

3000 CÂU GIAO TIẾP TIẾNG TRUNG THƯỜNG NGÀY

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1	Chào bạn!	你好!	Nǐ hǎo!
2	Bạn khỏe không?	你好吗?	Nǐ hǎo ma?
3	Sức khỏe bố mẹ bạn tốt không?	你爸爸妈妈身体好吗?	Nǐ bàba māma shēntǐ hǎo ma?
4	Sức khỏe bố mẹ tôi đều rất tốt.	我爸爸妈妈身体都很好。	Wǒ bàba māma shēntǐ dōu hěn hǎo.
5	Hôm nay công việc của bạn bận không?	今天你的工作忙吗?	Jīntiān nǐ de gōngzuò máng ma?
6	Hôm nay công việc của tôi không bận lắm.	今天我的工作不太忙。	Jīntiān wǒ de gōngzuò bú tài máng.
7	Ngày mai anh trai bạn bận không?	明天你哥哥忙吗?	Míngtiān nǐ gēge máng ma?
8	Ngày mai anh trai tôi rất bận.	明天我哥哥很忙。	Míngtiān wǒ gēge hěn máng.
9	Hôm qua chị gái bạn đi đâu?	昨天你的姐姐去哪儿?	Zuótiān nǐ de jiějie qù nǎr?
10	Hôm qua chị gái tôi đến nhà cô giáo.	昨天我的姐姐去老师家。	Zuótiān wǒ de jiějie qù lǎoshī jiā.
11	Chị gái bạn đến nhà cô giáo làm gì?	你的姐姐去老师家做什么?	Nǐ de jiějie qù lǎoshī jiā zuò shénme?
12	Chị gái tôi đến nhà cô giáo học Tiếng Trung.	我的姐姐去老师家学习汉语。	Wǒ de jiějie qù lǎoshī jiā xuéxí hànyǔ.
13	Nhà cô giáo bạn ở đâu?	你老师的家在哪儿?	Nǐ lǎoshī de jiā zài nǎr?
14	Nhà cô giáo tôi ở trường học.	我老师的家在学校。	Wǒ lǎoshī de jiā zài xuéxiào.
15	Trường học của bạn ở đâu.	你的学校在哪儿?	Nǐ de xuéxiào zài nǎr?
16	Trường học của tôi ở Hà Nội.	我的学校在河内。	Wǒ de xuéxiào zài hénèi.
17	Hôm nay thứ mấy?	今天星期几?	Jīntiān xīngqī jǐ?
18	Hôm nay thứ hai.	今天星期一。	Jīntiān xīngqī yī.
19	Ngày mai thứ mấy?	明天星期几?	Míngtiān xīngqī jǐ?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
20	Ngày mai thứ ba.	明天星期二。	Míngtiān xīngqī èr.
21	Hôm qua thứ mấy?	昨天星期几?	Zuótiān xīngqī jǐ?
22	Hôm qua chủ nhật.	昨天星期天。	Zuótiān xīngqī tiān.
23	Chủ nhật bạn làm gì?	星期天你做什么?	Xīngqītiān nǐ zuò shénme?
24	Chủ nhật tôi ở nhà xem tivi.	星期天我在家看电视。	Xīngqītiān wǒ zài jiā kàn diànshì.
25	Chủ nhật tôi cũng ở nhà xem tivi.	星期天我也在家看电视。	Xīngqītiān wǒ yě zài jiā kàn diànshì.
26	Chủ nhật chúng tôi đều ở nhà xem tivi.	星期天我们都在家看电视。	Xīngqītiān wǒmen dōu zài jiā kàn diànshì.
27	Ngày mai tôi đến bưu điện gửi thư, bạn đi không?	明天我去邮局寄信, 你去吗?	Míngtiān wǒ qù yóujú jì xìn, nǐ qù ma?
28	Ngày mai tôi không đến bưu điện gửi thư.	明天我不去邮局寄信。	Míngtiān wǒ bú qù yóujú jì xìn.
29	Ngày mai tôi đến ngân hàng rút tiền.	明天我去银行取钱。	Míngtiān wǒ qù yínháng qǔ qián.
30	Ngày mai tôi không đến ngân hàng rút tiền.	明天我不去银行取钱。	Míngtiān wǒ bú qù yínháng qǔ qián.
31	Ngày mai tôi đi bắc kinh, bạn đi không?	明天我去北京, 你去吗?	Míngtiān wǒ qù běijīng, nǐ qù ma?
32	Ngày mai tôi không đi bắc kinh, tôi đi thiên an môn.	明天我不去北京, 我去天安门。	Míngtiān wǒ bú qù běijīng, wǒ qù tiān'ānmén.
33	Thiên an môn ở đâu?	天安门在哪儿?	Tiān'ānmén zài nǎr?
34	Thiên an môn ở Trung Quốc.	天安门在中国。	Tiān'ānmén zài zhōngguó.
35	Bạn biết Trung Quốc ở đâu không?	你知道中国在哪儿吗?	Nǐ zhīdào zhōngguó zài nǎr ma?
36	Tôi không biết Trung Quốc ở đâu.	我不知道中国在哪儿。	Wǒ bù zhīdào zhōngguó zài nǎr.
37	Thứ bảy tôi ở nhà học bài.	星期六我在家学习。	Xīngqīliù wǒ zài jiā xuéxí.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
38	Thứ bảy tôi muốn đến trường học học tiếng Anh.	星期六我要去学校学习英语。	Xīngqīliù wǒ yào qù xuéxiào xuéxí yīngyǔ.
39	Bạn quen biết người kia không? Ông ta là ai?	你认识那个人吗? 他是谁?	Nǐ rènshi nàge rén ma? Tā shì shuí?
40	Tôi không biết ông ta là ai.	我不知道他是谁。	Wǒ bù zhīdào tā shì shuí.
41	Ông ta là bạn của bố tôi, ông ta là bác sỹ.	他是我爸爸的朋友, 他是大夫。	Tā shì wǒ bàba de péngyǒu, tā shì dàifu.
42	Ông ta là bác sỹ à?	他是大夫吗?	Tā shì dàifu ma?
43	Phải, ông ta là bác sỹ của tôi.	对, 他是我的大夫。	Duì, tā shì wǒ de dàifu.
44	Em gái bạn làm nghề gì?	你的妹妹做什么工作?	Nǐ de mèimei zuò shénme gōngzuò?
45	Em gái tôi là học sinh.	我的妹妹是学生。	Wǒ de mèimei shì xuésheng.
46	Em gái bạn là lưu học sinh Việt Nam phải không?	你的妹妹是越南留学生吗?	Nǐ de mèimei shì yuènnán liúxuéshēng ma?
47	Đúng, em gái tôi là lưu học sinh Việt Nam.	对, 我的妹妹是越南留学生。	Duì, wǒ de mèimei shì yuènnán liúxuéshēng.
48	Em gái của bạn cũng là lưu học sinh Việt Nam phải không?	你的妹妹也是越南留学生吗?	Nǐ de mèimei yěshì yuènnán liúxuéshēng ma?
49	Phải, bọn họ đều là lưu học sinh Việt Nam.	是, 他们都是越南留学生。	Shì, tāmen dōu shì yuènnán liúxuéshēng.
50	Tôi tên là Vũ.	我叫阿武。	Wǒ jiào āwǔ.
51	Năm nay tôi 20 tuổi.	我今年二十岁。	Wǒ jīnnián èrshí suì.
52	Tôi là giáo viên tiếng Trung.	我是汉语老师。	Wǒ shì hànyǔ lǎoshī.
53	Văn phòng của tôi ở trường học.	我的办公室在学校。	Wǒ de bàngōngshì zài xuéxiào.
54	Tôi sống ở tòa nhà này.	我住在这个楼。	Wǒ zhù zài zhè ge lóu.
55	Số phòng của tôi là 808.	我的房间号是八零八。	Wǒ de fángjiān hào shì bā líng bā.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
56	Anh trai tôi là bác sỹ.	我的哥哥是大夫。	Wǒ de gēge shì dàifu.
57	Em gái tôi là sinh viên.	我的妹妹是大学生。	Wǒ de mèimei shì dàxuéshēng.
58	Em trai tôi là lưu học sinh.	我的弟弟是留学生。	Wǒ de dìdì shì liúxuéshēng.
59	Tôi quen biết cô giáo của bạn.	我认识你的女老师。	Wǒ rènshi nǐ de nǚ lǎoshī.
60	Cô giáo của bạn là giáo viên tiếng Anh.	你的老师是英语老师。	Nǐ de lǎoshī shì yīngyǔ lǎoshī.
61	Hôm nay công việc của tôi rất mệt.	今天我的工作很忙。	Jīntiān wǒ de gōngzuò hěn lèi.
62	Tôi muốn về nhà nghỉ ngơi.	我要回家休息。	Wǒ yào huí jiā xiūxi.
63	Công việc của em gái tôi cũng rất bận.	我妹妹的工作也很忙。	Wǒ mèimei de gōngzuò yě hěn máng.
64	Em trai tôi cũng muốn đến ngân hàng rút tiền.	我的弟弟也要去银行换钱。	Wǒ de dìdì yě yào qù yínháng huànqián.
65	Sáng ngày mai chúng tôi đều đến ngân hàng đổi tiền.	明天上午我们都去银行换钱。	Míngtiān shàngwǔ wǒmen dōu qù yínháng huànqián.
66	Chúng tôi muốn đổi 8000 nhân dân tệ.	我们要换八千人民币。	Wǒmen yào huàn bā qiān rénminbì.
67	Bạn của tôi muốn đổi 3000 đô Mỹ.	我的朋友要换三千美元。	Wǒ de péngyǒu yào huàn sān qiān měiyuán.
68	Chiều hôm nay chúng tôi còn đến bưu điện gửi thư.	今天下午我们还去邮局寄信。	Jīntiān xiàwǔ wǒmen hái qù yóujú jì xìn.
69	Tôi gửi thư cho mẹ của tôi.	我给我的妈妈寄信。	Wǒ gěi wǒ de māma jì xìn.
70	Họ đều rất khỏe.	他们都很好。	Tāmen dōu hěn hǎo.
71	Chủ nhật chúng tôi đến cửa hàng mua hoa quả.	星期日我们去商店买水果。	Xīngqīrì wǒmen qù shāngdiàn mǎi shuǐguǒ.
72	Mẹ tôi muốn mua hai cân táo.	我的妈妈要买两斤苹果。	Wǒ de māma yào mǎi liǎng jīn píngguǒ.
73	Táo một cân bao nhiêu tiền?	苹果一斤多少钱?	Píngguǒ yì jīn duōshǎo qián?
74	Táo một cân là 8 tệ.	苹果一斤八块钱。	Píngguǒ yì jīn bā kuài qián.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
75	Bạn muốn mua mấy cân táo?	你要买几斤苹果?	Nǐ yào mǎi jǐ jīn píngguǒ?
76	Tôi muốn mua 4 cân táo.	我要买四斤苹果。	Wǒ yào mǎi sì jīn píngguǒ.
77	4 cân táo là 60 tệ.	四斤苹果是六十块钱。	Sì jīn píngguǒ shì liù shí kuài qián.
78	Bạn còn muốn mua cái khác không?	你还要买别的吗?	Nǐ hái yào mǎi bié de ma?
79	Tôi còn muốn mua quýt.	我还要买橘子。	Wǒ hái yào mǎi júzi.
80	Quýt 1 cân bao nhiêu tiền?	橘子一斤多少钱?	Júzi yì jīn duōshǎo qián?
81	Một cân quýt là 9 tệ.	橘子一斤是九块钱。	Júzi yì jīn shì jiǔ kuài qián.
82	Bạn muốn mua mấy cân quýt?	你要买几斤橘子?	Nǐ yào mǎi jǐ jīn júzi?
83	Tôi muốn mua 5 cân quýt.	我要买五斤橘子。	Wǒ yào mǎi wǔ jīn júzi.
84	5 cân quýt là 80 tệ.	五斤橘子是八十块钱。	Wǔ jīn júzi shì bā shí kuài qián.
85	Tổng cộng hết bao nhiêu tiền?	一共多少钱?	Yìgòng duōshǎo qián?
86	Tổng cộng hết 890 tệ.	一共八百九十块钱。	Yìgòng bā bǎi jiǔshí kuài qián.
87	Bạn đưa cho tôi 1000 tệ đi.	你给我一千块钱吧。	Nǐ gěi wǒ yì qiān kuài qián ba.
88	Tôi không có 1000 tệ.	我没有一千块钱。	Wǒ méiyǒu yì qiān kuài qián.
89	Vậy bạn đưa cho tôi 3000 tệ cũng được.	那你给我三千块钱也可以。	Nà nǐ gěi wǒ sān qiān kuài qián yě kěyǐ.
90	Đây là 3000 nhân dân tệ.	这是你的三千人民币。	Zhè shì nǐ de sān qiān rénminbì.
91	Tôi trả lại bạn 5 tệ tiền thừa.	我找你五块钱。	Wǒ zhǎo nǐ wǔ kuài qián.
92	Đây là cái gì?	这是什么?	Zhè shì shénme?
93	Đây là sách.	这是书。	Zhè shì shū.
94	Đây là sách gì?	这是什么书?	Zhè shì shénme shū?
95	Đây là sách tiếng Trung.	这是汉语书。	Zhè shì hànyǔ shū.
96	Đây là sách tiếng Trung của ai?	这是谁的汉语书?	Zhè shì shuí de hànyǔ shū?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
97	Đây là sách tiếng Trung của tôi.	这是我的汉语书。	<i>Zhè shì wǒ de hànyǔ shū.</i>
98	Đây là sách tiếng Trung của cô giáo của tôi.	这是我的老师的汉语书。	<i>Zhè shì wǒ de lǎoshī de hànyǔ shū.</i>
99	Kia là cái gì?	那是什么?	<i>Nà shì shénme?</i>
100	Kia là tạp chí.	那是杂志。	<i>Nà shì zázhì.</i>
101	Kia là tạp chí gì?	那是什么杂志?	<i>Nà shì shénme zázhì?</i>
102	Kia là tạp chí tiếng Anh?	那是英文杂志。	<i>Nà shì yīngwén zázhì.</i>
103	Kia là tạp chí tiếng Anh của ai?	那是谁的英文杂志?	<i>Nà shì shuí de yīngwén zázhì?</i>
104	Kia là tạp chí tiếng Anh của tôi.	那是我的英文杂志。	<i>Nà shì wǒ de yīngwén zázhì.</i>
105	Kia là tạp chí tiếng Anh của cô giáo của tôi.	那是我的老师的英文杂志。	<i>Nà shì wǒ de lǎoshī de yīngwén zázhì.</i>
106	Đây là sách tiếng Anh của bạn của tôi.	这是我的朋友的英语书。	<i>Zhè shì wǒ de péngyǒu de yīngyǔ shū.</i>
107	Buổi trưa hôm nay các bạn muốn đi đâu ăn cơm?	今天中午你们要去哪儿吃饭?	<i>Jīntiān zhōngwǔ nǐmen yào qù nǎr chīfàn?</i>
108	Buổi trưa hôm nay chúng tôi muốn đến nhà ăn ăn cơm.	今天中午我要去食堂吃饭。	<i>Jīntiān zhōngwǔ wǒmen yào qù shítáng chīfàn.</i>
109	Các bạn muốn ăn gì?	你们要吃什么?	<i>Nǐmen yào chī shénme?</i>
110	Chúng tôi muốn ăn 8 chiếc bánh bìn thầu.	我们要吃八个馒头。	<i>Wǒmen yào chī bā ge mántou.</i>
111	Các bạn muốn uống gì?	你们要喝什么?	<i>Nǐmen yào hē shénme?</i>
112	Chúng tôi muốn uống canh.	我们要喝汤。	<i>Wǒmen yào hē tāng.</i>
113	Các bạn muốn uống canh gì?	你们要喝什么汤?	<i>Nǐmen yào hē shénme tāng?</i>
114	Chúng tôi muốn uống canh trứng gà.	我们要喝鸡蛋汤。	<i>Wǒmen yào hē jīdàn tāng.</i>
115	Các bạn muốn uống mấy bát canh trứng gà?	你们要喝几碗鸡蛋汤?	<i>Nǐmen yào hē jǐ wǎn jīdàn tāng?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
116	Tôi muốn uống 1 bát canh trứng gà.	我们要喝一碗鸡蛋汤。	Wǒmen yào hē yì wǎn jīdàn tāng.
117	Các bạn uống rượu không?	你们要喝酒吗?	Nǐmen yào hē jiǔ ma?
118	Chúng tôi không uống rượu.	我们不喝酒。	Wǒmen bù hējiǔ.
119	Chúng tôi muốn uống bia.	我们要喝啤酒。	Wǒmen yào hē píjiǔ.
120	Những cái này là gì?	这些是什么?	zhè xiē shì shénme?
121	Những cái này là bánh bao, xùì cảo và mì sợi.	这些是包子、饺子和面条。	zhè xiē shì bāozi, jiǎozi hé miàntiáo.
122	Những cái kia là gì?	那些是什么?	Nàxiē shì shénme?
123	Những cái kia là sách tiếng Anh của tôi.	那些是我的英语书。	Nàxiē shì wǒ de yīngyǔ shū.
124	Bạn họ gì?	你姓什么?	Nǐ xìng shénme?
125	Bạn tên là gì?	你叫什么名字?	Nǐ jiào shénme míngzì?
126	Bạn là người nước nào?	你是哪国人?	Nǐ shì nǎ guó rén?
127	Tôi là người Việt Nam.	我是越南人。	Wǒ shì yuènnán rén.
128	Cô ta là người nước nào?	她是哪国人?	Tā shì nǎ guórén?
129	Cô ta là người nước Mỹ.	她是美国人。	Tā shì měiguó rén.
130	Các bạn đều là lưu học sinh phải không?	你们都是留学生吗?	Nǐmen dōu shì liúxuéshēng ma?
131	Chúng tôi đều là lưu học sinh Việt Nam.	我们都是越南留学生。	Wǒmen dōu shì yuènnán liúxuéshēng.
132	Các bạn học cái gì?	你们学习什么?	Nǐmen xuéxí shénme?
133	Chúng tôi đều học tiếng Trung tại Trung tâm Tiếng Trung TiengTrungNet.	我们都在TiengTrungNet汉语中心学习汉语。	Wǒmen dōu zài TiengTrungNet.com hànyǔ zhòng xīn xuéxí hànyǔ.
134	Tiếng Trung khó không?	汉语难吗?	Hànyǔ nán ma?
135	Tiếng Trung không khó lắm.	汉语不太难。	Hànyǔ bú tài nán.
136	Chữ Hán rất khó, phát âm không khó lắm.	汉字很难，发音不太难。	Hànzì hěn nán, fāyīn bú tài nán.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
137	Bố tôi muốn mua ba cân quýt.	我爸爸要买三斤橘子。	Wǒ bàba yào mǎi sān jīn júzi.
138	Tổng cộng hết 250 tệ.	一共二百五十块钱。	Yígòng èr bǎi wǔshí kuài qián.
139	Hôm nay chúng tôi đều rất mệt.	今天我們都很累。	Jīntiān wǒmen dōu hěn lèi.
140	Chúng tôi đều rất vui.	我們都很高兴。	Wǒmen dōu hěn gāoxìng.
141	Ngày mai chúng tôi đến văn phòng làm việc của bạn.	明天我們去你的辦公室。	Míngtiān wǒmen qù nǐ de bàngōngshì.
142	Trường học của bạn ở Việt Nam phải không?	你的學校在越南嗎？	Nǐ de xuéxiào zài yuènnán ma?
143	Trường học tôi ở đằng kia.	我的學校在那兒。	Wǒ de xuéxiào zài nàr.
144	Cô giáo của bạn là giáo viên Tiếng Trung phải không?	你的女老師是漢語老師嗎？	Nǐ de nǚ lǎoshī shì hànyǔ lǎoshī ma?
145	Cô giáo của tôi là giáo viên Tiếng Anh.	我的女老師是英語老師。	Wǒ de nǚ lǎoshī shì yīngyǔ lǎoshī.
146	Bạn biết cô giáo bạn sống ở đâu không?	你知道你的女老師住在哪兒嗎？	Nǐ zhīdào nǐ de nǚ lǎoshī zhù zài nǎr ma?
147	Tôi không biết cô giáo tôi sống ở đâu?	我不知道我的女老師住在哪兒。	Wǒ bù zhīdào wǒ de nǚ lǎoshī zhù zài nǎr.
148	Cô giáo bạn sống ở tòa nhà này phải không?	你的女老師住在這個樓嗎？	Nǐ de nǚ lǎoshī zhù zài zhè ge lóu ma?
149	Cô giáo tôi sống ở tòa nhà kia.	我的女老師住在那個樓。	Wǒ de nǚ lǎoshī zhù zài nàge lóu.
150	Số phòng của cô giáo bạn là bao nhiêu?	你的女老師的房間號是多少？	Nǐ de nǚ lǎoshī de fángjiān hào shì duōshǎo?
151	Số phòng của cô giáo tôi là 999.	我的女老師的房間號是九九九。	Wǒ de nǚ lǎoshī de fángjiān hào shì jiǔjiǔjiǔ.
152	Bạn biết số di động của cô giáo bạn là bao nhiêu không?	你知道你的女老師的手机号码是多少嗎？	Nǐ zhīdào nǐ de nǚ lǎoshī de shǒujī hào shì duōshǎo ma?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
153	Tôi không biết số di động của cô giáo tôi là bao nhiêu	我不知道我的女老师的手机号码是多少。	Wǒ bù zhīdào wǒ de nǚ lǎoshī de shǒujī hào shì duōshǎo.
154	Cô giáo của bạn năm nay bao nhiêu tuổi rồi?	你的女老师今年多大了?	Nǐ de nǚ lǎoshī jīnnián duō dà le?
155	Năm nay cô giáo tôi 20 tuổi rồi.	我的女老师今年二十岁了。	Wǒ de nǚ lǎoshī jīnnián èr shí suī le.
156	Văn phòng của cô giáo bạn ở đâu?	你的女老师的办公室在哪儿?	Nǐ de nǚ lǎoshī de bàngōngshì zài nǎr?
157	Văn phòng của cô giáo tôi ở nhà tôi.	我的女老师的办公室在我的家。	Wǒ de nǚ lǎoshī de bàngōngshì zài wǒ de jiā.
158	Nhà bạn ở đâu?	你的家在哪儿?	Nǐ de jiā zài nǎr?
159	Nhà tôi ở Việt Nam.	我的家在越南。	Wǒ de jiā zài yuènnán.
160	Bạn sống ở đâu?	你住在哪儿/你住哪儿/你在哪儿住?	Nǐ zhù zài nǎr/nǐ zhù nǎr/nǐ zài nǎr zhù?
161	Tôi sống ở nhà của anh trai bạn.	我住在你哥哥的家。	Wǒ zhù zài nǐ gēge de jiā.
162	Bạn sống ở tòa nhà này phải không?	你住在这个楼吗?	Nǐ zhù zài zhè ge lóu ma?
163	Số phòng của bạn gái tôi là 908.	我的女朋友的房间号是九零八。	Wǒ de nǚ péngyǒu de fángjiān hào shì jiǔ líng bā.
164	Anh trai tôi biết bạn của cô ta sống ở đâu	我的哥哥知道她的朋友住在哪儿。	Wǒ de gēge zhīdào tā de péngyǒu zhù zài nǎr.
165	Anh trai bạn có điện thoại di động không?	你的哥哥有手机号码吗?	Nǐ de gēge yǒu shǒujī ma?
166	Anh trai tôi có điện thoại di động.	我的哥哥有手机。	Wǒ de gēge yǒu shǒujī.
167	Số điện thoại di động của anh trai bạn là bao nhiêu?	你的哥哥的手机号码是多少?	Nǐ de gēge de shǒujī hào shì duōshǎo?
168	Số điện thoại di động của anh trai tôi là 666.888.999.	我的哥哥的手机号码是六六六八八八九九九	Wǒ de gēge de shǒujī hào shì liù liù liù bā bā bā jiǔ jiǔ jiǔ

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
169	Tôi rất thích số điện thoại di động của anh trai bạn.	我很喜欢你的哥哥的手机号。	wǒ hěn xǐhuān nǐ de gēge de shǒujī hào.
170	Số di động của anh trai bạn rất đẹp.	你的哥哥的手机号很好看。	Nǐ de gēge de shǒujī hào hěn hǎokàn.
171	Anh trai bạn mua số di động này ở đâu?	你哥哥在哪儿买这个手机号?	Nǐ gēge zài nǎr mǎi zhè ge shǒujī hào?
172	Anh trai tôi mua ở cửa hàng bán điện thoại di động.	我哥哥在卖手机商店买这个手机号。	Wǒ gēge zài mài shǒujī shāngdiàn mǎi zhè ge shǒujī hào.
173	Bao nhiêu tiền?	多少钱?	Duōshǎo qián?
174	1000 nhân dân tệ.	一千人民币。	Yì qiān rénminbì.
175	Đắt quá, 100 nhân dân tệ thôi.	太贵了, 一百人民币吧。	Tài guì le, yì bǎi rénminbì ba.
176	100 nhân dân tệ ít quá, tôi không bán cho bạn.	一百人民币太少了, 我不卖给你。	Yì bǎi rénminbì tài shǎo le, wǒ bú mài gěi nǐ.
177	Vậy 101 nhân dân tệ nhé, được không?	那一百零一人民币吧, 行吗?	Nà yì bǎi líng yī rénminbì ba, xíng ma?
178	Ok, đây là số di động của bạn.	好吧, 这是你的手机号。	Hǎo ba, zhè shì nǐ de shǒujī hào.
179	Ngày mai là sinh nhật của chị gái bạn phải không?	明天是你的姐姐的生日吗?	Míngtiān shì nǐ de jiějie de shēngrì ma?
180	Ngày mai không phải là sinh nhật của chị gái tôi.	明天不是我的姐姐的生日。	Míngtiān bú shì wǒ de jiějie de shēngrì.
181	Ngày mai là sinh nhật của em gái bạn.	明天是我的妹妹的生日。	Míngtiān shì wǒ de mèimei de shēngrì.
182	Đúng rồi, ngày mai bạn tới nhà tôi nhé.	对啊, 明天你来我家吧。	Duì ā, míngtiān nǐ lái wǒjiā ba.
183	Tôi không biết nhà bạn ở đâu.	我不知道你的家在哪儿。	Wǒ bù zhīdào nǐ de jiā zài nǎr.
184	Nhà tôi ở đằng kia kia.	我的家在那儿呢。	Wǒ de jiā zài nàr ne.
185	Nhà bạn có mấy người?	你家有几个人?	Nǐ jiā yǒu jǐ ge rén?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
186	Nhà tôi có 4 người, họ là bố mẹ tôi, em gái tôi và tôi.	我家有四个人，他们是我爸爸、妈妈、妹妹和我。	Wǒjiā yǒu sì gè rén, tāmen shì wǒ bàba, māma, mèimei hé wǒ.
187	Bố bạn là bác sỹ phải không?	你的爸爸是大夫吗?	Nǐ de bàba shì dàifu ma?
188	Bố tôi là bác sỹ.	我爸爸是大夫。	Wǒ bàba shì dàifu.
189	Thế còn mẹ bạn?	你妈妈呢?	Nǐ māma ne?
190	Mẹ tôi là nhân viên giao dịch.	我妈妈是营业员。	Wǒ māma shì yíngyèyuán.
191	Em gái bạn làm công việc gì?	你的妹妹作什么工作?	Nǐ de mèimei zuò shénme gōngzuò?
192	Em gái tôi là y tá.	我的妹妹是护士。	Wǒ de mèimei shì hùshì.
193	Em gái bạn năm nay bao nhiêu tuổi rồi?	你的妹妹今年多大了?	Nǐ de mèimei jīnnián duō dà le?
194	Em gái tôi năm nay 20 tuổi.	我的妹妹今年二十岁。	Wǒ de mèimei jīnnián èrshí suì.
195	Em gái bạn học trường đại học gì?	你的妹妹读什么大学?	Nǐ de mèimei dú shénme dàxué?
196	Em gái tôi học trường Đại học Hà Nội.	我的妹妹在河内大学学习。	Wǒ de mèimei zài hénnèi dàxué xuéxí.
197	Trường Đại học Hà Nội ở đâu?	河内大学在哪儿?	Hénnèi dàxué zài nǎr?
198	Tôi không biết trường đó ở đâu.	我不知道河内大学在哪儿。	Wǒ bù zhīdào hénnèi dàxué zài nǎr.
199	Trường Đại học Hà Nội ở Hà Nội.	河内大学在河内。	Hénnèi dàxué zài hénnèi.
200	Tôi xin được giới thiệu cho các bạn trước chút, vị này là giáo sư trường tôi, vị này là hiệu trưởng trường tôi.	我先给你们介绍一下儿，这位是我大学教授，这位是我学校校长。	Wǒ xiān gěi nǐmen jièshào yíxiàr, zhè wèi shì wǒ dàxué jiàoshòu, zhè wèi shì wǒ xuéxiào xiàozhǎng.
201	Cô ta là thư ký của tôi, cô ta là người nước Mỹ.	她是我的秘书，她是美国人。	Tā shì wǒ de mìshū, tā shì měiguó rén.
202	Chào mừng các bạn tới nhà tôi.	欢迎你们来我家。	Huānyíng nǐmen lái wǒjiā.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
203	Hai bạn họ đều là lưu học sinh nước Mỹ.	他们俩都是美国留学生。	<i>Tāmen liǎ dōu shì měiguó liúxuéshēng.</i>
204	Các bạn học Tiếng Trung ở đâu?	你们在哪儿学习汉语?	<i>Nǐmen zài nǎr xuéxí hànyǔ?</i>
205	Chúng tôi học Tiếng Trung ở trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.	我们在北京语言大学学习汉语。	<i>Wǒmen zài běijīng yǔyán dàxué xuéxí hànyǔ.</i>
206	Cô giáo của các bạn thế nào?	你们的老师怎么样?	<i>Nǐmen de lǎoshī zěnmeyàng?</i>
207	Bạn cảm thấy học Tiếng Trung khó không?	你觉得学汉语难吗?	<i>Nǐ juéde xué hànyǔ nán ma?</i>
208	Tôi cảm thấy ngữ pháp rất khó, nghe và nói cũng tương đối dễ, nhưng mà đọc và viết rất khó.	我觉得语法很难, 听和说也比较容易, 但是读和写很难。	<i>Wǒ juéde yǔfǎ hěn nán, tīng hé shuō yě bǐjiào róngyì, dànshì dú hé xiě hěn nán.</i>
209	Tôi giới thiệu cho các bạn một chút, vị này là học sinh mới của chúng ta, cũng là bạn cùng phòng của tôi.	我给你们介绍一下儿, 这位是我们的新同学, 也是我的舍友。	<i>Wǒ gěi nǐmen jièshào yíxiàr, zhè wèi shì wǒmen de xīn tóngxué, yěshì wǒ de shèyǒu.</i>
210	Các bạn học Tiếng Trung ở lớp nào?	你们在哪个班学习汉语?	<i>Nǐmen zài Nǎ ge bān xuéxí hànyǔ?</i>
211	Chúng tôi học Tiếng Trung ở lớp 999.	我们在九九九班学习汉语。	<i>Wǒmen zài jiǔjiǔjiǔ bān xuéxí hànyǔ.</i>
212	Giáo viên của các bạn là ai?	你们的老师是谁?	<i>Nǐmen de lǎoshī shì shuí?</i>
213	Giáo viên của chúng tôi là người nước Anh.	我们的老师是英国人。	<i>Wǒmen de lǎoshī shì yīngguó rén.</i>
214	Bạn có vali không?	你有箱子吗?	<i>Nǐ yǒu xiāngzi ma?</i>
215	Tôi không có vali.	我没有箱子。	<i>Wǒ méiyǒu xiāngzi.</i>
216	Bạn có mấy chiếc vali?	你有几个箱子?	<i>Nǐ yǒu jǐ ge xiāngzi?</i>
217	Tôi có 2 chiếc vali.	我有两个箱子。	<i>Wǒ yǒu liǎng ge xiāngzi.</i>
218	Vali của bạn màu gì?	你的箱子是什么颜色的?	<i>Nǐ de xiāngzi shì shénme yánsè de?</i>
219	Vali của tôi màu đen, vali của tôi ở đằng kia kìa.	我的箱子是黑色的, 我的箱子在那儿呢。	<i>Wǒ de xiāngzi shì hēisè de, wǒ de xiāngzi zài nàr ne.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
220	Vali của bạn nặng không?	你的箱子重吗?	Nǐ de xiāngzi zhòng ma?
221	Vali của tôi không nặng lắm, rất nhẹ.	我的箱子不太重, 很轻的。	Wǒ de xiāngzi bú tài zhòng, hěn qīng de.
222	Xin hỏi, đây là cái gì?	请问, 这是什么?	Qǐngwèn, zhè shì shénme?
223	Đây là thuốc bắc, đây là thuốc tây.	这是中药, 这是西药。	Zhè shì zhōngyào, zhè shì xīyào.
224	Bạn muốn uống thuốc gì?	你要吃什么药?	Nǐ yào chī shénme yào?
225	Tôi muốn uống thuốc bắc và thuốc tây.	我要吃中药和西药。	Wǒ yào chī zhōngyào hé xīyào.
226	Những cái này là cái gì?	这些是什么?	zhè xiē shì shénme?
227	Những cái này là đồ dùng hàng ngày, quần áo, ô che mưa và nước hoa.	这些是日用品、衣服、雨伞和香水。	zhè xiē shì rìyòngpǐn, yīfu, yǔsǎn hé xiāngshuǐ.
228	Chiếc vali của tôi rất nặng. Chiếc của bạn nặng hay không nặng?	我的箱子很重。你的箱子重不重?	Wǒ de xiāngzi hěn zhòng. Nǐ de xiāngzi zhòng bú zhòng?
229	Cái màu đen này rất nặng, cái màu đỏ kia tương đối nhẹ.	这个黑色的很重, 那个红色的比较轻。	zhè ge hēisè de hěn zhòng, nàgè hóngsè de bǐjiào qīng.
230	Vali của bạn là chiếc mới hay là chiếc cũ?	你的箱子是新的还是旧的?	Nǐ de xiāngzi shì xīn de hái shì jiù de?
231	Vali của tôi là chiếc mới, của bạn là chiếc cũ.	我的箱子是新的, 你的是旧的。	Wǒ de xiāngzi shì xīn de, nǐ de shì jiù de.
232	Thưa ông, những cái màu trắng này là đồ gì vậy?	先生, 这些白色的是什么东西?	Xiānsheng, zhè xiē báisè de shì shénme dōngxi?
233	Những cái màu trắng này là thuốc tây.	这些白色的是西药。	zhè xiē báisè de shì xīyào.
234	Thuốc này rất đắt tiền đó, ông muốn uống chút không?	这种药很贵的。你要吃点儿吗?	Zhè zhǒng yào hěn guì de. Nǐ yào chī diǎnr ma?
235	Lâu ngày không gặp bạn, dạo này bạn thế nào?	好久不见你了。你最近怎么样?	Hǎojiǔ bùjiàn nǐ le. Nǐ zuìjìn zěnmeyàng?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
236	Tôi rất khỏe, cảm ơn. Dạo này công việc bạn bận hay không bận?	我很好，谢谢。最近你的工作忙不忙？	Wǒ hěn hǎo, xièxiè. Zuìjìn nǐ de gōngzuò máng bù máng?
237	Bạn muốn uống chút gì không?	你要喝点儿什么吗？	Nǐ yào hē diǎnr shénme ma?
238	Bạn muốn uống trà hay là café?	你要喝咖啡还是喝茶？	Nǐ yào hē kāfēi háishì hē chá?
239	Tôi muốn uống chút trà nóng.	我要喝点儿热茶。	Wǒ yào hē diǎnr rè chá.
240	Xe của bạn màu gì?	你的车是什么颜色的？	Nǐ de chē shì shénme yánsè de?
241	Xe của tôi màu đen.	我的车是黑色的。	Wǒ de chē shì hēisè de.
242	Xe của bạn mới hay cũ?	你的车是新的还是旧的？	Nǐ de chē shì xīn de háishì jiù de?
243	Xe của tôi là chiếc mới.	我的车是新的。	Wǒ de chē shì xīn de.
244	Chiếc xe màu đen kia là của bạn phải không?	那辆黑色的是你的车吗？	Nà liàng hēisè de shì nǐ de chē ma?
245	Tôi là giám đốc của công ty này, cô ta là thư ký của tôi.	我是这个公司的经理，她是我的秘书。	Wǒ shì zhè ge gōngsī de jīnglǐ, tā shì wǒ de mìshū.
246	Tôi có hai chiếc xe máy, 3 chiếc oto và một chiếc xe đạp.	我有两辆摩托车，三辆汽车和一辆自行车。	Wǒ yǒu liǎng liàng mótuōchē, sān liàng qìchē hé yī liàng zìxíngchē.
247	Bạn biết xe đạp của tôi ở đâu không?	你知道我的自行车在哪儿吗？	Nǐ zhīdào wǒ de zìxíngchē zài nǎr ma?
248	Đây là ảnh của cả gia đình tôi.	这是我全家的照片。	Zhè shì wǒ quánjiā de zhàopiàn.
249	Bạn có chị gái không?	你有姐姐吗？	Nǐ yǒu jiějie ma?
250	Tôi không có chị gái, tôi chỉ có một em gái.	我没有姐姐，我只有一个妹妹。	Wǒ méiyǒu jiějie, wǒ zhǐyǒu yí ge mèimei.
251	Mẹ tôi là bác sỹ, em gái tôi là y tá, bố tôi là giám đốc, tôi là học sinh.	我的妈妈是大夫，我的妹妹是护士，我的爸爸是经理，我是学生。	Wǒ de māma shì dàifu, wǒ de mèimei shì hùshi, wǒ de bàba shì jīnglǐ, wǒ shì xuéshēng.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
252	Công ty các bạn là công ty gì?	你们的是一家什么公司?	Nǐmen de shì yì jiā shénme gōngsī?
253	Công ty chúng tôi là công ty thương mại quốc tế.	我们的公司是外贸公司。	Wǒmen de gōngsī shì wàimào gōngsī.
254	Công ty các bạn có bao nhiêu nhân viên?	你们的公司有大概多少个职员?	Nǐmen de gōngsī yǒu dàgài duōshǎo ge zhíyuán?
255	Công ty chúng tôi có khoảng 150 nhân viên.	我们的公司有大概一百五十个职员。	Wǒmen de gōngsī yǒu dàgài yì bǎi wǔshí ge zhíyuán.
256	Bạn là nhân viên của cô ta phải không?	你是她的职员吗?	Nǐ shì tā de zhíyuán ma?
257	Cô ta là thư ký của bạn phải không?	她是你的秘书吗?	Tā shì nǐ de mìshū ma?
258	Anh trai bạn đã kết hôn chưa?	你的哥哥结婚了吗?	Nǐ de gēge jiéhūn le ma?
259	Nhà bạn có mấy nhóc rồi?	你家有几个孩子了?	Nǐ jiā yǒu jǐ ge háiizi le?
260	Nhà tôi có hai đứa, đứa lớn là con gái, đứa thứ hai là con trai.	我家有两个孩子，老大是女的，老二是男的。	Wǒjiā yǒu liǎng ge háiizi, lǎodà shì nǚ de, lǎo èr shì nán de.
261	Anh trai bạn là nhân viên ngân hàng phải không?	你的哥哥是银行职员吗?	Nǐ de gēge shì yínháng zhíyuán ma?
262	Anh trai tôi không phải là nhân viên ngân hàng, chị gái tôi là nhân viên ngân hàng.	我的哥哥不是银行职员，我的姐姐是银行职员。	Wǒ de gēge bú shì yínháng zhíyuán, wǒ de jiějie shì yínháng zhíyuán.
263	Em gái bạn là giáo viên hay là y tá?	你的妹妹是老师还是护士?	Nǐ de mèimei shì lǎoshī háishì hùshi?
264	Em gái tôi là y tá.	我的妹妹是护士。	Wǒ de mèimei shì hùshi.
265	Em gái bạn làm việc ở đâu?	你的妹妹在哪儿工作?	Nǐ de mèimei zài nǎr gōngzuò?
266	Em gái tôi làm việc ở bệnh viện, chị gái tôi làm việc ở ngân hàng.	我的妹妹在医院工作，我的姐姐在银行工作。	Wǒ de mèimei zài yīyuàn gōngzuò, wǒ de jiějie zài yínháng gōngzuò.
267	Bạn muốn uống chút café không?	你要喝点儿咖啡吗?	Nǐ yào hē diǎnr kāfēi ma?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
268	Cảm ơn, cho tôi một tách café nhé.	谢谢，给我来一杯咖啡吧。 。	<i>Xièxie, gěi wǒ lái yì bēi kāfēi ba.</i>
269	Tối nay chúng ta đi xem phim hay là đi mua đồ?	今天晚上我们去看电影还是买东西?	<i>Jīntiān wǎnshang wǒmen qù kàn diànyǐng háishì mǎi dōngxī?</i>
270	Tôi nay tôi muốn đi siêu thị mua sắm.	今天晚上我要去超市买东西。	<i>Jīntiān wǎnshang wǒ yào qù chāoshì mǎi dōngxī.</i>
271	Bạn thích ăn đào hay là dâu tây?	你喜欢吃桃还是草莓?	<i>Nǐ xǐhuān chī táo háishì cǎoméi?</i>
272	Tôi đều thích ăn cả hai.	两个我都喜欢吃。	<i>Liǎng ge wǒ dōu xǐhuān chī.</i>
273	Đây là sách Tiếng Trung mà tôi rất thích xem.	这是我很喜欢看的中文书。 。	<i>Zhè shì wǒ hěn xǐhuan kàn de zhōngwén shū.</i>
274	Bạn đang học trường Đại học gì?	你在读什么大学?	<i>Nǐ zàidú shénme dàxué?</i>
275	Tôi đang học trường Đại học Bắc Kinh.	我在读北京大学。	<i>Wǒ zài dú běijīng dàxué.</i>
276	Bây giờ mấy giờ rồi?	现在几点了?	<i>Xiànzài jǐ diǎn le?</i>
277	Bây giờ là 7:30.	现在是七点半。	<i>Xiànzài shì qī diǎn bàn.</i>
278	Mấy giờ bạn vào học?	你几点上课?	<i>Nǐ jǐ diǎn shàngkè?</i>
279	Sáng 8 giờ tôi vào học.	上午八点我上课。	<i>Shàngwǔ bā diǎn wǒ shàngkè.</i>
280	Mấy giờ bạn có tiết học?	你几点有课?	<i>Nǐ jǐ diǎn yǒu kè?</i>
281	Tối 6:30 tôi có tiết học.	晚上六点半我有课。	<i>Wǎnshang liù diǎn bàn wǒ yǒu kè.</i>
282	Khi nào chúng ta đi siêu thị mua quần áo.	我们什么时候去超市买衣服。	<i>Wǒmen shénme shíhou qù chāoshì mǎi yīfu.</i>
283	Chiều nay chúng ta đến đó mua ít đồ.	今天下午我们去那儿买一些东西。	<i>Jīntiān xiàwǔ wǒmen qù nàr mǎi yìxiē dōngxī.</i>
284	Bây giờ là 8 giờ kém 5 phút.	现在是八点差五分。	<i>Xiànzài shì bā diǎn chà wǔ fēn.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
285	Xin hỏi, đến ngân hàng đi như thế nào?	请问，去银行怎么走？	<i>Qǐngwèn, qù yínháng zěnmē zǒu?</i>
286	Bạn đi thẳng một mạch đến ngã tư thứ nhất thì rẽ phải, đi bộ khoảng 5 phút sẽ tới, ngân hàng ở phía bên trái bạn.	你一直往前走，到第一个红绿灯就往右拐，走路大概五分钟就到，银行就在你的左边。	<i>Nǐ yìzhí wǎng qián zǒu, dào dì yí ge shízì lùkǒu jiù wǎng yòu guǎi, zǒulù dàgài wǔ fēnzhōng jiù dào, yínháng jiù zài nǐ de zuǒbiān.</i>
287	Ngân hàng cách đây bao xa?	银行离这儿有多远？	<i>Yínháng lí zhèr yǒu duō yuǎn?</i>
288	Khoảng 5 phút đi bộ.	走路大概五分钟。	<i>Zǒulù dàgài wǔ fēnzhōng.</i>
289	Xin hỏi, Tòa nhà Parkson ở chỗ nào?	请问，百盛大楼在哪儿？	<i>Qǐngwèn, bǎishèng dàlóu zài nǎr?</i>
290	Bạn nhìn kia, chính là tòa nhà phía trước bạn đó.	你看，你前边的那个楼就是。	<i>Nǐ kàn, nǐ qiánbian de nàge lóu jiùshì.</i>
291	Bạn biết từ đây đến bưu điện đi như thế nào không?	你知道从这儿到邮局怎么走吗？	<i>Nǐ zhīdào cóng zhèr dào yóujú zěnmē zǒu ma?</i>
292	Tôi không biết, bạn hỏi cô ta xem.	我不知道，你问她吧。	<i>Wǒ bù zhīdào, nǐ wèn tā ba.</i>
293	Rất đơn giản, bạn ngồi taxi khoảng 5 phút là tới.	很简单的，你坐出租车大概五分钟就到。	<i>Hěn jiǎndān, nǐ zuò chūzū chē dàgài wǔ fēnzhōng jiù dào.</i>
294	Xin hỏi, cô ta vẫn sống ở phòng 302 phải không?	请问，她还住在三零二号房间吗？	<i>Qǐngwèn, tā hái zhù zài sān líng èr hào fángjiān ma?</i>
295	Cô ta không sống ở đây, cô ta dọn nhà rồi, dọn đến phòng 303 rồi.	她不住在这儿，她搬家了，搬到三零三号房间去了。	<i>Tā bú zhù zài zhèr, tā bānjiā le, bān dào sān líng sān hào fángjiān qù le.</i>
296	Tối nay tôi muốn đi xem phim, bạn đi với tôi nhé.	今天晚上我要去看电影，你跟我去吧。	<i>Jīntiān wǎnshang wǒ yào qù kàn diànyǐng, nǐ gēn wǒ qù ba.</i>
297	Không được, tối nay tôi muốn đi xem phim với bạn gái tôi.	不行，今天晚上我要跟我的女朋友去看电影了。	<i>Bùxíng, jīntiān wǎnshang wǒ yào gēn wǒ de nǚ péngyǒu qù kàn diànyǐng le.</i>
298	Hôm nay tôi mời, bạn muốn ăn gì?	今天我请客，你想吃什么？	<i>Jīntiān wǒ qǐngkè, nǐ xiǎng chī shénme?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
299	Chúng ta đến khách sạn ăn cơm đi.	我们去酒店吃饭吧。	Wǒmen qù jiǔdiàn chīfàn ba.
300	Bây giờ tôi đến thư viện, bạn đi cùng tôi đi.	我现在去图书馆，你跟我一起去吧。	Wǒ xiànzài qù túshū guǎn, nǐ gēn wǒ yìqǐ qù ba.
301	Ok, chúng ta đi thôi.	好吧，咱们走吧。	Hǎo ba, zánmen zǒu ba.
302	Bạn thường đến hiệu sách mua sách tiếng Anh không?	你常去书店买英语书吗?	Nǐ cháng qù shūdiàn mǎi yīngyǔ shū ma?
303	Thỉnh thoảng tôi đến đó mua sách tiếng Anh, thỉnh thoảng tôi cũng đến thư viện mượn sách Tiếng Trung.	有时候我去那儿买英语书，有时候我也去图书馆借中文书。	Yǒu shíhou wǒ qù nàr mǎi yīngyǔ shū, yǒu shíhou wǒ yě qù túshū guǎn jiè zhōngwén shū.
304	Tôi thường lên mạng search tài liệu học Tiếng Trung.	我常常上网查学汉语资料。	Wǒ cháng cháng shàngwǎng chá xué hàn yǔ zīliào.
305	Buổi tối bạn thường làm gì?	晚上你常常做什么?	Wǎnshang nǐ cháng cháng zuò shénme?
306	Buổi tối tôi thường ôn tập bài học, chuẩn bị trước từ vựng, hoặc làm bài tập.	晚上我常常复习课文，预习生词，或者做练习。	Wǎnshang wǒ cháng cháng fùxí kèwén, yùxí shēngcí, huòzhě zuò liànxí.
307	Thỉnh thoảng tôi lên mạng chat chit với bạn bè hoặc xem phim HD Việt Nam.	有时候我上网跟朋友聊天儿或者看越南高清电影。	Yǒu shíhou wǒ shàngwǎng gēn péngyǒu liáotiānr huòzhě kàn yuènnán gāoqīng diànyǐng.
308	Tôi cũng thường lên mạng xem phim HD Trung Quốc và phim bộ.	我也常常上网看中国高清电影和电视剧。	Wǒ yě cháng cháng shàngwǎng kàn zhōng guó gāoqīng diànyǐng hé diànshìjù.
309	Tôi rất ít khi lên mạng xem phim, tôi thường đến lớp học học tiếng Anh và tiếng Trung.	我很少上网看电影，我常常去教室学习英语和汉语。	Wǒ hěn shǎo shàngwǎng kàn diànyǐng, wǒ cháng cháng qù jiàoshì xuéxí yīngyǔ hé hàn yǔ.
310	Thứ bảy và Chủ nhật bạn thường làm gì?	星期六和星期日你常常做什么?	Xīngqī liù hé xīngqī rì nǐ cháng cháng zuò shénme?
311	Thỉnh thoảng tôi ở nhà nghỉ ngơi, thỉnh thoảng tôi đi công viên chơi với bạn bè hoặc đi siêu thị mua ít đồ.	有时候我在家休息，有时候我跟朋友一起去公园玩儿或者去超市买一些东西。	Yǒu shíhou wǒ zàijiā xiūxi, yǒu shíhou wǒ gēn péngyǒu yìqǐ qù gōngyuán wánr huòzhě qù chāoshì mǎi yì xiē dōngxī.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
312	Buổi tối tôi thường xuyên lên mạng chơi game online.	我总是上网玩儿网游。	Wǒ zǒng shì shàngwǎng wánr wǎngyóu.
313	Thứ sáu tuần này bạn muốn đi siêu thị mua quần áo hay là đến khách sạn 5 sao ăn cơm?	这个星期五你想去超市买衣服还是去五星级酒店吃饭呢?	zhè ge xīngqī wǔ nǐ xiǎng qù chāoshì mǎi yīfu háishì qù wǔ xīng jí jiǔdiàn chī fàn ne?
314	Ngày mai bạn đi chơi với tôi nhé, được không?	明天你跟我一起去玩儿, 好吗?	Míngtiān nǐ gēn wǒ yì qǐ qù wánr, hǎo ma?
315	Không được, ngày mai tôi phải ở nhà ôn tập từ mới tiếng Trung, nên ngày mai tôi không thể đi cùng với bạn được, bạn tìm người khác đi.	不好, 明天晚上我要在家复习汉语生词, 所以明天我不能跟你一起去, 你找别人吧。	Bù hǎo, míngtiān wǎnshàng wǒ yào zàijiā fùxí hànyǔ shēngcí, suǒyǐ míngtiān wǒ bù néng gēn nǐ yì qǐ qù, nǐ zhǎo biérén ba.
316	Tôi không thường xuyên đến cửa hàng mua hoa quả, tôi thường đến siêu thị mua táo và quýt.	我不常去商店买水果, 我常去超市买苹果和橘子。	Wǒ bù cháng qù shāngdiàn mǎi shuǐguǒ, wǒ cháng qù chāoshì mǎi píngguǒ hé júzi.
317	Phòng của tôi không được yên tĩnh lắm, nên buổi tối tôi thường đến thư viện học bài. Tôi đọc sách tiếng Trung và xem tạp chí tiếng Anh ở đó.	我的房间不太安静, 所以晚上我常常去图书馆学习。我在那儿看汉语书和看英文杂志。	Wǒ de fángjiān bú tài ānjìng, suǒyǐ wǎnshàng wǒ chángcháng qù túshū guǎn xuéxí. Wǒ zài nàr kàn hànyǔ shū hé kàn yīngwén zázhì.
318	Tôi thường lên mạng đọc tin tức và check mail.	我常常上网看新闻和收发电子邮件。	Wǒ cháng cháng shàngwǎng kàn xīnwén hé shōufā diànzǐ yóujiàn.
319	Bạn đang làm gì vậy?	你在做什么呢?	Nǐ zài zuò shénme ne?
320	Cô ta có ở phòng bạn không?	她在你的房间吗?	Tā zài nǐ de fángjiān ma?
321	Cô ta không có ở phòng tôi, bạn tìm cô ta có việc gì?	她不在我的房间, 你找她有什么事?	Tā bú zài wǒ de fángjiān, nǐ zhǎo tā yǒu shénme shì?
322	Tôi là cô giáo của cô ta, tôi tìm cô ta có chút việc.	我是她的老师, 我找她有点儿事。	Wǒ shì tā de lǎoshī, wǒ zhǎo tā yǒudiǎnr shì.
323	Việc gì, nói nhanh lên đi.	什么事, 快点说吧。	shénme shì, kuài diǎn shuō ba.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
324	Không có gì, để hôm khác tôi quay lại.	没什么事，改天我再来吧。	Méi shénme shì, gǎitiān wǒ zàilái ba.
325	Lúc tôi đi ra ngoài, cô ta đang xem tivi.	我出来的时候，她正在听音乐呢。	Wǒ chūlai de shíhou, tā zhèngzài tīng yīnyuè ne.
326	Có phải là bạn đang chơi game online không?	你是不是在玩儿网游吧?	Nǐ shì bú shì zài wánr wǎngyóu ba?
327	Đâu có, tôi đang học bài mà.	没有，我在学习呢。	Méiyǒu, wǒ zài xuéxí ne.
328	Bạn tìm tôi có việc gì không?	你找我有事吗?	Nǐ zhǎo wǒ yǒu shì ma?
329	Hôm nay bạn đi với tôi đến hiệu sách mua sách tiếng Trung nhé.	今天你跟我一起去书店买汉语书吧。	Jīntiān nǐ gēn wǒ yìqǐ qù shūdiàn mǎi hànyǔ shū ba.
330	Tôi muốn mua một quyển từ điển Trung Việt.	我想买一本汉越词典。	Wǒ xiǎng mǎi yì běn hàn yuè cídiǎn.
331	Chúng ta đi như thế nào đây?	我们怎么去呢?	Wǒmen zěnmē qù ne?
332	Chúng ta ngồi xe đi đi.	我们坐车去吧。	Wǒmen zuòchē qù ba.
333	Hôm nay thứ bảy, ngồi xe chen chúc lắm, chúng ta đi xe đạp, thế nào?	今天星期六，坐车太挤，我们骑自行车去怎么样?	Jīntiān xīngqī liù, zuòchē tài jǐ, wǒmen qí zìxíngchē qù zěnmē yàng?
334	Học kỳ này các bạn có mấy môn?	这个学期你们有几门课?	zhè ge xuéqī nǐmen yǒu jǐ mén kè?
335	Học kỳ này chúng tôi có bốn môn: môn nghe hiểu, môn đọc hiểu, môn khẩu ngữ và môn tổng hợp.	这个学期我们有四门课：听力课、阅读课、口语课和综合科。	zhè ge xuéqī wǒmen yǒu sì mén kè: tīnglì kè, yuèdú kè, kǒuyǔ kè hé zōnghé kè.
336	Thầy Vũ dạy các bạn môn gì?	武老师教你们什么课?	Wǔ lǎoshī jiāo nǐmen shénme kè?
337	Thầy Vũ dạy chúng tôi môn nghe và nói.	武老师教我们听力课和口语课。	Wǔ lǎoshī jiāo wǒmen tīnglì kè hé kǒuyǔ kè.
338	Ai dạy các bạn môn đọc hiểu và môn tổng hợp?	谁教你们阅读课和综合课?	Shuí jiāo nǐmen yuèdú kè hé zōnghé kè?
339	Cô Quyên dạy các bạn môn đọc hiểu và môn tổng hợp.	娟老师教你们阅读课和综合课。	Juān lǎoshī jiāo nǐmen yuèdú kè hé zōnghé kè.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
340	Hôm nay các bạn có mấy tiết học?	今天你们有几节课?	<i>Jīntiān nǐmen yǒu jǐ jié kè?</i>
341	Hôm nay chúng tôi có bốn tiết học, sáng hai tiết, chiều hai tiết.	今天我们有四节课, 上午两节, 下午两节。	<i>Jīntiān wǒmen yǒu sì jié kè, shàngwǔ liǎng jié, xiàwǔ liǎng jié.</i>
342	Tối nay cô ta có tiết học không?	今天晚上她有课吗?	<i>Jīntiān wǎnshang tā yǒu kè ma?</i>
343	Tối nay cô ta không có tiết học.	今天晚上她没有课。	<i>Jīntiān wǎnshang tā méiyǒu kè.</i>
344	Cô ta sống ở phòng số bao nhiêu?	她住在多少号房间?	<i>Tā zhù zài duōshǎo hào fángjiān?</i>
345	Cô ta sống ở phòng số 888.	她住在888号房间。	<i>Tā zhù zài bā bā bā hào fángjiān.</i>
346	Cô ta sống cùng ai?	她跟谁一起住?	<i>Tā gēn shuí yì qǐ zhù?</i>
347	Cô ta sống cùng em gái cô ta.	她跟她的妹妹一起住。	<i>Tā gēn tā de mèimei yì qǐ zhù.</i>
348	Ngày mai chúng ta đi Bắc Kinh như thế nào?	明天我们怎么去北京呢?	<i>Míngtiān wǒmen zěnmē qù běijīng ne?</i>
349	Ngày mai chúng ta ngồi máy bay đi Bắc Kinh đi.	我们明天坐飞机去吧。	<i>Wǒmen míngtiān zuò fēijī qù ba.</i>
350	Tối hôm nay tôi đến hiệu sách mua hai quyển từ điển Hán – Việt.	今天晚上我去书店买两本汉越词典。	<i>Jīntiān wǎnshang wǒ qù shūdiàn mǎi liǎng běn hàn yuē cídiǎn.</i>
351	Trong lúc tôi đi làm, cô ta ở nhà xem lên mạng chat chit với bạn bè.	我去工作的时候, 她在家上网跟朋友聊天儿。	<i>Wǒ qù gōngzuò de shíhou, tā zài jiālǐ shàngwǎng gēn péngyǒu liáotiānr.</i>
352	Tôi thường đến tòa nhà bách hóa mua đồ, đồ ở đó rất nhiều và cũng rất rẻ.	我常去百货大楼买东西, 那儿的的东西很多, 也很便宜。	<i>Wǒ cháng qù bǎihuò dàlóu mǎi dōngxi, nàr de dōngxi hěnduō, yě hěn piányi.</i>
353	Cửa hàng các bạn có nước ngọt không?	你的商店有汽水吗?	<i>Nǐ de shāngdiàn yǒu qìshuǐ ma?</i>
354	Tôi muốn mua quýt. Một cân bao nhiêu tiền?	我要买桔子。一斤多少钱?	<i>Wǒ yào mǎi júzi. Yì jīn duōshǎo qián?</i>
355	Đắt quá, rẻ chút đi.	太贵了, 便宜一点儿吧。	<i>Tài guile, piányi yì diǎnr ba.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
356	Loại này rẻ, bạn ném thử xem.	这种便宜, 你尝尝。	<i>Zhè zhǒng piányi, nǐ chángchang.</i>
357	Đây là một cân rưỡi, của bạn là ba tệ rưỡi.	这是一斤半, 你的是一块五。	<i>Zhè shì yì jīn bàn, nǐ de shì sān kuài wǔ.</i>
358	Bạn còn muốn cái khác không?	你还要别的吗?	<i>Nǐ hái yào bié de ma?</i>
359	Thôi không cần nữa.	不要了。	<i>Bú yào le.</i>
360	Trời lạnh rồi, tôi muốn mua một chiếc áo len.	天冷了, 我想买一件毛衣。	<i>Tiān lěng le, wǒ xiǎng mǎi yí jiàn máoyī.</i>
361	Tôi cũng muốn mua một ít đồ. Khi nào thì chúng ta đi?	我也要买一些东西。我们什么时候去?	<i>Wǒ yě yào mǎi yì xiē dōngxi. Wǒmen shénme shíhòu qù?</i>
362	Chủ nhật chúng ta đi xem chút quần áo, thế nào?	我们星期天去超市看看衣服, 怎么样?	<i>Wǒmen xīngqī tiān qù chāoshì kànkān yīfu, zěnmeyàng?</i>
363	Chủ nhật người đông lắm, chúng ta đi buổi chiều đi.	星期日人太多, 我们下午去吧。	<i>Xīngqī rì rén tài duō, wǒmen xiàwǔ qù ba.</i>
364	Em ơi, anh muốn xem chút cái áo len này.	服务员, 我想看看那件毛衣。	<i>Fúwùyuán, wǒ xiǎng kànkān nà jiàn máoyī.</i>
365	Tôi có thể chút không?	我可以试试吗?	<i>Wǒ kěyǐ shìshì ma?</i>
366	Bạn thử chút đi.	你试一下吧。	<i>Nǐ shì yí xià ba.</i>
367	Chiếc này hơi ngắn chút. Bạn có chiếc nào dài hơn chút không?	这件有点儿短。你有长点儿的吗?	<i>Zhè jiàn yǒudiǎnr duǎn. Nǐ yǒu cháng diǎnr de ma?</i>
368	Vậy bạn thử chiếc này xem thế nào?	那你试试这件怎么样?	<i>Nà nǐ shìshì zhè jiàn zěnmeyàng?</i>
369	Tôi cảm thấy cái áo len này không to cũng không nhỏ, rất vừa vặn, tôi muốn mua chiếc này.	我觉得这件毛衣不大也不小, 很合适, 我要买这件。	<i>Wǒ juéde zhè jiàn máoyī bú dà yě bù xiǎo, hěn héshì, wǒ yào mǎi zhè jiàn.</i>
370	Bạn đang nghe nhạc phải không?	你是不是在听音乐呢?	<i>Nǐ shì bú shì zài tīng yīnyuè ne?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
371	Tôi đâu có nghe nhạc, tôi đang xem tivi đây.	我没有听音乐，我在看电视呢。	Wǒ méiyǒu tīng yīnyuè, wǒ zài kàn diànshì ne.
372	Ngày mai tôi muốn đi Bắc Kinh mua quần áo. Bạn đi với tôi không?	明天我要去北京买几件衣服，你跟我一起去吗？	Míngtiān wǒ yào qù běijīng mǎi jǐ jiàn yīfu, nǐ gēn wǒ yì qǐ qù ma?
373	Ok, chúng ta đi như thế nào đây? Ngồi xe hay là bắt taxi đi?	好啊，我们怎么去呢？坐车去还是打的去呢？	Hǎo a, wǒmen zěnmē qù ne? Zuòchē qù háishì dǎdí qù ne?
374	Chúng ta bắt taxi đi đi.	我们打的去吧。	Wǒmen dǎ dí qù ba.
375	Thầy Vũ dạy các bạn cái gì?	武老师教你们什么？	Wǔ lǎoshī jiāo nǐmen shénme?
376	Anh ta dạy chúng tôi nghe và nói.	他教我们听力和口语。	Tā jiāo wǒmen tīnglì hé kǒuyǔ.
377	Tôi đang muốn đến hiệu sách mua từ điển Trung Việt. Bạn đi với tôi không?	我正想去书店买汉越词典呢。你跟我一起去吗？	Wǒ zhèng xiǎng qù shūdiàn mǎi hàn yuè cídiǎn ne. Nǐ gēn wǒ qù ma?
378	Lúc cô ta đến tìm tôi thì tôi đang xem tivi.	她来找我的时候，我正在看电影呢。	Tā lái zhǎo wǒ de shíhòu, wǒ zhèngzài kàn diànyǐng ne.
379	Sáng hôm nay cô ta muốn đến hiệu sách mua sách, hỏi tôi có muốn đi cùng cô ta không.	今天上午她要去书店买书，问我想不想跟她一起去。	Jīntiān shàngwǔ tā yào qù shūdiàn mǎishū, wèn wǒ xiǎng bù xiǎng gēn tā yìqǐ qù.
380	Tôi hỏi cô ta muốn mua sách gì, cô ta nói bởi vì cô ta không có sách tiếng Trung nên muốn mua một quyển.	我问她要买什么书，她说，因为她没有汉语书，所以想买一本。	Wǒ wèn tā yào mǎi shénme shū, tā shuō, yīnwèi tā méiyǒu hànyǔ shū, suǒyǐ xiǎng mǎi yì běn.
381	Tôi hỏi cô ta chúng ta đi như thế nào, cô ta nói là ngồi xe đi, tôi nói là hôm nay Chủ nhật, người đi xe rất nhiều, hiệu sách cách đây không xa lắm, vì vậy đi xe sẽ tốt hơn.	我问她我们怎么去，她说坐车去，我说，今天星期日，坐车太挤，书店离这儿不太远，所以骑自行车去比较好。	Wǒ wèn tā wǒmen zěnmē qù, tā shuō zuòchē qù, wǒ shuō, jīntiān xīngqī rì, zuòchē tài jǐ, shūdiàn lí zhèr bù tài yuǎn, suǒyǐ qí zìxíng chē qù bǐjiào hǎo.
382	Bạn đi mua đồ với ai?	你跟谁一起去超市买东西？	Nǐ gēn shuí yìqǐ qù chāoshì mǎi dōngxī?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
383	Tôi đi siêu thị mua một ít đồ với bạn của tôi.	我跟我的朋友一起去超市买一些东西。	Wǒ gēn wǒ de péngyǒu yì qǐ qù chāoshì mǎi yì xiē dōngxi.
384	Bây giờ bạn học tiếng Trung ở đâu?	你现在在哪儿学习汉语?	Nǐ xiànzài zài nǎr xuéxí hànyǔ?
385	Bây giờ tôi học tiếng Trung ở Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.	我现在在北京语言大学学习汉语。	Wǒ xiànzài zài běijīng yǔyán dàxué xuéxí hànyǔ.
386	Tôi phải đến bưu điện gửi bưu kiện, tiện thể đến cửa hàng mua một quyển tạp chí tiếng Anh. Bạn đi với tôi không?	我要去邮局寄包裹，顺便去商店买一本英文杂志。你跟我一起去吗?	Wǒ yào qù yóujú jì bāoguǒ, shùnbìan qù shāngdiàn mǎi yì běn yīngwén zázhì. Nǐ gēn wǒ yìqǐ qù ma?
387	Không đi, lát nữa cô ta tới tìm tôi. Tiện thể bạn mua hộ tôi mấy chiếc tem và một tờ báo nhé.	不去，一会儿她来找我。你顺便替我买几张邮票和一份报纸吧。	Bú qù, yíhuìr tā lái zhǎo wǒ. Nǐ shùnbìan tì wǒ mǎi jǐ zhāng yóupiào hé yì fèn bàozhǐ ba.
388	Nhưng mà trong ví tôi không có tiền. Tôi dùng gì để giúp bạn mua đây?	但是我钱包里没有钱。我用什么帮你买呢?	Dànshì wǒ qiánbāo lǐ méiyǒu qián. Wǒ yòng shénme bāng nǐ mǎi ne?
389	Không sao, bạn dùng tiền của tôi đi, đây là thẻ ngân hàng của tôi, trong thẻ có mười nghìn USD, bạn giúp tôi mua nhé.	没事儿，你用我的钱吧，这是我的银行卡，卡里有一万美元，你帮我去买吧。	Méi shìr, nǐ yòng wǒ de qián ba, zhè shì wǒ de yínháng kǎ, kǎ lǐ yǒu yì wàn měiyuán, nǐ bāng wǒ qù mǎi ba.
390	Ngày mai tôi muốn đi du lịch Thượng Hải.	明天我要去上海旅行。	Míngtiān wǒ yào qù shànghǎi lǚxíng.
391	Ngày mai đoàn đại biểu Thương mại Quốc tế đến Thượng Hải tham quan, tôi đi cùng họ để làm phiên dịch.	明天一个外贸代表团去上海参观，我去给他们当翻译。	Míngtiān yí ge wàimào dàibiǎo tuán qù shànghǎi cānguān, wǒ qù gěi tāmen dāng fānyì.
392	Bạn đi tàu hỏa hay là ngồi máy bay?	你坐火车去还是坐飞机去?	Nǐ zuò huǒchē qù háishì zuò fēijī qù?
393	Tôi ngồi máy bay đi.	我坐飞机去。	Wǒ zuò fēijī qù.
394	Vậy khi nào bạn trở về?	那你什么时候回来?	Nà nǐ shénme shíhou huílai?
395	Ngày mùng 9 tháng 9 tôi trở về. Bạn làm hộ tôi một việc được không?	九月九号我回来。你替我办件事，行吗?	Jiǔ yuè jiǔ hào wǒ huílai. Nǐ tì wǒ bàn jiàn shì, xíng ma?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
396	Việc gì? Nói nhanh lên.	什么事? 你快点儿说吧。	<i>Shénme shì? Nǐ kuài diǎnr shuō ba.</i>
397	Ok, không vấn đề.	好的, 没问题。	<i>Hǎo de, méi wèntí.</i>
398	Tối nay tôi muốn đến thư viện mượn một quyển từ điển tiếng Trung.	今天晚上我要去图书馆借一本汉语词典。	<i>Jīntiān wǎnshang wǒ yào qù túshū guǎn jiè yì běn hànyǔ cídiǎn.</i>
399	Tối qua tôi gửi email cho bạn. Bạn nhận được chưa?	昨天晚上我给你发邮件。你收到了吗?	<i>Zuótiān wǎnshang wǒ gěi nǐ fā yóujiàn. Nǐ shōu dào le ma?</i>
400	Ngày mai có một đoàn đại biểu đến Việt Nam du lịch, vì vậy ngày mai bạn giúp tôi đi phiên dịch cho họ nhé.	明天有一个代表团来越南旅行, 所以明天你帮我去给他们当翻译吧。	<i>Míngtiān yǒu yí ge dàibiǎo tuán lái yuènnán lǚxíng, suǒyǐ míngtiān nǐ bāng wǒ qù gěi tāmen dāng fānyì ba.</i>
401	Buổi chiều tôi đến cửa hàng mua đồ với bạn của tôi.	下午我跟朋友一起去商店买东西。	<i>Xiàwǔ wǒ gēn péngyǒu yì qǐ qù shāngdiàn mǎi dōngxī.</i>
402	Ngày mai đoàn đại biểu ngồi máy bay đến Thượng Hải tham quan Viện bảo tàng.	明天代表团坐飞机去上海参观博物馆。	<i>Míngtiān dàibiǎo tuán zuò fēijī qù shànghǎi cān guān bówùguǎn.</i>
403	Tôi làm phiên dịch cho đoàn đại biểu.	我给代表团当汉语翻译。	<i>Wǒ gěi dàibiǎo tuán dāng hànyǔ fānyì.</i>
404	Tôi đến Thượng Hải thăm người bạn cũ của tôi.	我去上海看我的老朋友。	<i>Wǒ qù shànghǎi kàn wǒ de lǎo péngyǒu.</i>
405	Chúng tôi đều dùng tiếng Trung nói chuyện với học sinh Trung Quốc.	我们都用汉语跟中国同学聊天儿。	<i>Wǒmen dōu yòng hànyǔ gēn zhōngguó tóngxué liáotiānr.</i>
406	Bây giờ tôi đến văn phòng tìm cô giáo của tôi.	我现在去办公室找我的老师。	<i>Wǒ xiànzài qù bàngōng shì zhǎo wǒ de lǎoshī.</i>
407	Tôi nay các bạn muốn đi đâu xem phim?	今天晚上你们要去哪儿看电影?	<i>Jīntiān wǎnshang nǐmen yào qù nǎr kàn diànyǐng?</i>
408	Sáng mai lưu học sinh Việt Nam đi tham quan Viện bảo tàng.	明天上午越南留学生去参观博物馆。	<i>Míngtiān shàngwǔ yuènnán liúxuéshēng qù cānguān bówùguǎn.</i>
409	Tôi có thể xem chút cái áo lông vũ này không?	我可以看看这件羽绒服吗?	<i>Wǒ kěyǐ kànkàn zhè jiàn yǔróngfú ma?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
410	Bạn xem chiếc này thế nào? Vừa tốt vừa rẻ.	你看一下儿这件怎么样? 又好又便宜。	Nǐ kàn yí xià zhè jiàn zěnmeyàng? yòu hǎo yòu piányi.
411	Tôi cảm thấy cái này hơi dài chút. Bạn không có cái ngắn chút hơn à?	我觉得这件有点儿长。你没有短一点儿的吗?	Wǒ juéde zhè jiàn yǒudiǎnr cháng. Nǐ méiyǒu duǎn yì diǎnr de ma?
412	Bạn muốn cái màu đậm hay là cái màu nhạt?	你要深颜色的还是要浅颜色的?	Nǐ yào shēn yánsè de háishì yào qiǎn yánsè de?
413	Tôi muốn cái màu nhạt.	我要浅颜色的。	Wǒ yào qiǎn yánsè de.
414	Tôi có thể thử chiếc áo lông vũ này không?	我可以试试这件羽绒服吗?	Wǒ kěyǐ shìshì zhè jiàn yǔróngfú ma?
415	Tất nhiên là được rồi.	当然可以啊。	Dāngrán kěyǐ a.
416	Tôi cảm thấy chiếc áo lông vũ này to quá. Bạn có cái nào nhỏ hơn chút không?	我觉得这件羽绒服太肥了。你有没有瘦一点儿的?	Wǒ juéde zhè jiàn yǔróngfú tài féi le. Nǐ yǒu méiyǒu shòu yìdiǎnr de?
417	Bạn thử lại chiếc áo lông vũ này đi.	你再试试这件羽绒服吧。	Nǐ zài shìshì zhè jiàn yǔróngfú ba.
418	Tôi cảm thấy chiếc áo lông vũ này không to cũng không nhỏ, vừa vặn, màu sắc cũng rất đẹp.	我觉得这件羽绒服不大也不小, 正合适, 颜色也很好看。	Wǒ juéde zhè jiàn yǔróngfú bú dà yě bù xiǎo, zhèng héshì, yánsè yě hěn hǎokàn.
419	Chiếc áo lông vũ này bán thế nào?	这件羽绒服怎么卖?	Zhè jiàn yǔróngfú zěnmemài?
420	Chiếc áo lông vũ này tám nghìn tệ.	这件羽绒服是八千块。	Zhè jiàn yǔróngfú shì bāqiān kuài.
421	Đắt quá, bạn bán rẻ chút cho tôi đi, một nghìn tệ thế nào?	太贵了, 你给我便宜一点儿吧, 一千怎么样?	Tài guì le, nǐ gěi wǒ piányi yìdiǎnr ba, yì qiān zěnmeyàng?
422	Một nghìn tệ ít quá, không bán. Chiếc áo này có thể giảm 20%, bạn mua không?	一千太少了, 不卖。这件可以打八折, 你买吗?	Yì qiān tài shǎo le, bú mài. Zhè jiàn kěyǐ dǎ bā zhé, nǐ mǎi ma?
423	Một nghìn linh một tệ được không?	一千零一行不行?	Yì qiān líng yī xíng bù xíng?
424	Cho bạn đó.	给你吧。	Gěi nǐ ba.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
425	Tôi có thể thử chiếc áo len này không?	我试试这件毛衣可以吗?	Wǒ shìshì zhè jiàn máoyī kěyǐ ma?
426	Loại áo len này bao nhiêu tiền một chiếc?	这种毛衣多少钱一件?	Zhè zhǒng máoyī duōshǎo qián yí jiàn?
427	Tôi béo quá, bộ quần áo này hơi bé chút, không vừa lắm.	我太胖了, 这件衣服有点儿瘦, 不太合适。	Wǒ tài pàng le, zhè jiàn yīfu yǒudiǎnr shòu, bú tài héshì.
428	Bộ này màu sắc hơi đậm chút. Bạn có cái nào màu nhạt hơn chút không?	这件颜色有点儿深。你有没有颜色浅一点儿的?	Zhè jiàn yánsè yǒudiǎnr shēn. Nǐ yǒu méiyǒu yánsè qiǎn yì diǎnr de?
429	Tôi cảm thấy quyển sách này hơi khó chút, quyển kia dễ hơn chút.	我觉得这本书有点儿难, 那本容易一点儿。	Wǒ juéde zhè běn shū yǒu diǎnr nán, nà běn róngyì yì diǎnr.
430	Tôi cảm thấy căn phòng này hơi bé chút.	我觉得这个房间有点儿小。	Wǒ juéde zhè ge fángjiān yǒudiǎnr xiǎo.
431	Bộ quần áo này hơi đắt chút, bộ kia rẻ hơn chút.	这件衣服有点儿贵, 那件便宜一点儿。	Zhè jiàn yīfu yǒudiǎnr guì, nà jiàn piányì yì diǎnr.
432	Bạn xem chút quyển sách này thế nào?	你看看这本书怎么样?	Nǐ kànkàn zhè běn shū zěnmeyàng?
433	Nghe nói mùa đông Bắc Kinh rất lạnh, tôi vẫn chưa mua áo lông vũ, muốn đi mua một cái.	听说北京的冬天很冷, 我还没买羽绒服呢, 想去买一件。	Tīngshuō běijīng de dōngtiān hěn lěng, wǒ hái méi mǎi yǔróngfú ne, xiǎng qù mǎi yí jiàn.
434	Có một cửa hàng, quần áo ở đó vừa tốt vừa rẻ.	有一家商店, 那里的衣服又好又便宜。	Yǒu yí jiā shāngdiàn, nàlǐ de yīfu yòu hǎo yòu piányì.
435	Ngày mai chúng ta cùng nhau đến đó xem chút đi.	明天我们一起去看看吧。	Míngtiān wǒmen yì qǐ qù kànkàn ba.
436	Ngày mai một người bạn của tôi đến Việt Nam du lịch, tôi phải đến sân bay đón cô ta, vì vậy không đi cùng bạn được.	明天我的一个朋友来越南旅行, 我要去机场接她, 所以不能跟你一起去。	Míngtiān wǒ de yí ge péngyǒu lái yuènnán lǚxíng, wǒ yào qù jīchǎng jiē tā, suǒyǐ bù néng gēn nǐ yì qǐ qù.
437	Không sao, tôi có thể đi một mình.	没关系, 我可以一个人去。	Méiguānxi, wǒ kěyǐ yí ge rén qù.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
438	Chị gái của bạn nghe nói tôi muốn đi mua quần áo, nên cũng muốn đi cùng tôi mua áo lông vũ.	你的姐姐听说我要去买衣服，所以也想跟我一起去买羽绒服。	Nǐ de jiějě tīngshuō wǒ yào qù mǎi yīfu, suǒyǐ yě xiǎng gēn wǒ yì qǐ qù mǎi yǔróngfú.
439	Tôi đang muốn tìm người để đi cùng đây.	我正想找人跟我一起去呢。	Wǒ zhèng xiǎng zhǎo rén gēn wǒ yì qǐ qù ne.
440	Ngày mai mấy giờ chúng ta xuất phát?	明天我们几点出发?	Míngtiān wǒmen jǐ diǎn chūfā?
441	Ngày mai là Chủ nhật, người đi xe chắc chắn sẽ rất đông, chúng ta đi sớm chút đi. Bảy rưỡi đi thế nào?	明天是星期天，坐车的人一定很多，我们早点儿去吧。七点半走怎么样?	Míngtiān shì xīngqī tiān, zuòchē de rén yíding hěnduō, wǒmen zǎo diǎnr qù ba. Qī diǎn bàn zǒu zěnmē yàng?
442	Cửa hàng đó cách trường học không xa lắm, chúng ta không cần ngồi xe đi, có thể đi xe đạp.	那个商店离学校不太远，我们不用坐车去，可以骑车去。	Nàge shāngdiàn lí xuéxiào bú tài yuǎn, wǒmen bú yòng zuòchē qù, kěyǐ qí chē qù.
443	Nghe nói có một triển lãm xe hơi rất đẹp, tôi rất muốn đi xem. Bạn muốn xem không?	听说有一个车展很好看，我很想去看看，你想不想看?	Tīngshuō yǒu yí ge chēzhǎn hěn hǎokàn, wǒ hěn xiǎng qù kànkàn, nǐ xiǎng bù xiǎng kàn?
444	Tôi cũng rất muốn đi xem. Chúng ta cùng đi thôi.	我也很想去看看。我们一起去吧。	Wǒ yě hěn xiǎng qù kàn. Wǒmen yì qǐ qù ba.
445	Tôi đi mua quần áo cùng bạn, bạn cùng tôi đi xem triển lãm xe hơi.	我跟你一起去买衣服，你跟我一起去看车展吧。	Wǒ gēn nǐ yì qǐ qù mǎi yīfu, nǐ gēn wǒ yì qǐ qù kàn chēzhǎn ba.
446	Bạn tốt nghiệp năm nào?	你哪一年大学毕业?	Nǐ nǎ yì nián dàxué bìyè?
447	Năm sau tôi tốt nghiệp. Năm nay bạn bao nhiêu tuổi?	我明年大学毕业。你今年多大?	Wǒ míngnián dàxué bìyè. Nǐ jīnnián duōdà?
448	Năm nay tôi 18 tuổi.	我今年十八岁。	Wǒ jīnnián shí bā suì.
449	Bạn tuổi gì?	你属什么?	Nǐ shǔ shénme?
450	Tôi tuổi Rồng.	我属龙。	Wǒ shǔ lóng.
451	Sinh nhật của tôi là ngày 17 tháng 10, vừa vặn vào Chủ nhật.	我的生日是十月十七号，正好是星期天。	Wǒ de shēngrì shì shí yuè shí qī hào, zhèng hǎo shì xīngqī tiān.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
452	Bạn dự định sinh nhật như thế nào?	你打算怎么过你的生日?	Nǐ dǎsuàn zěnmē guò nǐ de shēngrì?
453	Tôi chuẩn bị tổ chức một buổi tiệc sinh nhật. Bạn cũng tới tham gia được không?	我准备举行一个生日晚会。你也来参加，好吗?	Wǒ zhǔnbèi jǔxíng yí ge shēngrì wǎnhuì. Nǐ yě lái cānjiā, hǎo ma?
454	Khi nào bạn tổ chức sinh nhật?	你的生日什么时候举行?	Nǐ de shēngrì shénme shíhòu jǔxíng?
455	7h tối Chủ nhật.	星期天晚上七点。	Xīngqī tiān wǎnshang qī diǎn.
456	Sinh nhật của bạn tổ chức ở đâu?	你的生日在哪儿举行?	Nǐ de shēngrì zài nǎr jǔxíng?
457	Ở ngay phòng của tôi.	就在我的房间。	Jiù zài wǒ de fángjiān.
458	Tết Xuân năm nay là mồng mấy tháng mấy?	今年的春节是几月几号?	Jīnnián de chūnjié shì jǐ yuè jǐ hào?
459	Chúng ta đi Thứ hai hay là Thứ ba?	我们星期一去还是星期二去?	Wǒmen xīngqī yī qù háishì xīngqī èr qù?
460	Mồng 10 tháng này là Thứ mấy?	这个月十号是星期几?	zhè ge yuè shí hào shì xīngqī jǐ?
461	Bạn dự định làm gì sau khi tốt nghiệp?	你打算毕业后做什么?	Nǐ dǎsuàn bìyè hòu zuò shénme?
462	Tôi dự định làm phiên dịch sau khi tốt nghiệp.	我打算毕业后当翻译。	Wǒ dǎsuàn bìyè hòu dāng fānyì.
463	Tối nay 7h tổ chức tiệc hoan nghênh ở trường tôi.	今天晚上七点在我的学校举行欢迎会。	Jīntiān wǎnshang qī diǎn zài wǒ de xuéxiào jǔxíng huānyíng huì.
464	Tiệc sinh nhật của bạn được tổ chức ở đâu?	你的生日晚会在哪儿举行?	Nǐ de shēngrì wǎnhuì zài nǎr jǔxíng?
465	Ai tới tham gia tiệc sinh nhật của bạn?	谁来参加你的生日晚会?	Shuí lái cānjiā nǐ de shēngrì wǎnhuì?
466	Món quà sinh nhật bạn tặng tôi rất đẹp.	你给我送的生日礼物很好看。	Nǐ gěi wǒ sòng de shēngrì lǐwù hěn hǎokàn.
467	Hôm nay tôi tổ chức tiệc sinh nhật ở phòng tôi.	今天我在我的房间举行生日晚会。	Jīntiān wǒ zài wǒ de fángjiān jǔxíng shēngrì wǎnhuì.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
468	Bạn học của lớp tôi và mấy người bạn Nước ngoài đều tới tham gia tiệc sinh nhật của tôi.	我们班的同学和几个外国朋友都来参加我的生日晚会。	Wǒmen bān de tóngxué hé jǐ gè wàiguó péngyǒu dōu lái cānjiā wǒ de shēngrì wǎnhuì.
469	Họ tặng tôi rất nhiều món quà đẹp.	他们送我很多好看的礼物。	Tāmen sòng wǒ hěn duō hǎokàn de lǐwù.
470	Trong buổi tiệc, chúng tôi cùng nhau hát, uống rượu, chơi đùa rất vui.	晚会上, 我们一起唱歌, 喝酒, 吃蛋糕, 玩儿得很开心。	Wǎnhuì shàng, wǒmen yì qǐ chàng gē, hē jiǔ, chī dànɡāo, wánr de hěn kāixīn.
471	Được trải nghiệm sinh nhật cùng bạn bè của tôi ở Trung Quốc, tôi cảm thấy rất vui vẻ.	能在中国跟我的朋友一起过生日, 我觉得很快乐。	Néng zài zhōngguó gēn wǒ de péngyǒu yì qǐ guò shēngrì, wǒ juéde hěn kuàilè.
472	Tôi cảm thấy món đồ chơi này rất thú vị.	我觉得这个玩具很有意思。	Wǒ juéde zhè ge wánjù hěn yǒu yìsi.
473	Hàng ngày mấy giờ bạn vào học?	你每天几点上课?	Nǐ měitiān jǐ diǎn shàngkè?
474	Hàng ngày 8h tôi vào học.	我每天八点上课。	Wǒ měitiān bā diǎn shàngkè.
475	Sáng ngày mai mấy giờ chúng ta xuất phát?	明天早上我们几点出发?	Míngtiān zǎoshang wǒmen jǐ diǎn chūfā?
476	Sáng ngày mai 6:30 chúng ta xuất phát.	明天早上我们六点半出发。	Míngtiān zǎoshang wǒmen liù diǎn bàn chūfā.
477	Hàng ngày 6:30 bạn thức dậy hay là 7h?	你每天六点半起床还是七点起床?	Nǐ měitiān liù diǎn bàn qǐchuáng hái shì qī diǎn qǐchuáng?
478	Hàng ngày 6:30 tôi thức dậy.	我每天六点半起床。	Wǒ měitiān liù diǎn bàn qǐchuáng.
479	Hàng ngày buổi chiều tôi đều đến sân tập rèn luyện sức khỏe.	我每天下午都去操场锻炼身体。	Wǒ měitiān xiàwǔ dōu qù cāochǎng duànliàn shēntǐ.
480	Hàng ngày sáng 7:30 tôi thức dậy, 8h ăn sáng, 8:30 đến lớp học.	我每天早上七点半起床, 八点吃早饭, 八点半去教室。	Wǒ měitiān zǎoshang qī diǎn bàn qǐchuáng, bā diǎn chī zǎofàn, bā diǎn bàn qù jiàoshì.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
481	Hàng năm đều có rất nhiều lưu học sinh tới Trung Quốc học Tiếng Trung.	每年都有很多留学生来中国学习汉语。	Měinián dōu yǒu hěnduō liúxuéshēng lái zhōngguó xuéxí hànyǔ.
482	Buổi tối tôi đi dạo, xem tivi hoặc chat chit với bạn bè.	晚上, 我散散步, 看看电视或者跟朋友一起聊聊天儿。	Wǎnshang, wǒ sànsan bù, kànkàn diànshì huòzhě gēn péngyǒu yì qǐ liáoliáo tiānr.
483	Buổi tối mấy giờ bạn đi ngủ?	你晚上几点睡觉?	Nǐ wǎnshang jǐ diǎn shuìjiào?
484	Tôi là lưu học sinh Việt Nam, hiện đang học Tiếng Trung tại trường Đại học Hà Nội.	我是越南留学生, 现在在河内大学学习汉语。	Wǒ shì yuènnán liúxuéshēng, xiànzài zài hénèi dàxué xuéxí hànyǔ.
485	Hàng ngày buổi sáng 6h tôi thức dậy, 6:30 ăn sáng, 7h đọc bài khóa, học từ vựng, ôn tập ngữ pháp, 7:44 phút đến lớp học, 8h vào học.	我每天早上六点起床, 六点半吃早饭, 七点读课文, 记生词, 复习语法, 七点四十四分去教室, 八点上课。	Wǒ měitiān zǎoshang liù diǎn qǐchuáng, liù diǎn bàn chī zǎofàn, qī diǎn dú kèwén, jì shēngcí, fùxí yǔfǎ, qī diǎn sìshí sì fēn qù jiàoshì, bā diǎn shàngkè.
486	Lúc nghỉ ngơi tôi thường uống một tách café hoặc ăn một ít đồ.	休息的时候, 我常常喝一杯咖啡, 吃一点儿东西。	Xiūxi de shíhòu, wǒ cháng cháng hē yì bēi kāfēi, chī yì diǎnr dōngxī.
487	Sau khi tan học tôi thường đến nhà ăn ăn cơm trưa.	下课后我常常去食堂吃午饭。	Xiàkè hòu wǒ cháng cháng qù shítáng chī wǔfàn.
488	Buổi trưa tôi không ngủ, tôi thường đến thư viện xem sách hoặc nói chuyện với bạn bè.	中午我不睡觉, 我常常去图书馆看书或者跟朋友聊天儿。	Zhōngwǔ wǒ bú shuìjiào, wǒ cháng cháng qù túshū guǎn kànshū huòzhě gēn péngyǒu liáotiānr.
489	Chiều thứ 4 tôi có 4 tiết học.	星期三下午我有四节课。	Xīngqī sān xiàwǔ wǒ yǒu sì jié kè.
490	Buổi tối lúc không có tiết học, tôi thường đến thư viện làm bài tập, đọc sách hoặc lên mạng tìm tài liệu học tập.	晚上没有课的时候, 我常常去图书馆做练习, 看书, 或者上网查学习资料。	Wǎnshang méiyǒu kè de shíhòu, wǒ cháng cháng qù túshū guǎn zuò liànxí, kànshū, huòzhě shàngwǎng chá xuéxí zīliào.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
491	Hàng ngày buổi chiều 4h tôi thường đến sân tập rèn luyện sức khỏe, chạy bộ, chơi bóng, 6h về ký túc xá, tắm rửa, giặt quần áo.	每天下午四点,我常常去操场锻炼身体,跑步、打球,六点回宿舍,洗澡、洗衣服。	Měitiān xiàwǔ sì diǎn, wǒ cháng cháng qù cāochǎng duànliàn shēntǐ, pǎobù, dǎqiú, liù diǎn huí sùshè, xǐzǎo, xǐ yīfu.
492	8h tôi nghe nhạc, viết chữ Hán, chuẩn bị trước từ vựng và bài học, 12h đi ngủ.	八点钟我听音乐,写汉字,预习生词和课文,十二点睡觉。	Bā diǎn zhōng wǒ tīng yīnyuè, xiě hànzi, yùxí shēngcí hé kèwén, shí èr diǎn shuìjiào.
493	Hàng ngày tôi đều rất bận, nhưng tôi cảm thấy rất vui.	每天我都很忙,但我觉得很开心。	Měitiān wǒ dōu hěn máng, dàn wǒ juéde hěn kāixīn.
494	Tôi cảm thấy học Tiếng Trung tương đối khó, nhưng mà rất thú vị.	我觉得学习汉语比较难,但是很有意思。	Wǒ juéde xuéxí hànyǔ bǐjiào nán, dànshì hěn yǒu yìsi.
495	Buổi tối tôi thường lên mạng xem phim Trung Quốc, nghe nhạc hoặc chơi game, sau đó 11:30 đi ngủ.	晚上我常常上网看中国电影、听音乐或者玩儿游戏,然后十一点半睡觉。	Wǎnshàng wǒ cháng cháng shàngwǎng kàn zhōng guó diànyǐng, tīng yīnyuè huòzhě wánr yóuxì, ránhòu shíyī diǎn bàn shuìjiào.
496	Sáng ngày mai 7h chúng ta tập trung ở trước tòa nhà văn phòng, đúng 7:15 xuất phát.	我们明天早上七点在办公楼前集合,七点一刻准时出发。	Wǒmen míngtiān zǎoshàng qī diǎn zài bàngōng lóu qián jíhé, qī diǎn yí kè zhǔnshí chūfā.
497	Buổi trưa chúng tôi không về, vì vậy các bạn cần đem cơm trưa theo.	中午我们不回来,所以你们要带午饭。	Zhōngwǔ wǒmen bù huílai, suǒyǐ nǐmen yào dài wǔfàn.
498	Hàng ngày mấy giờ bạn đi làm?	每天你几点上班?	Měitiān nǐ jǐ diǎn shàngbān?
499	Hàng ngày đúng 8h tôi vào làm việc.	我每天上午八点准时上班。	Wǒ měitiān shàngwǔ bā diǎn zhǔnshí shàngbān.
500	Công ty các bạn mấy giờ tan làm?	你们公司几点下班?	Nǐmen gōngsī jǐ diǎn xiàbān?
501	Công ty chúng tôi 5h tan làm.	我们公司五点下班。	Wǒmen gōngsī wǔ diǎn xiàbān.
502	Tôi dự định mời thầy giáo dạy Tiếng Trung dạy tôi Tiếng Trung.	我打算请汉语老师教我汉语。	Wǒ dǎsuàn qǐng hànyǔ lǎoshī jiāo wǒ hànyǔ.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
503	Công ty chúng tôi cử anh ta đến Trung Quốc học Tiếng Trung.	我们公司派她去中国学习汉语。	Wǒmen gōngsī pài tā qù zhōngguó xuéxí hànyǔ.
504	Bạn có sở thích gì?	你有什么爱好?	Nǐ yǒu shénme àihào?
505	Sở thích của tôi là xem phim.	我的爱好是看电影。	Wǒ de àihào shì kàn diànyǐng.
506	Thời gian rảnh rỗi bạn thường làm gì?	业余时间你常常做什么?	Yèyú shíjiān nǐ cháng cháng zuò shénme?
507	Thời gian rảnh rỗi tôi thường xem tivi hoặc chơi máy tính.	业余时间我常常看电视或者玩电脑。	Yèyú shíjiān wǒ cháng cháng kàn diànshì huòzhě wánr diànnǎo.
508	Bạn có hứng thú với cái gì?	你对什么感兴趣?	Nǐ duì shénme gǎn xìngqù?
509	Tôi có hứng thú với thư pháp Trung Quốc.	我对中国书法感兴趣。	Wǒ duì zhōngguó shūfǎ gǎn xìngqù.
510	Tôi rất hứng thú với văn hóa Trung Quốc.	我对中国文化非常感兴趣。	Wǒ duì zhōngguó wénhuà fēicháng gǎn xìngqù.
511	Trước khi tới Trung Quốc tôi là nhân viên của công ty này.	我来中国以前是这个公司的职员。	Wǒ lái zhōngguó yǐqián shì zhè ge gōngsī de zhíyuán.
512	Thầy giáo bảo chúng tôi nói về sở thích bản thân.	老师让我们谈谈自己的爱好。	Lǎoshī ràng wǒmen tántán zìjǐ de àihào.
513	Tôi rất thích ăn món Trung Quốc.	我很喜欢吃中国菜。	Wǒ hěn xǐhuān chī zhōngguó cài.
514	Bây giờ bạn muốn uống chút trà hay là café?	你现在想喝点儿茶还是咖啡?	Nǐ xiànzài xiǎng hē diǎnr chá háishì kāfēi?
515	Cho tôi hai tách café đi.	给我来两杯咖啡吧。	Gěi wǒ lái liǎng bēi kāfēi ba.
516	Chiều hôm nay bạn muốn đi siêu thị hay là đến cửa hàng?	今天下午你要去超市还是去商店?	Jīntiān xiàwǔ nǐ yào qù chāoshì háishì qù shāngdiàn?
517	Chúng ta đi siêu thị mua một ít đồ đi.	我们去超市买一些东西吧。	Wǒmen qù chāoshì mǎi yì xiē dōngxī ba.
518	Bạn thích ăn món Việt Nam hay là món Trung Quốc?	你喜欢吃越南菜还是中国菜?	Nǐ xǐhuān chī yuènnán cài háishì zhōngguó cài?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
519	Tôi đều thích ăn món Việt Nam và món Trung Quốc.	越南菜和中国菜我都喜欢。	Yuènnán cài hé zhōngguó cài wǒ dōu xǐhuān.
520	Chúng ta ngồi xe đi hay là đi xe máy?	我们坐车去还是骑摩托车去?	Wǒmen zuòchē qù háishì qí mótuōchē qù?
521	Tôi rất ít khi xem tivi, thỉnh thoảng tôi chỉ xem chút dự báo thời tiết.	我很少看电视，有时候我只看看天气预报。	Wǒ hěn shǎo kàn diànshì, yǒu shíhòu wǒ zhǐ kànkān tiānqì yùbào.
522	Thứ bảy và Chủ nhật tôi thường xem trận đấu bóng đá.	星期六和星期天我常常看足球比赛。	Xīngqī liù hé xīngqī tiān wǒ cháng cháng kàn zúqiú bǐsài.
523	Tôi rất thích hát bài Trung Quốc.	我很喜欢唱中国歌。	Wǒ hěn xǐhuān chàng zhōngguó gē.
524	Thời gian rảnh rỗi bạn thường đi chơi đâu?	业余时间你想去哪儿玩儿?	Yèyú shíjiān nǐ xiǎng qù nǎr wánr?
525	Thời gian rảnh rỗi tôi thường đến rạp chiếu phim xem phim với bạn gái.	业余时间我常常跟女朋友去电影院看电影。	Yèyú shíjiān wǒ cháng cháng gēn nǚ péngyǒu qù diànyǐng yuàn kàn diànyǐng.
526	Bạn thích đi một mình hay là đi với bạn bè?	你喜欢自己一个人去还是跟朋友一起去?	Nǐ xǐhuān zìjǐ yí ge rén qù háishì gēn péngyǒu yì qǐ qù?
527	Hôm nay trong giờ học, thầy giáo bảo chúng tôi nói về sở thích bản thân.	今天上课的时候，老师让我们谈谈自己的爱好。	Jīntiān shàngkè de shíhòu, lǎoshī ràng wǒmen tántān zìjǐ de àihào.
528	Thầy giáo bảo tôi nói trước về sở thích của tôi.	老师让我先谈我的爱好。	Lǎoshī ràng wǒ xiān tán wǒ de àihào.
529	Nhiều thanh niên Trung Quốc không thích xem tuồng.	在中国，有不少年轻人不喜欢看京剧?	Zài zhōngguó, yǒu bù shǎo niánqīng rén bù xǐhuān kàn jīngjù?
530	Bạn học lớp chúng ta đều nói về sở thích bản thân.	我们班的同学都谈了自己的爱好。	Wǒmen bān de tóngxué dōu tán le zìjǐ de àihào.
531	Tôi có một chiếc laptop, tôi thường học Tiếng Trung trên máy tính.	我有一个笔记本电脑，我常常在电脑上学汉语。	Wǒ yǒu yí ge bǐjìběn diànnǎo, wǒ cháng cháng zài diànnǎo shàng xué hànyǔ.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
532	Sau khi tan học nói chuyện với bạn bè, tôi cảm thấy trong lòng rất vui.	下课后跟朋友一起聊聊天，我感到心情很愉快。	<i>Xiàkè hòu gēn péngyǒu yì qǐ liáoliáo tiān, wǒ gǎndào xīnqíng hěn yúkuài.</i>
533	Trước khi tới Trung Quốc tôi đã rất hứng thú với văn hóa Trung Quốc.	我来中国以前就对中国文化很感兴趣。	<i>Wǒ lái zhōngguó yǐqián jiù duì zhōngguó wénhuà hěn gǎn xìngqù.</i>
534	Hiện tôi đang học Tiếng Trung với một cô giáo Trung Quốc.	我现在在跟一个汉语老师学习汉语。	<i>Wǒ xiànzài zài gēn yí ge hànyǔ lǎoshī xuéxí hànyǔ.</i>
535	Tôi hy vọng sau này tôi có thể học tốt Tiếng Trung.	我希望以后我能学好汉语。	<i>Wǒ xīwàng yǐhòu wǒ néng xué hǎo hànyǔ.</i>
536	Trong bài ngày hôm nay tôi muốn mời các bạn nói về sở thích bản thân. Ai nói trước?	今天的课我想请大家谈谈自己的爱好。谁先说?	<i>Jīntiān de kè wǒ xiǎng qǐng dàjiā tántan zìjǐ de àihào. Shuí xiān shuō?</i>
537	Bạn để tôi nói trước đi.	你让我先说吧。	<i>Nǐ ràng wǒ xiān shuō ba.</i>
538	Ok, bạn nói trước đi, bạn có sở thích gì?	好，你先说吧，你有什么爱好?	<i>Hǎo, nǐ xiān shuō ba, nǐ yǒu shénme àihào?</i>
539	Sở thích của tôi là lên mạng xem phim và chơi game.	我的爱好是上网看电影和玩儿游戏。	<i>Wǒ de àihào shì shàngwǎng kàn diànyǐng hé wánr yóuxì.</i>
540	Bạn thích làm gì?	你喜欢做什么?	<i>Nǐ xǐhuān zuò shénme?</i>
541	Tôi thích chơi máy tính.	我喜欢玩儿电脑。	<i>Wǒ xǐhuān wánr diànnǎo.</i>
542	Tôi thích nghe nhạc nhẹ, sau khi tan học, nghe chút nhạc hoặc nói chuyện với bạn bè, cảm thấy tâm trạng rất vui.	我喜欢听听轻音乐，下课以后，听听音乐或者跟朋友聊聊天儿，感到心情很愉快。	<i>Wǒ xǐhuān tīngtīng qīng yīnyuè, xiàkè yǐhòu, tīngtīng yīnyuè huòzhě gēn péngyǒu liáoliáo tiānr, gǎndào xīnqíng hěn yúkuài.</i>
543	Thời gian rảnh rỗi bạn thường làm gì?	你业余时间常常做什么?	<i>Nǐ yèyú shíjiān cháng cháng zuò shénme?</i>
544	Trước khi tới Trung Quốc tôi đã cực kỳ có hứng thú với thư pháp.	我来中国以前就对书法特别感兴趣。	<i>Wǒ lái zhōngguó yǐqián jiù duì shūfǎ tèbié gǎn xìngqù.</i>
545	Năm nay công ty cử tôi đến Trung Quốc học Tiếng Trung, tôi rất vui.	今年公司派我来中国学习汉语，我非常高兴。	<i>Jīnnián gōngsī pài wǒ lái zhōngguó xuéxí hànyǔ, wǒ fēicháng gāoxìng.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
546	Bây giờ tôi đang học thư pháp Trung Quốc với cô giáo Tiếng Trung, còn học cả vẽ tranh Trung Quốc.	现在我正跟一个汉语老师学习中国的书法，还学画中国画儿。	<i>Xiànzài wǒ zhèng gēn yí ge hànyǔ lǎoshī xuéxí zhōngguó de shūfǎ, hái xué huà zhōngguó huà.</i>
547	Khi nào thì bạn trở về?	你什么时候回来?	<i>Nǐ shénme shíhòu huílai?</i>
548	Một tuần sau tôi về.	我一个星期以后回来。	<i>Wǒ yí ge xīngqī yǐhòu huí lái.</i>
549	Trước đây tôi là nhân viên của công ty này, bây giờ tôi là giáo viên Tiếng Trung.	以前我是这个公司的职员，现在我是汉语老师。	<i>Yǐqián wǒ shì zhè ge gōngsī de zhíyuán, xiànzài wǒ shì hànyǔ lǎoshī.</i>
550	Bây giờ cô ta là sinh viên, sau này cô ta muốn làm giáo viên Tiếng Trung.	现在她是大学生，以后她想当汉语老师。	<i>Xiànzài tā shì dà xuéshēng, yǐhòu tā xiǎng dāng hànyǔ lǎoshī.</i>
551	Trước khi tới Trung Quốc tôi là tổng giám đốc của công ty này.	来中国以前我是这个公司的总经理。	<i>Lái zhōngguó yǐqián wǒ shì zhè ge gōngsī de zǒng jīnglǐ.</i>
552	Tôi rất có hứng thú với thư pháp Trung Quốc.	我对中国书法很感兴趣。	<i>Wǒ duì zhōngguó shūfǎ hěn gǎn xìngqù.</i>
553	Tôi không có hứng thú với cô ta.	我对她不感兴趣。	<i>Wǒ duì tā bù gǎn xìngqù.</i>
554	Tôi rất hứng thú với chơi game.	我对玩儿电脑很感兴趣。	<i>Wǒ duì wánr diànnǎo hěn gǎn xìngqù.</i>
555	Mời mọi người xem một chút chiếc xe tôi mới mua.	请大家看一下我新买的汽车。	<i>Qǐng dàjiā kàn yí xià wǒ xīn mǎi de qìchē.</i>
556	Buổi học hôm nay cô giáo bảo chúng tôi nói một chút về sở thích của mình.	今天的课老师让我们谈一下儿自己的爱好。	<i>Jīntiān de kè lǎoshī ràng wǒmen tán yí xià zìjǐ de àihào.</i>
557	Tôi định mời một người Nước Anh dạy tôi Tiếng Anh.	我打算请一个英国人教我英语。	<i>Wǒ dǎsuàn qǐng yí ge yīngguó rén jiāo wǒ yīngyǔ.</i>
558	Bạn mời cô giáo làm gì?	你请老师教什么?	<i>Nǐ qǐng lǎoshī jiāo shénme?</i>
559	Tôi mời cô giáo dạy tôi hát bài Việt Nam.	我请老师教我唱越南歌。	<i>Wǒ qǐng lǎoshī jiāo wǒ chàng yuènnán gē.</i>
560	Công ty Thương mại Quốc tế cử bạn làm gì?	外贸公司派你做什么?	<i>Wàimào gōngsī pài nǐ zuò shénme?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
561	Công ty Thương mại Quốc tế cử tôi đến Trung Quốc học Tiếng Trung.	外贸公司派我去中国学习汉语。	Wàimào gōngsī pài wǒ qù zhōngguó xuéxí hànyǔ.
562	Cô giáo bảo tôi trả lời câu hỏi.	老师让我回答这个问题。	Lǎoshī ràng wǒ huídá zhè ge wèntí.
563	Cô ta bảo tôi giúp cô ta mượn sách Tiếng Trung.	她让我帮她借汉语书。	Tā ràng wǒ bāng tā jiè hànyǔ shū.
564	Cô ta bảo tôi giúp cô ta đến cửa hàng mua một chiếc áo lông vũ.	她让我帮她去商店买一件羽绒服。	Tā ràng wǒ bāng tā qù shāngdiàn mǎi yí jiàn yǔróngfú.
565	Cô ta mời tôi dạy Tiếng Anh.	她请我教她英语。	Tā qǐng wǒ jiāo tā yīngyǔ.
566	Cô ta mời tôi uống café.	她请我喝咖啡。	Tā qǐng wǒ hē kāfēi.
567	Cô ta mời tôi nhảy múa cùng cô ta.	她请我跟她一起跳舞。	Tā qǐng wǒ gēn tā yì qǐ tiàowǔ.
568	Bạn có sở thích gì không?	你有什么爱好吗?	Nǐ yǒu shénme àihào ma?
569	Tôi không có sở thích gì cả.	我没有什么爱好。	Wǒ méiyǒu shénme àihào.
570	Trước khi tới Trung Quốc tôi là học sinh của Đại học Hà Nội.	我来中国以前是河内大学的学生。	Wǒ lái zhōngguó yǐqián shì hénèi dàxué de xuéshēng.
571	Lúc nghỉ ngơi bạn thường làm gì?	休息的时候你常常做什么?	Xiūxi de shíhòu nǐ cháng cháng zuò shénme?
572	Lúc nghỉ ngơi tôi thường đến phòng Gym rèn luyện sức khỏe.	休息的时候我常常去健身房锻炼身体。	Xiūxi de shíhòu wǒ cháng cháng qù jiànshēnfáng duànliàn shēntǐ.
573	Bạn thích xem phim không?	你喜欢看电影吗?	Nǐ xǐhuān kàn diànyǐng ma?
574	Tôi không thích xem phim, tôi chỉ thích lên mạng chơi game.	我不喜欢看电影, 我只喜欢上网玩儿游戏。	Wǒ bù xǐhuān kàn diànyǐng, wǒ zhǐ xǐhuān shàngwǎng wánr yóuxì.
575	Bạn thích xem tiết mục gì?	你喜欢看什么节目?	Nǐ xǐhuān kàn shénme jiémù?
576	Tôi thích xem tiết mục thời sự Quốc tế.	我喜欢看国际新闻节目。	Wǒ xǐhuān kàn guójì xīnwén jiémù.
577	Bạn cảm thấy tiết mục này thế nào?	你觉得这个节目怎么样?	Nǐ juéde zhè ge jiémù zěnmeyàng?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
578	Tôi cảm thấy tiết mục này cực kỳ tốt.	我觉得这个节目非常好。	Wǒ juéde zhè ge jiémù fēicháng hǎo.
579	Hôm nay cô ta mời tôi đến khách sạn ăn cơm.	今天她请我去酒店吃饭。	Jīntiān tā qǐng wǒ qù jiǔdiàn chīfàn.
580	Mọi người đừng hút thuốc trong phòng.	请大家不要在屋里抽烟。	Qǐng dàjiā bú yào zài wū lǐ chōuyān.
581	Chúng tôi ngồi máy bay đến Việt Nam.	我们坐飞机去越南。	Wǒmen zuò fēijī qù yuènnán.
582	Mời bạn tối mai tới văn phòng của tôi, tôi có việc muốn nói với bạn.	请你明天晚上来我的办公室，我有事要跟你说。	Qǐng nǐ míngtiān wǎnshang lái wǒ de bàngōng shì, wǒ yǒu shì yào gēn nǐ shuō.
583	Hôm nay lúc trên lớp, cô giáo bảo tôi nói về sở thích của mình.	今天上课的时候，老师让我谈谈自己的爱好。	Jīntiān shàngkè de shíhòu, lǎoshī ràng wǒ tántan zìjǐ de àihào.
584	Cô giáo bảo tôi nói trước, tôi nói tôi cực kỳ thích thư pháp của Trung Quốc, cô giáo cảm thấy rất ngạc nhiên.	老师让我先说，我说我非常喜欢中国的书法，老师感到很惊讶。	Lǎoshī ràng wǒ xiān shuō, wǒ shuō wǒ fēicháng xǐhuān zhōngguó de shūfǎ, lǎoshī gǎndào hěn jīngyà.
585	Tôi nói với cô giáo Tiếng Trung tôi cực kỳ thích thư pháp của Trung Quốc.	我对汉语老师说我特别喜欢中国的书法。	Wǒ duì hànyǔ lǎoshī shuō wǒ tèbié xǐhuān zhōngguó de shūfǎ.
586	Tôi biết, ở Việt Nam, có rất nhiều học sinh khoa Tiếng Trung rất thích thư pháp của Trung Quốc.	我知道，在越南，有不少中文系的学生很喜欢中国的书法。	Wǒ zhīdào, zài yuènnán, yǒu bù shǎo zhōngwén xì de xuéshēng hěn xǐhuān zhōngguó de shūfǎ.
587	Tôi thích thư pháp của Trung Quốc như vậy, cô giáo cảm thấy rất ngạc nhiên.	我这么喜欢学中国的书法，老师感到很惊讶。	Wǒ zhème xǐhuān xué zhōngguó de shūfǎ, lǎoshī gǎndào hěn jīngyà.
588	Tôi có một chiếc laptop, tôi thường luyện tập dùng Tiếng Trung viết lách trên máy tính.	我有一个笔记本电脑，业余时间我常常练习在电脑上用汉语写东西。	Wǒ yǒu yí ge bǐjìběn diànnǎo, yèyú shíjiān wǒ cháng cháng liànxí zài diànnǎo shàng yòng hànyǔ xiě dōngxi.
589	Sau khi tan học nghe một chút nhạc, nói chuyện với bạn bè, tôi cảm thấy tâm tạng rất vui.	下课以后听一下音乐，跟朋友聊聊天，我感到心情很愉快。	Xiàkè yǐhòu tīng yí xià yīnyuè, gēn péngyǒu liáoliáo tiān, wǒ gǎndào xīnqíng hěn yúkuài.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
590	Tôi hy vọng sau này có thể thường xuyên tới Việt Nam du lịch.	我希望以后能常来越南旅游。	Wǒ xīwàng yǐhòu néng cháng lái yuènnán lǚyóu.
591	Bên trong trường học có bưu điện không?	学校里边有邮局吗?	Xuéxiào lǐbiān yǒu yóujú ma?
592	Cô ta tầm 20 tuổi.	她有二十岁。	Tā yǒu èrshí suì.
593	Từ trường học tới viện bảo tàng khoảng bao xa?	从学校到博物馆有多远?	Cóng xuéxiào dào bówùguǎn yǒu duō yuǎn?
594	Từ trường học tới viện bảo tàng khoảng hai ba km.	从学校到博物馆有两三公里。	Cóng xuéxiào dào bówùguǎn yǒu liǎng sān gōnglǐ.
595	Bạn cao bao nhiêu?	你多高?	Nǐ duō gāo?
596	1m78	一米七八。	Yī mǐ qībā.
597	Cô ta bao nhiêu tuổi?	她多大?	Tā duō dà?
598	Cô ta 20 tuổi.	她二十岁。	Tā èrshí suì.
599	Chiếc vali này nặng bao nhiêu?	这个箱子有多重?	zhè ge xiāngzi yǒu duō zhòng?
600	20 kg.	二十公斤。	Èrshí gōngjīn.
601	Con sông này dài bao nhiêu?	这条河有多长?	Zhè tiáo hé yǒu duō cháng?
602	Hơn 1000 km.	一千多公里。	Yī qiān duō gōnglǐ.
603	Bên trong có 2 người.	里边有两个人。	Lǐbiān yǒu liǎng ge rén.
604	Chiếc ghế bên phải là của tôi.	右边的椅子是我的。	Yòubiān de yǐzi shì wǒ de.
605	Học sinh phía trước là của lớp chúng tôi.	前边的学生是我们班的。	Qiánbian de xuéshēng shì wǒmen bān de.
606	Bên trong thư viện có rất nhiều phòng đọc sách.	图书馆里边有很多阅览室。	Túshū guǎn lǐbiān yǒu hěn duō yuèlǎn shì.
607	Chúng ta học ở đâu?	我们在哪儿上课?	Wǒmen zài nǎr shàngkè?
608	Chúng ta học ở phòng học bên ngoài.	我们外边的教室上课。	Wǒmen zài wàibiān de jiàoshì shàngkè.
609	Bạn sống ở phòng nào?	你住在哪个房间?	Nǐ zhù zài nǎ ge fángjiān?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
610	Tôi sống ở phòng bên trong.	我住在里边的房间。	Wǒ zhù zài lǐbiān de fángjiān.
611	Bạn học phía trước đừng nói chuyện riêng.	前边的同学请不要说话。	Qiánbiān de tóngxué qǐng bú yào shuōhuà.
612	Trong phòng có rất nhiều người.	屋子里有很多人。	Wūzi lǐ yǒu hěn duō rén.
613	Trên bàn có rất nhiều sách.	桌子上有很多书。	Zhuōzi shàng yǒu hěn duō shū.
614	Trong vali này có đồ đạc gì?	这个箱子里是什么东西?	Zhè ge xiāngzi lǐ shì shénme dōngxi?
615	Trong vali này có quần áo và đồ dùng hàng ngày.	这个箱子里是衣服和日用品。	Zhè ge xiāngzi lǐ shì yīfu hé rìyòng pǐn.
616	Phía trước tôi là cô giáo Tiếng Trung.	我的前边是汉语老师。	Wǒ de qiánbiān shì hànyǔ lǎoshī.
617	Trường học cách nhà tôi 3 km.	学校离我家三公里。	Xuéxiào lí wǒjiā sān gōnglǐ.
618	Trong trường Đại học các bạn có ngân hàng không?	你们大学里边有银行吗?	Nǐmen dàxué lǐbiān yǒu yínháng ma?
619	Trong trường học chúng tôi có một ngân hàng.	我们大学里边有一个银行。	Wǒmen dàxué lǐbiān yǒu yí ge yínháng.
620	Phía trước trường học của bạn là nơi gì?	你的学校前边是什么地方?	Nǐ de xuéxiào qiánbiān shì shénme dìfang?
621	Phía trước trường học của tôi là bưu điện.	我的学校前边是邮局。	Wǒ de xuéxiào qiánbiān shì yóujú.
622	Xin hỏi, trong cái túi này có đồ đạc gì?	请问, 这个包里有什么东西?	Qǐngwèn, zhè ge bāo lǐ yǒu shénme dōngxi?
623	Trong túi này có một số đồ dùng hàng ngày và nước hoa.	这个包里有一些日用品和香水。	Zhè ge bāo lǐ yǒu yì xiē rìyòng pǐn hé xiāngshuǐ.
624	Xin hỏi, đến bưu điện đi như thế nào?	请问, 去邮局怎么走?	Qǐngwèn, qù yóujú zěnmē zǒu?
625	Xin hỏi, trường Đại học Bắc Kinh bao xa?	请问, 北京大学有多远?	Qǐngwèn, běijīng dàxué yǒu duō yuǎn?
626	Khoảng 300 m.	大概三百米。	Dàgài sānbǎi mǐ.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
627	Đi thẳng một mạch từ đây tới đèn xanh đỏ thứ nhất thì rẽ trái.	从这儿一直往前走，到第一个红绿灯就往左拐。	Cóng zhèr yì zhí wǎng qián zǒu, dào dì yí ge hónglǜ dēng jiù wǎng zuǒ guǎi.
628	Trường Đại học của chúng tôi ở ngay bên cạnh công viên.	我们的大学就在公园旁边。	Wǒmen de dàxué jiù zài gōngyuán pángbiān.
629	Tôi đi từ nhà đến công viên, cô ta đi về công ty.	我从家去公园，她往公司去。	Wǒ cóng jiā qù gōngyuán, tā wǎng gōngsī qù.
630	Phía trước trường học là siêu thị, công viên và hiệu sách, còn có một khách sạn.	学校前边有超市、公园和书店，还有一个酒店。	Xuéxiào qiánbiān yǒu chāoshì, gōngyuán hé shūdiàn, hái yǒu yí ge jiǔdiàn.
631	Tôi đi Việt Nam trước, sau đó từ Việt Nam đi Bắc Kinh.	我先去越南，然后从越南去北京。	Wǒ xiān qù yuènnán, ránhòu cóng yuènnán qù běijīng.
632	Tôi thường gọi điện thoại cho cô ta, không thường viết thư.	我常常给她打电话，不常写信。	Wǒ cháng cháng gěi tā dǎ diànhuà, bù cháng xiě xìn.
633	Ngày mai là Chủ Nhật, tôi đi cùng cô ta đến trung tâm mua sắm mua đồ.	明天是星期日，我跟她一起去购物中心买东西。	Míngtiān shì xīngqī rì, wǒ gēn tā yì qǐ qù gòuwù zhōngxīn mǎi dōngxí.
634	Ví tiền của tôi là chiếc màu đen, trong ví tiền của tôi có một chiếc thẻ ngân hàng, trong thẻ ngân hàng có một triệu USD.	我的钱包是黑色的，我的钱包里有一张银行卡，银行卡里有一百万美元。	Wǒ de qiánbāo shì hēisè de, wǒ de qiánbāo lǐ yǒu yí zhāng yínháng kǎ, yínháng kǎ lǐ yǒu yì bǎi wàn měiyuán.
635	Xin hỏi, Đại học Bắc Kinh ở đâu?	请问，北京大学在哪儿?	Qǐngwèn, běijīng dàxué zài nǎr?
636	Đại học Bắc Kinh ở giữa ngân hàng và bưu điện.	北京大学在银行和邮局中间。	Běijīng dàxué zài yínháng hé yóujú zhōngjiān.
637	Thứ bảy, tôi một mình đi chơi Bắc Kinh.	星期六，我一个人去北京玩儿。	Xīngqī liù, wǒ yí ge rén qù běijīng wánr.
638	Lúc muốn về trường học thì đã rất muộn rồi.	要回学校的时候，已经很晚了。	Yào huí xuéxiào de shíhòu, yǐjīng hěn wǎn le.
639	Tôi bị lạc đường rồi, không biết trạm xe buýt ở đâu.	我迷路了，不知道公共汽车站在哪儿。	Wǒ mílù le, bù zhīdào gōnggòng qìchē zhàn zài nǎr.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
640	Tôi hỏi một người, đến Đại học Bắc Kinh đi như thế nào, người đó nói không biết, lúc này thì một chiếc xe taxi đi tới.	我问一个人，去北京大学怎么走，那个人说不知道，这时候来了一辆出租车。	Wǒ wèn yí ge rén, qù běijīng dàxué zěnmē zǒu, nà ge rén shuō bù zhīdào, zhè shíhòu lái le yí liàng chūzū chē.
641	Bạn có thể cho tôi biết đến Đại học Bắc Kinh đi như thế nào không?	你能告诉我去北京大学怎么走吗?	Nǐ néng gàosu wǒ qù běijīng dàxué zěnmē zǒu ma?
642	Lên xe đi, tôi đưa bạn về nhà.	上车吧，我带你回家。	Shàng chē ba, wǒ dài nǐ huí jiā.
643	Tôi nghe không hiểu, bạn có thể nói lại một lần nữa, được không?	我听不懂，你再说一遍，好吗?	Wǒ tīng bù dǒng, nǐ zài shuō yí biàn, hǎo ma?
644	Ngày mai tôi lại tới tìm bạn.	明天我再来找你。	Míngtiān wǒ zài lái zhǎo nǐ.
645	Chúng tôi đi làm từ 8:00 sáng đến 5:00 chiều.	我们上班从上午八点到下午五点。	Wǒmen shàngbān cóng shàngwǔ bā diǎn dào xiàwǔ wǔ diǎn.
646	Chúng tôi được nghỉ từ ngày 17/10 đến ngày 30/10.	我们放假从十月十七号到十月三十号。	Wǒmen fàngjià cóng shí yuè shíqī hào dào shí yuè sānshí hào.
647	Tôi biết nói chút ít Tiếng Trung.	我会说一点儿汉语。	Wǒ huì shuō yí diǎnr Hànyǔ.
648	Tối nay bạn muốn đến cửa hàng mua quần áo cùng tôi không?	今天晚上你想跟我一起去商店买衣服吗?	Jīntiān wǎnshàng nǐ xiǎng gēn wǒ yì qǐ qù shāngdiàn mǎi yīfu ma?
649	Tôi phải học Tiếng Trung, tôi không muốn đến cửa hàng.	我要学习汉语，我不想去商店。	Wǒ yào xuéxí Hànyǔ, wǒ bù xiǎng qù shāngdiàn.
650	Mọi người đừng nói chuyện.	请大家不要说话。	Qǐng dàjiā bú yào shuōhuà.
651	Tôi vừa học Tiếng Trung, tôi không nói được Tiếng Trung.	我刚学汉语，我不能说汉语。	Wǒ gāng xué Hànyǔ, wǒ bù néng shuō Hànyǔ.
652	Không sao, bạn có thể dùng Tiếng Anh để nói.	没事，你可以用英语说。	Méishì, nǐ kěyǐ yòng yīngyǔ shuō.
653	Ở đây có được hút thuốc không?	这儿可以抽烟吗?	Zhèr kěyǐ chōuyān ma?
654	Ở đây không được hút thuốc.	这儿不能抽烟。	Zhèr bù néng chōuyān.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
655	Chiều mai bạn có thể đi cùng tôi đến siêu thị mua đồ không?	明天下午你能跟我一起去超市买东西吗?	Míngtiān xiàwǔ nǐ néng gēn wǒ yì qǐ qù chāoshì mǎi dōngxi ma?
656	Chiều mai tôi có việc, không đi cùng bạn được.	明天下午我有事, 不能跟你一起去。	Míngtiān xiàwǔ wǒ yǒu shì, bù néng gēn nǐ yì qǐ qù.
657	Hôm nay cô ta bị cảm rồi, không đến học được.	今天她感冒了, 不能来上课。	Jīntiān tā gǎnmào le, bù néng lái shàngkè.
658	Tôi đang nghĩ trả lời vấn đề này như thế nào.	我在想这个问题怎么回答。	Wǒ zài xiǎng zhè ge wèntí zěnmé huídá.
659	Tôi hơi nhớ bạn một chút.	我有点儿想你。	Wǒ yǒu diǎnr xiǎng nǐ.
660	Bạn muốn gì?	你要什么?	Nǐ yào shénme?
661	Tôi muốn đi du lịch Nước ngoài.	我要出国旅游。	Wǒ yào chūguó lǚyóu.
662	Bạn muốn chút gì?	你要点儿什么?	Nǐ yào diǎnr shénme?
663	Tôi muốn uống một cốc café.	我要喝一杯咖啡。	Wǒ yào hē yì bēi kāfēi.
664	Hôm nay vì sao bạn không đến học?	今天你怎么没来上课?	Jīntiān nǐ zěnmé méi lái shàngkè?
665	Hôm nay tôi hơi khó chịu trong người, phải đến bệnh viện, không tới học được.	今天我有点儿不舒服, 要去医院, 不能来上课。	Jīntiān wǒ yǒu diǎnr bù shūfu, yào qù yīyuàn, bù néng lái shàngkè.
666	Tối qua vì sao bạn không tới thư viện học Tiếng Trung?	昨天晚上你怎么没去图书馆学汉语?	Zuótiān wǎnshang nǐ zěnmé méi qù túshū guǎn xué hànyǔ?
667	Tối qua tôi có việc.	昨天晚上我有事。	Zuótiān wǎnshang wǒ yǒu shì.
668	Vì sao bạn không uống bia?	你怎么不喝啤酒?	Nǐ zěnmé bù hē píjiǔ?
669	Tôi không thích uống rượu và bia.	我不喜欢喝酒喝啤酒。	Wǒ bù xǐhuān hē jiǔ hē píjiǔ.
670	Sáng hôm qua vì sao bạn không đi chơi cùng cô ta?	昨天上午你怎么没跟她一起去玩儿?	Zuótiān shàngwǔ nǐ zěnmé méi gēn tā yì qǐ qù wánr?
671	Sáng hôm qua tôi có việc gấp.	昨天上午我有急事。	Zuótiān shàngwǔ wǒ yǒu jíshì.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
672	Bạn làm sao thế? Sao bạn không nói gì cả?	你怎么了? 你怎么不说话了?	Nǐ zěnmē le? Nǐ zěnmē bù shuōhuà le?
673	Bạn muốn học Tiếng Trung không?	你想不想学汉语?	Nǐ xiǎng bù xiǎng xué hànyǔ?
674	Tôi rất muốn học Tiếng Trung.	我很想学汉语。	Wǒ hěn xiǎng xué hànyǔ.
675	Bạn muốn nhảy cùng tôi không?	你想不想跟我一起跳舞?	Nǐ xiǎng bù xiǎng gēn wǒ yì qǐ tiàowǔ?
676	Tất nhiên là tôi rất muốn nhảy cùng bạn rồi.	我当然很想跟你一起跳舞啊。	Wǒ dāngrán hěn xiǎng gēn nǐ yì qǐ tiàowǔ a.
677	Tôi không biết nói Tiếng Trung, chỉ biết nói một chút Tiếng Anh.	我不会说汉语, 只会说一点儿英语。	Wǒ bú huì shuō hànyǔ, zhǐ huì shuō yì diǎnr yīngyǔ.
678	Cô ta bị cảm rồi, chiều hôm nay không tới học được.	她感冒了, 今天下午不能来上课。	Tā gǎnmào le, jīntiān xiàwǔ bù néng lái shàngkè.
679	Hôm nay có một người bạn tới thăm tôi, tôi muốn xin nghỉ để đi đón cô ta.	今天有一个朋友来看我, 我想请假去接她。	Jīntiān yǒu yí ge péngyǒu lái kàn wǒ, wǒ xiǎng qǐngjià qù jiē tā.
680	Từ này có nghĩa là gì?	这个词是什么意思?	Zhè ge cí shì shénme yìsi?
681	Tôi có thể dùng một chút ô tô của bạn không?	我可以用一下儿你的汽车吗?	Wǒ kěyǐ yòng yí xiàr nǐ de qìchē ma?
682	Chiều nay bạn tới được không?	今天下午你能来吗?	Jīntiān xiàwǔ nǐ néng lái ma?
683	Tôi không muốn học Tiếng Anh, tôi muốn học Tiếng Trung.	我不想学英语, 我想学汉语。	Wǒ bù xiǎng xué yīngyǔ, wǒ xiǎng xué hànyǔ.
684	Bạn viết được bao nhiêu chữ Hán trong 1 phút?	你一分钟能写多少汉字?	Nǐ yí fēn zhōng néng xiě duōshǎo hànzì?
685	Cô ta uống rượu rồi, không lái xe được, bạn lái xe đi.	她喝酒了, 不能开车, 你开车吧。	Tā hē jiǔ le, bù néng kāi chē, nǐ kāi chē ba.
686	Ở đây không được đỗ xe.	这儿不能停车。	Zhèr bùnéng tíngchē.
687	Tối nay tôi muốn đi xem phim.	今天晚上我想去看电影。	Jīntiān wǎnshàng wǒ xiǎng qù kàn diànyǐng.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
688	Nghe nói Đại học Bắc Kinh có một trung tâm Tiếng Trung, chúng ta đến đó đăng ký đi.	听说北京大学有一个汉语中心，我们去那儿报名吧。	<i>Tīngshuō běijīng dàxué yǒu yí ge hànyǔ zhōngxīn, wǒmen qù nàr bàomíng ba.</i>
689	Cô giáo nói bắt đầu vào học từ Thứ 2 tuần tới.	老师说从下星期一开始上课。	<i>Lǎoshī shuō cóng xià xīngqī yī kāishǐ shàngkè.</i>
690	Tôi hỏi cô giáo có phải là chiều nào cũng đi học không.	我问老师是不是每天下午都上课。	<i>Wǒ wèn lǎoshī shì bú shì měitiān xiàwǔ dōu shàngkè.</i>
691	Cô ta nói không phải hàng ngày buổi chiều, chỉ học vào Thứ 2 – 4 – 6.	她说不是每天下午，只一三五上课。	<i>Tā shuō bú shì měitiān xiàwǔ, zhǐ yī sān wǔ shàngkè.</i>
692	Chiều nay chúng tôi có môn Tiếng Trung.	今天下午我们有汉语课。	<i>Jīntiān xiàwǔ wǒmen yǒu hànyǔ kè.</i>
693	Cô ta hơi khó chịu chút xíu, bị sốt, đau đầu, có thể là bị cảm rồi.	她有点儿不舒服，发烧、头疼，可能感冒了。	<i>Tā yǒu diǎnr bu shūfu, fāshāo, tóuténg, kěnéng gǎnmào le.</i>
694	Cô ta phải đến bệnh viện khám bệnh, vì vậy nhờ tôi xin nghỉ cho cô ta.	她要去医院看病，所以我给她请假。	<i>Tā yào qù yīyuàn kànbìng, suǒyǐ ràng wǒ gěi tā qǐngjià.</i>
695	Trong giờ học, cô giáo hỏi tôi vì sao cô ta không đến học, tôi nói với cô giáo rằng cô ta bị ốm rồi, hôm nay không tới học được.	上课的时候，老师问我她怎么没来上课，我告诉老师，她生病了，今天不能来上课。	<i>Shàngkè de shíhòu, lǎoshī wèn wǒ tā zěnméi méi lái shàngkè, wǒ gàosu lǎoshī, tā shēngbìng le, jīntiān bù néng lái shàngkè.</i>
696	Một hôm, tôi hỏi cô ta có biết lái xe không, cô ta nói rằng tất nhiên là biết.	一天，我问她会不会开车，她说当然会。	<i>Yī tiān, wǒ wèn tā huì bú huì kāi chē, tā shuō dāngrán huì.</i>
697	Bạn của tôi có một chiếc ô tô, Chủ Nhật chúng ta lái xe của cô ta đi chơi đi.	我的朋友有一辆汽车，星期天我们开她的汽车去玩儿吧。	<i>Wǒ de péngyǒu yǒu yí liàng qìchē, xīngqī tiān wǒmen kāi tā de qìchē qù wánr ba.</i>
698	Bạn có bằng lái xe không?	你有驾照吗?	<i>Nǐ yǒu jiàzhào ma?</i>
699	Thưa cô, tôi muốn học Tiếng Trung, bây giờ có thể đăng ký được không?	老师，我想学汉语，现在可以报名吗?	<i>Lǎoshī, wǒ xiǎng xué hànyǔ, xiànzài kěyǐ bàomíng ma?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
700	Khi nào thì vào học?	什么时候上课?	<i>Shénme shíhòu shàngkè?</i>
701	Thứ 2 Tuần tới.	下星期一。	<i>Xià xīngqī yī.</i>
702	Bạn có thể nói lại lần nữa không? Tôi nghe không hiểu.	你能不能再说一遍? 我听不懂。	<i>Nǐ néng bù néng zài shuō yí biàn? Wǒ tīng bù dǒng.</i>
703	Học từ mấy giờ đến mấy giờ?	上课从几点到几点?	<i>Shàngkè cóng jǐ diǎn dào jǐ diǎn?</i>
704	Từ tối 6:30 đến 8:00, mỗi lần một tiếng rưỡi.	从晚上六点半到八点, 一次一个半小时。	<i>Cóng wǎnshang liù diǎn bàn dào bā diǎn, yí cì yí ge bàn xiǎoshí.</i>
705	Cô ta nói Tiếng Trung cũng được.	她汉语说得还可以。	<i>Tā hànyǔ shuō de hái kěyǐ.</i>
706	Căn phòng này cũng không tệ.	这个房子还不错。	<i>zhè ge fángzi hái bú cuò.</i>
707	Sức khỏe bố mẹ cô ta vẫn tốt.	她爸爸妈妈身体还好。	<i>Tā bàba māma shēntǐ hái hǎo.</i>
708	Hàng ngày bạn dậy sớm không?	你每天起得早不早?	<i>Nǐ měitiān qǐ de zǎo bù zǎo?</i>
709	Hàng ngày tôi dậy rất sớm.	我每天起得很早。	<i>Wǒ měitiān qǐ de hěn zǎo.</i>
710	Cô ta nói Tiếng Trung thế nào?	她汉语说得怎么样?	<i>Tā hànyǔ shuō de zěnmeyàng?</i>
711	Cô ta nói Tiếng Trung rất tốt.	她汉语说得很不错。	<i>Tā hànyǔ shuō de hěn bú cuò.</i>
712	Cô ta nói Tiếng Trung tốt không?	她说汉语说得好吗?	<i>Tā shuō hànyǔ shuō de hǎo ma?</i>
713	Cô ta nói Tiếng Trung nói rất tốt.	她说汉语说得很好。	<i>Tā shuō hànyǔ shuō de hěn hǎo.</i>
714	Chủ Nhật bạn dậy sớm không?	你星期天起得早吗?	<i>Nǐ xīngqī tiān qǐ de zǎo ma?</i>
715	Chủ Nhật tôi dậy không sớm.	我星期天起得不早。	<i>Wǒ xīngqī tiān qǐ de bù zǎo.</i>
716	Bạn nói Tiếng Trung thế nào?	你汉语说得怎么样?	<i>Nǐ hànyǔ shuō de zěnmeyàng?</i>
717	Tôi nói Tiếng Trung không tốt.	我汉语说得不好。	<i>Wǒ hànyǔ shuō de bù hǎo.</i>
718	Cô ta viết chữ Hán tốt không?	她汉字写得好不好?	<i>Tā hànzi xiě de hǎo bù hǎo?</i>
719	Cô ta viết chữ Hán không tốt.	她汉字写得不好。	<i>Tā hànzi xiě de bù hǎo.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
720	Cô giáo nói rất rõ ràng.	老师说得很清楚。	<i>Lǎoshī shuō de hěn qīngchū.</i>
721	Cô giáo dạy rất tốt.	老师教得很好。	<i>Lǎoshī jiāo de hěn hǎo.</i>
722	Cô ta chạy rất nhanh.	她跑步跑得很快。	<i>Tā pǎobù pǎo de hěn kuài.</i>
723	Cô ta nói Tiếng Trung nói rất lưu loát.	她说汉语说得很流利。	<i>Tā shuō hànyǔ shuō de hěn liúlì.</i>
724	Cô ta nói Tiếng Trung rất lưu loát.	她汉语说得很流利。	<i>Tā hànyǔ shuō de hěn liúlì.</i>
725	Cô ta học Tiếng Trung học thế nào?	她学汉语学得怎么样?	<i>Tā xué hànyǔ xué de zěnmeyàng?</i>
726	Cô ta học Tiếng Trung thế nào?	她汉语学得怎么样?	<i>Tā hànyǔ xué de zěnmeyàng?</i>
727	Cô ta học Tiếng Trung học rất tốt.	她学汉语学得很好。	<i>Tā xué hànyǔ xué de hěn hǎo.</i>
728	Cô ta học Tiếng Trung rất tốt.	她汉语学得很好。	<i>Tā hànyǔ xué de hěn hǎo.</i>
729	Cô ta hát hò hát thế nào?	她唱歌唱得怎么样?	<i>Tā chànggē chàng de zěnmeyàng?</i>
730	Cô ta hát thế nào?	她歌唱得怎么样?	<i>Tā gē chàng de zěnmeyàng?</i>
731	Cô ta hát hò hát rất tốt.	她唱歌唱得很好。	<i>Tā chànggē chàng de hěn hǎo.</i>
732	Cô ta hát rất tốt.	她歌唱得很好。	<i>Tā gē chàng de hěn hǎo.</i>
733	Cô ta phát âm phát chuẩn không?	她发音发得准不准?	<i>Tā fāyīn fā de zhǔn bù zhǔn?</i>
734	Cô ta phát âm rất tốt.	她发音发得很准。	<i>Tā fāyīn fā de hěn zhǔn.</i>
735	Cô ta nói Tiếng Trung lưu loát hay không?	她说汉语说得流利不流利?	<i>Tā shuō hànyǔ shuō de liúlì bù liúlì?</i>
736	Cô ta nói Tiếng Trung không lưu loát lắm.	她说汉语说得不太流利。	<i>Tā shuō hànyǔ shuō de bú tài liúlì.</i>
737	Cô ta viết chữ Hán nhanh hay không?	她写汉字写得快不快?	<i>Tā xiě hànzì xiě de kuài bú kuài?</i>
738	Cô ta viết chữ Hán viết rất nhanh, nhưng mà không đẹp.	她写汉字写得很快，但是不好看。	<i>Tā xiě hànzì xiě de hěn kuài, dànshì bù hǎokàn.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
739	Cô ta đọc bài khóa đọc thế nào?	她读课文读得怎么样?	<i>Tā dú kèwén dú de zěnmeyàng?</i>
740	Cô ta đọc bài khóa đọc rất tốt.	她读课文读得很流利。	<i>Tā dú kèwén dú de hěn liúlì.</i>
741	Cô ta đọc bài khóa rất lưu loát.	她课文读得很流利。	<i>Tā kèwén dú de hěn liúlì.</i>
742	Vì sao cô ta học tốt như vậy?	她怎么学得这么好?	<i>Tā zěnmexué de zhème hǎo?</i>
743	Vì sao cô ta nói lưu loát như vậy?	她怎么说得这么流利?	<i>Tā zěnmeshuō de zhème liúlì?</i>
744	Vì sao bạn đến sớm như vậy?	你怎么来得这么早?	<i>Nǐ zěnmelái de zhème zǎo?</i>
745	Vì sao bạn chạy nhanh như vậy?	你怎么跑得这么快?	<i>Nǐ zěnmepǎo de zhème kuài?</i>
746	Vì sao bạn viết đẹp thế này?	你怎么写得这么好?	<i>Nǐ zěnmexiě de zhème hǎo?</i>
747	Vì sao bạn tới muộn thế này?	你怎么到得这么晚?	<i>Nǐ zěnmedào de zhème wǎn?</i>
748	Cô ta rất là nỗ lực, hàng ngày đều dậy rất sớm, ngủ rất muộn.	她非常努力, 每天都起得很早, 睡得很晚。	<i>Tā fēicháng nǔlì, měitiān dōu qǐ de hěn zǎo, shuì de hěn wǎn.</i>
749	Dạo này bạn tiến bộ rất nhanh.	你最近进步很快。	<i>Nǐ zuìjìn jìnbù hěn kuài.</i>
750	Tiết mục Tiếng Trung của lớp các bạn biểu diễn cực kỳ tốt.	你们班的汉语节目表演得非常好。	<i>Nǐmen bān de hànyǔ jiémù biǎoyǎn de fēicháng hǎo.</i>
751	Hàng ngày tôi đều kiên trì rèn luyện sức khỏe.	我每天都坚持锻炼身体。	<i>Wǒ měitiān dōu jiānchí duànliàn shēntǐ.</i>
752	Câu này tôi dịch đúng không?	这个句子我翻译得对不对?	<i>zhè ge jùzi wǒ fānyì de duì bú duì?</i>
753	Câu này bạn dịch không đúng.	这个句子你翻译得不对。	<i>zhè ge jùzi nǐ fānyì de bú duì.</i>
754	Hôm nay cô giáo ở văn phòng tới tìm tôi.	今天办公室的武老师来找我。	<i>Jīntiān bàngōng shì de wǔ lǎoshī lái zhǎo wǒ.</i>
755	Cô ta nói, đài truyền hình muốn mời lưu học sinh đi diễn văn nghệ Tiếng Trung, hỏi tôi có muốn đi không.	他说, 电视台想请留学生去表演汉语节目, 问我想不想去。	<i>Tā shuō, diànshìtái xiǎng qǐng liúxuéshēng qù biǎoyǎn hànyǔ jiémù, wèn wǒ xiǎng bú xiǎng qù.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
756	Tôi nói, tôi không được, bởi vì tôi nói Tiếng Trung không được tốt lắm, rất nhiều âm tôi phát không chuẩn, cũng không biết diễn văn nghệ.	我说, 我不行, 因为我汉语说得不太好, 很多音发得不准, 也不会表演节目。	Wǒ shuō, wǒ bù xíng, yīnwèi wǒ hànyǔ shuō de bú tài hǎo, hěn duō yīn fā de bù zhǔn, yě bú huì biǎoyǎn jiémù.
757	Tôi nói với cô giáo, cô ta học rất tốt, cô ta nói Tiếng Trung rất lưu loát, nên là bạn bảo cô ta đi diễn văn nghệ đi.	我对老师说, 她学得很好, 她汉语说得很流利, 所以你让她去表演节目吧。	Wǒ duì lǎoshī shuō, tā xué de hěn hǎo, tā hànyǔ shuō de hěn liúlì, suǒyǐ nǐ ràng tā qù biǎoyǎn jiémù ba.
758	Hôm nay trong giờ học, cô giáo hỏi mọi người, sau khi tốt nghiệp dự định làm gì.	今天上课的时候, 老师问大家, 毕业以后想做什么工作。	Jīntiān shàngkè de shíhòu, lǎoshī wèn dàjiā, bìyè yǐhòu xiǎng zuò shénme gōngzuò.
759	Các bạn học đều nói lên dự định của mình.	同学们都说了自己的打算。	Tóngxuémen dōu shuō le zìjǐ de dǎsuàn.
760	Công ty muốn mời tôi biểu diễn văn nghệ, hỏi tôi có muốn đi không, tôi nói tôi không muốn đi.	公司想请我表演一个节目, 问我想不想去, 我说, 我不想去。	Gōngsī xiǎng qǐng wǒ biǎoyǎn yí ge jiémù, wèn wǒ xiǎng bù xiǎng qù, wǒ shuō, wǒ bù xiǎng qù.
761	Bạn học rất tốt, có tiến bộ rất nhanh, trình độ Tiếng Trung được nâng cao rất nhanh.	你学得不错, 有很大进步, 汉语水平提高得很快。	Nǐ xué de bú cuò, yǒu hěn dà jìnbù, hànyǔ shuǐpíng tígāo de hěn kuài.
762	Cô ta rất nỗ lực, cũng rất chăm chỉ.	她很努力, 也很认真。	Tā hěn nǔlì, yě hěn rènzhēn.
763	Bạn xem cô ta viết chữ Hán thế nào?	你看她汉字写得怎么样?	Nǐ kàn tā hànzì xiě de zěnmeyàng?
764	Để học tốt Tiếng Trung, hàng ngày tôi đều rất nỗ lực, học tập rất chăm chỉ.	为学好汉语, 我每天都很努力, 学习得很认真。	Wèi xué hǎo hànyǔ, wǒ měitiān dōu hěn nǔlì, xuéxí de hěn rènzhēn.
765	Bạn thích môn thể thao gì?	你喜欢什么运动?	Nǐ xǐhuān shénme yùndòng?
766	Tôi thích chạy bộ và tập thể hình.	我喜欢跑步和健身。	Wǒ xǐhuān pǎobù hé jiànshēn.
767	Vừa nãy tôi thấy bạn nói rất lưu loát. Bạn học Tiếng Trung được bao lâu rồi?	刚才我看你说得很流利。你学汉语学了多长时间了?	Gāngcái wǒ kàn nǐ shuō de hěn liúlì. Nǐ xué hànyǔ xué le duō cháng shíjiān le?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
768	Tôi không thường xuyên rèn luyện sức khỏe, bởi vì buổi tối tôi thường ngủ rất muộn, buổi sáng dậy cũng rất muộn.	我不常锻炼身体，因为晚上我常常睡得很晚，早上起得也很晚。	Wǒ bù cháng duànliàn shēntǐ, yīnwèi wǎnshàng wǒ cháng cháng shuì de hěn wǎn, zǎoshàng qǐ de yě hěn wǎn.
769	Chẳng phải là bạn rất thích chơi máy tính sao?	你不是很喜欢玩儿电脑吗？	Nǐ bú shì hěn xǐhuān wánr diànnǎo ma?
770	Cô ta đi Thượng Hải cùng đoàn đại biểu thương mại Quốc tế rồi.	她跟外贸代表团去上海了。	Tā gēn wàimào dàibiǎo tuán qù shànghǎi le.
771	Điện thoại di động của cô ta tắt rồi.	她的手机关了。	Tā de shǒujī guān le.
772	Cô ta đã ngủ rồi, bạn đừng gọi cô ta nữa.	她已经睡了，你别叫她了。	Tā yǐjīng shuì le, nǐ bié jiào tā le.
773	Năm nay cô ta 20 tuổi rồi.	她今年二十岁了。	Tā jīnnián èrshí suì le.
774	Cơm xong rồi, chúng ta ăn cơm thôi.	饭好了，我们吃饭吧。	Fàn hǎole, wǒmen chīfàn ba.
775	Bạn đã đi đâu vậy?	你去哪儿了？	Nǐ qù nǎr le?
776	Tôi đến cửa hàng rồi.	我去商店了。	Wǒ qù shāngdiàn le.
777	Bạn mua gì rồi?	你买什么了？	Nǐ mǎi shénme le?
778	Tôi mua quần áo rồi.	我买衣服了。	Wǒ mǎi yīfu le.
779	Bạn đã đến bệnh viện chưa?	你去医院了没有？	Nǐ qù yīyuàn le méiyǒu?
780	Tôi đến bệnh viện rồi.	我去医院了。	Wǒ qù yīyuàn le.
781	Bạn đã mua báo ngày hôm nay chưa?	你买今天的报纸了没有？	Nǐ mǎi jīntiān de bàozhǐ le méiyǒu?
782	Tôi chưa mua báo ngày hôm nay?	我没买今天的报纸。	Wǒ méi mǎi jīntiān de bàozhǐ.
783	Cô ta đã về nhà chưa?	她回家了吗？	Tā huí jiā le ma?
784	Cô ta vẫn chưa về nhà mà.	她还没有回家呢。	Tā hái méiyǒu huí jiā ne.
785	Cô ta đã đi chưa?	她走了没有？	Tā zǒu le méiyǒu?
786	Cô ta vẫn chưa đi đâu.	她还没走呢。	Tā hái méi zǒu ne.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
787	Hôm qua tôi không đến siêu thị.	昨天我没有去超市。	<i>Zuótiān wǒ méiyǒu qù chāoshì.</i>
788	Cô ta cảm thấy khó chịu trong người, hôm nay không đi học.	她觉得不舒服, 今天没有上课。	<i>Tā juéde bù shūfu, jīntiān méiyǒu shàngkè.</i>
789	Hôm nay tôi đến bệnh viện thăm cô ta rồi, tôi muốn ngày mai lại đi.	今天我去医院看她了, 我想明天再去。	<i>Jīntiān wǒ qù yīyuàn kàn tā le, wǒ xiǎng míngtiān zài qù.</i>
790	Buổi sáng cô ta đến rồi, buổi chiều không đến nữa.	她上午来了, 下午没有再来。	<i>Tā shàngwǔ lái le, xiàwǔ méiyǒu zài lái.</i>
791	Hôm qua cô ta đến thăm tôi, hôm nay cô ta lại đến nữa.	昨天她来看我, 今天她又来了。	<i>Zuótiān tā lái kàn wǒ, jīntiān tā yòu lái le.</i>
792	Hôm qua cô ta không đi học, hôm nay lại không đến.	昨天她没来上课, 今天又没来。	<i>Zuótiān tā méi lái shàngkè, jīntiān yòu méi lái.</i>
793	Cô ta đã về nhà chưa?	她回家了没有?	<i>Tā huí jiā le méiyǒu?</i>
794	Cô ta vẫn chưa về nhà đây.	她还没回家呢。	<i>Tā hái méi huí jiā ne.</i>
795	Cô ta đã đến thư viện chưa?	她去图书馆了没有?	<i>Tā qù túshū guǎn le méiyǒu?</i>
796	Cô ta vẫn chưa đến đâu.	她还没去呢。	<i>Tā hái méi qù ne.</i>
797	Tối qua bạn xem trận bóng đá chưa?	昨天晚上你看足球比赛了没有?	<i>Zuótiān wǎnshàng nǐ kàn zúqiú bǐsài le méiyǒu?</i>
798	Bạn đi siêu thị đã mua quần áo chưa?	你去超市买衣服了没有?	<i>Nǐ qù chāoshì mǎi yīfu le méiyǒu?</i>
799	Tôi vẫn chưa mua mà.	我还没买呢。	<i>Wǒ hái méi mǎi ne.</i>
800	Cô ta đã về chưa?	她回来了没有?	<i>Tā huílai le méiyǒu?</i>
801	Cô ta vẫn chưa về đâu.	她还没回来呢。	<i>Tā hái méi huílai ne.</i>
802	Hôm qua bạn xem trận bóng chưa?	昨天你看球赛了吗?	<i>Zuótiān nǐ kàn qiú sài le ma?</i>
803	Tôi không xem.	我没有看。	<i>Wǒ méiyǒu kàn.</i>
804	Sáng nay bạn đi đâu rồi?	今天上午你去哪儿了?	<i>Jīntiān shàngwǔ nǐ qù nǎr le?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
805	Tôi đến nhà cô giáo rồi.	我去老师家了。	Wǒ qù lǎoshī jiā le.
806	Bạn đã chuẩn bị trước từ mới chưa?	你预习生词了没有?	Nǐ yùxí shēngcí le méiyǒu?
807	Tôi vẫn chưa đâu.	我还没有呢。	Wǒ hái méiyǒu ne.
808	Bạn đã đăng ký chưa?	你报名了没有?	Nǐ bàomíng le méiyǒu?
809	Tôi đã đăng ký rồi.	我已经报了。	Wǒ yǐjīng bào le.
810	Chiều nay bạn làm gì rồi?	今天下午你做什么了?	Jīntiān xiàwǔ nǐ zuò shénme le?
811	Chiều nay tôi đi tập thể hình rồi.	今天下午我去健身了。	Jīntiān xiàwǔ wǒ qù jiànshēn le.
812	Chiều nay tôi đến sân tập đá bóng rồi.	今天下午我去操场踢足球了。	Jīntiān xiàwǔ wǒ qù cāochǎng tī zúqiú le.
813	Cô ta không muốn tôi đi du học Nước ngoài.	她不想让我出国留学。	Tā bù xiǎng ràng wǒ chūguó liúxué.
814	Tối qua bạn lại đến nhà cô ta rồi đúng không?	昨天晚上你是不是又去她家了?	Zuótiān wǎnshàng nǐ shì bú shì yòu qù tā jiā le?
815	Tôi đang nghe điện thoại đây.	我正在接电话呢。	Wǒ zhèngzài jiē diànhuà ne.
816	Chị gái tôi đã tốt nghiệp Đại học rồi.	我姐姐已经大学毕业了。	Wǒ jiějie yǐjīng dàxué bìyè le.
817	Rất nhiều lưu học sinh Việt Nam muốn thi HSK.	很多越南留学生都想考 HSK。	Hěn duō yuènnán liúxuéshēng dōu xiǎng kǎo HSK.
818	Bạn đã ăn cơm chưa?	你吃晚饭了没有?	Nǐ chī wǎnfàn le méiyǒu?
819	Tôi vẫn chưa ăn cơm đây.	我还没吃晚饭呢。	Wǒ hái méi chī wǎnfàn ne.
820	Bạn đã làm bài tập chưa?	你做作业了没有?	Nǐ zuò zuòyè le méiyǒu?
821	Tôi vẫn chưa làm bài tập đây.	我还没做作业呢。	Wǒ hái méi zuò zuòyè ne.
822	Bạn đã xem phim này chưa?	你看这个电影了吗?	Nǐ kàn zhè ge diànyǐng le ma?
823	Tôi vẫn chưa xem phim này mà.	我还没看这个电影呢。	Wǒ hái méi kàn zhè ge diànyǐng ne.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
824	Bạn đã gọi điện thoại cho cô ta chưa?	你给她打电话了吗?	Nǐ gěi tā dǎ diànhuà le ma?
825	Tôi vẫn chưa gọi điện thoại cho cô ta đây.	我还没给她打电话呢。	Wǒ hái méi gěi tā dǎ diànhuà ne.
826	Ngày mai tôi không đi siêu thị, tôi phải đến sân bay đón cô ta.	明天我不去超市, 我要去机场接她。	Míngtiān wǒ bú qù chāoshì, wǒ yào qù jīchǎng jiē tā.
827	Hôm qua tôi không đến cửa hàng, tôi đến hiệu sách rồi.	昨天我没有去商店, 我去书店了。	Zuótiān wǒ méiyǒu qù shāngdiàn, wǒ qù shūdiàn le.
828	Bạn cảm thấy phim tối qua thế nào?	你觉得昨天晚上的电影怎么样?	Nǐ juéde zuótiān wǎnshang de diànyǐng zěnmeyàng?
829	Tôi vẫn chưa xem, tôi không biết.	我还没看, 我不知道。	Wǒ hái méi kàn, wǒ bù zhīdào.
830	Ngày mai bạn đến bệnh viện thăm cô ta không?	明天你去不去医院看她?	Míngtiān nǐ qù bú qù yīyuàn kàn tā?
831	Hôm qua cô ta không đi học, hôm nay lại không đi học.	昨天她没有上课, 今天又没有上课。	Zuótiān tā méiyǒu shàngkè, jīntiān yòu méiyǒu shàngkè.
832	Quyển sách này rất hay, tôi đã mua một quyển, lại muốn mua thêm một quyển cho em gái tôi.	这本书很好, 我已经买了一本, 想再给我妹妹买一本。	Zhè běn shū hěn hǎo, wǒ yǐjīng mǎi le yì běn, xiǎng zài gěi wǒ mèimei mǎi yì běn.
833	Hôm qua tôi đã đi rồi, hôm nay không muốn đi lại nữa.	昨天我已经去了, 今天不想再去了。	Zuótiān wǒ yǐjīng qù le, jīntiān bùxiǎng zài qù le.
834	Vừa nãy cô ta gọi điện cho bạn đó, cô ta nói lát nữa lại gọi điện cho bạn.	刚才她给你来电话了, 她说过一会儿再来电话给你。	Gāngcái tā gěi nǐ lái diànhuà le, tā shuō guò yí huìr zàilái diànhuà gěi nǐ.
835	Từ mới tôi đã chuẩn bị trước rồi, còn phải ôn tập lại chút bài khóa.	生词我已经预习了, 还要再复习一下儿课文。	Shēngcí wǒ yǐjīng yùxí le, hái yào zài fùxí yí xiàr kèwén.
836	Tôi cảm thấy thời gian một năm ngắn qua, tôi muốn lại học thêm một năm nữa.	我觉得一年时间太短了, 我想再学一年。	Wǒ juéde yì nián shíjiān tài duǎn le, wǒ xiǎng zài xué yì nián.
837	Bạn đã đi chưa?	你去了没有?	Nǐ qù le méiyǒu?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
838	Vẫn chưa.	还没。	Hái méi.
839	Hôm qua bạn đã đến bệnh viện thăm cô ta chưa?	昨天你去没去医院看她?	Zuótiān nǐ qù méi qù yīyuàn kàn tā?
840	Tôi đi rồi.	我去了。	Wǒ qù le.
841	Cô ta học tập cực kỳ nỗ lực, là học sinh giỏi nhất của lớp chúng tôi.	她学习非常努力, 是我们班学习最好的学生。	Tā xuéxí fēicháng nǔlì, shì wǒmen bān xuéxí zuì hǎo de xuéshēng.
842	Cô ta thường giúp đỡ người khác, cô giáo và các bạn học đều rất thích cô ta.	她常常帮助别人, 老师和同学们都很喜欢她。	Tā cháng cháng bāngzhù biérén, lǎoshī hé tóngxuémen dōu hěn xǐhuān tā.
843	Lần này cô ta đã tham gia kỳ thi Đại học Nước ngoài, kỳ thi này cực kỳ khó, nhưng mà cô ta đã thi rất tốt, thi được điểm tối đa.	这次她参加了外国大学的考试, 这个考试非常难, 但是她考得很好, 得了满分。	Zhè cì tā cānjiā le wàiguó dàxué de kǎoshì, zhè ge kǎoshì fēicháng nán, dànshì tā kǎo de hěn hǎo, dé le mǎnfēn.
844	Nghe nói chỉ có ba học sinh đạt điểm tối đa.	听说只有三个得满分的学生。	Tīngshuō zhǐyǒu sān ge dé mǎnfēn de xuéshēng.
845	Trường Đại học này đã trao cô ta học bổng cao nhất.	这个大学给了她最高的奖学金。	zhè ge dàxué gěi le tā zuìgāo de jiǎngxuéjīn.
846	Các bạn học đều chúc mừng cô ta, vui mừng cho cô ta.	同学们都向她表示祝贺, 为她感到高兴。	Tóngxuémen dōu xiàng tā biǎoshì zhùhè, wèi tā gǎndào gāoxìng.
847	Tuần tới tôi sẽ đi du học Nước ngoài.	下星期我就要出国留学了。	Xià xīngqī wǒ jiù yào chūguó liúxué le.
848	Bọn họ lâu ngày không gặp, sau khi gặp gỡ thì vui mừng vừa cười vừa nói, chơi đùa rất vui vẻ.	他们好久不见了, 见面以后高兴得又说又笑, 玩得很愉快。	Tāmen hǎojiǔ bú jiàn le, jiànmiàn yǐhòu gāoxìng de yòu shuō yòu xiào, wán de hěn yúkuài.
849	Trên đường về nhà, tôi rất nhớ cô ta.	回家的路上, 我很想她。	Huí jiā de lù shang, wǒ hěn xiǎng tā.
850	Hôm nay một người bạn của tôi tới thăm tôi, tôi phải đến sân bay đón cô ta.	今天我的一个老朋友来看我, 我要去机场接她。	Jīntiān wǒ de yí ge lǎo péngyǒu lái kàn wǒ, wǒ yào qù jīchǎng jiē tā.
851	Bạn gọi vào di động cô ta đi.	你打她的手机吧。	Nǐ dǎ tā de shǒujī ba.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
852	Tôi gọi rồi, nhưng mà cô ta tắt máy rồi.	我打了，可是她关机了。	Wǒ dǎ le, kěshì tā guānjī le.
853	Vậy lát nữa bạn gọi lại đi.	那你过一会儿再打吧。	Nà nǐ guò yí huìr zài dǎ ba.
854	Cô ta đã gọi điện cho bạn chưa?	她给你打电话了没有?	Tā gěi nǐ dǎ diànhuà le méiyǒu?
855	Sáng nay cô ta gọi điện tới tìm bạn, nói là gọi vào di động của bạn, nhưng bạn tắt máy rồi.	今天上午她来电话找你，说打你的手机，但是你关机了。	Jīntiān shàngwǔ tā lái diànhuà zhǎo nǐ, shuō dǎ nǐ de shǒujī, dànshì nǐ guānjī le.
856	Vậy à? Tôi quên mở máy.	是吗？我忘开机了。	Shì ma? Wǒ wàng kāijī le.
857	Điện thoại lại kêu rồi, bạn nhắc máy đi.	电话又响了，你去接吧。	Diànhuà yòu xiǎng le, nǐ qù jiē ba.
858	Buổi chiều bạn gọi điện cho tôi nhỉ?	下午你给我打电话了吧?	Xiàwǔ nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà le ba?
859	Gọi rồi, vì sao bạn tắt máy thế?	打了，你怎么关机了?	Dǎ le, nǐ zěnmé guānjī le?
860	Xin lỗi, tôi quên mở máy.	对不起，我忘开机了。	Duìbùqǐ, wǒ wàng kāijī le.
861	Bạn gọi điện thoại cho tôi có việc gì không?	你给我打电话有什么事吗?	Nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà yǒu shénme shì ma?
862	Tôi muốn hỏi bạn chút. Chẳng phải bạn muốn thi HSK sao? Bạn đã đăng ký chưa?	我想问问你，你不是要考 HSK 吗？你去报名了没有？	Wǒ xiǎng wènwen nǐ, nǐ bú shì yào kǎo HSK ma? Nǐ qù bàomíng le méiyǒu?
863	Tôi cũng muốn đi đăng ký, bạn đi đăng ký cùng tôi nhé.	我也想去报名，你陪我一起去报名吧。	Wǒ yě xiǎng qù bàomíng, nǐ péi wǒ yì qǐ qù bàomíng ba.
864	Bạn sao thế?	你怎么了?	Nǐ zěnmé le?
865	Tôi bị cảm rồi.	我感冒了。	Wǒ gǎnmào le.
866	Cô ta sao thế?	她怎么了?	Tā zěnmé le?
867	Cô ta bị đau bụng.	她肚子疼。	Tā dùzi téng.
868	Máy tính của bạn sao vậy?	你的电脑怎么了?	Nǐ de diànnǎo zěnmé le?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
869	Máy tính của tôi không lên mạng được.	我的电脑不能上网了。	Wǒ de diànnǎo bù néng shàngwǎng le.
870	Tôi chỉ uống một cốc bia.	我就喝了一杯啤酒。	Wǒ jiù hē le yì bēi píjiǔ.
871	Tôi chỉ có một chiếc laptop.	我就有一台笔记本电脑。	Wǒ jiù yǒu yì tái bǐjìběn diànnǎo.
872	Bạn đừng khóc nữa.	你别哭了。	Nǐ bié kū le.
873	Đã vào học rồi, mọi người đừng nói chuyện nữa.	都上课了, 请大家别说话了。	Dōu shàngkè le, qǐng dàjiā bié shuōhuà le.
874	Bạn đã uống chưa?	你喝了吗?	Nǐ hē le ma?
875	Tôi chưa uống.	我没(有)喝。	Wǒ méi (yǒu) hē.
876	Hôm qua tôi đã mua một quyển sách Tiếng Trung.	昨天我买了一本汉语书。	Zuótiān wǒ mǎi le yì běn hànyǔ shū.
877	Cô ta đã uống ba chai bia.	她喝了三瓶啤酒。	Tā hē le sān píng píjiǔ.
878	Cô ta đã ăn một ít cá và thịt bò.	她吃了一些鱼和牛肉。	Tā chī le yì xiē yú hé niúròu.
879	Tôi đã mua sách Tiếng Trung rồi, bạn đừng mua cho tôi nữa.	我买了汉语书了, 你不要给我买了。	Wǒ mǎi le hànyǔ shū le, nǐ bú yào gěi wǒ mǎi le.
880	Chúng tôi đã ăn cơm tối rồi, bạn không cần làm cho chúng tôi nữa đâu.	我们吃了晚饭了, 你不用给我们做了。	Wǒmen chī le wǎnfàn le, nǐ bú yòng gěi wǒmen zuò le.
881	Tôi uống thuốc rồi, bạn yên tâm đi.	我吃了药了, 你放心吧。	Wǒ chī le yào le, nǐ fàngxīn ba.
882	Hôm qua tôi mua sách xong là về trường học.	昨天我买了书就回学校了。	Zuótiān wǒ mǎi le shū jiù huí xuéxiào le.
883	Tối nay chúng ta ăn cơm xong là đi nhảy.	今天晚上我们吃了饭就去跳舞了。	Jīntiān wǎnshàng wǒmen chī le fàn jiù qù tiàowǔ le.
884	Tôi đi Hà Nội tham quan rồi.	我去河内参观了。	Wǒ qù hénnèi cānguān le.
885	Tôi ngồi máy bay đến Hà Nội rồi.	我们坐飞机去河内了。	Wǒmen zuò fēijī qù hénnèi le.
886	Bạn đã uống thuốc chưa?	你吃药了没有?	Nǐ chī yào le méiyǒu?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
887	Tôi chưa uống thuốc.	我没吃药。	Wǒ méi chī yào.
888	Cô ta đã đến chưa?	她来了没有?	Tā lái le méiyǒu?
889	Cô ta chưa đến.	她没来。	Tā méi lái.
890	Bạn đã xem tivi chưa?	你看电视了没有?	Nǐ kàn diànshì le méiyǒu?
891	Tôi xem rồi.	我看了。	Wǒ kàn le.
892	Bạn đã uống mấy viên thuốc?	你吃了几片药?	Nǐ chī le jǐ piàn yào?
893	Tôi chưa uống thuốc.	我没有吃药。	Wǒ méiyǒu chī yào.
894	Bạn đã mua mấy quyển sách Tiếng Trung.	你买了几本汉语书?	Nǐ mǎi le jǐ běn hànyǔ shū?
895	Tôi chưa mua sách Tiếng Trung.	我没有买汉语书。	Wǒ méiyǒu mǎi hànyǔ shū.
896	Bởi vì cô ta bị cảm nên không đi học được.	因为她感冒了，所以没有来上课。	Yīnwèi tā gǎnmào le, suǒyǐ méiyǒu lái shàngkè.
897	Bởi vì cô ta phải đến Trung Quốc làm việc nên học Tiếng Trung.	因为她要去中国工作，所以学习汉语。	Yīnwèi tā yào qù zhōngguó gōngzuò, suǒyǐ xuéxí hànyǔ.
898	Bởi vì cô ta học tập rất nỗ lực nên học rất giỏi.	因为她学习很努力，所以学得很好。	Yīnwèi tā xuéxí hěn nǔlì, suǒyǐ xué de hěn hǎo.
899	Bởi vì trời mưa nên chúng tôi không đi siêu thị nữa.	因为今天下雨，我们不去超市了。	Yīnwéi jīntiān xià yǔ, wǒmen bú qù chāoshì le.
900	Tôi cảm thấy rất cô đơn nên thường xuyên nhớ cô ta.	我觉得很寂寞，所以常常想她。	Wǒ juéde hěn jìmò, suǒyǐ cháng cháng xiǎng tā.
901	Sáng nay tôi bị đau đầu rất dữ dội.	今天上午我头疼得很厉害。	Jīntiān shàngwǔ wǒ tóuténg de hěn lihai.
902	Răng của tôi đau quá trời.	我的牙疼得很厉害。	Wǒ de yá téng de hěn lihai.
903	Bụng tôi đau dữ dội.	我肚子疼得厉害。	Wǒ dùzi téng de lihai.
904	Bạn của bạn sao thế?	你朋友怎么了?	Nǐ péngyǒu zěnmē le?
905	Cô ta bị đau bụng rồi.	她拉肚子了。	Tā lā dùzi le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
906	Buổi tối khi nào thì bạn đi?	晚上你什么时候去?	<i>Wǎnshang nǐ shénme shíhòu qù?</i>
907	Tôi ăn cơm xong sẽ đi.	我吃了饭就去。	<i>Wǒ chī le fàn jiù qù.</i>
908	Lúc vừa mới đến Trung Quốc, tôi cảm thấy rất nhớ nhà.	刚来中国的时候, 我感到很想家。	<i>Gāng lái zhōngguó de shíhòu, wǒ gǎndào hěn xiǎng jiā.</i>
909	Sau khi kiểm tra xong bác sỹ nói không phải tôi bị viêm ruột, chỉ là tiêu hóa không tốt.	大夫检查以后说我不是得了肠炎, 只是消化不良。	<i>Dàifu jiǎnchá yǐhòu shuō wǒ bùshì dé le chángyán, zhǐshì xiāohuà bù liáng.</i>
910	Cô ta lại bị sốt rồi.	她又发烧了。	<i>Tā yòu fāshāo le.</i>
911	Đừng buồn nữa, chúng ta cùng đi nhảy thôi.	别难过了, 我们一起去跳舞吧。	<i>Bié nánguò le, wǒmen yì qǐ qù tiàotiao wǔ ba.</i>
912	Bởi vì chị gái tôi làm việc ở Trung Quốc nên muốn đến Trung Quốc học Tiếng Trung.	因为我姐姐在中国工作, 所以要来中国学习汉语。	<i>Yīnwèi wǒ jiějie zài zhōngguó gōngzuò, suǒyǐ yào lái zhōngguó xuéxí hànyǔ.</i>
913	Thỉnh thoảng tôi cảm thấy cô đơn, nhưng mà qua một lúc là hết.	有时候我也感到很寂寞, 但是过一会儿就好了。	<i>Yǒu shíhòu wǒ yě gǎndào hěn jìmò, dànshì guò yí huìr jiù hǎo le.</i>
914	Tan học xong tôi muốn đi mua vé máy bay.	我想下了课就去买飞机票。	<i>Wǒ xiǎng xià le kè jiù qù mǎi fēijī piào.</i>
915	Trước khi đến Trung Quốc tôi là hiệu trưởng của trường học này.	来中国以前我是这个学校的校长。	<i>Lái zhōngguó yǐqián wǒ shì zhè ge xuéxiào de xiàozhǎng.</i>
916	Tối qua tôi đã gửi email cho cô ta.	昨天晚上我给她发了一个邮件。	<i>Zuótiān wǎnshang wǒ gěi tā fāle yīgè yóujiàn.</i>
917	Buổi sáng bạn đi đâu thế? Có người đến văn phòng tìm bạn.	上午你去哪儿了? 有人来办公室找你。	<i>Shàngwǔ nǐ qù nǎr le? Yǒurén lái bàngōng shì zhǎo nǐ.</i>
918	Tối mai chúng ta ăn cơm tối xong sẽ đi xem phim.	明天晚上我们吃了晚饭就去看电影。	<i>Míngtiān wǎnshang wǒmen chī le wǎnfàn jiù qù kàn diànyǐng.</i>
919	Bạn đi xét nghiệm trước chút đi, tôi sẽ kiểm tra lại cho bạn.	你先去化验一下, 我再给你检查。	<i>Nǐ xiān qù huàyàn yí xià, wǒ zài gěi nǐ jiǎnchá.</i>
920	Tối qua cô ta lại đến tìm tôi.	昨天晚上她又来找我了。	<i>Zuótiān wǎnshang tā yòu lái lái zhǎo wǒle.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
921	Ngày mai ăn cơm xong tôi sẽ đi tìm cô ta.	明天我吃了早饭就去找她。	Míngtiān wǒ chīle zǎofàn jiù qù zhǎo tā.
922	Buổi sáng tôi cảm thấy hơi sốt chút, tan học xong sẽ về nhà nghỉ ngơi.	上午我觉得有点儿发烧, 下了课就回家休息。	Shàngwǔ wǒ juéde yǒudiǎn er fāshāo, xiàle kè jiù huí jiā xiūxi.
923	Tôi đến ngân hàng đổi tiền xong sẽ lái xe đến đón bạn.	我去银行换了钱就开车来接你。	Wǒ qù yínháng huànle qián jiù kāichē lái jiē nǐ.
924	Tối qua chúng tôi xem xong phi là đi nhảy.	昨天晚上我们看了电影就去跳舞了。	Zuótiān wǎnshàng wǒmen kànle diànyǐng jiù qù tiàowǔle.
925	Cô ta uống xong thuốc thì đi ngủ.	她吃了药就睡觉了。	Tā chīle yào jiù shuìjiàole.
926	Bạn học quyển sách này chưa?	这本书你学了没有?	Zhè běn shū nǐ xuéle méiyǒu?
927	Tôi vẫn chưa học.	我还没学呢。	Wǒ hái méi xué ne.
928	Cô ta ốm rồi, hôm qua tôi đã đến bệnh viện thăm cô ta.	她生病了, 昨天我去医院看她了。	Tā shēngbingle, zuótiān wǒ qù yīyuàn kàn tāle.
929	Bài tập hôm qua tôi vẫn chưa làm đây này.	昨天的作业我还没做呢。	Zuótiān de zuòyè wǒ hái méi zuò ne.
930	Cô ta thường xuyên đến phòng Gym rèn luyện sức khỏe.	她常常去健身房锻炼身体。	Tā cháng cháng qù jiànshēn fáng duànliàn shēntǐ.
931	Tối qua cô ta chưa làm bài tập là đã đi ngủ rồi.	昨天晚上她没做作业就睡觉了。	Zuótiān wǎnshàng tā méi zuò zuò yè jiù shuìjiào le.
932	Hôm nay tan học xong là cô ta về nhà nấu cơm cho tôi.	今天她下了课就回家给我做饭了。	Jīntiān tā xiàle kè jiù huí jiā jǐ wǒ zuò fànle.
933	Sáng hôm nay thức dậy xong bạn làm gì?	今天早上你起了床做什么了?	Jīntiān zǎoshang nǐ qǐ le chuáng zuò shénmeliǎo?
934	Sáng hôm nay thức dậy xong là tôi đến phòng Gym tập thể hình.	今天早上我起了床就去健身房健身了。	Jīntiān zǎoshang wǒ qǐ le chuáng jiù qù jiànshēnfáng jiànshēnle.
935	Ăn sáng xong bạn đi đâu thế?	你吃了早饭去哪儿了?	Nǐ chī le zǎofàn qù nǎ'erle?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
936	Ăn sáng xong là tôi đến nhà cô giáo học Tiếng Trung.	我吃了早饭就去老师家学习汉语了。	Wǒ chī le zǎofàn jiù qù lǎoshī jiā xuéxí hànyǔle.
937	Trưa hôm nay tan học xong các bạn muốn đi đâu ăn cơm?	今天中午下了课你们要去哪儿吃饭?	Jīntiān zhōngwǔ xiàle kè nǐmen yào qù nǎ'ér chīfàn?
938	Trưa hôm nay tan học xong chúng tôi muốn đến khách sạn ăn cơm.	今天中午下了课我们要去酒店吃饭。	Jīntiān zhōngwǔ xiàle kè wǒmen yào qù jiǔdiàn chīfàn.
939	Tối nay ăn cơm xong bạn đã làm gì rồi?	今天晚上你吃了饭做什么了?	Jīntiān wǎnshang nǐ chī le fàn zuò shénme le?
940	Tối nay ăn cơm xong là tôi xem tivi.	今天晚上我吃了饭就看电视了。	Jīntiān wǎnshang wǒ chī le fàn jiù kàn diànshì le.
941	Tối hôm qua bạn đã xem phim chưa?	昨天晚上你看电影了没有?	Zuótiān wǎnshang nǐ kàn diànyǐng le méiyǒu?
942	Tối hôm qua tôi xem phim rồi.	昨天晚上我看电影了。	Zuótiān wǎnshang wǒ kàn diànyǐng le.
943	Tối hôm qua bạn đã làm bài tập chưa?	昨天晚上你做作业了没有?	Zuótiān wǎnshang nǐ zuò zuo yè le méiyǒu?
944	Tối hôm qua tôi chưa làm bài tập là chơi luôn máy tính.	昨天晚上我没做作业就玩电脑了。	Zuótiān wǎnshang wǒ méi zuò zuo yè jiù wán diànnǎo le.
945	Tôi bị cảm rồi, nhức đầu, sốt, đau họng, không muốn ăn gì, buổi tối ho rất dữ dội.	我感冒了, 头疼、发烧、嗓子也疼, 不想吃东西, 晚上咳嗽得很厉害。	Wǒ gǎnmào le, tóuténg, fāshāo, sāngzi yě téng, bùxiǎng chī dōngxī, wǎnshang késòu de hěn lihai.
946	Buổi sáng các bạn học đều đi học, tôi một mình ở trong ký túc xá, cảm thấy rất cô đơn, rất nhớ nhà.	上午同学们都去上课了, 我一个人在宿舍里, 感到很寂寞, 很想家。	Shàngwǔ tóngxuémen dōu qù shàngkè le, wǒ yí ge rén zài sùshè lǐ, gǎndào hěn jìmò, hěn xiǎng jiā.
947	Trong nhà tôi có rất nhiều người, có anh trai, chị gái, còn có một em trai.	我家里人很多, 有哥哥、姐姐、还有一个弟弟。	Wǒ jiālǐ rén hěn duō, yǒu gēge, jiějie, hái yǒu yí ge dìdi.
948	Lúc ở nhà, chúng tôi thường chơi đùa cùng nhau.	在家的時候, 我們常常一起玩兒。	Zàijiā de shíhòu, wǒmen cháng cháng yì qǐ wánr.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
949	Bây giờ tôi học Tiếng Trung ở Trung Quốc, lúc cô đơn thường nhớ tới họ.	现在我在中國學習漢語，寂寞的時候就常常想他們。	<i>Xiànzài wǒ zài zhōngguó xuéxí hànyǔ, jìmò de shíhòu jiù cháng cháng xiǎng tāmen.</i>
950	Bởi vì trong người khó chịu nên hôm nay tôi dậy rất muộn.	因為身體不舒服，所以今天我起得很晚。	<i>Yīnwèi shēntǐ bú shūfu, suǒyǐ jīntiān wǒ qǐ de hěn wǎn.</i>
951	Thức dậy xong là tôi đến bệnh viện khám bệnh.	起了床我就去医院看病了。	<i>Qǐ le chuáng wǒ jiù qù yīyuàn kànbìng le.</i>
952	Bác sĩ khám một lát cho tôi, nói rằng tôi bị cảm rồi, sau đó tiêm cho tôi một mũi, còn kê một ít đơn thuốc.	大夫給我檢查了一下，說我感冒了，然後給我打了一針，還開了一些藥。	<i>Dàifu gěi wǒ jiǎnchá le yí xià, shuō wǒ gǎnmào le, ránhòu gěi wǒ dǎ le yì zhēn, hái kāi le yì xiē yào.</i>
953	Cô ta nói, không sao cả, uống thuốc xong bệnh sẽ đỡ hơn.	她說，沒關係，吃了藥，病就好了。	<i>Tā shuō, méiguānxi, chī le yào, bìng jiù hǎo le.</i>
954	Cô giáo và các bạn học biết tôi bị ốm, đều tới ký túc xá thăm tôi.	老師和同學們知道我生病了，都來宿舍看我。	<i>Lǎoshī hé tóngxuémen zhīdào wǒ shēngbìng le, dōu lái sùshè kàn wǒ.</i>
955	Cô ta nói tôi không muốn ăn gì, bèn làm cho tôi một bát mì bò.	她聽說我不想吃東西，就給我做了一碗牛肉面。	<i>Tā tīng shuō wǒ bùxiǎng chī dōngxi, jiù gěi wǒ zuò le yì wǎn niúròu miàn.</i>
956	Ăn mì bò xong, người tôi ra rất nhiều mồ hôi, cô ta nói rằng ra mồ hôi có thể sẽ không sốt nữa.	吃了牛肉面，我身上出了很多汗，她說，出了汗可能就不發燒了。	<i>Chī le niúròu miàn, wǒ shēn shàng chū le hěn duō hàn, tā shuō, chū le hàn kěnéng jiù bù fāshāo le.</i>
957	Buổi chiều tôi không còn sốt nữa, tâm trạng cũng tốt hơn. Tôi lên mạng gửi email cho chị gái tôi.	下午，我不發燒了，心情也好了。我上網給姐姐發了一個郵件。	<i>Xiàwǔ, wǒ bù fāshāo le, xīnqíng yě hǎo le. Wǒ shàngwǎng gěi jiějie fā le yí ge yóujiàn.</i>
958	Tôi nói, tôi sống ở Trung Quốc rất tốt, cô giáo đối với tôi rất tốt, còn có rất nhiều bạn bè, tôi cảm thấy rất vui khi ở cùng với họ.	我說，我在中國生活得很好，老師對我很好，還有很多朋友，跟他們在一起，我感到很愉快。	<i>Wǒ shuō, wǒ zài zhōngguó shēnghuó de hěn hǎo, lǎoshī duì wǒ hěn hǎo, hái yǒu hěn duō péngyǒu, gēn tāmen zài yì qǐ, wǒ gǎndào hěn yúkuài.</i>
959	Bụng tôi đau dữ quá, ở nhà uống hai viên thuốc vẫn không đỡ.	我肚子疼得厲害，在家吃了兩片藥，還不行。	<i>Wǒ dùzi téng de lìhài, zài jiā chī le liǎng piàn yào, hái bù xíng.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
960	Hôm qua bạn đã ăn gì rồi?	昨天你吃什么了?	<i>Zuótiān nǐ chī shénme le?</i>
961	Tôi ăn một chút thịt dê và thịt chó.	我就吃了一些羊肉和狗肉。	<i>Wǒ jiù chī le yì xiē yáng ròu hé gǒu ròu.</i>
962	Hôm qua bạn đã uống gì rồi?	昨天你喝什么了?	<i>Zuótiān nǐ hē shénme le?</i>
963	Tôi chỉ uống một chút nước ép trái cây.	我就喝了一些水果汁。	<i>Wǒ jiù hē le yì xiē shuǐ guǒ zhī.</i>
964	Bạn đi xét nghiệm chút đi, sau đó tôi khám cho bạn.	你先去化验一下, 然后我给你检查。	<i>Nǐ xiān qù huà yàn yí xià, rán hòu wǒ gěi nǐ jiǎn chá.</i>
965	Kết quả xét nghiệm có chưa?	化验结果出来了吗?	<i>Huà yàn jié guǒ chū lái le ma?</i>
966	Thưa bác sỹ, có phải tôi bị viêm ruột không?	大夫, 我是不是得了肠炎?	<i>Dàifu, wǒ shì bú shì dé le cháng yán?</i>
967	Tôi đã xem kết quả xét nghiệm, không phải là viêm ruột, chỉ là tiêu hóa không tốt.	我看了化验结果, 不是肠炎, 只是消化不好。	<i>Wǒ kàn le huà yàn jié guǒ, bú shì cháng yán, zhǐ shì xiāo huà bù hǎo.</i>
968	Loại thuốc này uống thế nào?	这种药怎么吃?	<i>Zhè zhǒng yào zěn me chī?</i>
969	Một ngày ba lần, mỗi lần hai viên, uống sau ăn.	一天三次, 一次两片, 饭后吃。	<i>Yì tiān sān cì, yí cì liǎng piàn, fàn hòu chī.</i>
970	Vì sao bạn khóc?	你怎么哭了?	<i>Nǐ zěn me kū le?</i>
971	Tôi nhớ nhà, bởi vì tôi cảm thấy cô đơn, tâm trạng không tốt nên buồn.	我想家了, 因为我感到寂寞, 心情不好, 所以难过。	<i>Wǒ xiǎng jiā le, yīn wèi wǒ gǎn dào jì mò, xīn qíng bù hǎo, suǒ yǐ nán guò.</i>
972	Bạn đừng buồn nữa.	你别难过了。	<i>Nǐ bié nán guò le.</i>
973	Bạn không nhớ nhà sao?	你不想家吗?	<i>Nǐ bù xiǎng jiā ma?</i>
974	Tôi cũng nhớ nhà, nhưng mà không cảm thấy cô đơn.	我也想家, 但是不感到寂寞。	<i>Wǒ yě xiǎng jiā, dàn shì bù gǎn dào jì mò.</i>
975	Tối nay trường học có buổi liên hoan khiêu vũ, chúng ta cùng đến đó nhảy chút đi, chơi đùa chút.	今天晚上学校有舞会, 我们一起去跳跳舞吧, 玩玩儿就好了。	<i>Jīn tiān wǎn shàng xué xiào yǒu wǔ huì, wǒ men yì qǐ qù tiào tiào wǔ ba, wán wánr jiù hǎo le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
976	Buổi tối khi nào chúng ta đi?	晚上我们什么时候去呢?	Wǎnshang wǒmen shénme shíhòu qù ne?
977	Buổi tối ăn cơm tối xong chúng ta đi nhé, bạn đợi tôi ở phòng, tôi lái xe đến đón bạn.	晚上吃了晚饭我们就去吧, 你在房间等我, 我开车来接你。	Wǎnshang chī le wǎnfàn wǒmen jiù qù ba, nǐ zài fángjiān děng wǒ, wǒ kāichē lái jiē nǐ.
978	Loại áo sơ mi này 1000 tệ một chiếc, hơi đắt chút.	这种衬衣一千块钱一件, 贵了点儿。	Zhè zhǒng chèn yī yì qiān kuài qián yí jiàn, guì le diǎnr.
979	Bài khóa này hơi khó chút.	这个课文难了点儿。	zhè ge kèwén nán le diǎnr.
980	Tôi vẫn muốn ở một người một phòng, tôi không muốn ở chung với người khác.	我还是想一个人住一个房间, 不想跟别人合住。	Wǒ hái shì xiǎng yí ge rén zhù yí ge fángjiān, bù xiǎng gēn biérén hé zhù.
981	Trời lạnh rồi, hay là bạn mua một chiếc áo lông vũ đi.	天冷了, 你还是买一件羽绒服吧。	Tiān lěng le, nǐ hái shì mǎi yí jiàn yǔróngfú ba.
982	Bạn đợi chút đi, cô ta sẽ tới.	你等一下吧, 她就来。	Nǐ děng yí xià ba, tā jiù lái.
983	Bây giờ là 7:00, 7:30 chúng ta sẽ xuất phát.	现在是七点, 我们七点半就出发。	Xiànzài shì qī diǎn, wǒmen qī diǎn bàn jiù chūfā.
984	Cô ta mới đến Trung Quốc nửa năm là đã nói được rất tốt rồi.	她才来中国半年就已经说得不错了。	Tā cái lái zhōngguó bàn nián jiù yǐjīng shuō de bú cuò le.
985	Trước khi đến Trung Quốc cô ta đã học Tiếng Trung rồi.	她来中国以前就学汉语了。	Tā lái zhōngguó yǐqián jiù xué hànyǔ le.
986	Không cần phải 2 tiếng, 1 tiếng là tôi làm xong.	不用两个小时, 一个小时我就能做完。	Bú yòng liǎng ge xiǎoshí, yí ge xiǎoshí wǒ jiù néng zuò wán.
987	Cô ta uống xong 2 viên thuốc là đỡ hơn nhiều rồi.	她吃了两片药就好多了。	Tā chī le liǎng piàn yào jiù hǎo duō le.
988	Tôi đã tan làm từ lâu rồi.	我早就下班了。	Wǒ zǎo jiù xiàbān le.
989	Buổi sáng hàng ngày 10:00 tôi mới thức dậy.	每天上午十点我才起床。	Měitiān shàngwǔ shí diǎn wǒ cái qǐchuáng.
990	8:00 vào làm, 9:00 cô ta mới đến.	八点上班, 她九点才来。	Bā diǎn shàngbān, tā jiǔ diǎn cái lái.
991	Vì sao bây giờ bạn mới đến?	你怎么现在才来?	Nǐ zěnmē xiànzài cái lái?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
992	Cô ta mới biết nói chút ít Tiếng Trung.	我才会说一点儿汉语。	Wǒ cái huì shuō yì diǎnr hànǚ.
993	Nếu như bạn đến thì gọi điện thoại cho tôi nhé.	要是你来，就给我打个电话吧。	Yàoshi nǐ lái, jiù gěi wǒ dǎ ge diànhuà ba.
994	Nếu như bạn nhớ nhà thì đi siêu thị mua đồ cùng tôi nhé.	要是你想家，就跟我一起去超市买东西吧。	Yàoshi nǐ xiǎng jiā, jiù gēn wǒ yì qǐ qù chāoshì mǎi dōngxi ba.
995	Nếu như bạn đi thì tôi sẽ đi.	要是你去，我就去。	Yàoshi nǐ qù, wǒ jiù qù.
996	Mặc dù thời gian cô ta học Tiếng Trung không lâu, nhưng đã nói được rất tốt.	虽然她学汉语的时间不长，但是说得很不错。	Suīrán tā xué hànǚ de shíjiān bù cháng, dànshì shuō de hěn bú cuò.
997	Mặc dù bên ngoài rất lạnh, nhưng trong phòng rất ấm.	虽然外边很冷，但是屋子里很暖和。	Suīrán wàibiān hěn lěng, dànshì wūzi lǐ hěn nuǎnhuo.
998	Hàng ngày sáng sớm 6:00 là tôi đã thức dậy rồi.	每天早上我六点钟就起床了。	Měitiān zǎoshang wǒ liù diǎn zhōng jiù qǐchuáng le.
999	Từ đây tới Hà Nội ngồi máy bay 1 tiếng là tới rồi.	从这儿到河内，坐飞机一个小时就到了。	Cóng zhèr dào hénnèi, zuò fēijī yí ge xiǎoshí jiù dào le.
1000	Ngày mai ăn cơm tối xong tôi sẽ đi gặp bạn.	明天我吃了晚饭就去找你。	Míngtiān wǒ chī le wǎnfàn jiù qù zhǎo nǐ.
1001	Cô ta mất hai tiếng mới làm xong bài tập.	她用两个小时才做完作业。	Tā yòng liǎng ge xiǎoshí cái zuò wán zuòyè.
1002	Một tiếng sau máy bay mới tới.	飞机一个小时候才到。	Fēijī yí ge xiǎoshí hòu cái dào.
1003	Ngày mai tan học xong tôi sẽ đến văn phòng tìm cô ta.	明天下了课我就去办公室找她。	Míngtiān xià le kè wǒ jiù qù bàngōng shì zhǎo tā.
1004	Ăn sáng xong là tôi đi xem phòng ốc.	我吃了早饭就去看房子了。	Wǒ chī le zǎofàn jiù qù kàn fángzi le.
1005	Ăn sáng xong là tôi đến bệnh viện khám bệnh.	我吃了早饭就去医院看病了。	Wǒ chī le zǎofàn jiù qù yīyuàn kànbìng le.
1006	Khi nào các bạn xuất phát?	你们什么时候出发?	Nǐmen shénme shíhou chūfā?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1007	Ăn sáng xong sẽ xuất phát.	吃了早饭就出发。	<i>Chī le zǎofàn jiù chūfā.</i>
1008	Mua đồ xong tôi sẽ trở về.	我买了东西就回来。	<i>Wǒ mǎi le dōngxi jiù huí lai.</i>
1009	Ăn trưa xong tôi sẽ đến thư viện.	我吃了午饭就去图书馆。	<i>Wǒ chī le wǔfàn jiù qù túshū guǎn.</i>
1010	Xem xong tivi tôi sẽ học bài.	我看了电视就学习汉语。	<i>Wǒ kàn le diànshì jiù xuéxí hànyǔ.</i>
1011	Tan học xong tôi sẽ đi nhảy.	我下了课就去跳舞。	<i>Wǒ xià le kè jiù qù tiàowǔ.</i>
1012	Hôm nay bạn về sớm không?	今天你回来得早吗?	<i>Jīntiān nǐ huí lai de zǎo ma?</i>
1013	Không sớm, tối nay 8:00 tối mới về.	不早, 今天晚上八点我才回来。	<i>Bù zǎo, jīntiān wǎnshang bā diǎn wǒ cái huí lai.</i>
1014	Căn phòng này sao lại đắt thế?	这个房子怎么这么贵?	<i>Zhè ge fángzi zěnmé zhè me guì?</i>
1015	Tuy hơi đắt một chút, nhưng phòng rất tốt.	虽然贵了点儿, 但是房子很好。	<i>Suīrán guì le diǎnr, dànshì fángzi hěn hǎo.</i>
1016	Nếu bạn cũng hài lòng thì chúng ta sẽ thuê.	要是你也满意, 我们就租了。	<i>Yàoshi nǐ yě mǎnyì, wǒmen jiù zū le.</i>
1017	Nếu rẻ một chút thì tôi sẽ mua.	要是便宜一点儿, 我就买了。	<i>Yàoshi piányi yì diǎnr, wǒ jiù mǎi le.</i>
1018	Nếu không xa lắm thì tôi sẽ đi.	要是不太远, 我就去。	<i>Yàoshi bú tài yuǎn, wǒ jiù qù.</i>
1019	Nếu cô ta thích thì tôi sẽ tặng cô ta.	要是她喜欢, 我就送给她。	<i>Yàoshi tā xǐhuān, wǒ jiù sòng gěi tā.</i>
1020	Nếu bạn không thích thì tôi sẽ không mua nữa.	要是你不喜欢, 我就不买了。	<i>Yàoshi nǐ bù xǐhuān, wǒ jiù bù mǎi le.</i>
1021	Tối qua 9:00 cô ta mới về nhà.	她昨天晚上九点才回家。	<i>Tā zuótiān wǎnshang jiǔ diǎn cái huí jiā.</i>
1022	Căn phòng này của bạn không tệ.	你的这套房子真不错。	<i>Nǐ de zhè tào fángzi zhēn bú cuò.</i>
1023	Tôi cảm thấy thi lần này thi được bình thường.	我觉得这次考得还可以。	<i>Wǒ juéde zhè cì kǎo de hái kěyǐ.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1024	Nếu như có chuyện gì thì nói với tôi, đừng khách sáo.	要是有什么事，就对我说，不要客气。	Yàoshi yǒu shénme shì, jiù duì wǒ shuō, bú yào kèqì.
1025	Tuy chỉ học hơn một tháng, nhưng mà cô ta đã nói được rất nhiều rồi.	虽然只学了一个多月，但是已经她会讲很多话了。	Suīrán zhǐ xué le yí ge duō yuè, dànshì tā yǐjīng huì shuō hěn duō huà le.
1026	Sau khi tốt nghiệp đại học tôi sẽ đi Mỹ du học.	我大学毕业以后去美国留学。	Wǒ dàxué bìyè yǐhòu qù měiguó liúxué.
1027	Môi trường xung quanh đây rất tốt.	这儿周围的环境很好。	Zhèr zhōuwéi de huánjìng hěn hǎo.
1028	Nơi chúng tôi sống có trạm tàu điện ngầm, giao thông rất thuận tiện.	我们住的地方有地铁站，交通很方便。	Wǒmen zhù de dìfang yǒu dìtiě zhàn, jiāotōng hěn fāngbiàn.
1029	Trạm xe buýt ở ngay phía trước trường học chúng tôi.	公共汽车站就在我们学校前边。	Gōnggòng qìchē zhàn jiù zài wǒmen xuéxiào qiánbian.
1030	Con sông này nước rất sạch.	这条河的水很干净。	Zhè tiáo hé de shuǐ hěn gānjìng.
1031	Hàng ngày 6:30 cô ta thức dậy, hôm nay 6:00 là cô ta đã thức dậy rồi.	每天她六点半起床，今天六点钟就起床了。	Měitiān tā liù diǎn bàn qǐchuáng, jīntiān liù diǎn zhōng jiù qǐchuáng le.
1032	8:00 vào học, 8:00 cô ta mới tới.	八点钟上课，她八点才来。	Bā diǎn zhōng shàngkè, tā bā diǎn cái lái.
1033	Phim chiếu lúc 7:30 mà, sao bây giờ bạn đã tới rồi?	电影七点半才开演呢，你怎么现在就来了。	Diànyǐng qī diǎn bàn cái kāiyǎn ne, nǐ zěnmē xiànzài jiù lái le.
1034	Tôi cảm thấy nghe rất khó khăn, các bạn học nghe một lần là hiểu, tôi nghe hai ba lần mới nghe hiểu.	我觉得听很困难，同学们听一遍就懂了，我听两三遍才能听懂。	Wǒ juéde tīng hěn kùnnán, tóngxuémen tīng yí biàn jiù dǒng le, wǒ tīng liǎng sān biàn cái néng tīng dǒng.
1035	Tối qua 12:00 tôi mới đi ngủ.	昨天晚上我十二点才睡觉。	Zuótiān wǎnshang wǒ shí'èr diǎn cái shuìjiào.
1036	Buổi sáng tan học xong là đến bệnh viện.	她上午下了课就去医院了。	Tā shàngwǔ xià le kè jiù qù yīyuàn le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1037	Ngồi máy bay 2 tiếng là tới nơi, ngồi xe 15 tiếng mới tới nơi.	坐飞机去两个小时就到了，坐汽车十五个小时才能到。	Zuò fēijī qù liǎng ge xiǎoshí jiù dào le, zuò qìchē shíwǔ ge xiǎoshí cái néng dào
1038	Buổi sáng sớm hàng ngày bạn ăn sáng xong làm gì?	每天早上你吃了早饭做什么？	Měitiān zǎoshang nǐ chī le zǎofàn zuò shénme?
1039	Chủ Nhật ăn cơm xong bạn đi đâu?	星期日你吃了早饭去哪儿了？	Xīngqī rì nǐ chī le zǎofàn qù nǎr le?
1040	Bạn ăn trưa xong thường thường làm gì?	你吃了午饭常常做什么？	Nǐ chī le wǔfàn cháng cháng zuò shénme?
1041	Hàng ngày bạn ăn trưa xong làm gì?	昨天你吃了午饭做什么了？	Zuótiān nǐ chī le wǔfàn zuò shénme le?
1042	Bạn ăn tối xong thường thường làm gì?	你吃了晚饭常常做什么？	Nǐ chī le wǎnfàn cháng cháng zuò shénme?
1043	Hôm qua bạn ăn tối xong thì làm gì?	昨天你吃了晚饭做什么了？	Zuótiān nǐ chī le wǎnfàn zuò shénme le?
1044	Năm ngoái tôi đến Việt Nam, sau khi đến Việt Nam tôi quen biết một cô bé Việt Nam. Năm nay cô ta 20 tuổi, cô ta rất thích học Tiếng Trung. Tôi dạy cô ta Tiếng Trung, cô ta dạy tôi Tiếng Việt. Tôi và cô ta là bạn tốt của nhau, thường xuyên ở cùng nhau, giúp đỡ lẫn nhau.	去年我来越南，来越南以后，我认识一个越南女孩。今年她二十岁，她很喜欢学汉语。我教她汉语，她教我越语。我和她是好朋友，常常在一起，互相帮助。	Qùnián wǒ lái yuènnán, lái yuènnán yǐhòu, wǒ rènshi yí ge yuènnán nǚhái. Jīnnián tā èrshí suì, tā hěn xǐhuān xué hànyǔ. Wǒ jiāo tā hànyǔ, tā jiāo wǒ yuèyǔ. Wǒ hé tā shì hǎo péngyǒu, cháng cháng zài yì qǐ, hùxiāng bāngzhù.
1045	Nghe cô ta nói xong tôi cảm thấy trong lòng rất vui.	听了她的话我心里很高兴。	Tīng le tā de huà wǒ xīnlǐ hěn gāoxìng.
1046	Tôi nghĩ, sau khi đến Việt Nam, tôi vẫn chưa có người bạn Việt Nam, lúc ở Hà Nội cô ta thường xuyên giúp đỡ tôi, cô ta cũng giống như người em gái của tôi vậy.	我想，来越南以后，我还没有越南朋友，在河内的时候她常常帮助我，她就像我的妹妹一样。	Wǒ xiǎng, lái yuènnán yǐhòu, wǒ hái méiyǒu yuènnán péngyǒu, zài hénèi de shíhòu tā cháng cháng bāngzhù wǒ, tā jiù xiàng wǒ de mèimei yí yàng.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1047	Cô ta muốn học Tiếng Trung, nhưng mà thời gian cô ta luyện hội thoại rất ít, vì vậy tôi giúp đỡ cô ta học Tiếng Trung.	她想学好汉语，但是她的练习会话的时间很少，所以我就帮助她学习汉语。	<i>Tā xiǎng xué hǎo hànǔ, dànshì tā de liànxí huìhuà de shíjiān hěn shǎo, suǒyǐ wǒ jiù bāngzhù tā xuéxí hànǔ.</i>
1048	Ba ngày sau, tôi đến nhà cô ta ở.	三天后，我就去她家住了。	<i>Sān tiān hòu, wǒ jiù qù tā jiāzhù le.</i>
1049	Lúc mới đầu, cô ta rất khách sáo với tôi, tôi cũng rất lễ phép với cô ta. Sau một thời gian, chúng tôi giống như người nhà, tôi cảm thấy ở đây cũng chính là ngôi nhà của tôi.	开始的时候，她对我很客气，我对她也非常礼貌。时间长了，我们就像一家人了。我觉得这儿就是我的家。	<i>Kāishǐ de shíhou, tā duì wǒ hěn kèqì, wǒ duì tā yě fēicháng lǐmào. Shíjiān cháng le, wǒmen jiù xiàng yì jiā rén le. Wǒ juéde zhèr jiùshì wǒ de jiā.</i>
1050	Buổi tối sau khi tôi về nhà, cô ta thường kể cho tôi nghe những chuyện thú vị ở trong trường học. Cô ta cũng muốn biết tình hình ở Việt Nam.	晚上我回家以后，她常常给我讲一些学校里有意思的事。她也想知道越南的情况。	<i>Wǎnshang wǒ huí jiā yǐhòu, tā cháng cháng gěi wǒ jiǎng yì xiē xuéxiào lǐ yǒu yìsi de shì. Tā yě xiǎng zhīdào yuènnán de qíngkuàng.</i>
1051	Tôi giới thiệu cho cô ta văn hóa của Đất Nước chúng tôi.	我给她介绍我们国家的文化。	<i>Wǒ gěi tā jièshào wǒmen guójiā de wénhuà.</i>
1052	Nếu có vấn đề tôi thường hỏi cô ta, mỗi lần cô ta đều rất ân cần giải đáp cho tôi. Hàng ngày chúng tôi sống đều rất vui vẻ.	要是有问题我常常问她，每次她都很认真地给我解答。每天都过得很愉快。	<i>Yàoshi yǒu wèntí wǒ cháng cháng wèn tā, měi cì tā dōu hěn rènzhēn de gěi wǒ jiědá. Měitiān wǒmen dōu guò de hěn yúkuài.</i>
1053	Lúc tôi ở Bắc Kinh thường xuyên có cơ hội luyện nói Tiếng Trung với người Trung Quốc, cũng có thể tìm hiểu văn hóa của Trung Quốc.	我在北京的时候常常有机会跟中国人练习说汉语，也能了解中国的文化。	<i>Wǒ zài běijīng de shíhòu cháng cháng yǒu jīhuì gēn zhōngguó rén liànxí shuō hànǔ, yě néng liǎojiě zhōngguó de wénhuà.</i>
1054	Một hôm, cô ta gọi điện tới, hỏi tôi có nhớ cô ta không, tôi nói rằng tôi rất nhớ cô ta.	一天，她来电话，问我想不想她，我说我很想她。	<i>Yì tiān, tā lái diànhuà, wèn wǒ xiǎng bù xiǎng tā, wǒ shuō wǒ hěn xiǎng tā.</i>
1055	Tôi nói với cô ta rằng hiện tại tôi sống ở Bắc Kinh rất vui, nghe xong cô ta rất vui, còn nói là cũng muốn đến Trung Quốc du lịch.	我告诉她，现在我在北京生活得很愉快，她听了很高兴，还说，她也想来中国旅行。	<i>Wǒ gàosu tā, xiànzài wǒ zài běijīng shēnghuó de hěn yúkuài, tā tīng le hěn gāoxìng, hái shuō, tā yě xiǎng lái zhōngguó lǚxíng.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1056	Ăn cơm xong là tôi đến xem chung cư.	我吃了饭就来看房子了。	Wǒ chī le fàn jiù lái kàn fángzi le.
1057	Tôi cũng vậy, nghe điện thoại của bạn xong là tôi lập tức đến đây ngay.	我也是, 接了你的电话, 我马上就来这儿。	Wǒ yě shì, jiē le nǐ de diànhuà, wǒ mǎshàng jiù lái zhèr.
1058	Lần trước bạn đã xem mấy căn chung cư rồi?	上次你看了几套房子了?	Shàng cì nǐ kàn le jǐ tào fángzi le?
1059	Tôi đã xem được ba căn chung cư rồi, đều không vừa ý lắm, có cái thì quá bé, có cái thì môi trường xung quanh loạn quá.	我看了三套房子, 都不太满意, 有的太小, 有的周围环境太乱。	Wǒ kàn le sān tào fángzi, dōu bù tài mǎnyì, yǒu de tài xiǎo, yǒu de zhōuwéi huánjìng tài luàn.
1060	Vậy tôi lại dẫn bạn đi xem thêm mấy căn chung cư nữa nhé.	那我再带你去看几套房子吧。	Nà wǒ zài dài nǐ qù kàn jǐ tào fángzi ba.
1061	Mấy căn chung cư này phòng bếp, phòng ngủ còn tạm được, nhưng mà phòng khách diện tích hơi nhỏ chút. Bạn có cái to hơn không?	这几套房子, 厨房、卧室还可以, 但是客厅面积小了点儿。你有没有大点儿的?	Zhè jǐ tào fángzi, chúfáng, wòshì hái kěyǐ, dànshì kètīng miànjī xiǎo le diǎnr. Nǐ yǒu méiyǒu dà diǎnr de?
1062	Có, trên tầng 9 có một căn, phòng khách hơn 30 m2, chúng ta lên đó xem chút đi.	有, 楼上九层有一套, 客厅三十多平米, 我们上去看看吧。	Yǒu, lóu shàng jiǔ céng yǒu yí tào, kètīng sānshí duō píngmǐ, wǒmen shàngqù kànkān ba.
1063	Mấy căn chung cư này buổi chiều không có ánh nắng nhỉ?	这套房子下午没有阳光吧?	Zhè tào fángzi xiàwǔ méiyǒu yángguāng ba?
1064	Tôi vẫn muốn cái buổi sáng và chiều có ánh nắng.	我还是想要上下午都有阳光的。	Wǒ hái shì xiǎngyào shàng xiàwǔ dōu yǒu yángguāng de.
1065	Vì sao bây giờ bạn mới về nhà?	你怎么现在才回家?	Nǐ zěnmé xiànzài cái huí jiā?
1066	Tôi đã tan làm lâu rồi, trên đường bị tắc xe khiếp quá.	我早就下班了, 路上堵车堵得厉害。	Wǒ zǎo jiù xiàbān le, lù shàng dǔchē dǔ de lìhài.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1067	Hôm nay tôi đã đi xem ba bốn căn, có một căn tôi cảm thấy không tệ, đợi lúc bạn nghỉ ngơi thì chúng ta cùng đi xem chút nhé.	今天我去看了三四套房子，有一套我觉得不错，等你休息的时候，我们一起去看看吧。	Jīntiān wǒ qù kàn le sān sì tào fángzi, yǒu yí tào wǒ juéde bú cuò, děng nǐ xiūxi de shíhòu, wǒmen yì qǐ qù kànkān ba.
1068	Tiền thuê phòng bao nhiêu?	房租多少钱?	Fángzū duōshǎo qián?
1069	Một tháng 10 triệu VND.	一个月一千万越盾。	Yí ge yuè yì qiān wàn yuè dùn.
1070	Môi trường xung quanh thế nào?	周围环境怎么样?	Zhōuwéi huánjìng zěnmeyàng?
1071	Môi trường cực kỳ tốt, phía trước là ngân hàng, bên cạnh ngân hàng là bưu điện, đằng sau bưu điện là một siêu thị lớn, phía sau siêu thị là một công viên rất to.	环境特别好，前边是银行，银行旁边是邮局，邮局后边是一个大超市，超市后边是一个很大的公园。	Huánjìng tèbié hǎo, qiánbiān shì yínháng, yínháng pángbiān shì yóujú, yóujú hòubiān shì yí ge dà chāoshì, chāoshì hòubiān shì yí ge hěn dà de gōngyuán.
1072	Giao thông thuận tiện không?	交通方便吗?	Jiāotōng fāngbiàn ma?
1073	Giao thông rất thuận tiện, phía dưới tòa nhà có trạm xe buýt, ngồi xe 10 phút là tới công ty. Bên cạnh trạm xe là trạm tàu điện ngầm, gần đó còn có trường học, bệnh viện và siêu thị.	交通很方便，楼下有公共汽车站，坐车十分钟就到公司了。汽车站旁边就是地铁站，附近还有学校、医院和超市。	Jiāotōng hěn fāngbiàn, lóu xià yǒu gōnggòng qìchē zhàn, zuò chē shí fēn zhōng jiù dào gōngsī le. Qìchē zhàn pángbiān jiùshì dìtiě zhàn, fùjìn hái yǒu xuéxiào, yīyuàn hé chāoshì.
1074	Tôi đã nghe hiểu nội dung bài giảng của cô giáo.	我听懂了老师讲课的内容。	Wǒ tīng dǒng le lǎoshī jiǎngkè de nèiróng.
1075	Tôi nhìn thấy cô ta rồi, cô ta rèn luyện sức khỏe ở trong phòng Gym.	我看见她了，她在健身房锻炼身体。	Wǒ kànjiàn tā le, tā zài jiànshēnfáng duànliàn shēntǐ.
1076	Bài tập ngày hôm nay tôi làm xong rồi.	今天的作业我做完了。	Jīntiān de zuòyè wǒ zuò wán le.
1077	Tôi trả lời sai hai câu.	我答错了两道题。	Wǒ dá cuò le liǎng dào tí.
1078	Bạn không nghe thấy à? Cô ta đang gọi bạn kia.	你没有听见吗？她在叫你呢。	Nǐ méiyǒu tīngjiàn ma? Tā zài jiào nǐ ne.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1079	Bài khóa ngày hôm nay tôi xem không hiểu.	今天的课文我没有看懂。	Jīntiān de kèwén wǒ méiyǒu kàn dòng.
1080	Tôi không nhìn thấy xe máy của bạn.	我没看见你的摩托车。	Wǒ méi kànjiàn nǐ de mótuō chē.
1081	Quần áo này bạn giặt không sạch.	这件衣服你没洗干净。	Zhè jiàn yīfú nǐ méi xǐ gānjìng.
1082	Câu này bạn làm không đúng.	这道题你没做对。	Zhè dào tí nǐ méi zuò duì.
1083	Bạn nhìn thấy cô giáo không?	你看见老师了没有?	Nǐ kànjiàn lǎoshī le méiyǒu?
1084	Tôi nhìn thấy rồi.	我看见了。	Wǒ kànjiàn le.
1085	Bài tập ngày hôm nay bạn làm xong chưa?	今天的作业你做完了没有?	Jīntiān de zuòyè nǐ zuò wán le méiyǒu?
1086	Tôi vẫn chưa làm xong mà.	我还没做完呢。	Wǒ hái méi zuò wán ne.
1087	Câu này tôi làm đúng chưa?	这个题我做对了没有?	Zhè ge tí wǒ zuò duì le méiyǒu?
1088	Bạn làm chưa đúng câu này.	你没做对这个题。	Nǐ méi zuò duì zhè ge tí.
1089	Tôi nhìn nhầm đề rồi.	我看错题了。	Wǒ kàn cuò tí le.
1090	Tôi không nhìn thấy tạp chí Tiếng Anh của bạn.	我没看见你的英文杂志。	Wǒ méi kànjiàn nǐ de yīngwén zázhi.
1091	Tôi nhìn nhầm hai câu.	我看错了两道题。	Wǒ kàn cuò le liǎng dào tí.
1092	Tôi chỉ dịch đúng một câu.	我只翻译了一个句子。	Wǒ zhǐ fānyì duì le yí ge jùzi.
1093	Bạn đóng cửa vào đi.	你关上门吧。	Nǐ guān shàng mén ba.
1094	Các bạn hãy gấp sách vào, bây giờ nghe chính tả.	请同学们合上书，现在听写。	Qǐng tóngxuémen hé shàngshū, xiànzài tīngxiě.
1095	Hãy viết tên của bạn vào đây.	请在这儿写上你的名字。	Qǐng zài zhèr xiě shàng nǐ de míngzì.
1096	Bạn thử mặc bộ quần áo này xem.	你试试穿上这件衣服吧。	Nǐ shìshi chuān shàng zhè jiàn yīfú ba.
1097	Bạn viết nhầm chữ này thành chữ khác rồi.	你把这个字写成别的字了。	Nǐ bǎ zhè ge zì xiě chéng bié de zì le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1098	Tôi tìm thấy chị gái của cô ta rồi.	我找到她的姐姐了。	Wǒ zhǎo dào tā de jiějie le.
1099	Tôi mua được vé máy bay về Việt Nam rồi.	我买到回越南的飞机票了。	Wǒ mǎi dào huí yuènnán de fēijī piào le.
1100	Tối qua rất muộn tôi mới về đến nhà.	昨天很晚我才回到家。	Zuótiān hěn wǎn wǒ cái huí dào jiā.
1101	Chúng tôi đã học đến bài thứ 44 rồi.	我们学到第四十四课了。	Wǒmen xué dào dì sishísì kè le.
1102	Quyển sách Tiếng Trung đó mà cô ta cho bạn mượn bạn đã xem xong chưa?	她借给你的那本汉语书你看完了没有?	Tā jiè gěi nǐ de nà běn hànyǔ shū nǐ kàn wán le méiyǒu?
1103	Từ vựng mà chúng tôi học bây giờ có khoảng hơn 6000 từ.	我们现在学的词大概有六千多个了。	Wǒmen xiànzài xué de cí dàgài yǒu liù qiān duō ge le.
1104	Quyển tạp chí Tiếng Anh đó mà bạn muốn tôi đã mua cho bạn được rồi.	你要的那本英文杂志我给你买到了。	Nǐ yào de nà běn yīngwén zázhì wǒ gěi nǐ mǎi dào le.
1105	Bạn làm sai hai câu, làm đúng một câu.	你做错了两道题, 做对了一道题。	Nǐ zuò cuò le liǎng dào tí, zuò duì le yí dào tí.
1106	Bạn viết sai ba chữ, viết đúng một chữ.	你写错了三个字, 写对了一个字。	Nǐ xiě cuò le sān ge zì, xiě duì le yí ge zì.
1107	Bạn xem nhầm thời gian rồi.	你看错时间了。	Nǐ kàn cuò shíjiān le.
1108	Bạn gọi nhầm rồi.	你打错电话了。	Nǐ dǎ cuò diànhuà le.
1109	Bạn xem xong chưa?	你看完了没有?	Nǐ kàn wán le méiyǒu?
1110	Bạn làm xong chưa?	你做完了没有?	Nǐ zuò wán le méiyǒu?
1111	Tôi làm đúng chưa?	我做对了没有?	Wǒ zuò duì le méiyǒu?
1112	Tôi viết đúng chưa?	我写对了没有?	Wǒ xiě duì le méiyǒu?
1113	Tôi chưa xem xong.	我没有看完。	Wǒ méiyǒu kàn wán.
1114	Tôi chưa làm xong.	我没有做完。	Wǒ méiyǒu zuò wán.
1115	Tôi làm không đúng.	我没有做对。	Wǒ méiyǒu zuò duì.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1116	Tôi không viết sai.	我没有写错。	<i>Wǒ méiyǒu xiě cuò.</i>
1117	Bạn có nhìn thấy từ điển Tiếng Trung của tôi không?	你看见我的汉语词典了吗？	<i>Nǐ kànjiàn wǒ de hànyǔ cídiǎn le ma?</i>
1118	Bạn có nhìn thấy sách Tiếng Anh của tôi không?	你看见我的英语书了吗？	<i>Nǐ kànjiàn wǒ de yīngyǔ shū le ma?</i>
1119	Bạn có nhìn thấy đĩa phim của tôi không?	你看见我的电影光盘了吗？	<i>Nǐ kànjiàn wǒ de diànyǐng guāngpán le ma?</i>
1120	Bạn có nhìn thấy điện thoại di động của tôi không?	你看见我的手机了吗？	<i>Nǐ kànjiàn wǒ de shǒujī le ma?</i>
1121	Bạn nhìn thấy cô giáo Tiếng Trung của tôi không?	你看见我的汉语老师了吗？	<i>Nǐ kànjiàn wǒ de hànyǔ lǎoshī le ma?</i>
1122	Câu này bạn làm đúng không?	这道题你做对了没有？	<i>Zhè dào tí nǐ zuò duì le méiyǒu?</i>
1123	Tôi làm đúng rồi.	我做对了。	<i>Wǒ zuò duì le.</i>
1124	Chữ Hán này tôi viết đúng chưa?	这个汉子我写对了没有？	<i>Zhè ge hànzi wǒ xiě duì le méiyǒu?</i>
1125	Chữ Hán này bạn viết đúng rồi.	这个汉子你写对了。	<i>Zhè ge hànzi nǐ xiě duì le.</i>
1126	Những câu này tôi dịch đúng chưa?	这些句子我翻译对了没有？	<i>Zhè xiē jùzi wǒ fānyì duì le méiyǒu?</i>
1127	Những câu này bạn dịch đúng rồi.	这些句子你翻译对了。	<i>Zhè xiē jùzi nǐ fānyì duì le.</i>
1128	Những lời của cô giáo bạn nghe hiểu không?	老师的话你听懂了没有？	<i>Lǎoshī de huà nǐ tīng dǒng le méiyǒu?</i>
1129	Những lời của cô giáo tôi nghe hiểu rồi.	老师的话我听懂了。	<i>Lǎoshī de huà wǒ tīng dǒng le.</i>
1130	Ngữ pháp của bài ngày hôm nay bạn nghe hiểu không?	今天的课的语法你听懂了没有？	<i>Jīntiān de kè de yǔfǎ nǐ tīng dǒng le méiyǒu?</i>
1131	Ngữ pháp của bài ngày hôm nay tôi nghe hiểu rồi.	今天的课的语法我听懂了。	<i>Jīntiān de kè de yǔfǎ wǒ tīng dǒng le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1132	Bài khóa này bạn đọc thành thạo chưa?	这篇课文你念熟了吗?	<i>Zhè piān kèwén nǐ niàn shú le ma?</i>
1133	Bài khóa này tôi đọc thành thạo rồi.	这篇课文我念熟了。	<i>Zhè piān kèwén wǒ niàn shú le.</i>
1134	Bài tập ngày hôm nay tôi vẫn chưa làm xong nè.	今天的作业我还没做完呢。	<i>Jīntiān de zuòyè wǒ hái méi zuò wán ne.</i>
1135	Những quần áo này bạn đã giặt xong chưa?	这些衣服你洗完了没有?	<i>Zhè xiē yīfu nǐ xǐ wán le méiyǒu?</i>
1136	Những quần áo này tôi vẫn chưa giặt xong mà.	这些衣服我还没洗完呢。	<i>Zhè xiē yīfu wǒ hái méi xǐ wán ne.</i>
1137	Từ mới của ngày mai bạn đã chuẩn bị trước chưa?	明天的生词你预习好了吗?	<i>Míngtiān de shēngcí nǐ yùxí hǎo le ma?</i>
1138	Bật máy tính lên đi.	打开电脑吧。	<i>Dǎkāi diànnǎo ba.</i>
1139	Tắt máy tính đi.	关上电脑吧。	<i>Guān shàng diànnǎo ba.</i>
1140	Bật đèn lên đi.	打开灯吧。	<i>Dǎkāi dēng ba.</i>
1141	Mở cửa sổ ra đi.	打开窗户吧。	<i>Dǎkāi chuānghu ba.</i>
1142	Gập sách lại đi.	合上书吧。	<i>Hé shàng shū ba.</i>
1143	Mở sách ra đi.	打开书吧。	<i>Dǎkāi shū ba.</i>
1144	Mấy câu này tương đối khó, mặc dù tôi làm xong hết rồi, nhưng không biết làm đúng hay không.	这几道题比较难, 虽然我做完了, 但是不知道做对没做对。	<i>Zhè jǐ dào tí bǐjiào nán, suīrán wǒ zuò wán le, dànshì bù zhīdào zuò duì méi zuò duì.</i>
1145	Bên ngoài gió rất to, đóng cửa sổ lại đi.	外边风很大, 关上窗户吧。	<i>Wàibiān fēng hěn dà, guān shàng chuānghu ba.</i>
1146	Bật máy tính lên, xem chút đĩa bạn mới mua đi.	打开电脑, 看看你新买的光盘吧。	<i>Dǎ kāi diànnǎo, kànkàn nǐ xīn mǎi de guāngpán ba.</i>
1147	Xin lỗi, tôi nhìn nhầm thời gian rồi, nên đến muộn.	对不起, 我看错时间了, 所以来晚了。	<i>Duìbùqǐ, wǒ kàn cuò shíjiān le, suǒyǐ lái wǎn le.</i>
1148	Lần này tôi thi không tốt, bởi vì trước kỳ thi tôi bị ốm.	这次我没考好, 因为考试前我生病了。	<i>Zhè cì wǒ méi kǎo hǎo, yīnwèi kǎoshì qián wǒ shēngbìng le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1149	Bạn nói nhanh quá, tôi nghe không hiểu.	你说得太快，我没听懂。	Nǐ shuō de tài kuài, wǒ méi tīng dǒng.
1150	Nếu không chuẩn bị trước thì lúc vào học sẽ rất khó nghe hiểu nội dung cô giáo giảng.	要是不预习，上课的时候，就很难听懂老师讲得内容。	Yàoshi bú yùxí, shàngkè de shíhou, jiù hěn nán tīng dǒng lǎoshī jiǎng de nèiróng.
1151	Bây giờ chúng ta nghe chính tả từ mới.	现在我们听写生词。	Xiànzài wǒmen tīngxiě shēngcí.
1152	Bài tập của tôi đã làm xong rồi, bài khóa vẫn chưa đọc thạo đâu.	我的作业已经做完了，课文还没有念熟呢。	Wǒ de zuòyè yǐjīng zuò wán le, kèwén hái méiyǒu niàn shú ne.
1153	Tối mai tôi muốn đi xem phim, bạn đi không?	明天晚上我想去看电影，你去不去？	Míngtiān wǎnshang wǒ xiǎng qù kàn diànyǐng, nǐ qù bú qù?
1154	Tôi cũng muốn đi.	我也想去。	Wǒ yě xiǎng qù.
1155	Bạn làm xong bài tập chúng ta sẽ đi ăn cơm với nhau, được không?	你做完作业我们一起去吃饭，好吗？	Nǐ zuò wán zuòyè wǒmen yì qǐ qù chīfàn, hǎo ma?
1156	Tối mai tôi và cô ta cùng đi siêu thị mua một ít đồ.	昨天晚上，我和她一起去超市买一些东西。	Zuótiān wǎnshang, wǒ hé tā yì qǐ qù chāoshì mǎi yì xiē dōngxī.
1157	Lúc về đến ký túc xá, cô ta cảm thấy khó chịu trong người, tôi đi cùng cô ta đến bệnh viện khám bệnh.	回到宿舍的时候，她觉得不舒服，我就陪她一起去医院看病。	Huí dào sùshè de shíhou, tā juéde bù shūfu, wǒ jiù péi tā yì qǐ qù yīyuàn kànbìng.
1158	Nếu bạn cảm thấy trong người không được khỏe thì về ký túc xá nghỉ ngơi đi.	要是你觉得不舒服的话就回宿舍休息吧。	Yàoshi nǐ juéde bù shūfu de huà jiù huí sùshè xiūxi ba.
1159	Hôm nay bạn thi thế nào?	今天你考得怎么样？	Jīntiān nǐ kǎo de zěnmeyàng?
1160	Lần này tôi thi không được tốt, nhiều câu quá, tôi làm không hết.	这次我没考好，题太多了，我没有做完。	Zhè cì wǒ méi kǎo hǎo, tí tài duō le, wǒ méiyǒu zuò wán.
1161	Tôi làm hết rồi, nhưng không đều đúng hết, làm sai hai câu nên kết quả không được tốt lắm.	我做完了，但是没都做对，做错了两道题，所以成绩不太好。	Wǒ zuò wán le, dànshì méi dōu zuò duì, zuò cuò le liǎng dào tí, suǒyǐ chéngjì bú tài hǎo.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1162	Câu ngữ pháp khó quá, tôi cảm thấy làm đều đúng, nhưng câu nghe hiểu tương đối khó, rất nhiều câu tôi nghe không hiểu.	语法题不太难, 我觉得都做对了, 但是听力题比较难, 很多句子我没听懂。	Yǔfǎ tí bú tài nán, wǒ juéde dōu zuò duì le, dānshì tīnglì tí bǐjiào nán, hěn duō jùzi wǒ méi tīng dǒng.
1163	Tôi cũng không biết có làm đúng không?	我也不知道做对了没有?	Wǒ yě bù zhīdào zuò duì le méiyǒu?
1164	Tối nay tôi dùng laptop trả lời thư cho cô ta.	今天晚上我用笔记本电脑给她回信。	Jīntiān wǎnshang wǒ yòng bǐjìběn diànnǎo gěi tā huíxìn.
1165	Ăn cơm tối xong thì tôi và cô ta về ký túc xá.	吃完晚饭, 我和她回到宿舍。	Chī wán wǎnfàn, wǒ hé tā huí dào sùshè.
1166	Cô ta cho tôi mượn một quyển sách, trong sách có rất nhiều câu chuyện ngắn, rất thú vị.	她借给我了一本书, 书里都是小故事, 很有意思。	Tā jiè gěi wǒ le yì běn shū, shū lǐ dōu shì xiǎo gùshi, hěn yǒu yìsi.
1167	Tôi hỏi cô ta, bạn đã xem xong chưa, cô ta nói, vẫn chưa xem xong mà, mới xem đến trang 44.	我问她, 你看完了没有, 她说, 还没看完呢, 才看到第四十四页。	Wǒ wèn tā, nǐ kàn wán le méiyǒu, tā shuō, hái méi kàn wán ne, cái kàn dào dì sìshí sì yè.
1168	Có thể cho tôi xem chút sách Tiếng Trung của bạn không?	可以让我看看你的汉语书吗?	Kěyǐ ràng wǒ kànkàn nǐ de hànyǔ shū ma?
1169	Tôi đã xem hai quyển sách, cảm thấy rất thú vị, xem đến đoạn thú vị chỉ muốn cười.	我看了两本书, 觉得很有意思, 看到有意思的地方, 就想笑。	Wǒ kàn le liǎng běn shū, juéde hěn yǒu yìsi, kàn dào yǒu yìsi de dìfang, jiù xiǎng xiào.
1170	Cô ta gọi tôi ở ngoài cửa.	她在门外叫我。	Tā zài mén wài jiào wǒ.
1171	Bạn quen với cuộc sống ở đây chứ?	你对这儿的的生活已经习惯了是吧?	Nǐ duì zhèr de shēnghuó yǐjīng xíguàn le ba?
1172	Cô ta đối với tôi rất tốt.	她对我很好。	Tā duì wǒ hěn hǎo.
1173	Luyện khí công rất tốt đối với sức khỏe.	练气功对身体很有好处。	Liàn qìgōng duì shēntǐ hěn yǒu hǎochù.
1174	Cô ta đã học được mấy năm rồi.	她学了好几年了。	Tā xué le hǎojiǔ nián le.
1175	Tôi đã đợi bạn được một lúc rồi.	我等了你好一会儿了。	Wǒ děng le nǐ hǎo yí huìr le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1176	Chúng tôi đã học được nhiều từ mới rồi.	我们学了好多生词了。	Wǒmen xué le hǎo duō shēngcí le.
1177	Tôi đã học được hai năm ở trường Đại học Bắc Kinh.	我在北京大学学了两年。	Wǒ zài běijīng dàxué xué le liǎng nián.
1178	Tôi sinh sống ở Trung Quốc tám năm.	我在中国生活了八年。	Wǒ zài zhōngguó shēnghuó le bā nián.
1179	Hàng ngày tôi đều kiên trì luyện tập một tiếng đồng hồ.	每天我都坚持锻炼一个小时。	Měitiān wǒ dōu jiānchí duànliàn yí ge xiǎoshí.
1180	Tôi bơi lội bơi cả một buổi sáng.	我游泳游了一个上午。	Wǒ yóuyóu yóu le yí ge shàngwǔ.
1181	Cô ta Tiếng Trung được hơn hai tháng rồi.	她学汉语学了两个多月了。	Tā xué hànyǔ xué le liǎng ge duō yuè le.
1182	Tôi đã viết chữ Hán nửa tiếng đồng hồ.	我写汉字写了半个小时。	Wǒ xiě hànzi xiě le bàn ge xiǎoshí.
1183	Tôi đã tìm bạn một tiếng đồng hồ.	我找了您一个小时。	Wǒ zhǎo le nǐ yí ge xiǎoshí.
1184	Chúng ta ngồi đây đợi cô ta chút đi.	我们在这儿等她一会儿吧。	Wǒmen zài zhèr děng tā yí huìr ba.
1185	Bạn xem tivi bao lâu rồi?	你看了多长时间（的）电视？	Nǐ kàn le duō cháng shíjiān (de) diànshì?
1186	Tôi xem tivi nửa tiếng rồi.	我看了一个小时（的）电视。	Wǒ kàn le yí ge xiǎoshí (de) diànshì.
1187	Bạn học Tiếng Trung mấy năm rồi?	你学了几年（的）汉语？	Nǐ xué le jǐ nián (de) hànyǔ?
1188	Tôi học Tiếng Trung hai năm rồi.	我学了两年（的）汉语	Wǒ xué le liǎng nián (de) hànyǔ
1189	Bạn sống ở Bắc Kinh bao lâu rồi?	你在北京住了多长时间？	Nǐ zài běijīng zhù le duō cháng shíjiān?
1190	Tôi sống ở Bắc Kinh tám năm rồi.	我在北京住了八年。	Wǒ zài běijīng zhù le bā nián.
1191	Tôi đã học Tiếng Trung một năm.	我学了一年汉语。	Wǒ xué le yí nián hànyǔ.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1192	Tôi đã học Tiếng Trung được một năm rồi.	我学了一年汉语了。	Wǒ xué le yì nián hànyǔ le.
1193	Tôi đã sống ở Bắc Kinh hai năm.	我在北京住了两年。	Wǒ zài běijīng zhù le liǎng nián.
1194	Tôi đã sống ở Bắc Kinh được hai năm rồi.	我在北京住了两年了。	Wǒ zài běijīng zhù le liǎng nián le.
1195	Tôi đã ăn tám chiếc bánh bần thầu.	我吃了八个饺子。	Wǒ chī le bā ge jiǎozi.
1196	Tôi đã ăn được tám chiếc bánh bần thầu rồi.	我吃了八个饺子了。	Wǒ chī le bā ge jiǎozi le.
1197	Hàng ngày buổi tối tôi học bài ba tiếng đồng hồ.	每天晚上我学习两三个小时。	Měitiān wǎnshang wǒ xuéxí liǎng sān ge xiǎoshí.
1198	Một chiếc áo len ba bốn trăm tệ.	一件毛衣要三四百块钱。	Yí jiàn máoyī yào sān sì bǎi kuài qián.
1199	Những quả táo này tổng cộng hơn ba cân.	这些苹果一共三斤多。	Zhè xiē píngguǒ yí gòng sān jīn duō.
1200	Chiếc áo lông vũ này hai ba trăm tệ.	这件羽绒服二百多块钱。	Zhè jiàn yǔróngfú èrbǎi duō kuài qián.
1201	Tôi đến Trung Quốc đã hơn hai tháng rồi.	我来中国已经两个多月了。	Wǒ lái zhōngguó yǐjīng liǎng ge duō yuè le.
1202	Tối qua có mười mấy người đi.	昨天晚上去了十几个人。	Zuótiān wǎnshang qù le shí jǐ ge rén.
1203	Trường Đại học chúng tôi có mấy trăm lưu học sinh đó.	我们大学有几百个留学生呢。	Wǒmen dàxué yǒu jǐ bǎi ge liúxuéshēng ne.
1204	Tôi đến trường học gặp bạn bè.	我去学校跟朋友见面。	Wǒ qù xuéxiào gēn péngyǒu jiànmiàn.
1205	Tôi đã ngủ một tiếng.	我睡了一个小时觉。	Wǒ shuì le yí ge xiǎoshí jiào.
1206	Cô ta đã ngủ chưa?	她睡觉了吗?	Tā shuìjiào le ma?
1207	Ngủ rồi.	睡了。	Shuì le.
1208	Cô ta ngủ bao lâu rồi?	她睡了多长时间?	Tā shuì le duō cháng shíjiān?
1209	Cô ta đã ngủ hai tiếng rồi.	她睡了两个小时。	Tā shuì le liǎng ge xiǎoshí.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1210	Bạn đã đến phòng Gym tập luyện chưa?	你去健身房锻炼了吗?	Nǐ qù jiànshēn fáng duànliàn le ma?
1211	Tập luyện rồi.	锻炼了。	Duànliàn le.
1212	Bạn tập luyện bao lâu rồi?	你锻炼了多长时间?	Nǐ duànliàn le duō cháng shíjiān?
1213	Tôi đã tập một tiếng đồng hồ.	我锻炼了一个钟头。	Wǒ duànliàn le yí ge zhōngtóu.
1214	Bạn đã học mấy năm Tiếng Trung rồi?	你学了几年汉语了?	Nǐ xué le jǐ nián hànyǔ le?
1215	Tôi đã học một năm nay rồi.	我学了一年了。	Wǒ xué le yì nián le.
1216	Bạn đã dạy mấy năm Tiếng Trung rồi?	你教了几年汉语了?	Nǐ jiāo le jǐ nián hànyǔ le?
1217	Tôi đã dạy chín năm nay rồi.	我教了九年了。	Wǒ jiāo le jiǔ nián le.
1218	Bạn đã làm mấy năm phiên dịch rồi?	你当了几年翻译了?	Nǐ dāng le jǐ nián fānyì le?
1219	Tôi đã làm ba năm nay rồi.	我当了三年了。	Wǒ dāng le sān nián le.
1220	Bạn đã làm mấy năm giáo viên rồi?	你当了几年老师了?	Nǐ dāng le jǐ nián lǎoshī le?
1221	Tôi đã làm tám năm nay rồi.	我当了八年了。	Wǒ dāng le bā nián le.
1222	Bạn đã luyện mấy năm khí công rồi?	你练了几年气功了?	Nǐ liàn le jǐ nián qìgōng le?
1223	Tôi đã luyện tám năm nay rồi.	我练了十八年了。	Wǒ liàn le shíbā nián le.
1224	Bạn đã lái xe mấy năm rồi?	你开了几年车了?	Nǐ kāi le jǐ nián chē le?
1225	Tôi đã lái một năm nay rồi.	我开了一年了。	Wǒ kāi le yì nián le.
1226	Bạn đã học mấy năm thư pháp rồi?	你学了几年书法了?	Nǐ xué le jǐ nián shūfǎ le?
1227	Tôi học nửa năm nay rồi.	我学了半年了。	Wǒ xué le bàn nián le.
1228	Bạn đã ngồi máy bay bao lâu?	你坐了多长时间 (的) 飞机?	Nǐ zuò le duō cháng shíjiān (de) fēijī?
1229	Tôi đã ngồi ba tiếng đồng hồ.	我坐了三个小时。	Wǒ zuò le sān ge xiǎoshí.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1230	Bạn đã học Tiếng Trung bao lâu?	你学了多长时间 (的) 汉语?	Nǐ xué le duō cháng shíjiān (de) hànyǔ?
1231	Tôi đã học hơn một năm.	我学了一年多。	Wǒ xué le yì nián duō.
1232	Bạn đá bóng bao lâu?	你踢了多长时间 (的) 足球?	Nǐ tī le duō cháng shíjiān (de) zúqiú?
1233	Tôi đá cả một buổi chiều.	我踢了一个下午。	Wǒ tī le yí ge xiàwǔ.
1234	Bạn đã luyện khí công mấy năm?	你练了多长时间 (的) 气功?	Nǐ liàn le duō cháng shíjiān (de) qìgōng?
1235	Tôi đã luyện một tiếng đồng hồ.	我练了一个小时。	Wǒ liàn le yí ge xiǎoshí.
1236	Bạn đã bơi bao lâu?	你游了多长时间 (的) 泳?	Nǐ yóu le duō cháng shíjiān (de) yǒng?
1237	Tôi đã bơi một tiếng đồng hồ.	我游了一个小时。	Wǒ yóu le yí ge xiǎoshí.
1238	Bạn đã nghe ghi âm bao lâu?	你听了多长时间 (的) 录音?	Nǐ tīng le duō cháng shíjiān (de) lùyīn?
1239	Tôi đã nghe nửa tiếng đồng hồ.	我听了半个小时。	Wǒ tīng le bàn ge xiǎoshí.
1240	Bạn đã bơi được bao lâu?	你游泳游了多长时间?	Nǐ yóuyǒng yóu le duō cháng shíjiān?
1241	Tôi đã bơi nửa tiếng đồng hồ.	我游了一个半钟头。	Wǒ yóu le yí ge bàn zhōngtóu.
1242	Bạn đã nhảy được bao lâu?	你跳舞跳了多长时间?	Nǐ tiàowǔ tiào le duō cháng shíjiān?
1243	Tôi đã nhảy hai tiếng đồng hồ.	我跳了两个小时。	Wǒ tiào le liǎng ge xiǎoshí.
1244	Bạn đã khám bệnh mắt bao lâu?	你看病看了多长时间?	Nǐ kànbìng kàn le duō cháng shíjiān?
1245	Tôi đã khám cả một buổi sáng.	我看了一个上午。	Wǒ kàn le yí ge shàngwǔ.
1246	Bạn đã nghe ghi âm bao lâu?	你听录音听了多长时间?	Nǐ tīng lùyīn tīng le duō cháng shíjiān?
1247	Tôi đã nghe nửa tiếng đồng hồ.	我听了半个小时。	Wǒ tīng le bàn ge xiǎoshí.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1248	Bạn đã lên mạng bao lâu?	你上网上了多长时间?	Nǐ shàngwǎng shàng le duō cháng shíjiān?
1249	Tôi đã lên một tiếng đồng hồ.	我上了一个小时。	Wǒ shàng le yí ge xiǎoshí.
1250	Bạn đã xem tivi bao lâu?	你看电视看了多长时间?	Nǐ kàn diànshì kàn le duō cháng shíjiān?
1251	Tôi đã xem cả một buổi tối.	我看了一个晚上。	Wǒ kàn le yí ge wǎnshang.
1252	Bạn đã chơi bóng rổ bao lâu?	你打篮球打了多长时间?	Nǐ dǎ lánqiú dǎ le duō cháng shíjiān?
1253	Tôi đã chơi cả một buổi chiều.	我打了一个下午。	Wǒ dǎ le yí ge xiàwǔ.
1254	Bạn đã xem hai tiếng trận bóng phải không?	你看了两个小时球赛吗?	Nǐ kàn le liǎng ge xiǎoshí qiúsaì ma?
1255	Đâu có, tôi chỉ xem có một lúc.	没有, 我只看了一会儿。	Méiyǒu, wǒ zhǐ kàn le yí huìr.
1256	Bạn đã xem tivi cả buổi tối phải không?	你看了一个晚上电视吗?	Nǐ kàn le yí ge wǎnshang diànshì ma?
1257	Đâu có, tôi chỉ xem nửa tiếng đồng hồ.	没有, 我只看了半个钟头。	Méiyǒu, wǒ zhǐ kàn le bàn ge zhōngtóu.
1258	Bạn đã đá bóng cả một buổi chiều đúng không?	你踢了一个下午足球吗?	Nǐ tī le yí ge xiàwǔ zúqiú ma?
1259	Đâu có, tôi chỉ đá có một tiếng đồng hồ.	没有, 我只踢了一个小时。	Méiyǒu, wǒ zhǐ tī le yí ge xiǎoshí.
1260	Bạn đã nghe nhạc một tiếng đồng hồ phải không?	你听了一个钟头音乐吗?	Nǐ tīng le yí ge zhōngtóu yīnyuè ma?
1261	Đâu có, tôi chỉ nghe có nửa tiếng đồng hồ.	没有, 我只听了半个钟头。	Méiyǒu, wǒ zhǐ tīng le bàn ge zhōngtóu.
1262	Bạn đã bơi một tiếng đồng hồ phải không?	你游了一个小时泳吗?	Nǐ yóu le yí ge xiǎoshí yǒng ma?
1263	Đâu có, tôi chỉ bơi có hai mươi phút.	没有, 我只游了二十分钟。	Méiyǒu, wǒ zhǐ yóu le èrshí fēnzhōng.
1264	Bạn đã làm bài tập hai tiếng phải không?	你做了两个小时练习吗?	Nǐ zuò le liǎng ge xiǎoshí liànxí ma?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1265	Đâu có, tôi chỉ làm có một tiếng rưỡi.	没有, 我只做了一个半小时。	Méiyǒu, wǒ zhǐ zuò le yí ge bàn xiǎoshí.
1266	Bạn dự định học một năm ở Việt Nam phải không?	你打算在越南学习一年吗?	Nǐ dǎsuàn zài yuènnán xuéxí yì nián ma?
1267	Thời gian một năm ngắn quá, tôi muốn kéo dài thêm một năm nữa.	一年时间太短了, 我想再延长一年。	Yì nián shíjiān tài duǎn le, wǒ xiǎng zài yáncháng yì nián.
1268	Bạn dự định làm việc ba năm ở Nước ngoài phải không?	你打算在国外工作三年吗?	Nǐ dǎsuàn zài guówài gōngzuò sān nián ma?
1269	Thời gian ba năm dài quá, tôi chỉ làm việc ở Nước ngoài một năm là đủ rồi.	三年时间太长了, 我只在国外工作一年就够了。	Sān nián shíjiān tài cháng le, wǒ zhǐ zài guówài gōngzuò yì nián jiù gòu le.
1270	Bạn dự định ở Việt Nam hai năm phải không?	你打算在越南住两年吗?	Nǐ dǎsuàn zài yuènnán zhù liǎng nián ma?
1271	Thời gian hai năm dài quá, tôi chỉ ở Việt Nam một tháng.	两年时间太长了, 我只在越南住一个月。	Liǎng nián shíjiān tài cháng le, wǒ zhǐ zài yuènnán zhù yí ge yuè.
1272	Bạn dự định sống ở Bắc Kinh tám năm phải không?	你打算在北京生活八年吗?	Nǐ dǎsuàn zài běijīng shēnghuó bā nián ma?
1273	Thời gian tám năm ngắn quá, tôi muốn kéo dài thêm hai năm nữa.	八年时间太短了, 我想再延长两年。	Bā nián shíjiān tài duǎn le, wǒ xiǎng zài yáncháng liǎng nián.
1274	Bạn dự định học ở đây một năm phải không?	你打算在这儿学习一年吗?	Nǐ dǎsuàn zài zhèr xuéxí yì nián ma?
1275	Thời gian một năm dài quá, tôi chỉ học ở đây nửa năm.	一年时间太长了, 我只在这儿学习半年。	Yì nián shíjiān tài cháng le, wǒ zhǐ zài zhèr xuéxí bàn nián.
1276	Bạn dự định dạy ở đó ba năm phải không?	你打算在那儿教三年吗?	Nǐ dǎsuàn zài nàr jiāo sān nián ma?
1277	Thời gian ba năm dài quá, tôi chỉ dự định dạy một năm.	三年时间太长了, 我只打算教一年。	Sān nián shíjiān tài cháng le, wǒ zhǐ dǎsuàn jiāo yì nián.
1278	Tôi dự định học ở Việt Nam một năm, bây giờ tôi muốn kéo dài thêm ba năm nữa.	我打算在越南学一年, 现在想再延长三年。	Wǒ dǎsuàn zài yuènnán xué yì nián, xiànzài xiǎng zài yáncháng sān nián.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1279	Hàng ngày buổi tối tôi phải học bài gần hai tiếng đồng hồ.	每天晚上我差不多要学习两个小时。	Měitiān wǎnshang wǒ chàbùduō yào xuéxí liǎng ge xiǎoshí.
1280	Học Tiếng Trung bắt buộc phải kiên trì, sốt ruột là không được.	学习汉语必须要坚持，着急是不行的。	Xuéxí hànyǔ bìxū yào jiānchí, zháojí shì bù xíng de.
1281	Từ trước tới giờ tôi không uống rượu.	我从来不喝酒。	Wǒ cónglái bù hējiǔ.
1282	Tôi học Tiếng Trung đã học được mấy năm rồi.	我学汉语已经学了好几年了。	Wǒ xué hànyǔ yǐjīng xué le hǎo jǐ nián le.
1283	Loại thuốc này hiệu quả như thế nào?	这种药的效果怎么样?	Zhè zhǒng yào de xiàoguǒ zěnmeyàng?
1284	Rất tốt.	挺好的。	Tǐng hǎo de.
1285	Tối nay chưa chắc tôi có thể đến được.	今天晚上我不一定能来。	Jīntiān wǎnshang wǒ bù yí dìng néng lái.
1286	Học Tiếng Trung tương đối khó, nhưng mà rất thú vị.	学汉语比较难，但是很有意思。	Xué hànyǔ bǐjiào nán, dànshì hěn yǒu yìsì.
1287	Tôi cảm thấy quyển sách này rất có ích đối với bạn, nhưng mà những sách như vậy ít quá.	我觉得这本书对你很有好处，但是这样的书太少了。	Wǒ juéde zhè běn shū duì nǐ hěn yǒu hǎochù, dànshì zhèyàng de shū tài shǎo le.
1288	Hàng ngày buổi tối bạn đi học mấy tiếng?	每天晚上你上几个小时（的）课?	Měitiān wǎnshang nǐ shàng jǐ ge xiǎoshí de kè?
1289	Hàng ngày buổi tối tôi đi học một tiếng rưỡi.	每天晚上我上一个半小时（的）课。	Měitiān wǎnshang wǒ shàng yí ge bàn xiǎoshí (de) kè.
1290	Hàng ngày buổi sáng bạn ôn tập từ mới và bài khóa bao lâu?	每天上午你复习多长时间生词和课文?	Měitiān shàngwǔ nǐ fùxí duō cháng shíjiān shēngcí hé kèwén?
1291	Hàng ngày buổi sáng tôi ôn tập từ mới và bài khóa nửa tiếng.	每天上午我复习半个小时生词和课文。	Měitiān shàngwǔ wǒ fùxí bàn ge xiǎoshí shēngcí hé kèwén.
1292	Hôm qua bạn đã ôn tập bao lâu?	昨天你复习了多长时间?	Zuótiān nǐ fùxí le duō cháng shíjiān?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1293	Hôm qua tôi đã ôn tập hai tiếng đồng hồ.	昨天我复习了两个小时。	<i>Zuótiān wǒ fùxí le liǎng ge xiǎoshí.</i>
1294	Hàng ngày bạn đều lên mạng phải không?	每天你都上网吗?	<i>Měitiān nǐ dōu shàngwǎng ma?</i>
1295	Hàng ngày tôi đều lên mạng.	每天我都上网。	<i>Měitiān wǒ dōu shàngwǎng.</i>
1296	Bạn đã lên mạng bao lâu?	你上了多长时间 (的) 网?	<i>Nǐ shàng le duō cháng shíjiān (de) wǎng?</i>
1297	Tôi đã lên mạng sáu tiếng đồng hồ.	我上了六个小时 (的) 网。	<i>Wǒ shàng le liù ge xiǎoshí (de) wǎng.</i>
1298	Bạn đã chơi máy tính bao lâu?	你玩儿了多长时间 (的) 电脑?	<i>Nǐ wánr le duō cháng shíjiān (de) diànnǎo?</i>
1299	Tôi đã chơi máy tính tám tiếng đồng hồ.	我玩儿了八个小时 (的) 电脑。	<i>Wǒ wánr le bā ge xiǎoshí (de) diànnǎo.</i>
1300	Chiều hôm qua bạn luyện tập bao lâu ở phòng Gym?	昨天下午你在健身房锻炼了多长时间?	<i>Zuótiān xiàwǔ nǐ zài jiànshēn fáng duànliàn le duō cháng shíjiān?</i>
1301	Chiều hôm qua tôi luyện tập ba tiếng đồng hồ ở phòng Gym.	昨天下午我在健身房锻炼了三个小时。	<i>Zuótiān xiàwǔ wǒ zài jiànshēn fáng duànliàn le sān ge xiǎoshí.</i>
1302	Tối qua bạn đã xem tivi bao lâu?	昨天晚上你看了多长时间 (的) 电视?	<i>Zuótiān wǎnshang nǐ kàn le duō cháng shíjiān (de) diànshì?</i>
1303	Tối qua tôi đã xem tivi một tiếng đồng hồ.	昨天晚上我看了一个小时 (的) 电视。	<i>Zuótiān wǎnshang wǒ kàn le yí ge xiǎoshí (de) diànshì.</i>
1304	Bạn đã học Tiếng Trung bao lâu rồi?	你学了多长时间汉语了?	<i>Nǐ xué le duō cháng shíjiān hànyǔ le?</i>
1305	Tôi đã học được ba năm nay rồi.	我学了十三年汉语了。	<i>Wǒ xué le shí sān nián hànyǔ le.</i>
1306	Bạn dự định học mấy năm ở trường Đại học Bắc Kinh?	你打算在北京大学学习几年?	<i>Nǐ dǎsuàn zài běijīng dàxué xuéxí jǐ nián?</i>
1307	Tôi dự định học bốn năm ở trường Đại học Bắc Kinh.	我打算在北京大学学习四年。	<i>Wǒ dǎsuàn zài běijīng dàxué xuéxí sì nián.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1308	Hôm qua chị gái của tôi đã xem tivi một tiếng đồng hồ.	昨天我的姐姐看了一个小时的电视。	<i>Zuótiān wǒ de jiějie kàn le yí ge xiǎoshí de diànshì.</i>
1309	Tối qua tôi ngủ tám tiếng đồng hồ.	昨天晚上我睡了八个小时的觉。	<i>Zuótiān wǎnshang wǒ shuì le bā ge xiǎoshí de jiào.</i>
1310	Tôi đã học Tiếng Trung được mười năm nay rồi.	我学了十年汉语了。	<i>Wǒ xué le shí nián hànyǔ le.</i>
1311	Một cô bé chơi đùa trong công viên, chơi mệt rồi liền muốn tìm một chỗ ngồi nghỉ ngơi chốc lát. Đúng lúc đó cô ta thấy có một chiếc ghế dài cách đó không xa. Cô ta muốn đến đó ngồi một chút. Lúc này thì một người già cũng muốn đến chỗ chiếc ghế đó. Cô bé sợ người già đến đó trước nên rất nhanh chạy đến chiếc ghế đó.	一个小女孩在公园玩儿了半天，玩儿累了，想找一个座位坐下休息一会儿。正好在离她不远的地方有一个长椅子。她想过去坐一会儿。这时一个老人也向那个椅子走去。小女孩怕老人先过去坐，就很快向椅子那儿跑去。	<i>Yí ge xiǎo nǚhái zài gōngyuán wánr le bàntiān, wánr lèi le, xiǎng zhǎo yí ge zuòwèi zuò xià xiūxi yí huìr. Zhèng hǎo zài lí tā bù yuǎn de dìfāng yǒu yí ge cháng yǐzi. Tā xiǎng guòqù zuò yí huìr. Zhè shí yí ge lǎorén yě xiàng nà ge yǐzi zǒu qù. Xiǎo nǚhái pà lǎorén xiān guòqù zuò, jiù hěn kuài xiàng yǐzi nàr pǎo qù.</i>
1312	Cô bé không nghe lời tôi, chạy rất nhanh đến chiếc ghế đó, trong chốc lát đã ngồi lên chiếc ghế.	小女孩不听我的话，很快跑到那个椅子，一下子就坐在椅子上。	<i>Xiǎo nǚhái bù tīng wǒ de huà, hěn kuài pǎo dào nà ge yǐzi, yí xiàzi jiù zuò zài yǐzi shàng.</i>
1313	Tôi đã đến được hơn hai tháng rồi, hầu như là đã quen với cuộc sống ở đây, nhưng mà có một vài chỗ vẫn chưa quen lắm.	我来了两个多月了，对这儿的生活差不多已经习惯了，不过有的地方还不太习惯。	<i>Wǒ lái le liǎng ge duō yuè le, duì zhèr de shēnghuó chàbùduō yǐjīng xíguàn le, bú guò yǒu de dìfāng hái bù tài xíguàn.</i>
1314	Tôi cảm thấy khí hậu Bắc Kinh cực kỳ khô hanh.	我觉得北京的气候特别干燥。	<i>Wǒ juéde běijīng de qìhòu tèbié gānzào.</i>
1315	Xung quanh ký túc xá không sạch sẽ lắm, cũng không yên tĩnh lắm, món ăn trong nhà ăn thì quá dầu mỡ.	宿舍周围不太干净，也不太安静，食堂里的菜太油腻。	<i>Sùshè zhōuwéi bù tài gānjìng, yě bù tài ānjìng, shítáng lǐ de cài tài yóunì.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1316	Buổi sáng sớm hàng ngày bảy giờ hơn tôi mới thức dậy, vì vậy thường xuyên không có thời gian ăn sáng, uống một cốc sữa là đi học luôn.	每天早上我七点多才起床，所以常常没有时间吃早饭，喝一杯牛奶就去上课了。	Měitiān zǎoshang wǒ qī diǎn duō cái qǐchuáng, suǒyǐ cháng cháng méiyǒu shíjiān chī zǎofàn, hè yì bēi niúǎi jiù qù shàngkè le.
1317	Giờ giải lao giữa tiết học tôi thường đi uống một cốc café, ăn một ít đồ.	课间休息的时候，我常常去喝一杯咖啡，吃一点儿东西。	Kèjiān xiūxi de shíhou, wǒ cháng cháng qù hè yì bēi kāfēi, chī yì diǎnr dōngxī.
1318	Buổi trưa tôi đến nhà ăn ăn cơm.	中午我去食堂吃午饭。	Zhōngwǔ wǒ qù shítáng chī wǔfàn.
1319	Bởi vì người ăn cơm rất đông nên tôi thường phải đợi hơn mười phút mới mua được cơm.	因为吃饭的人很多，所以我常常要等十多分钟才能买到饭。	Yīnwèi chīfàn de rén hěn duō, suǒyǐ wǒ cháng cháng yào děng shí duō fēnzhōng cái néng mǎi dào fàn.
1320	Buổi trưa ăn cơm xong, tôi thường về ký túc xá xem sách một lúc hoặc nghe chút nhạc.	中午吃完饭，我常常回宿舍看一会儿书或者听一听音乐。	Zhōngwǔ chī wán fàn, wǒ cháng cháng huí sùshè kàn yí huìr shū huòzhě tīng yì tīng yīnyuè.
1321	Buổi trưa tôi không bao giờ ngủ trưa.	中午我从来不睡午觉。	Zhōngwǔ wǒ cónglái bú shuì wǔjiào.
1322	Buổi chiều, thỉnh thoảng tôi học hai tiết, thỉnh thoảng đến thư viện tự học bài.	下午，有时候我上两节课，有时候我去图书馆自习。	Xiàwǔ, yǒu shíhou wǒ shàng liǎng jié kè, yǒu shíhou wǒ qù túshū guǎn zìxí.
1323	Buổi chiều bốn giờ tôi thường đến phòng Gym rèn luyện sức khỏe và chạy bộ.	下午四点我常常去健身房锻炼身体和跑步。	Xiàwǔ sì diǎn wǒ cháng cháng qù jiàنشēn fáng duànliàn shēntǐ hé pǎobù.
1324	Tôi rất thích vận động, hàng ngày đều kiên trì luyện tập một tiếng đồng hồ, vì vậy sức khỏe của tôi rất tốt.	我很喜欢运动，每天都坚持锻炼一个小时，所以我的身体很好。	Wǒ hěn xǐhuān yùndòng, měitiān dōu jiānchí duànliàn yí ge xiǎoshí, suǒyǐ wǒ de shēntǐ hěn hǎo.
1325	Ăn cơm xong, tôi thường xuyên đi bộ một lát, thỉnh thoảng buồn đưa lê với bạn bè.	吃完饭后，我常常散一会儿步，有时候跟朋友聊聊天儿。	Chī wán fàn hòu, wǒ cháng cháng sàn yí huìr bù, yǒu shíhou gēn péngyǒu liáo liáo tiānr.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1326	Từ mới phải nhớ kỹ, bài khóa phải đọc thành thạo, vì vậy hàng ngày buổi tối tôi phải tự học ba tiếng đồng hồ, thường xuyên 11:30 mới đi ngủ.	生词要记住, 课文要念熟, 所以每天晚上我要自习三个小时, 常常十一点半我才睡觉。	<i>Shēngcí yào jì zhù, kèwén yào niàn shú, suǒyǐ měitiān wǎnshàng wǒ yào zìxí sān ge xiǎoshí, cháng cháng shíyī diǎn bàn wǒ cái shuìjiào.</i>
1327	Hàng ngày tôi đều rất bận, nhưng mà đều rất vui.	每天我都很忙, 但是过得很愉快。	<i>Měitiān wǒ dōu hěn máng, dànshì guò de hěn yúkuài.</i>
1328	Tôi rất cảm ơn bố mẹ đã cho tôi cơ hội này, cho tôi đến Trung Quốc du học, lúc đầu tôi dự định học ở Trung Quốc một năm, bây giờ tôi cảm thấy thời gian một năm quá ngắn, chuẩn bị kéo dài thêm một năm nữa.	我很感谢父母给我这个机会, 让我来中国留学, 原来我打算在中国学一年, 现在我觉得一年时间太短了, 准备再延长一年。	<i>Wǒ hěn gǎnxiè fùmǔ gěi wǒ zhè ge jīhuì, ràng wǒ lái zhōngguó liúxué, yuánlái wǒ dǎsuàn zài zhōngguó xué yì nián, xiànzài wǒ juéde yì nián shíjiān tài duǎn le, zhǔnbèi zài yáncháng yì nián.</i>
1329	Hàng ngày bạn đều dậy sớm như vậy à?	每天你都起得这么早吗?	<i>Měitiān nǐ dōu qǐ de zhème zǎo ma?</i>
1330	Đúng vậy, bởi vì tôi luyện thái cực quyền nên hàng ngày 5:00 là tôi đã dậy rồi.	对啊, 因为我练太极拳, 所以每天五点我就起来了。	<i>Duì a, yīnwèi wǒ liàn tàijí quán, suǒyǐ měitiān wǔ diǎn wǒ jiù qǐlái le.</i>
1331	Bạn luyện được bao lâu rồi?	你练了多长时间了?	<i>Nǐ liàn le duō cháng shíjiān le?</i>
1332	Tôi đã luyện được mấy năm nay rồi.	我已经练了好几年了。	<i>Wǒ yǐjīng liàn le hǎojǐ nián le.</i>
1333	Hàng ngày bạn luyện bao lâu?	每天你练多长时间?	<i>Měitiān nǐ liàn duō cháng shíjiān?</i>
1334	Không cố định thời gian, có lúc tôi luyện một tiếng đồng hồ, có lúc tôi chỉ luyện nửa tiếng đồng hồ.	不一定, 有时候我练一个钟头, 有时候只练半个钟头。	<i>Bù yí dìng, yǒu shíhòu wǒ liàn yí ge zhōngtóu, yǒu shíhòu zhǐ liàn bàn ge zhōngtóu.</i>
1335	Bạn cảm thấy hiệu quả thế nào?	你觉得效果怎么样?	<i>Nǐ juéde xiàoguǒ zěnmeyàng?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1336	Tôi cảm thấy rất tốt, thái cực quyền rất có lợi đối với sức khỏe, trước đây tôi bị mấy bệnh mãn tính liên, cao huyết áp, mất ngủ, kiên trì luyện được mấy năm, những bệnh này của tôi hầu như đều đã khỏi rồi.	我觉得挺好的，太极拳对身体很有好处，以前我有好几种慢性病，高血压、失眠，坚持练了几年，我的这些病差不多都好了。	Wǒ juéde tǐng hǎo de, tàijí quán duì shēntǐ hěn yǒu hǎochù, yǐqián wǒ yǒu hǎo jǐ zhǒng màn xìng bìng, gāo xuèyā, shīmián, jiānchí liàn le jǐ nián, wǒ de zhè xiē bìng chàbùduō dōu hǎo le.
1337	Học Tiếng Trung bắt buộc phải luyện tập hàng ngày, càng sốt ruột càng không được, tôi cũng rất muốn học Tiếng Trung, nhưng mà công việc quá bận, không có thời gian.	学汉语必须坚持天天练习，越着急越学不好，我也很想学汉语，但是工作太忙，没有时间。	Xué hànyǔ bìxū jiānchí tiān tiān liànxí, yuè zháojí yuè xué bù hǎo, wǒ yě hěn xiǎng xué hànyǔ, dànshì gōngzuò tài máng, méiyǒu shíjiān.
1338	Buổi tối tôi ở nhà xem sách.	晚上我在宿舍看书。	Wǎnshàng wǒ zài sùshè kàn shū.
1339	Buổi tối tôi ở nhà xem sách.	我晚上在宿舍看书。	Wǒ wǎnshàng zài sùshè kànshū.
1340	Năm ngoái tôi học Tiếng Trung ở Bắc Kinh.	去年我在北京学习汉语。	Qùnián wǒ zài běijīng xuéxí hànyǔ.
1341	Năm ngoái tôi học Tiếng Trung ở Bắc Kinh.	我去年在北京学习汉语。	Wǒ qùnián zài běijīng xuéxí hànyǔ.
1342	Tôi không có hứng thú với chuyện này.	我对这件事不感兴趣。	Wǒ duì zhè jiàn shì bù gǎnxìngqù.
1343	Bên trong có một người.	里边有一个人。	Lǐbian yǒu yí ge rén.
1344	Bưu điện ở phía trước trường học.	邮局在学校的前边。	Yóujú zài xuéxiào de qiánbian.
1345	Chiếc ghế bên phải là của tôi.	右边的椅子是我的。	Yòubiān de yǐzi shì wǒ de.
1346	Người phía trước là bạn gái tôi.	前边的人是我的女朋友。	Qiánbian de rén shì wǒ de nǚ péngyǒu.
1347	Bên trong phòng học có rất nhiều lưu học sinh Việt Nam.	教室里边有很多越南留学生。	Jiàoshì lǐbian yǒu hěnduō yuènnán liúxuéshēng.
1348	Trong phòng có rất nhiều người.	房间里有很多人。	Fángjiān lǐ yǒu hěnduō rén.
1349	Trên bàn tôi có rất nhiều sách.	我的桌子上有很多书。	Wǒ de zhuōzi shàng yǒu hěnduō shū.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1350	Có cái gì trong vali này?	这个箱子里是什么东西?	zhè ge xiāngzi lǐ shì shénme dōngxī?
1351	Trong cái túi này có sách Tiếng Trung và từ điển Hán Việt.	这个包里是汉语书和汉越词典。	zhè ge bāo lǐ shì hànyǔ shū hé hàn yuè cídiǎn.
1352	Phía trước tôi là cô giáo tôi.	我的前边是我的老师。	Wǒ de qiánbian shì wǒ de lǎoshī.
1353	Nhà tôi cách nhà bạn 3 km.	我的家离你的家三公里。	Wǒ de jiā lí nǐ de jiā sān gōnglǐ.
1354	Mặt trời mọc từ phía Đông.	太阳从东边升起。	Tàiyáng cóng dōngbian shēng qǐ.
1355	Tôi từ Mỹ tới Trung Quốc.	我从美国来中国。	Wǒ cóng měiguó lái zhōngguó.
1356	8:00 chúng ta bắt đầu vào học.	我们从八点开始上课。	Wǒmen cóng bā diǎn kāishǐ shàngkè.
1357	Tôi đến thư viện từ trường học.	我从学校去图书馆。	Wǒ cóng xuéxiào qù túshūguǎn.
1358	Từ đây đi về hướng đó.	从这儿往那边走。	Cóng zhèr wǎng nà biān zǒu.
1359	Tôi muốn đi về hướng đó.	我要往那边去。	Wǒ yào wǎng nà biān qù.
1360	Đi thẳng một mạch về phía trước chính là trường Đại học Hà Nội.	往前一直走就是河内大学。	Wǎng qián yìzhí zǒu jiùshì hénèi dàxué.
1361	Trong cái túi này có đồ gì?	这个包里有什么东西?	zhè ge bāo lǐ yǒu shénme dōngxī?
1362	Trong túi này có một ít sách Tiếng Anh và hai quyển tạp chí Tiếng Trung.	这个包里有一些英语书和两本中文杂志。	zhè ge bāo lǐ yǒu yìxiē yīngyǔ shū hé liǎng běn zhōngwén zázhì.
1363	Trong trường bạn có bưu điện không?	你的学校里边有邮局吗?	Nǐ de xuéxiào lǐbian yǒu yóujú ma?
1364	Bưu điện cách đây xa không?	邮局离这儿远不远?	Yóujú lí zhèr yuǎn bù yuǎn?
1365	Đi bưu điện đi như thế nào?	去邮局怎么走?	Qù yóujú zěnmē zǒu?
1366	Đi thẳng một mạch từ đây về hướng Đông, đến đèn xanh đỏ ở đó thì rẽ phải.	从这儿一直往东走，到红绿灯那儿往左拐。	Cóng zhèr yìzhí wǎng dōng zǒu, dào hónglǜdēng nàr wǎng zuǒ guǎi.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1367	Phía kia trường học là nơi nào?	学校那边是什么地方?	<i>Xuéxiào nà biān shì shénme dìfang?</i>
1368	Phía kia trường học là một siêu thị.	学校那边是一个超市。	<i>Xuéxiào nà biān shì yí ge chāoshì.</i>
1369	Viện bảo tàng Việt Nam bao xa?	越南博物馆有多远?	<i>Yuènnán bówùguǎn yǒu duō yuǎn?</i>
1370	Nơi bạn ở cách đây xa không?	你住的地方离这儿远吗?	<i>Nǐ zhù de dìfang lí zhèr yuǎn ma?</i>
1371	Hàng ngày bạn tới trường như thế nào?	你每天怎么来学校?	<i>Nǐ měitiān zěnmē lái xuéxiào?</i>
1372	Nơi bạn ở có ngân hàng không?	你住的地方有银行吗?	<i>Nǐ zhù de dìfang yǒu yínháng ma?</i>
1373	Bạn muốn đi một mình hay là đi cùng bạn bè?	你想一个人去还是跟朋友一起去?	<i>Nǐ xiǎng yí ge rén qù háishì gēn péngyǒu yìqǐ qù?</i>
1374	Chủ nhật tôi một mình đi chơi Thượng Hải.	星期日，我一个人去上海玩儿。	<i>Xīngqīrì, wǒ yí ge rén qù shànghǎi wánr.</i>
1375	Lúc muốn về nhà thì đã rất muộn rồi.	要回家的时候，已经很晚了。	<i>Yào huí jiā de shíhòu, yǐjīng hěn wǎnle.</i>
1376	Tôi bị lạc đường rồi, tôi không biết bến xe buýt ở đâu.	我迷路了，我不知道公共汽车展在哪儿。	<i>Wǒ mílù le, wǒ bù zhīdào gōnggòng qìchē zhǎn zài nǎr.</i>
1377	Tôi hỏi một người, đến trường Đại học Hà Nội đi như thế nào, người đó nói không biết vì không phải là người Việt Nam.	我问一个人，去河内大学怎么走，那个人说，他不是越南人，所以不知道怎么走。	<i>Wǒ wèn yí ge rén, qù hénnèi dàxué zěnmē zǒu, nà ge rén shuō, tā bú shì yuènnán rén, suǒyǐ bù zhīdào zěnmē zǒu.</i>
1378	Lúc này một chiếc xe taxi đi tới.	这时候来了一辆出租车。	<i>Zhè shíhòu lái le yí liàng chūzūchē.</i>
1379	Bạn có thể cho tôi biết trường Đại học Bắc Kinh đi như thế nào không?	你能告诉我去北京语言大学怎么走吗?	<i>Nǐ néng gàosù wǒ qù běijīng yǔyán dàxué zěnmē zǒu ma?</i>
1380	Bạn đi với tôi đi, tôi cũng là sinh viên trường Đại học Bắc Kinh.	你跟我一起走吧，我也是北京语言大学的。	<i>Nǐ gēn wǒ yìqǐ zǒu ba, wǒ yě shì běijīng yǔyán dàxué de.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1381	Trường của bạn ở ngay bên cạnh trường tôi.	你的学校就在我学校旁边。	Nǐ de xuéxiào jiù zài wǒ xuéxiào pángbiān.
1382	Tôi và cô ta cùng đến bến xe, sau đó cô ta nói với tôi: “Bạn ngồi xe số 29 đi từ đây là có thể đến trường của bạn.”	我跟她一起到了车站，然后她对我说：“你从这儿坐29路车，就可以到你的学校。”	Wǒ gēn tā yìqǐ dào le chēzhàn, ránhòu tā duì wǒ shuō: “Nǐ cóng zhèr zuò 29 lù chē, jiù kěyǐ dào nǐ de xuéxiào.”
1383	Lúc xuống xe, tôi muốn nói với cô ta rất nhiều điều, nhưng tôi chỉ biết nói “cảm ơn bạn”.	下车的时候，我想跟她说很多话，但是我只会说“谢谢你”。	Xià chē de shíhòu, wǒ xiǎng gēn tā shuō hěnduō huà, dànshì wǒ zhǐ huì shuō “xièxiè nǐ”.
1384	Xin hỏi, bạn biết Viện bảo tàng Việt Nam ở đâu không?	请问，你知道越南博物馆在哪儿吗？	Qǐngwèn, nǐ zhīdào yuènnán bówùguǎn zài nǎr ma?
1385	Bây giờ tôi đang rất bận, bạn hỏi người khác đi.	我现在很忙，你问别人吧。	Wǒ xiànzài hěn máng, nǐ wèn bié rén ba.
1386	Viện bảo tàng Việt Nam cách đây xa không?	越南博物馆离这儿远吗？	Yuènnán bówùguǎn lí zhèr yuǎn ma?
1387	Đi từ đây đến đó khoảng ba bốn km.	从这儿到那儿大概有三四公里。	Cóng zhèr dào nàr dàgài yǒu sān sì gōnglǐ.
1388	Đến Viện bảo tàng Việt Nam đi như thế nào vậy?	去越南博物馆怎么走呢？	Qù yuènnán bówùguǎn zěnnme zǒu ne?
1389	Từ đây bạn đi thẳng một mạch về phía trước, đến đèn xanh đỏ đang kia thì rẽ phải, phía bên phải con đường có một tòa nhà màu trắng, đó chính là Viện bảo tàng Việt Nam.	你从这儿一直往前走，到红绿灯那儿往右拐，马路左边有一座白色的大楼，那就是越南博物馆。	Nǐ cóng zhèr yìzhí wǎng qián zǒu, dào hónglǜdēng nàr wǎng yòu guǎi, mǎlù zuǒbiān yǒu yí zuò báisè de dàlóu, nà jiùshì yuènnán bówùguǎn.
1390	Cái vali này nặng bao nhiêu?	这个箱子有多重？	zhè ge xiāngzi yǒu duō zhòng?
1391	Cái vali này khoảng hai ba mươi kg.	这个箱子大概二三十公斤。	zhè ge xiāngzi dàgài èr sānshí gōngjīn.
1392	Con sông này dài bao nhiêu?	这条河有多长？	Zhè tiáo hé yǒu duō cháng?
1393	Con sông này khoảng bốn năm km.	这条河大概四五千公里。	Zhè tiáo hé dàgài sì wǔ qiān gōnglǐ.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1394	Tòa nhà kia cao bao nhiêu?	那个楼有多高?	Nà ge lóu yǒu duō gāo?
1395	Tòa nhà kia khoảng ba bốn trăm m.	那个楼大概三四百米。	Nà ge lóu dàgài sān sìbǎi mǐ.
1396	Văn phòng của tôi ở ngay phía trước bạn.	我的办公室就在你前边。	Wǒ de bàngōngshì jiù zài nǐ qiánbian.
1397	Tôi đi Bắc Kinh trước, sau đó từ Thượng Hải về Việt Nam.	我先去北京, 然后从上海回越南。	Wǒ xiān qù běijīng, ránhòu cóng shànghǎi huí yuènnán.
1398	Từ trường của bạn đến Viện bảo tàng Việt Nam bao xa?	从你的学校到越南博物馆有多远?	Cóng nǐ de xuéxiào dào yuènnán bówùguǎn yǒu duō yuǎn?
1399	Ba bốn km.	有三四公里。	Yǒu sān sì gōnglǐ.
1400	Bạn cao bao nhiêu?	你多高?	Nǐ duō gāo?
1401	Tôi 1m78.	我一米七八。	Wǒ yì mǐ qībā.
1402	Tuyến xe này đến Đại học Bắc Kinh không?	这路车到北京大学吗?	Zhè lù chē dào běijīng dàxué ma?
1403	Tôi muốn mua hai tấm vé.	我要买两张票。	Wǒ yào mǎi liǎng zhāng piào.
1404	Đến trường Đại học Bắc Kinh còn mấy điểm dừng nữa?	到北京大学还有几站?	Dào běijīng dàxué hái yǒu jǐ zhàn?
1405	Cô ta chỉ biết nói chút ít Tiếng Trung và Tiếng Anh.	她只会说一点儿汉语和英语。	Tā zhǐ huì shuō yī diǎnr hàn yǔ hé yīng yǔ.
1406	Bao nhiêu tiền một tấm vé?	多少钱一张票?	Duōshǎo qián yì zhāng piào?
1407	Đại học Bắc Kinh tới rồi, mời xuống xe.	北京大学到了, 请下车。	Běijīng dàxué dào le, qǐng xià chē.
1408	Đến trường Đại học Bắc Kinh có phải chuyển xe không?	去北京大学要换车吗?	Qù běijīng dàxué yào huàn chē ma?
1409	Tôi chuyển xe ở đâu?	我在哪儿换车?	Wǒ zài nǎr huàn chē?
1410	Xin hỏi, từ đây đến Ngân hàng Trung Quốc đi như thế nào?	请问, 从这儿去中国银行怎么走?	Qǐngwèn, cóng zhèr qù zhōngguó yínháng zěnmē zǒu?
1411	Ví tôi hết tiền rồi, tôi phải đến Ngân Hàng Trung Quốc rút tiền đây.	我钱包里没钱了, 我要去中国银行取钱了。	Wǒ qiánbāo lǐ méi qián le, wǒ yào qù zhōngguó yínháng qǔ qián le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1412	Danh lam thắng cảnh của Việt Nam rất nhiều, bạn muốn đi du lịch nơi nào?	越南的名胜古迹多得很，你想去哪个地方旅行呢？	<i>Yuènnán de míngshèng gǔjī duō de hěn, nǐ xiǎng qù Nǎ ge dìfāng lǚxíng ne?</i>
1413	Từ đây ngồi máy bay tới Thượng Hải phải mất bao lâu?	从这儿到上海坐飞机要坐多长时间？	<i>Cóng zhèr dào shànghǎi zuò fēijī yào zuò duō cháng shíjiān?</i>
1414	Phải khoảng hơn một tiếng, tôi muốn ở Việt Nam chơi ba bốn hôm, sau đó đến Nhật Bản.	大概得一个多小时，我想在越南玩儿三、四天，然后去日本。	<i>Dàgài děi yí ge duō xiǎoshí, wǒ xiǎng zài yuènnán wánr sān, sì tiān, ránhòu qù rìběn.</i>
1415	Tôi thấy kế hoạch này không tệ, chúng mình cứ thế mà làm.	我看这个计划不错，咱们就这么办吧。	<i>Wǒ kàn zhè ge jì huá bùcuò, zánmen jiù zhème bàn ba.</i>
1416	Bây giờ đã 8h rồi, đi xem phim còn kịp không?	现在都八点了，去看电影来得及来不及？	<i>Xiànzài dōu bā diǎn le, qù kàn diànyǐng láidejí láibùjí?</i>
1417	Lúc đến Nhật Bản, tôi muốn mua một ít quần áo đem về nhà.	去日本的时候，我想买一些衣服带回家去。	<i>Qù rìběn de shíhòu, wǒ xiǎng mǎi yìxiē yīfu dài huí jiā qù.</i>
1418	Đồ ở Bắc Kinh nhiều hơn so với ở đây.	北京的东西比这儿多得多。	<i>Běijīng de dōngxī bǐ zhèr duō de duō.</i>
1419	Chẳng phải bạn muốn đi xem phim với tôi sao?	你不是想跟我一起去电影院看电影吗？	<i>Nǐ bú shì xiǎng gēn wǒ yìqǐ qù diànyǐngyuàn kàn diànyǐng ma?</i>
1420	Sắp được nghỉ rồi, bạn muốn đi du lịch Việt Nam không?	快放假了，你想不想去越南旅游？	<i>Kuài fàngjià le, nǐ xiǎng bù xiǎng qù yuènnán lǚyóu?</i>
1421	Phố cổ của Hà Nội có rất nhiều cửa hàng, mua đồ rất tiện lợi.	河内的古街有各种各样的商店，买东西非常方便。	<i>Hénèi de gǔ jiē yǒu gè zhǒng gè yàng de shāngdiàn, mǎi dōngxī fēicháng fāngbiàn.</i>
1422	Nghe nói các quán ăn vặt ở phố cổ của Hà Nội rất nổi tiếng, chúng mình đi xem chút đi.	听说河内古街的小吃也很有名，咱们去看看吧。	<i>Tīng shuō hénèi gǔ jiē de xiǎochī yě hěn yǒumíng, zánmen qù kànkān ba.</i>
1423	Chẳng phải bạn muốn đi du lịch Việt Nam sao? Tiện thể chúng ta ném thử chút quán ăn vặt ở đó xem.	你不是想去越南旅游吗？顺便我们常常那儿的小吃。	<i>Nǐ bú shì xiǎng qù yuènnán lǚyóu ma? Shùnbìan wǒmen chángcháng nàr de xiǎochī.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1424	Thành phố HCM là thành phố phát triển nhất của Việt Nam, bạn có thể đến đó tham quan chút triển lãm xe.	胡志明市是越南最发达的城市，你可以去那儿参观一下儿车展。	Húzhīmíng shì shì yuènnán zuì fādá de chéngshì, nǐ kěyǐ qù nàr cānguān yíxiàr chēzhǎn.
1425	Tôi rất thích đi du lịch Việt Nam, danh lam thắng cảnh của Việt Nam rất nhiều. Tôi cảm thấy du lịch là phương pháp học Tiếng Trung tốt nhất. Lúc học Tiếng Trung ở trường, tôi nghe quen cô giáo nói chuyện, nếu thay người khác thì tôi nghe không quen. Lúc đi du lịch, tôi phải nói chuyện với rất nhiều người, phải hỏi đường, phải mua đồ đạc..., đây là cơ hội tốt để học tốt Tiếng Trung. Vì vậy lúc được nghỉ, tôi phải đi du lịch Việt Nam để nâng cao khả năng nghe nói của tôi.	我很喜欢去越南旅游，越南的名胜古迹多得很。我觉得旅行是学汉语的最好方法。在学校学汉语的时候，我习惯听老师说话，如果换一个人的话，我就听不习惯。旅行的时候，我要跟各种各样的人说话，要问路、要买东西...，这是学汉语的好机会。所以放假的时候，我要去越南旅游，提高我的听说能力。	Wǒ hěn xǐhuān qù yuènnán lǚyóu, yuènnán de míngshèng gǔjī duō de hěn. Wǒ juéde lǚxíng shì xué hànyǔ de zuì hǎo fāngfǎ. Zài xuéxiào xué hànyǔ de shíhòu, wǒ xíguān tīng lǎoshī shuōhuà, rúguǒ huàn yí ge rén dehuà, wǒ jiù tīng bù xíguān. Lǚxíng de shíhòu, wǒ yào gēn gè zhǒng gè yàng de rén shuōhuà, yào wèn lù, yào mǎi dōngxi..., zhè shì xué hànyǔ de hǎo jīhuì. Suǒyǐ fàngjià de shíhòu, wǒ yào qù yuènnán lǚyóu, tígāo wǒ de tīng shuō nénglì.
1426	Tôi ngồi máy bay ba tiếng đồng hồ.	我坐飞机坐了三个小时。	Wǒ zuò fēijī zuò le sān ge xiǎoshí.
1427	Từ đây tới Hà Nội, ngồi oto phải mất hơn ba tiếng.	从这儿到河内，坐车要坐三个多小时。	Cóng zhèr dào hénnèi, zuòchē yào zuò sān ge duō xiǎoshí.
1428	Trong tủ quần áo của chị gái tôi treo rất nhiều quần áo.	我姐姐的衣柜里挂着很多衣服。	Wǒ jiějie de yīguì lǐ guàzhe hěnduō yīfu.
1429	Trên sách không thấy có ghi tên của bạn.	书上边没写着你的名字。	Shū shàngbian méi xiězhe nǐ de míngzì.
1430	Cô ta không cầm theo đồ.	她没拿着东西。	Tā méi nǎzhe dōngxi.
1431	Cửa đã mở chưa?	门开着没有?	Mén kāizhe méiyǒu?
1432	Bạn đem hộ chiếu chưa?	你带着护照没有?	Nǐ dài zhe hùzhào méiyǒu?
1433	Cửa sổ đang mở, cửa không mở.	窗户开着，门没开着。	Chuānghù kāizhe, mén méi kāizhe.
1434	Quần áo đang treo ở trong tủ.	衣服在衣柜里挂着呢。	Yīfu zài yīguì lǐ guà zhe ne.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1435	Bạn đã gặp cô giáo Tiếng Trung của tôi chưa?	你看见我的汉语老师了吗？	Nǐ kànjiàn wǒ de hànyǔ lǎoshī le ma?
1436	Tôi không thấy, bạn vào đại sảnh tìm cô ta đi.	我没看见, 你进大厅去找她把。	Wǒ méi kànjiàn, nǐ jìn dàtīng qù zhǎo tā ba.
1437	Bạn đã mua được vé chưa?	你买到票了没有?	Nǐ mǎi dào piào le méiyǒu?
1438	Tôi vẫn chưa mua được vé đây.	我还没买到票呢。	Wǒ hái méi mǎi dào piào ne.
1439	Tôi muốn mua hai vé đi Thượng Hải.	我要买两张去上海的票。	Wǒ yào mǎi liǎng zhāng qù shànghǎi de piào.
1440	Bạn muốn mua vé ngày nào.	你要买哪天的票?	Nǐ yào mǎi nǎ tiān de piào?
1441	Vé ngày mai có không?	明天的票有没有?	Míngtiān de piào yǒu méiyǒu?
1442	Vé ngày mai đã bán hết rồi.	明天的票卖完了。	Míngtiān de piào mài wán le.
1443	Có vé ngày kia, bạn mua không?	有后天的, 你买吗?	Yǒu hòutiān de, nǐ mǎi ma?
1444	Bạn muốn mua vé giường cứng hay vé giường mềm?	你要买硬卧的还是软卧的？	Nǐ yào mǎi yìngwò de hái shì ruǎnwò de?
1445	Có vé máy bay đi Bắc Kinh không?	到北京的飞机票有吗?	Dào běijīng de fēijī piào yǒu ma?
1446	Vé máy bay trong ba ngày trở lại đây đều không có, bạn nên đặt mua trước vé máy bay sớm hơn một chút.	三天以内的飞机票都没有了, 你应该早点儿预定飞机票。	Sān tiān yǐnèi de fēijī piào dōu méiyǒu le, nǐ yīnggāi zǎodiǎnr yùdìng fēijī piào.
1447	Xin hỏi, từ đây tới Bắc Kinh cần bao nhiêu thời gian?	请问, 从这儿到越南要多长时间?	Qǐngwèn, cóng zhèr dào yuènnán yào duō cháng shíjiān?
1448	Tôi có việc gấp, bạn giúp tôi chút xíu đi.	我有急事, 你帮帮忙吧。	Wǒ yǒu jíshì, nǐ bāngbang máng ba.
1449	Trên vé máy bay có ghi là 10:30 sẽ cất cánh.	飞机票上写着十点半起飞。	Fēijī piào shàng xiě zhe shí diǎn bàn qǐfēi.
1450	Thưa thầy, ví tiền của thầy để quên chỗ em rồi.	老师, 你的钱包忘在我这儿了。	Lǎoshī, nǐ de qiánbāo wàng zài wǒ zhèr le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1451	Sách Tiếng Trung của tôi để quên ở nhà cô giáo rồi, làm sao đây?	我的钱包忘在老师家里了，怎么办呢？	<i>Wǒ de qiánbāo wàng zài lǎoshī jiālǐ le, zěnmē bàn ne?</i>
1452	Nếu bây giờ đến nhà cô giáo lấy thì vẫn còn kịp.	如果现在去老师家拿，还来得及。	<i>Rúguǒ xiànzài qù lǎoshī jiā ná, hái lái de jí.</i>
1453	Mọi người thảo luận chút đi, tốt nhất chúng ta đi du lịch nơi nào?	大家讨论一下吧，我们最好去哪个地方旅游呢？	<i>Dàjiā tāolùn yí xiàr ba, wǒmen zuì hǎo qù nǎ ge dìfāng lǚyóu ne?</i>
1454	Phía trước cửa nhà cô giáo đỗ rất nhiều xe máy.	老师家门前停着很多摩托车。	<i>Lǎoshī jiā mén qián tíng zhe hěnduō mótuōchē.</i>
1455	Hàng ngày bạn đi làm từ mấy giờ tới mấy giờ?	你每天上班从几点到几点？	<i>Nǐ měitiān shàngbān cóng jǐ diǎn dào jǐ diǎn?</i>
1456	Từ nhà tôi tới nhà bạn xa không?	从我家到你家远不远？	<i>Cóng wǒjiā dào nǐ jiā yuǎn bù yuǎn?</i>
1457	Cuối cùng cũng về đến nhà rồi.	终于回到家了。	<i>Zhōngyú huí dào jiā le.</i>
1458	Tôi mệt chết đi được!	累死我了！	<i>Lèi sǐ wǒ le!</i>
1459	Bạn mau tìm khách sạn đi.	你快去找住的酒店吧。	<i>Nǐ kuài qù zhǎo zhù de jiǔdiàn ba.</i>
1460	Tìm khách sạn loại như thế nào đây?	找什么样的酒店好呢？	<i>Zhǎo shénme yàng de jiǔdiàn hǎo ne?</i>
1461	Chỉ cần tìm cái ở gần trung tâm thành phố là được.	只要找个离市中心进的就行。	<i>Zhǐyào zhǎo ge lí shì zhōngxīn jìn de jiùxíng.</i>
1462	Xin hỏi, có phòng trống không?	请问，有空房间吗？	<i>Qǐngwèn, yǒu kōng fángjiān ma?</i>
1463	Bây giờ không có, đã hết phòng rồi.	现在没有，都注满了。	<i>Xiànzài méiyǒu, dōu zhù mǎn le.</i>
1464	Các bạn đợi một lát, có thể sẽ có khách trả phòng.	你们等一会儿看看，可能有客人要走。	<i>Nǐmen děng yí huìr kànkàn, kěnéng yǒu kèrén yào zǒu.</i>
1465	Xin hỏi, 100 Nhân dân tệ có thể đổi được bao nhiêu VND?	请问，一百人民币能换多少越盾？	<i>Qǐngwèn, yì bǎi rénmínbì néng huàn duōshǎo yuè dùn?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1466	Xin hỏi, ở đây có gọi được điện thoại ra Nước ngoài không?	请问, 这儿能打国际电话吗?	<i>Qǐngwèn, zhèr néng dǎ guójì diànhuà ma?</i>
1467	Điện thoại của bạn kết nối được rồi.	你的电话接通了。	<i>Nǐ de diànhuà jiē tōng le.</i>
1468	Bạn thử xem mấy con điện thoại mới ra này thế nào?	你看看这几款新出的手机怎么样?	<i>Nǐ kànkàn zhè jǐ kuǎn xīn chū de shǒujī zěnmeyàng?</i>
1469	Bạn yên tâm nhé, tôi đã về đến nhà rồi.	你放心吧, 我已经回到家了。	<i>Nǐ fàngxīn ba, wǒ yǐjīng huí dào jiā le.</i>
1470	Chúng tôi đã học đến bài thứ 16 rồi.	我们学到第十六课了。	<i>Wǒmen xué dào dì shíliù kè le.</i>
1471	Tối qua tôi làm việc đến 10h.	昨天晚上我工作到十点。	<i>Zuótiān wǎnshàng wǒ gōngzuò dào shí diǎn.</i>
1472	Tôi không mua được vé đi Việt Nam.	我没买到去越南的飞机票。	<i>Wǒ méi mǎi dào qù yuènnán de fēijī piào.</i>
1473	Tôi không tìm được hộ chiếu của cô giáo tôi.	我没找到我老师的护照。	<i>Wǒ méi zhǎo dào wǒ lǎo shī de hùzhào.</i>
1474	Đã 11:30 rồi, chúng ta đến quán cơm ăn cơm đi.	都十一点半了, 我们去饭店吃饭吧。	<i>Dōu shíyī diǎn bàn le, wǒmen qù fàndiàn chīfàn ba.</i>
1475	Đến quán ăn ăn cơm phải đợi rất lâu, cũng rất đắt, ăn ở nhà tôi đi. Tôi còn muốn mời các bạn món sủi trường của tôi mà.	到饭店吃饭要等很长时间, 也很贵, 就在我家吃吧。我还要请你们尝尝我的拿手菜呢。	<i>Dào fàndiàn chīfàn yào děng hěn cháng shíjiān, yě hěn guì, jiù zài wǒjiā chī ba. Wǒ hái yào qǐng nǐmen chángchang wǒ de náshǒu cài ne.</i>
1476	Vậy làm phiền bạn rồi.	那麻烦你了。	<i>Nà máfan nǐ le.</i>
1477	Dạo này các bạn học có bận không?	最近你们学习忙吗?	<i>Zuìjìn nǐmen xuéxí máng ma?</i>
1478	Rất bận, hàng ngày tôi đều có tiết, bài tập có rất nhiều.	很忙, 每天我都有课, 作业有很多。	<i>Hěn máng, měitiān wǒ dōu yǒu kè, zuóyè yǒu hěnduō.</i>
1479	Sau khi xuống xe, rất nhanh chóng tôi tìm ra được chỗ bạn ở.	我下车以后很快就找到你住的地方。	<i>Wǒ xià chē yǐhòu hěn kuài jiù zhǎo dào nǐ zhù de dìfang.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1480	Tôi không muốn đến cửa hàng, tôi muốn ở nhà xem tivi.	我不想去商店，我想在家看电视。	Wǒ bù xiǎng qù shāngdiàn, wǒ xiǎng zàijiā kàn diànshì.
1481	Tôi không muốn xem quyển tạp chí này, tôi muốn xem quyển tạp chí kia.	我不想看这本杂志，我想看那本杂志。	Wǒ bù xiǎng kàn zhè běn zázhi, wǒ xiǎng kàn nà běn zázhi.
1482	Bây giờ đã 11h rồi, chắc cô ta không tới đâu nhỉ?	现在都十一点了，她不会来吧？	Xiànzài dōu shíyī diǎn le, tā bú huì lái ba?
1483	Đừng sốt ruột, cô ta sẽ tới.	别着急，她会来的。	Bié zháojí, tā huì lái de.
1484	Sáng ngày mai bạn tới được không?	明天上午你能来吗？	Míngtiān shàngwǔ nǐ néng lái ma?
1485	Tôi không tới được, sáng mai tôi có việc.	我不能来，明天上午我有事。	Wǒ bù néng lái, míngtiān shàngwǔ wǒ yǒu shì.
1486	Chúng tôi có thể đi được chưa?	我们可以走了吗？	Wǒmen kěyǐ zǒu le ma?
1487	Các bạn có thể đi được rồi.	你们可以走了。	Nǐmen kěyǐ zǒu le.
1488	Chúng tôi có thể chơi ở đây được không?	我们可以在这儿玩儿吗？	Wǒmen kěyǐ zài zhèr wánr ma?
1489	Không được, ở đây sắp vào học rồi.	不可以，这儿要上课了。	Bù kěyǐ, zhèr yào shàngkè le.
1490	Hãy viết tên và số tiền của bạn vào đây.	请把你的名字和钱数写在这儿。	Qǐng bǎ nǐ de míngzì hé qiánshù xiě zài zhèr.
1491	Bạn chụp cho tôi một tấm ảnh đi.	你给我照一张相吧。	Nǐ gěi wǒ zhào yì zhāng xiāng ba.
1492	Tôi gọi điện thoại cho cô ta, tôi nói Tiếng Trung, cô ta nghe không hiểu, tôi nói Tiếng Việt, cô ta nghe hiểu.	我给她打电话，我说汉语，她听不懂，我说越语，她听懂了。	Wǒ gěi tā dǎ diànhuà, wǒ shuō hànyǔ, tā tīng bù dǒng, wǒ shuō yuèyǔ, tā tīng dǒng le.
1493	Đây là chiếc máy tính laptop mới ra.	这是新出的笔记本电脑。	Zhè shì xīn chū de bǐjìběn diànnǎo.
1494	Đây là chiếc máy ảnh kỹ thuật số mới ra.	这是新出的数码相机。	Zhè shì xīn chū de shùmǎ xiàngjī.
1495	Tôi đã từng tới Việt Nam.	我去过越南。	Wǒ qù guò yuènnán.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1496	Tôi đã từng học Tiếng Trung.	我学过汉语。	Wǒ xué guò hànǔ.
1497	Tôi chưa từng ăn món nem Việt Nam.	我没吃过越南春卷。	Wǒ méi chī guò yuènnán chūnjuǎn.
1498	Bạn đã từng đến Việt Nam chưa?	你去过越南没有?	Nǐ qù guò yuènnán méiyǒu?
1499	Bạn đã từng xem phim này chưa?	你看过这个电影没有?	Nǐ kàn guò zhè ge diànyǐng méiyǒu?
1500	Tôi từng đến quán cơm đó ăn cơm.	我去那个饭店吃过饭。	Wǒ qù nàge fàndiàn chī guò fàn.
1501	Hôm nay có người tới tìm bạn.	今天有人来找你。	Jīntiān yǒu rén lái zhǎo nǐ.
1502	Có người muốn mời bạn đi xem phim.	有人想请你去看电影。	Yǒu rén xiǎng qǐng nǐ qù kàn diànyǐng.
1503	Tôi vẫn chưa từng ăn vịt quay Bắc Kinh.	我还没吃过北京烤鸭呢。	Wǒ hái méi chī guò běijīng kǎoyā ne.
1504	Nghe nói xiếc của Việt Nam rất thú vị, tôi vẫn chưa xem qua.	听说越南的杂技很有意思，我还没看过呢。	Tīng shuō yuènnán de zájì hěn yǒuyìsì, wǒ hái méi kàn guò ne.
1505	Hôm qua tôi đi xem phim rồi, phim này rất hay.	昨天我去看电影了，这个电影很好看。	Zuótiān wǒ qù kàn diànyǐng le, zhè ge diànyǐng hěn hǎokàn.
1506	Cô ta không có ở văn phòng, cô ta đến trường học rồi.	她不在办公室，她去学校了。	Tā bú zài bàngōng shì, tā qù xuéxiào le.
1507	Bạn xem qua quyển sách này chưa? Nghe nói rất hay.	你看过这本书吗？听说很好看。	Nǐ kàn guò zhè běn shū ma? Tīngshuō hěn hǎokàn.
1508	Bạn đã từng uống loại rượu này chưa? Loại rượu này không ngon lắm.	你喝过这种酒吗？这种酒不太好喝。	Nǐ hē guò zhè zhǒng jiǔ ma? Zhè zhǒng jiǔ bú tài hǎohē.
1509	Bạn đã từng tới Việt Nam chưa? Sau khi bạn tới Việt Nam đã từng đến nơi nào?	你来过越南吗？你来越南以后去过什么地方？	Nǐ lái guò yuènnán ma? Nǐ lái yuènnán yǐhòu qù guò shénme dìfang?
1510	Sau khi tới Việt Nam bạn đã từng ăn món mì bò Việt Nam chưa?	来越南以后你吃过越南的牛肉面吗？	Lái yuènnán yǐhòu nǐ chī guò yuènnán de niúròu miàn ma?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1511	Tối qua bạn làm gì rồi? Bạn đã xem tivi chưa?	昨天晚上你做什么了? 你看电视了吗?	Zuótiān wǎnshàng nǐ zuò shénme le? Nǐ kàn diànshì le ma?
1512	Bạn thường lên mạng xem phim không?	你常常上网看电影吗?	Nǐ cháng cháng shàngwǎng kàn diànyǐng ma? Zuótiān wǎnshàng de diànyǐng nǐ kàn le méiyǒu?
1513	Bộ phim tối qua bạn đã xem chưa?	昨天晚上的电影你看了没有?	Zuótiān wǎnshàng de diànyǐng nǐ kàn le méiyǒu?
1514	Tôi không tìm thấy hộ chiếu của bạn.	我没找到你的护照。	Wǒ méi zhǎo dào nǐ de hùzhào.
1515	Tôi chưa từng xem phim này.	我没看过这个电影。	Wǒ méi kàn guò zhè ge diànyǐng.
1516	Tôi chưa từng học chữ Hán này.	我没学过这个汉子。	Wǒ méi xué guò zhè ge hànzi.
1517	Tôi chưa từng ăn vịt quay Bắc Kinh.	我没吃过北京烤鸭。	Wǒ méi chī guò běijīng kǎoyā.
1518	Tôi chưa từng đến nơi đó.	我没去过那个地方。	Wǒ méi qù guò nàge dìfang.
1519	Trước đây tôi chưa từng xem xiếc của Việt Nam.	以前我没看过越南的杂技。	Yǐqián wǒ méi kàn guò yuènnán de zájì.
1520	Tối qua tôi đã xem xiếc Việt Nam.	昨天晚上我看了越南的杂技。	Zuótiān wǎnshàng wǒ kàn le yuènnán de zájì.
1521	Xiếc Việt Nam rất thú vị, sau này tôi còn muốn đi xem.	越南的杂技很有意思, 以后我还想去看。	Yuènnán de zájì hěn yǒuyìsi, yǐhòu wǒ hái xiǎng qù kàn.
1522	Tôi cũng chưa từng ăn nem Việt Nam.	我也没吃过越南的春卷。	Wǒ yě méi chī guò yuènnán de chūnjuǎn.
1523	Cô ta nói cô ta biết làm món Việt Nam, Thứ 7 cô ta mời tôi đến nhà cô ta chơi, sau đó thưởng thức món ăn cô ta tự tay làm cho tôi.	她说她会做越南菜, 星期六她请我去她家做客, 然后品尝她亲手给我做的菜。	Tā shuō tā huì zuò yuènnán cài, xīngqī liù tā qǐng wǒ qù tā jiā zuòkè, ránhòu pǐncháng tā qīnshǒu gěi wǒ zuò de cài.
1524	Bạn biết ở đâu bán điện thoại di động không?	你知道哪儿卖手机吗?	Nǐ zhīdào nǎr mài shǒujī ma?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1525	Sau khi bạn mua được vé thì nói tôi biết nhé.	你买到票以后就告诉我吧。 。	Nǐ mǎi dào piào yǐhòu jiù gàosu wǒ ba.
1526	Nghe nói nem là món ăn nổi tiếng của Việt Nam.	听说，春卷是越南的名菜。 。	Tīng shuō, chūnjuǎn shì yuènnán de míng cài.
1527	Tôi vẫn chưa từng ăn đây.	我还没吃过呢。	Wǒ hái méi chī guò ne.
1528	Chúng ta nên đi nếm thử chút xíu nem Việt Nam.	我们应该去尝一尝越南的春卷。	Wǒmen yīnggāi qù cháng yì cháng yuènnán de chūnjuǎn.
1529	Ngày mai có người bạn đến tìm tôi, tôi không đi cùng bạn được.	明天有朋友来找我，我不能跟你一起去。	Míngtiān yǒu péngyǒu lái zhǎo wǒ, wǒ bù néng gēn nǐ yì qǐ qù.
1530	Tối nay bạn có thể đi xem phim cùng tôi không?	今天晚上你可以跟我一起去看电影吗?	Jīntiān wǎnshàng nǐ kěyǐ gēn wǒ yì qǐ qù kàn diànyǐng ma?
1531	Được thôi, tối nay tôi đợi bạn.	可以啊，今天晚上我等你。 。	Kěyǐ a, jīntiān wǎnshàng wǒ děng nǐ.
1532	Vũ ơi, mau tới đây, có người tìm bạn.	阿武，快来，有人找你。	Āwǔ, kuài lái, yǒu rén zhǎo nǐ.
1533	Đã vào học rồi, các bạn mau vào đi.	都上课了，你们快进来吧。 。	Dōu shàng kè le, nǐmen kuài jìnlái ba.
1534	Cô ta không có ở văn phòng, ra ngoài rồi.	她不在办公室，出去了。	Tā bú zài bàngōng shì, chūqù le.
1535	Vũ ơi, bạn mau xuống đây.	阿武，你快下来。	Āwǔ, nǐ kuài xià lái.
1536	Cô ta nói với tôi rằng cách trường học không xa có một vườn cây ăn quả, trong vườn cây ăn quả đó có rất nhiều hoa quả, có thể xem, có thể ăn, cũng có thể mua, chúng ta nên đi xem chút, chúng tôi muốn đi vào Chủ Nhật.	她告诉我，离我们学校不远有一个果园，那个果园有很多水果，可以看，可以吃，也可以买，我们应该去看看，我们想星期一起去。	Tā gàosu wǒ, lí wǒmen xuéxiào bù yuǎn yǒu yí ge guǒyuán, nà ge guǒyuán yǒu hěn duō shuǐguǒ, kěyǐ kàn, kěyǐ chī, yě kěyǐ mǎi, wǒmen yīnggāi qù kànkan, wǒmen xiǎng xīngqī rì qù.
1537	Hai hôm nay thời tiết rất đẹp. Chúng ta ra ngoài đi chơi đi đi.	这两天天气很好。我们出去玩儿玩儿吧。	Zhè liǎng tiān tiānqì hěn hǎo. Wǒmen chūqù wánr wánr ba.
1538	Bạn muốn đi chơi đâu?	你想去哪儿玩儿呢?	Nǐ xiǎng qù nǎr wánr ne?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1539	Tôi muốn đi công viên, ngắm hoa, chèo thuyền.	我想去公园，看看花，划划船。	<i>Wǒ xiǎng qù gōngyuán, kànkān huā, huáhuā chuán.</i>
1540	Tuần trước chúng ta đã đi rồi, đi chỗ khác đi.	上星期我们去过了，去别的地方吧。	<i>Shàng xīngqī wǒmen qù guò le, qù bié de dìfang ba.</i>
1541	Đi trung tâm mua sắm, thế nào?	去购物中心怎么样？	<i>Qù gòuwù zhōngxīn zěnmeyàng?</i>
1542	Khi nào chúng ta đi?	我们什么时候去？	<i>Wǒmen shénme shíhòu qù?</i>
1543	Chủ nhật đi.	星期天吧。	<i>Xīngqī tiān ba.</i>
1544	Năm ngoái tôi từng học Tiếng Trung ở Bắc Kinh.	去年我在北京学过汉语。	<i>Qùnián wǒ zài běijīng xué guò hànyǔ.</i>
1545	Ngày mai cô ta tới Bắc Kinh. Cô ta tới buổi sáng hay buổi chiều?	明天她来北京。她上午到还是下午到？	<i>Míngtiān tā lái běijīng. Tā shàngwǔ dào háishì xiàwǔ dào?</i>
1546	Chiều 4h, tôi phải đến sân bay đón cô ta.	下午四点，我要去机场接她。	<i>Xiàwǔ sì diǎn, wǒ yào qù jīchǎng jiē tā.</i>
1547	Chiều mai vừa lúc tôi rảnh, tôi đi cùng bạn.	明天下午正好我没有事，我跟你一起去。	<i>Míngtiān xiàwǔ zhèng hǎo wǒ méiyǒu shì, wǒ gēn nǐ yì qǐ qù.</i>
1548	Chúng ta đến sân bay thế nào?	我们怎么去机场呢？	<i>Wǒmen zěnmeyào qù jīchǎng ne?</i>
1549	Ngồi xe đi, chiều 3h tôi lái xe tới đón bạn.	坐车去，下午三点我开车来接你。	<i>Zuòchē qù, xiàwǔ sān diǎn wǒ kāi chē lái jiē nǐ.</i>
1550	Xin hỏi, đến Đại học Bắc Kinh đường nào gần?	请问，去北京大学哪条路近？	<i>Qǐngwèn, qù běijīng dàxué nǎ tiáo lù jìn?</i>
1551	Đường này gần nhất.	这条路最近。	<i>Zhè tiáo lù zuìjìn.</i>
1552	Hôm nay thời tiết đẹp quá!	今天天气多好啊！	<i>Jīntiān tiānqì duō hǎo a!</i>
1553	Bạn thấy đi đâu chơi thì tốt?	你觉得去哪儿玩儿好呢？	<i>Nǐ juéde qù nǎr wánr hǎo ne?</i>
1554	Tàu sắp chuyển bánh rồi.	火车要开了。	<i>Huǒchē yào kāi le.</i>
1555	Sắp tới Việt Nam rồi.	快要到越南了。	<i>Kuàiyào dào yuènnán le.</i>
1556	Cô ta sắp tới rồi.	她就要来了。	<i>Tā jiù yào lái le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1557	Tôi tới từ tối hôm qua.	我是昨天晚上来的。	Wǒ shì zuótiān wǎnshang lái de.
1558	Tôi tới một mình.	她是一个人来的。	Tā shì yí ge rén lái de.
1559	Bạn lên xe ở đâu?	你是哪儿上车的?	Nǐ shì nǎr shàng chē de?
1560	Là cô ta bảo cho tôi biết.	是她告诉我的。	Shì tā gàosu wǒ de.
1561	Bạn đến Việt Nam từ đâu?	你从哪儿来越南?	Nǐ cóng nǎr lái yuènnán?
1562	Bạn đến như thế nào?	你是怎么来的?	Nǐ shì zěnmé lái de?
1563	Bây giờ là tháng 10, bạn nên đi mua áo len thôi.	现在是十月, 你应该去买毛衣了。	Xiànzài shì shí yuè, nǐ yīnggāi qù mǎi máoyī le.
1564	Thời tiết sắp lạnh rồi, bạn nên đi mua áo lông vũ thôi.	天气快要冷了, 你应该去买羽绒服了。	Tiānqì kuàiyào lěng le, nǐ yīnggāi qù mǎi yǔróngfú le.
1565	8:00 vào học, bây giờ đã 7:45 rồi, chúng ta mau đi thôi.	八点上课, 现在都七点四十五了, 我们快走吧。	Bā diǎn shàngkè, xiànzài dōu qī diǎn sìshíwǔ le, wǒmen kuài zǒu ba.
1566	Sắp vào học rồi, chúng ta mau đi thôi.	快上课了, 我们快走吧。	Kuài shàngkè le, wǒmen kuàizǒu ba.
1567	Bạn đợi thêm chút xíu đi, cô ta sẽ tới ngay thôi.	你再等等吧, 她很快就来了。	Nǐ zài děngdeng ba, tā hěn kuài jiù lái le.
1568	Cơm sắp làm xong rồi, các bạn đợi thêm chút xíu đi.	饭很快就做好, 你们在等等吧。	Fàn hěn kuài jiù zuò hǎo, nǐmen zài děngdeng ba.
1569	Cơm sắp làm xong rồi, các bạn ăn cơm ở đây đi.	饭快要做好了, 你们在这儿吃饭吧。	Fàn kuàiyào zuò hǎo le, nǐmen zài zhèr chīfàn ba.
1570	Đây là áo lông vũ cô ta tặng bạn.	这是她送给你的羽绒服。	Zhè shì tā sòng gěi nǐ de yǔróngfú.
1571	Tôi vẫn chưa nhận được tin nhắn của bạn.	我还没收到你的短信。	Wǒ hái méi shōu dào nǐ de duǎnxìn.
1572	Cô ta cho tôi rất nhiều tiền.	她给我很多钱。	Tā gěi wǒ hěnduō qián.
1573	Ở Bắc Kinh tôi từng một lần đi xe đạp.	在北京我一次也没骑过自行车。	Zài běijīng wǒ yí cì yě méi qí guò zìxíngchē.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1574	Tôi chưa từng một lần tới Việt Nam.	我一次也没去过越南。	Wǒ yí cì yě méi qù guò yuènnán.
1575	Hôm nay một xu tôi cũng không mang theo.	今天我一份钱也没带。	Jīntiān wǒ yí fèn qián yě méi dài.
1576	Một chữ Hán cô ta cũng không biết.	她一个汉字也不认识。	Tā yí ge hànzi yě bú rènshí.
1577	Ký túc xá của chúng tôi có 5 tầng, tôi sống ở tầng 3.	我们宿舍楼有五层，我住在三层。	Wǒmen sùshè lóu yǒu wǔ céng, wǒ zhù zài sān céng.
1578	Tôi đến từ Việt Nam, tôi đến bằng máy bay. Tôi học Tiếng Trung ở Đại học Bắc Kinh. Ở Việt Nam tôi chưa từng học Tiếng Trung, tôi không biết nói Tiếng Trung, cũng không biết viết. Bây giờ tôi biết nói một chút rồi, tôi rất vui, tôi nên cảm ơn cô giáo Tiếng Trung của tôi.	我从越南来，我是坐飞机来的。我在北京大学学习汉语。在越南我没学过汉语，我不会说汉语，也不会写汉字。现在我会说一点儿了，我很高兴，我应该感谢我的汉语老师。	Wǒ cóng yuènnán lái, wǒ shì zuò fēijī lái de. Wǒ zài běijīng dàxué xuéxí hànyǔ. Zài yuènnán wǒ méi xuéguò hànyǔ, wǒ bú huì shuō hànyǔ, yě bú huì xiě hànzi. Xiànzài wǒ huì shuō yí diǎnr le, wǒ hěn gāoxìng, wǒ yīnggāi gǎnxiè wǒ de hànyǔ lǎoshī.
1579	Máy bay đi Việt Nam đã đến chưa?	去越南的飞机到了吗?	Qù yuènnán de fēijī dào le ma?
1580	Vẫn chưa đến.	还没到。	Hái méi dào.
1581	Máy bay đi Việt Nam khi nào thì đến?	去越南的飞机什么时候能到?	Qù yuènnán de fēijī shénme shíhòu néng dào?
1582	Khoảng 3:00 chiều là đến.	大概下午三点能到。	Dàgài xiàwǔ sān diǎn néng dào.
1583	Chúng ta đi uống một chút café trước đi, lát nữa lại quay lại đây.	我们先去喝一点儿咖啡，一会儿再来这儿吧。	Wǒmen xiān qù hē yí diǎnr kāfēi, yí huìr zàilái zhèr ba.
1584	Máy bay đi Việt Nam bây giờ vẫn đang ở Bắc Kinh.	去越南的飞机现在还在北京。	Qù yuènnán de fēijī xiànzài hái zài běijīng.
1585	Máy bay đi Việt Nam sắp cất cánh rồi.	去越南的飞机快要起飞了。	Qù yuènnán de fēijī kuàiyào qǐfēi le.
1586	Trên đường vất vả quá.	路上辛苦了。	Lùshàng xīnkǔ le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1587	Làm sao bạn biết được là tôi đến Việt Nam?	你怎么知道我要来越南?	Nǐ zěnmē zhīdào wǒ yào lái yuènnán?
1588	Là bạn gái của bạn nói cho tôi biết.	是你的女朋友告诉我的。	Shì nǐ de nǚ péngyǒu gàosu wǒ de.
1589	Cảm ơn bạn đến đón tôi.	谢谢你来接我。	Xièxie nǐ lái jiē wǒ.
1590	Chúng ta ra ngoài thôi.	我们出去吧。	Wǒmen chūqù ba.
1591	Chúng ta đợi cô ta ở đây nhé.	我们在这儿等她吧。	Wǒmen zài zhèr děng tā ba.
1592	Bạn đến như thế nào vậy?	你（是）怎么来的?	Nǐ (shì) zěnmē lái de?
1593	Tôi ngồi máy bay đến.	我（是）坐飞机来的。	Wǒ (shì) zuò fēijī lái de.
1594	Tàu hỏa sắp chuyển bánh rồi, chúng ta lên thôi.	火车要开了，我们上去吧。	Huǒchē yào kāi le, wǒmen shàngqù ba.
1595	Tôi đi từ đây đến hiệu sách.	我从这儿去书店。	Wǒ cóng zhèr qù shūdiàn.
1596	Tôi đến từ chỗ cô giáo.	我（是）从老师那儿来的。	Wǒ (shì) cóng lǎoshī nàr lái de.
1597	Chị gái của tôi chơi đùa ở chỗ cô giáo.	我的姐姐在老师那儿玩儿。	Wǒ de jiějie zài lǎoshī nàr wánr.
1598	Sách Tiếng Trung của tôi ở chỗ cô ta.	我的汉语书在她那儿。	Wǒ de hànyǔ shū zài tā nàr.
1599	Sáng 8:00 chúng ta bắt đầu vào học.	上午我们从八点开始上课。	Shàngwǔ wǒmen cóng bā diǎn kāishǐ shàngkè.
1600	Sáng từ 8:00 đến 10:00 chúng ta học Tiếng Trung.	上午从八点到十点我们上汉语课。	Shàngwǔ cóng bā diǎn dào shí diǎn wǒmen shàng hànyǔ kè.
1601	Cách kỳ thi HSK chúng ta còn ba tháng nữa.	我们离HSK考试还有三个月。	Wǒmen lí HSK kǎoshì hái yǒu sān ge yuè.
1602	Hôm nay người đến siêu thị rất đông.	今天来超市的人很多。	Jīntiān lái chāoshì de rén hěn duō.
1603	Bây giờ rất nhiều người học Tiếng Trung.	现在学习汉语的人不少。	Xiànzài xuéxí hànyǔ de rén bù shǎo.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1604	Đây là món quà sinh nhật cô ta tặng bạn.	这是她送给你的生日礼物。	<i>Zhè shì tā sòng gěi nǐ de shēngrì lǐwù.</i>
1605	Máy bay đến từ Việt Nam buổi tối tới.	从越南来的飞机晚上到。	<i>Cóng yuènnán lái de fēijī wǎnshàng dào.</i>
1606	Cả ngày tôi không nghỉ ngơi chút nào.	我一天也没休息。	<i>Wǒ yì tiān yě méi xiūxi.</i>
1607	Hôm nay tôi chưa hề uống một chai bia.	今天我一瓶啤酒也没喝。	<i>Jīntiān wǒ yì píng píjiǔ yě méi hē.</i>
1608	Tôi chưa một lần đến Trung Quốc.	我一次也没去过中国。	<i>Wǒ yí cì yě méi qù guó zhōngguó.</i>
1609	Lúc ở Việt Nam tôi chưa một lần đi xe máy.	在越南的时候我一次也没骑过摩托车。	<i>Zài yuènnán de shíhòu wǒ yí cì yě méi qí guò mótuō chē.</i>
1610	Hôm nay một xu tôi cũng không cầm theo.	今天一分钱我也没带。	<i>Jīntiān yì fēn qián wǒ yě méi dài.</i>
1611	Một chữ Hán tôi cũng không biết.	我一个汉字也不认识。	<i>Wǒ yí ge hànzi yě bú rènshí.</i>
1612	Bạn đã từng tới Bắc Kinh chưa? Bây giờ là lần thứ mấy đến?	你来过北京吗? 现在是第几次来?	<i>Nǐ lái guò běijīng ma? Xiànzài shì dì jǐ cì lái?</i>
1613	Quyển sách này có rất nhiều bài? Đây là bài thứ mấy?	这本书有多少课? 这是第几课?	<i>Zhè běn shū yǒu duōshǎo kè? Zhè shì dì jǐ kè?</i>
1614	Một ngày bạn học mấy tiết? Bây giờ là tiết thứ mấy?	你一天上几节课? 现在是第几节课?	<i>Nǐ yì tiān shàng jǐ jié kè? Xiànzài shì dì jǐ jié kè?</i>
1615	Tòa nhà này có mấy tầng? Bạn sống ở tầng mấy?	这个楼有几层? 你住在几层?	<i>Zhè ge lóu yǒu jǐ céng? Nǐ zhù zài jǐ céng?</i>
1616	Đến sân bay đón bạn bè.	去机场接朋友。	<i>Qù jīchǎng jiē péngyǒu.</i>
1617	Chủ Nhật tuần trước tôi đi Hà Nội, tôi lái xe đến. Lần đầu tiên tôi đến Hà Nội, tôi rất thích nơi này.	上星期日我去河内, 我是开车来的。我第一次去河内, 我很喜欢这个地方。	<i>Shàng xīngqī rì wǒ qù hénèi, wǒ shì kāichē lái de. Wǒ dì yí cì qù hénèi, wǒ hěn xǐhuān zhè ge dìfang.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1618	Từ Hà Nội đi Thành phố HCM rất gần, ngồi máy bay khoảng ba tiếng là tới nơi.	从河内到胡志明市很近，坐飞机大概三个小时就到。	Cóng hénèi dào húzhímíng shì hěn jìn, zuò fēijī dàgài sān ge xiǎoshí jiù dào.
1619	Bây giờ đi Việt Nam là đẹp, thời tiết không nóng cũng không lạnh, tuần tới chúng ta đi đi.	现在去越南比较好，天气不冷也不热，我们下星期去吧。	Xiànzài qù yuènnán bǐjiào hǎo, tiānqì bù lěng yě bú rè, wǒmen xià xīngqī qù ba.
1620	Trên đường đến Việt Nam bạn có mệt không?	你来越南的路上累不累?	Nǐ lái yuènnán de lù shàng lèi bú lèi?
1621	Không mệt chút nào, rất thuận lợi.	一点儿也不累，很顺利。	Yí diǎnr yě bú lèi, hěn shùnlì.
1622	Xe đỗ ở bên ngoài, tôi đưa bạn về.	车停在外边，我送你回去。	Chē tíng zài wàibiān, wǒ sòng nǐ huíqù.
1623	Tôi còn hai người bạn nữa.	我还有两个朋友。	Wǒ hái yǒu liǎng ge péngyǒu.
1624	Vậy đi cùng nhau thôi.	那一起走吧。	Nà yì qǐ zǒu ba.
1625	Đây là lần đầu tiên bạn đến Việt Nam phải không?	这是你第一次来越南吗?	Zhè shì nǐ dì yí cì lái yuènnán ma?
1626	Không, trước đây tôi đến rồi.	不，我以前来过。	Bù, wǒ yǐqián lái guò.
1627	Tối nay tôi mời bạn ăn tối ở khách sạn Hà Nội.	今天晚上我在河内酒店请你吃晚饭。	Jīntiān wǎnshang wǒ zài hénèi jiǔdiàn qǐng nǐ chī wǎnfàn.
1628	Bạn có thời gian không?	你有时间吗?	Nǐ yǒu shíjiān ma?
1629	Buổi chiều tôi đến chỗ bạn bè, buổi tối không có việc gì cả.	下午我去朋友那儿，晚上我没事。	Xiàwǔ wǒ qù péngyǒu nàr, wǎnshang wǒ méishì.
1630	Vậy buổi tối chúng ta đi cùng nhau nhé.	那我们晚上一起去吧。	Nà wǒmen wǎnshang yì qǐ qù ba.
1631	Tôi lái xe đến đón bạn.	我开车去接你。	Wǒ kāichē qù jiē nǐ.
1632	Không cần đâu, tôi tự lái xe đi.	不用了，我自己开车去。	Bú yòng le, wǒ zìjǐ kāichē qù.
1633	Lần này tôi đến Việt Nam rất thuận lợi.	这次我来越南很顺利。	Zhè cì wǒ lái yuènnán hěn shùnlì.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1634	Tin nhắn tôi nhắn cho bạn đã nhận được chưa?	我发给你的短信收到了吗？	Wǒ fā gěi nǐ de duǎnxìn shōu dào le ma?
1635	Tôi nhận được rồi.	我收到了。	Wǒ shōu dào le.
1636	Hôm nay chúng tôi chơi đùa rất vui ở nhà cô giáo.	今天我们在老师家玩儿得很愉快。	Jīntiān wǒmen zài lǎoshī jiā wánr de hěn yúkuài.
1637	Tối qua bạn nghỉ ngơi tốt không?	昨天晚上你休息得好吗？	Zuótiān wǎnshang nǐ xiūxi de hǎo ma?
1638	Tối qua bạn ngủ có ngon không?	昨天晚上你睡得香吗？	Zuótiān wǎnshang nǐ shuì de xiāng ma?
1639	Bạn thử nếm chút xem con cá này tôi làm cho bạn đi.	你尝尝我给你做的这条鱼吧。	Nǐ chángchang wǒ gěi nǐ zuò de zhè tiáo yú ba.
1640	Con cá này tôi làm có ngon không?	这条鱼我做得好吃吗？	Zhè tiáo yú wǒ zuò de hǎo chī ma?
1641	Cô ta nói Tiếng Trung nói rất tốt.	她说汉语说得很好。	Tā shuō hànyǔ shuō de hěn hǎo.
1642	Cô ta nấu ăn rất ngon.	她做饭做得很不错。	Tā zuò fàn zuò de hěn bú cuò.
1643	Cô ta viết chữ Hán rất tốt.	她写汉字写得很好。	Tā xiě hànzì xiě de hěn hǎo.
1644	Cô ta chơi đùa rất vui vẻ.	她玩儿得很高兴。	Tā wánr de hěn gāoxìng.
1645	Bạn đợi tôi chút đi, bạn đi nhanh quá.	你等等我呀，你走得太快了。	Nǐ děngdeng wǒ ya, nǐ zǒu de tài kuài le.
1646	Hôm qua tôi và mấy người bạn đi chèo thuyền.	昨天我和几个朋友去划船了。	Zuótiān wǒ hé jǐ ge péngyǒu qù huáchuán le.
1647	Bọn trẻ rất thích chèo thuyền.	孩子们很喜欢划船。	Háizimen hěn xǐhuān huáchuán.
1648	Tôi chơi đùa trên thuyền rất vui cũng giống như những đứa trẻ vậy.	我在船上玩儿得很高兴，也像孩子一样玩儿。	Wǒ zài chuán shàng wánr de hěn gāoxìng, yě xiàng háizi yí yàng wánr.
1649	Ngày hôm nay thật sự rất thú vị.	今天过得真有意思。	Jīntiān guò de zhēn yǒu yìsi.
1650	Thưa ông, mời ngồi đây.	先生，请这儿坐。	Xiānsheng, qǐng zhèr zuò.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1651	Hai hôm nay thế nào?	这两天过得怎么样?	<i>Zhè liǎng tiān guò de zěnmeyàng?</i>
1652	Rất vui vẻ.	过得很愉快。	<i>Guò de hěn yúkuài.</i>
1653	Bạn thích uống rượu gì?	你喜欢喝什么酒?	<i>Nǐ xǐhuān hē shénme jiǔ?</i>
1654	Tôi thích uống vang Pháp.	我喜欢喝法国红酒。	<i>Wǒ xǐhuān hē fǎguó hóngjiǔ.</i>
1655	Bạn thử nếm chút xem món này thế nào?	你尝尝这个菜怎么样?	<i>Nǐ chángchang zhè ge cài zěnmeyàng?</i>
1656	Rất ngon.	很好吃。	<i>Hěn hǎo chī.</i>
1657	Ăn đi, đừng khách sáo.	吃啊, 别客气。	<i>Chī a, bié kèqi.</i>
1658	Nào, chúng ta hãy cạn ly vì tình hữu nghị của chúng ta.	来, 为我们的友谊干杯!	<i>Lái, wèi wǒmen de yǒuyì gānbēi!</i>
1659	Cạn ly!	干杯!	<i>Gānbēi!</i>
1660	Chúng ta ăn trước thôi.	我们先吃饭吧。	<i>Wǒmen xiān chīfàn ba.</i>
1661	Món này bạn làm rất ngon.	这个菜你做得真好吃。	<i>Zhè ge cài nǐ zuò de zhēn hǎo chī.</i>
1662	Các bạn đừng khách sáo, cứ coi như ở nhà nhé.	你们别客气, 就像在家一样吧。	<i>Nǐmen bié kèqi, jiù xiàng zàijiā yí yàng ba.</i>
1663	Tôi thích nhất là ăn bánh chưng Việt Nam.	我最喜欢吃越南粽子了。	<i>Wǒ zuì xǐhuān chī yuènnán zòngzi le.</i>
1664	Nghe nói bạn rất biết nấu ăn.	听说你很会做越南菜。	<i>Tīngshuō nǐ hěn huì zuò yuènnán cài.</i>
1665	Đâu có, tôi nấu không ngon đâu.	哪儿啊, 我做得不好吃。	<i>Nǎr a, wǒ zuò de bù hǎo chī.</i>
1666	Sao bạn không ăn nữa?	你怎么不吃了?	<i>Nǐ zěnmeyàng bù chī le?</i>
1667	Tôi ăn no rồi.	我吃饱了。	<i>Wǒ chī bǎo le.</i>
1668	Cô ta nói Tiếng Trung rất tốt, giống như người Trung Quốc vậy.	她汉语说得真好, 像中国人一样。	<i>Tā hànyǔ shuō de zhēn hǎo, xiàng zhōngguó rén yí yàng.</i>
1669	Bạn nói nhanh quá, tôi nghe không hiểu, bạn hãy nói chậm lại chút.	你说得太快, 我没听懂, 请你说得慢一点儿。	<i>Nǐ shuō de tài kuài, wǒ méi tīng dǒng, qǐng nǐ shuō de màn yì diǎnr.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1670	Bạn có đem theo từ điển Tiếng Trung không?	你带来汉语词典了吗?	Nǐ dài lái hànyǔ cídiǎn le ma?
1671	Cô ta gửi thư đến chưa?	她寄来信了吗?	Tā jì lái xìn le ma?
1672	Sáng hôm nay cô ta có ra ngoài không?	今天上午她出去了吗?	Jīntiān shàngwǔ tā chūqù le ma?
1673	Bạn đã mua hoa quả chưa?	你买来水果了吗?	Nǐ mǎi lái shuǐguǒ le ma?
1674	Bạn từ đâu đến Hà Nội?	你从哪儿来河内?	Nǐ cóng nǎr lái hénnèi?
1675	Các bạn học ở đâu?	你们在哪儿上课?	Nǐmen zài nǎr shàngkè?
1676	Bạn đi xe máy đi học phải không?	你骑摩托车去上课吗?	Nǐ qí mótuō chē qù shàngkè ma?
1677	Bạn thường xem phim hay là thường xem tivi?	你常常看电影还是常常看电视?	Nǐ cháng cháng kàn diànyǐng háishì cháng cháng kàn diànshì?
1678	Trường học các bạn học sinh Trung Quốc nhiều hay là lưu học sinh nhiều?	你们学校中国学生多还是留学生多?	Nǐmen xuéxiào zhōngguó xuéshēng duō háishì liúxuéshēng duō?
1679	Bạn đã từng đến Hà Nội chưa?	你去过河内吗?	Nǐ qù guò hénnèi ma?
1680	Bạn chơi có vui không?	你玩儿得高兴不高兴?	Nǐ wánr de gāoxìng bù gāoxìng?
1681	Bạn đã chụp ảnh chưa? Chụp thế nào?	你照相了吗? 照得怎么样?	Nǐ zhàoxiàng le ma? Zhào de zěnmeyàng?
1682	Nghe nói bạn sắp sang trường Đại học Bắc Kinh học Tiếng Trung, tôi rất vui, nhân tiện tôi giới thiệu một chút cho bạn về trường đó.	听说你要去北京大学学习汉语了, 我很高兴, 顺便我给你介绍一下儿那个学校。	Tīngshuō nǐ yào qù běijīng dàxué xuéxí hànyǔ le, wǒ hěn gāoxìng, shùnbìan wǒ gěi nǐ jièshào yí xià nà ge xuéxiào.
1683	Đại học Bắc Kinh rất lớn, có rất nhiều lưu học sinh, cũng có học sinh Trung Quốc, lưu học sinh học Tiếng Trung, học sinh Trung Quốc học ngoại ngữ.	北京大学很大, 有很多留学生, 也有中国学生, 留学生学汉语, 中国学生学习外语。	Běijīng dàxué hěn dà, yǒu hěn duō liúxuéshēng, yě yǒu zhōngguó xuéshēng, liúxuéshēng xué hànyǔ, zhōngguó xuéshēng xuéxí wàiyǔ.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1684	Trong trường học có rất nhiều tòa nhà, bạn có thể ở trong ký túc xá lưu học sinh.	学校里有很多楼，你可以住在留学生宿舍。	Xuéxiào lǐ yǒu hěn duō lóu, nǐ kěyǐ zhù zài liúxuéshēng sùshè.
1685	Nhà ăn lưu học sinh ở bên cạnh ký túc xá, thức ăn trong đó cũng không tệ.	留学生食堂就在宿舍楼旁边，那里的饭菜还不错。	Liúxuéshēng shítáng jiù zài sùshè lóu pángbiān, nà lǐ de fàncai hái bú cuò.
1686	Trong trường học có một bưu điện, bạn có thể đến đó gửi thư, mua tem thư, cũng có thể ký gửi đồ đạc.	学校里有一个邮局，你可以去那儿寄信，买邮票，也可以寄东西。	Xuéxiào lǐ yǒu yí ge yóujú, nǐ kěyǐ qù nàr jì xìn, mǎi yóupiào, yě kěyǐ jì dōngxi.
1687	Cách trường học không xa có một siêu thị, đồ ở đó rất nhiều, cũng rất rẻ, lúc tôi ở trường Đại học Bắc Kinh thường đến đó mua đồ.	离学校不远有一个超市，那儿东西很多，也很便宜，我在北京大学的时候常常去那儿买东西。	Lí xuéxiào bù yuǎn yǒu yí ge chāoshì, nàr dōngxi hěn duō, yě hěn piányi, wǒ zài běijīng dàxué de shíhòu cháng cháng qù nàr mǎi dōngxi.
1688	Bạn có thời gian có thể đi chơi công viên cùng chúng tôi.	你有时间可以跟我们一起去看公园玩儿。	Nǐ yǒu shíjiān kěyǐ gēn wǒmen yì qǐ qù gōngyuán wánr.
1689	Chị gái của cô ta tốt nghiệp rồi, tháng trước từ Nước Anh trở về, bây giờ làm việc ở công ty thương mại Quốc tế.	她的姐姐毕业了，上个月从英国回来，现在在一家外贸公司工作。	Tā de jiějie bìyè le, shàng ge yuè cóng yīngguó huí lái, xiànzài zài yí jiā wàimào gōngsī gōngzuò.
1690	Tôi nhận được thư của bạn, biết bạn sắp tới chơi, tôi rất vui.	我收到你的信，知道你耍来玩儿，我很高兴。	Wǒ shōu dào nǐ de xìn, zhī dào nǐ yào lái wánr, wǒ hěn gāoxìng.
1691	Tôi rất vui được gặp lại người bạn cũ.	我很高兴能见到老朋友。	Wǒ hěn gāoxìng néng jiàn dào lǎo péngyǒu.
1692	Để chào mừng bạn tới nhà tôi chơi, Thứ 7 tôi mời bạn đến khách sạn Hà Nội ăn cơm.	为了欢迎你来我家玩儿，星期六我请你在河内酒店吃饭。	Wèile huānyíng nǐ lái wǒ jiā wánr, xīngqī liù wǒ qǐng nǐ zài hénèi jiǔdiàn chīfàn.
1693	Sao cô ta vẫn chưa tới?	她怎么还没来?	Tā zěnmé hái méi lái?
1694	Bây giờ vẫn chưa đến giờ.	现在还没到时间。	Xiànzài hái méi dào shíjiān.
1695	Ba năm không gặp, bạn vẫn như trước.	三年没见，你跟以前一样。	Sān nián méi jiàn, nǐ gēn yǐqián yí yàng.
1696	Đây là menu, bạn muốn ăn gì?	这是菜单，你想吃什么?	Zhè shì càidān, nǐ xiǎng chī shénme?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1697	Hôm nay chủ tịch đến, chúng tôi mời cô ta tham gia buổi liên hoan nghênh đón.	今天董事长来了, 我们请她参加欢迎会。	Jīntiān dǒngshì zhǎng lái le, wǒmen qǐng tā cānjiā huānyíng huì.
1698	Chiều 2:00, bạn Vũ người phiên dịch của công ty chúng tôi gọi điện thông báo cho cô ta nói rằng chiều 5:30 đợi chúng tôi ở phòng, chúng tôi sẽ lái xe đến đón cô ta.	下午两点钟, 我们公司的翻译阿武打电话通知她, 告诉她五点半在房间等我们, 我们开车去接她。	Xiàwǔ liǎng diǎn zhōng, wǒmen gōngsī de fānyì ā wǔ dǎ diànhuà tōngzhī tā, gàosu tā wǔ diǎn bàn zài fángjiān děng wǒmen, wǒmen kāichē qù jiē tā.
1699	Buổi liên hoan chào mừng được tổ chức rất tốt, mọi người cạn ly vì tình hữu nghị, cạn ly vì sức khỏe giống như người trong một nhà.	欢迎会开得很好, 大家为友谊干杯, 为健康干杯, 像一家人一样。	Huānyíng huì kāi de hěn hǎo, dàjiā wèi yǒuyì gānbēi, wèi jiànkāng gānbēi, xiàng yì jiā rén yí yàng.
1700	Hãy chuyển sang máy nội bộ 120.	请转120分机。	Qǐng zhuǎn 120 fēnjī.
1701	Sau khi cô ta về, hãy bảo cô ta gọi lại cho tôi.	她回来以后, 请她给我回个电话。	Tā huílái yǐhòu, qǐng tā gěi wǒ huí ge diànhuà.
1702	Vâng, chắc chắn tôi sẽ chuyển lời cho cô ta.	好, 我一定转告她。	Hǎo, wǒ yí dìng zhuǎngào tā.
1703	Vừa nãy bạn gọi cho tôi à?	刚才你给我打电话了吗?	Gāngcái nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà le ma?
1704	Tối mai chúng tôi có một buổi dạ tiệc Giáng Sinh, bạn cũng đến tham gia đi.	明天晚上我们有一个圣诞节晚会, 你也来参加吧。	Míngtiān wǎnshang wǒmen yǒu yí ge shèngdàn jié wǎnhuì, nǐ yě lái cānjiā ba.
1705	Ở trong đang là buổi dạ tiệc năm mới, bọn họ đang biểu diễn văn nghệ, bạn mau vào đi.	里边正在开新年晚会, 他们在表演节目呢, 你快进去吧。	Lǐbiān zhèngzài kāi xīnnián wǎnhuì, tāmen zài biǎoyǎn jiémù ne, nǐ kuài jìnqù ba.
1706	Hãy thông báo, sáng mai đi tham quan, 8:00 lên xe tại phía trước tòa nhà lưu học sinh.	明天上午去参观, 八点在留学生楼前边上车, 请通知一下儿。	Míngtiān shàngwǔ qù cānguān, bā diǎn zài liúxuéshēng lóu qiánbiān shàng chē, qǐng tōngzhī yí xiàr.
1707	Hôm qua tôi đã xem một bộ phim Việt Nam.	昨天我看了一个越南电影。	Zuótiān wǒ kàn le yí ge yuènnán diànyǐng.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1708	Hôm qua chị gái tôi đã mua một chiếc ô tô.	昨天我的姐姐买了一辆汽车。	<i>Zuótiān wǒ de jiějie mǎi le yí liàng qìchē.</i>
1709	Tôi đã nhận được tin nhắn bạn gửi cho tôi rồi.	我收到了她给我发的短信。	<i>Wǒ shōu dào le tā gěi wǒ fā de duǎnxìn.</i>
1710	Tôi không đi xem phim.	我没有去看电影。	<i>Wǒ méiyǒu qù kàn diànyǐng.</i>
1711	Tôi đã mua hai chiếc vé xem phim, muốn mời bạn đi xem phim.	我买了两张电影票, 想请你去看电影。	<i>Wǒ mǎi le liǎng zhāng diànyǐng piào, xiǎng qǐng nǐ qù kàn diànyǐng.</i>
1712	Vé xem phim vào lúc nào?	什么时候的?	<i>Shénme shíhòu de?</i>
1713	Vé xem phim vào tối nay 7:30.	今天晚上七点半的。	<i>Jīntiān wǎnshang qī diǎn bàn de.</i>
1714	Thật không may, tôi không đi được, ngày mai tôi đi thi rồi, buổi tối còn phải ôn tập.	真不巧, 我不能去, 明天我有考试了, 晚上还要复习。	<i>Zhēn bù qiǎo, wǒ bù néng qù, míngtiān wǒ yǒu kǎoshì le, wǎnshang hái yào fùxí.</i>
1715	Vậy để sau tính vậy.	那就以后再说吧。	<i>Nà jiù yǐhòu zàishuō ba.</i>
1716	Ngày mai có một triển lãm ô tô, bạn đi được không?	明天有一个车展, 你能去吗?	<i>Míngtiān yǒu yí ge chēzhǎn, nǐ néng qù ma?</i>
1717	Tôi rất muốn đi, nhưng ngày mai tôi có hẹn rồi.	我很想去, 可是明天我有约会了。	<i>Wǒ hěn xiǎng qù, kěshì míngtiān wǒ yǒu yuēhuì le.</i>
1718	Có phải là hẹn hò với bạn gái không?	是跟女朋友的约会吗?	<i>Shì gēn nǚ péngyǒu de yuēhuì ma?</i>
1719	Không phải, có một người bạn cũ đến thăm tôi, tôi phải ra sân bay đón cô ta.	不是, 有一个老朋友来看我, 我要去机场接她。	<i>Bú shì, yǒu yí ge lǎo péngyǒu lái kàn wǒ, wǒ yào qù jīchǎng jiē tā.</i>
1720	Cô ta là người bạn Trung Quốc của bạn à?	她是你的中国朋友吗?	<i>Tā shì nǐ de zhōngguó péngyǒu ma?</i>
1721	Không phải, cô ta từ Nước Anh trở về, tôi và cô ta mấy năm rồi chưa gặp nhau.	不是, 她从英国回来, 我和她好几年没见面了。	<i>Bú shì, tā cóng yīngguó huílái, wǒ hé tā hǎojǐ nián méi jiànmiàn le.</i>
1722	Vậy bạn nên đi chơi cùng cô ta rồi.	那你应该陪她玩儿玩儿了。	<i>Nà nǐ yīnggāi péi tā wánr wánr le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1723	Tuần này tôi không rảnh, Tuần tới chúng ta đi xem triển lãm ô tô nhé.	这星期我没有空, 下星期我们再去看车展吧。	<i>Zhè xīngqī wǒ méiyǒu kōng, xià xīngqī wǒmen zài qù kàn chēzhǎn ba.</i>
1724	Để tôi hỏi lại, để tính sau đi.	我再问问, 以后再说吧。	<i>Wǒ zài wènwèn, yǐhòu zàishuō ba.</i>
1725	Chúng tôi đã nhất trí là tối 8:00 đi.	我们说好了晚上八点去。	<i>Wǒmen shuō hǎo le wǎnshàng bā diǎn qù.</i>
1726	Nhất định tôi sẽ học tốt Tiếng Trung.	我一定要学好汉语。	<i>Wǒ yí dìng yào xué hǎo hànyǔ.</i>
1727	Thời gian đã hẹn xong rồi.	时间约好了。	<i>Shíjiān yuē hǎo le.</i>
1728	8:00 vào học, 7:00 là cô ta đã đến rồi.	八点上课, 她七点就来了。	<i>Bā diǎn shàngkè, tā qī diǎn jiù lái le.</i>
1729	8:00 vào học, 10:00 cô ta mới đến.	八点上课, 她十点才来。	<i>Bā diǎn shàngkè, tā shí diǎn cái lái.</i>
1730	Hôm qua tôi đến khách sạn, 8:00 ngồi xe, 8:15 là tới nơi.	昨天我去酒店, 八点坐车, 八点一刻就到了。	<i>Zuótiān wǒ qù jiǔdiàn, bā diǎn zuò chē, bā diǎn yí kè jiù dào le.</i>
1731	Hôm nay tôi đến khách sạn, 8:00 ngồi xe, 9:00 mới tới.	今天我去酒店, 八点坐车, 九点才到。	<i>Jīntiān wǒ qù jiǔdiàn, bā diǎn zuò chē, jiǔ diǎn cái dào.</i>
1732	Bạn mau xuống nhà đi.	你快下楼来吧。	<i>Nǐ kuài xià lóu lái ba.</i>
1733	Vào học rồi, cô giáo vào lớp học rồi.	上课了, 老师进教室来了。	<i>Shàngkè le, lǎoshī jìn jiàoshì lái le.</i>
1734	Cô ta đi Hà Nội rồi.	她到河内去了。	<i>Tā dào hénèi qù le.</i>
1735	Tôi muốn dẫn cô ta theo.	我想带她去。	<i>Wǒ xiǎng dài tā qù.</i>
1736	Cô ta chưa mua sách về.	她没买书来。	<i>Tā méi mǎi shū lái.</i>
1737	Tôi đem theo một chiếc máy ảnh.	我带去了一个照相机。	<i>Wǒ dài qù le yí ge zhàoxiàngjī.</i>
1738	Cô ta mua về một cân hoa quả.	她买来了一斤水果。	<i>Tā mǎi lái le yì jīn shuǐguǒ.</i>
1739	Tôi và cô ta hẹn tối nay đi nhảy ở khách sạn Hà Nội.	我和她约好今天晚上去河内酒店跳舞。	<i>Wǒ hé tā yuē hǎo jīntiān wǎnshàng qù hénèi jiǔdiàn tiàowǔ.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1740	Buổi sáng chúng tôi đi siêu thị trước để mua đồ.	上午我们先去超市买东西。	<i>Shàngwǔ wǒmen xiān qù chāoshì mǎi dōngxi.</i>
1741	Sau khi ra khỏi siêu thị, tôi đi thăm một người bạn, cô ta đến trung tâm mua sắm.	从超市出来以后, 我去看一个朋友, 她去购物中心。	<i>Cóng chāoshì chūlái yǐhòu, wǒ qù kàn yí ge péngyǒu, tā qù gòuwù zhōngxīn.</i>
1742	Tôi ăn cơm ở nhà cô giáo, 6:30 tôi mới ra khỏi nhà cô giáo.	我在老师家吃饭, 六点半我才从老师家出来。	<i>Wǒ zài lǎoshī jiā chīfàn, liù diǎn bàn wǒ cái cóng lǎoshī jiā chūlai.</i>
1743	Lúc đến khách sạn Hà Nội thì đã 7:00 rồi, cô ta đang đợi tôi ở cổng.	到河内就点的时候已经七点了, 她正在门口等我。	<i>Dào hénèi jiù diǎn de shíhou yǐjīng qī diǎn le, tā zhèngzài ménkǒu děng wǒ.</i>
1744	Tôi đến muộn quá, thật xin lỗi.	我来得太晚了, 真抱歉。	<i>Wǒ lái de tài wǎn le, zhēn bàoqiàn.</i>
1745	Chúng tôi liền đi vào khách sạn Hà Nội.	我们就一起进河内酒店去了。	<i>Wǒmen jiù yì qǐ jìn hénèi jiǔdiàn qù le.</i>
1746	Xin lỗi đã để bạn đợi lâu.	对不起, 让你久等了。	<i>Duìbùqǐ, ràng nǐ jiǔ děng le.</i>
1747	Chúng ta hẹn nhau 7:00, sao 8:00 bạn mới đến?	我们约好七点, 你怎么八点才来?	<i>Wǒmen yuē hǎo qī diǎn, nǐ zěnmē bā diǎn cái lái?</i>
1748	Thật xin lỗi, tôi đến muộn, trên nửa đường thì xe tôi bị hỏng.	真抱歉, 我来晚了, 半路上我的车坏了。	<i>Zhēn bàoqiàn, wǒ lái wǎn le, bàn lùshàng wǒ de chē huài le.</i>
1749	Sửa được chưa?	修好了吗?	<i>Xiū hǎo le ma?</i>
1750	Sửa được rồi.	修好了。	<i>Xiū hǎo le.</i>
1751	Tôi nghĩ có khả năng là bạn không đến nữa.	我想你可能不来了。	<i>Wǒ xiǎng nǐ kěnéng bù lái le.</i>
1752	Đã thống nhất với nhau rồi, sao tôi có thể không đến được?	说好的, 我怎么能不来呢?	<i>Shuō hǎo de, wǒ zěnmē néng bù lái ne?</i>
1753	Chúng ta mau vào rạp chiếu phim đi.	我们快进电影院去吧。	<i>Wǒmen kuài jìn diànyǐngyuàn qù ba.</i>
1754	Trả bạn cuốn từ điển Tiếng Trung này, dùng lâu quá.	还你的汉语词典, 用的时间太长了。	<i>Huán nǐ de hànyǔ cídiǎn, yòng de shíjiān tài cháng le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1755	Không sao, bạn dùng đi.	没关系，你用吧。	Méiguānxi, nǐ yòng ba.
1756	Chủ Nhật tôi mua được một cuốn tiểu thuyết mới.	星期日我买到一本新小说。	Xīngqī rì wǒ mǎi dào yì běn xīn xiǎoshuō.
1757	Tiểu thuyết Tiếng Anh hay là tiểu thuyết Tiếng Trung?	英文的还是中文的？	Yīngwén de háishì zhōngwén de?
1758	Tiểu thuyết Tiếng Anh, rất thú vị.	英文的，很有意思。	Yīngwén de, hěn yǒu yìsi.
1759	Bạn học Tiếng Anh rất giỏi, tôi nghĩ bạn có thể xem hiểu được.	你英文学得不错，我想你能看懂。	Nǐ yīngwén xué de bú cuò, wǒ xiǎng nǐ néng kàn dǒng.
1760	Vậy cho tôi mượn xem chút đi.	那借我看看吧。	Nà jiè wǒ kànkān ba.
1761	Cô giáo đến rồi, chúng ta mau vào lớp học đi.	老师来了，我们快进教室去吧。	Lǎoshī lái le, wǒmen kuài jìn jiàoshì qù ba.
1762	Đã rất muộn rồi, chúng ta mau về nhà đi.	已经很晚了，我们快回家去吧。	Yǐjīng hěn wǎn le, wǒmen kuài huí jiā qù ba.
1763	Cho tôi mượn xem chút cuốn tạp chí Tiếng Anh của bạn, được không?	借我看看这本英文杂志，行吗？	Jiè wǒ kànkān zhè běn yīngwén zázhì, xíng ma?
1764	Em gái của cô ta làm hỏng chiếc laptop đó rồi.	那个笔记本电脑她的妹妹弄坏了。	Nà ge bǐjìběn diànnǎo tā de mèimei nòng huài le.
1765	Xin lỗi đã làm bẩn quần áo của bạn.	对不起，弄脏你的衣服了。	Duìbùqǐ, nòng zāng nǐ de yīfu le.
1766	Cô ta bảo tôi sửa máy tính của cô ta.	她让我修她的电脑。	Tā ràng wǒ xiū tā de diànnǎo.
1767	Tôi bảo cô ta trả tôi laptop.	我让她还给我笔记本电脑。	Wǒ ràng tā huán gěi wǒ bǐjìběn diànnǎo.
1768	Cô ta bảo tôi nói cho bạn là ngày mai đến nhà cô giáo.	她让我告诉你，明天去老师家。	Tā ràng wǒ gàosu nǐ, míngtiān qù lǎoshī jiā.
1769	Coó phải là laptop của bạn bị hỏng rồi không?	是不是你的笔记本电脑坏了？	Shì bú shì nǐ de bǐjìběn diànnǎo huài le?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1770	Có phải cô ta về Việt Nam rồi không?	她是不是回越南了?	<i>Tā shì bú shì huí yuènnán le?</i>
1771	Các bạn đều đã từng xem phim này rồi, đúng không?	这个电影你们都看过了, 是不是?	<i>Zhè ge diànyǐng nǐmen dōu kàn guò le, shì bùshì?</i>
1772	Chụp được tòa nhà kia không?	那个楼照上了吗?	<i>Nà ge lóu zhào shàng le ma?</i>
1773	Cô giáo bảo tôi trả lời câu hỏi.	老师让我回答问题。	<i>Lǎoshī ràng wǒ huídá wèntí.</i>
1774	Cô ta nói Tiếng Trung thế nào?	她汉语说得怎么样?	<i>Tā hànyǔ shuō de zěnmeyàng?</i>
1775	Bài khóa ngày hôm nay bạn cảm thấy khó không?	今天的课文你觉得难不难?	<i>Jīntiān de kèwén nǐ juéde nán bù nán?</i>
1776	Sau khi đến Việt Nam bạn đã từng xem xiếc chưa?	来越南以后你看过杂技吗?	<i>Lái yuènnán yǐhòu nǐ kàn guò zájì ma?</i>
1777	Diễn thế nào?	演得怎么样?	<i>Yǎn de zěnmeyàng?</i>
1778	Bài ngày hôm qua bạn đã ôn tập chưa?	昨天的课你复习没复习?	<i>Zuótiān de kè nǐ fùxí méi fùxí?</i>
1779	Không biết vì sao máy bay bị chậm lại.	不知道为什么飞机晚点了。	<i>Bù zhīdào wèishéme fēijī wǎn diǎn le.</i>
1780	Tôi nghĩ có khả năng là do thời tiết xấu.	我想可能是天气不好。	<i>Wǒ xiǎng kěnéng shì tiānqì bù hǎo.</i>
1781	Tôi rất ít khi làm việc nhà, tôi thường bảo cô ta giặt quần áo và nấu ăn cho tôi.	我很少做家务, 我常常让她给我洗衣服和做饭。	<i>Wǒ hěn shǎo zuò jiāwù, wǒ cháng cháng ràng tā gěi wǒ xǐ yīfú hé zuòfàn.</i>
1782	Những bức ảnh bạn chụp khi sang Việt Nam đã rửa chưa?	你去越南照的照片洗了吗?	<i>Nǐ qù yuènnán zhào de zhàopiàn xǐ le ma?</i>
1783	Tôi không chụp được cái tòa nhà đằng sau bạn.	我没照上你后面的那个楼。	<i>Wǒ méi zhào shàng nǐ hòumiàn de nà ge lóu.</i>
1784	Công ty có việc gấp, bảo cô ta về Nước.	公司有急事, 让她马上回国。	<i>Gōngsī yǒu jíshì, ràng tā mǎshàng huíguó.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1785	Thật không may, tôi còn muốn bảo cô ta đem một ít đồ nữa cơ.	真不巧, 我还想让她给我带点儿东西呢。	Zhēn bù qiǎo, wǒ hái xiǎng ràng tā gěi wǒ dài diǎnr dōngxi ne.
1786	Hôm qua tôi đã gọi điện cho bạn.	昨天我给你打电话了。	Zuótiān wǒ gěi nǐ dǎ diànhuà le.
1787	Tôi không gặp được cô ta.	我没见到她。	Wǒ méi jiàn dào tā.
1788	Tôi cảm thấy rất đáng tiếc.	我觉得很遗憾。	Wǒ juéde hěn yíhàn.
1789	Bạn mất tiền rồi, đúng không?	你的钱丢了, 是不是?	Nǐ de qián diū le, shì bùshì?
1790	Tôi bảo cô ta đi khám sức khỏe.	我让她去检查身体。	Wǒ ràng tā qù jiǎnchá shēntǐ.
1791	Hoa trước cửa nhà tôi đều nở hết rồi.	我家门前的花儿都开了。	Wǒ jiā mén qián de huār dōu kāi le.
1792	Căn phòng của cô ta vừa sạch vừa đẹp.	她的房间又干净又漂亮。	Tā de fángjiān yòu gānjìng yòu piàoliang.
1793	Đồ ở đây vừa tốt vừa rẻ.	这儿的東西又好又便宜。	Zhèr de dōngxi yòu hǎo yòu piányi.
1794	Chữ Hán của cô ta viết vừa nhanh vừa đẹp.	她汉字写得又快又好。	Tā hànzì xiě de yòu hǎo yòu kuài.
1795	Nếu như bạn có từ điển Tiếng Trung thì đem đến đi.	你要有汉语词典, 就带来吧。	Nǐ yàoshi yǒu hànyǔ cídiǎn, jiù dài lái ba.
1796	Nếu như ngày mai không đi học, chúng ta sẽ đến trung tâm mua sắm mua đồ.	要是明天不上课, 我们就去购物中心买东西。	Yàoshi míngtiān bú shàngkè, wǒmen jiù qù gòuwù zhōng xīn mǎi dōngxi.
1797	Nếu như bạn có thời gian thì đến nhà tôi chơi nhé.	你要有时间, 就来我家玩儿吧。	Nǐ yàoshi yǒu shíjiān, jiù lái wǒ jiā wánr ba.
1798	Quần áo của cô ta là mua ở Việt Nam, kiểu dáng rất đẹp, màu sắc cũng rất đẹp.	她的衣服是在越南买的, 样子很好看, 颜色也很漂亮。	Tā de yīfu shì zài yuènnán mǎi de, yàngzi hěn hǎokàn, yánsè yě hěn piàoliang.
1799	Hoa quả và món ăn của Việt nam đều rất ngon.	越南的水果和饭菜都很好吃。	Yuènnán de shuǐguǒ hé fàncài dōu hěn hǎo chī.
1800	Cô ta nghe xong thì thấy rất vui.	她听了之后就觉得很高兴。	Tā tīng le zhīhòu jiù juéde hěn gāoxìng.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1801	Ngày mai chúng ta đi Hà Nội hay là Thượng Hải đây?	明天我们去河内还是上海呢?	Míngtiān wǒmen qù hénèi háishì shànghǎi ne?
1802	Hay là chúng ta đi Hà Nội đi.	我们还是去河内吧。	Wǒmen háishì qù hénèi ba.
1803	Ngày mai bạn muốn ngồi máy bay đi hay ngồi xe đi thế?	明天你想坐飞机去还是坐车去呢?	Míngtiān nǐ xiǎng zuò fēijī qù háishì zuò chē qù ne?
1804	Hay là chúng ta ngồi máy bay đi đi.	我们还是坐飞机去吧。	Wǒmen háishì zuò fēijī qù ba.
1805	Mấy hôm nay bạn chơi ở Hà Nội vui không?	这几天你在河内玩儿得开心吗?	Zhè jǐ tiān nǐ zài hénèi wánr de kāixīn ma?
1806	Tôi cảm thấy bộ quần áo này đắt hơn nhiều so với bộ kia.	我觉得这件衣服比那件贵得多。	Wǒ juéde zhè jiàn yīfu bǐ nà jiàn guì de duō.
1807	Phòng học này to hơn nhiều so với phòng học kia.	这个教室比那个大得多。	zhè ge jiàoshì bǐ nàge dà de duō.
1808	Máy bay nhanh hơn ô tô.	飞机比汽车快。	Fēijī bǐ qìchē kuài.
1809	Vali đen nặng hơn vali đỏ.	黑箱子比红箱子重。	Hēi xiāngzi bǐ hóng xiāngzi zhòng.
1810	Vali đen nặng hơn vali đỏ 3kg.	黑箱子比红箱子重三公斤。	Hēi xiāngzi bǐ hóng xiāngzi zhòng sān gōngjīn.
1811	Vali đỏ không nặng bằng vali đen.	红箱子没有黑箱子重。	Hóng xiāngzi méiyǒu hēi xiāngzi zhòng.
1812	Tôi cao hơn cô ta.	我比她高。	Wǒ bǐ tā gāo.
1813	Tôi thích Tiếng Trung hơn cô ta.	我比她喜欢汉语。	Wǒ bǐ tā xǐhuān hànyǔ.
1814	Tôi thích học tập hơn cô ta.	我比她喜欢学习。	Wǒ bǐ tā xǐhuān xuéxí.
1815	Tôi thi tốt hơn cô ta.	我比她考得好。	Wǒ bǐ tā kǎo de hǎo.
1816	Tôi thi tốt hơn cô ta.	我考得比她好。	Wǒ kǎo de bǐ tā hǎo.
1817	Hôm nay tôi đến sớm hơn bạn.	今天我比你来得早。	Jīntiān wǒ bǐ nǐ lái de zǎo.
1818	Hôm nay tôi đến sớm hơn bạn.	今天我来得比你早。	Jīntiān wǒ lái de bǐ nǐ zǎo.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1819	Mùa hè Hà Nội nóng hơn nhiều so với mùa hè Bắc Kinh.	河内夏天比北京夏天热多了。	Hénèi xiàtiān bǐ běijīng xiàtiān rè duō le.
1820	Chiếc áo len này đắt hơn chút so với chiếc kia.	这件毛衣比那件贵一点儿。	Zhè jiàn máoyī bǐ nà jiàn guì yì diǎnr.
1821	Chiếc áo len này đắt hơn chiếc kia 3000 tệ.	这件毛衣比那件贵三千块钱。	Zhè jiàn máoyī bǐ nà jiàn guì sān qiān kuài qián.
1822	Tôi chạy nhanh hơn cô ta nhiều.	我跑得比她快得多。	Wǒ pǎo de bǐ tā kuài de duō.
1823	Tôi chạy nhanh hơn cô ta.	我跑得比她更快。	Wǒ pǎo de bǐ tā gèng kuài.
1824	Tôi chạy nhanh hơn cô ta 5 phút.	我跑得比她快五分钟。	Wǒ pǎo de bǐ tā kuài wǔ fēnzhōng.
1825	Tôi chạy nhanh hơn cô ta 5 phút.	我比她跑得快五分钟。	Wǒ bǐ tā pǎo de kuài wǔ fēnzhōng.
1826	Tối đến sớm hơn cô ta 3 phút.	我比她来得早三分钟。	Wǒ bǐ tā lái de zǎo sān fēnzhōng.
1827	Cô ta chạy không nhanh bằng tôi.	她没有我跑得快。	Tā méiyǒu wǒ pǎo de kuài.
1828	Con sông này dài hơn con sông kia 100 km.	这条河比那条河长一百公里。	Zhè tiáo hé bǐ nà tiáo hé cháng yì bǎi gōnglǐ.
1829	Hôm nay ấm hơn hôm qua.	今天比昨天暖和。	Jīntiān bǐ zuótiān nuǎnhuo.
1830	Nhiệt độ hôm nay cao hơn hai độ so với hôm qua.	今天的气温比昨天高两度。	Jīntiān de qìwēn bǐ zuótiān gāo liǎng dù.
1831	Bạn cảm thấy quyển sách này thế nào?	你觉得这本书怎么样?	Nǐ juéde zhè běn shū zěnmeyàng?
1832	Tôi cảm thấy quyển sách này hay hơn so với quyển kia.	我觉得这本书比那本好看。	Wǒ juéde zhè běn shū bǐ nà běn hǎokàn.
1833	Chiếc áo sơ mi này đắt hơn chiếc kia không?	这件衬衣比那件贵吗?	Zhè jiàn chèn yī bǐ nà jiàn guì ma?
1834	Chiếc này không đắt bằng chiếc kia?	这件没有那件贵。	Zhè jiàn méiyǒu nà jiàn guì.
1835	Căn phòng này thế nào?	这件屋子怎么样?	Zhè jiàn wūzi zěnmeyàng?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1836	Căn phòng này không to bằng căn phòng kia.	这件屋子没有那间大。	<i>Zhè jiàn wūzi méiyǒu nà jiān dà.</i>
1837	Tôi viết chữ Hán đẹp hơn cô ta.	我写的汉字比她写的漂亮。	<i>Wǒ xiě de hànzi bǐ tā xiě de piàoliang.</i>
1838	Tôi viết chữ Hán tốt hơn cô ta.	我写汉字写得比她好。	<i>Wǒ xiě hànzi xiě de bǐ tā hǎo.</i>
1839	Cô ta viết không đẹp bằng tôi.	她没有我写得漂亮。	<i>Tā méiyǒu wǒ xiě de piàoliang.</i>
1840	Tôi hát hay hơn cô ta.	我唱歌唱得比她好。	<i>Wǒ chàng gē chàng de bǐ tā hǎo.</i>
1841	Cô ta hát không hay bằng tôi.	她没有我唱得好。	<i>Tā méiyǒu wǒ chàng de hǎo.</i>
1842	Tôi học Tiếng Anh học tốt hơn cô ta.	我学英语学得比她好。	<i>Wǒ xué yīngyǔ xué de bǐ tā hǎo.</i>
1843	Cô ta học Tiếng Anh không tốt bằng tôi.	她学英语没有我学得好。	<i>Tā xué yīngyǔ méiyǒu wǒ xué de hǎo.</i>
1844	Tôi nói Tiếng Anh lưu loát hơn cô ta.	我说英语说得比她流利。	<i>Wǒ shuō yīngyǔ shuō de bǐ tā liúlì.</i>
1845	Cô ta nói không lưu loát bằng tôi.	她没有我说得流利。	<i>Tā méiyǒu wǒ shuō de liúlì.</i>
1846	Tàu hỏa không nhanh bằng máy bay.	火车没有飞机快。	<i>Huǒchē méiyǒu fēijī kuài.</i>
1847	Máy bay nhanh hơn tàu hỏa.	飞机比火车更快。	<i>Fēijī bǐ huǒchē gèng kuài.</i>
1848	Cô ta cao bằng tôi không?	她有你高吗?	<i>Tā yǒu nǐ gāo ma?</i>
1849	Cô ta không cao bằng bạn.	她没有我高。	<i>Tā méiyǒu wǒ gāo.</i>
1850	Tôi cao hơn cô ta.	我比她更高。	<i>Wǒ bǐ tā gèng gāo.</i>
1851	Cô ta xinh bằng tôi không?	她有我漂亮吗?	<i>Tā yǒu wǒ piàoliang ma?</i>
1852	Cô ta không xinh bằng bạn.	她没有你漂亮。	<i>Tā méiyǒu nǐ piàoliang.</i>
1853	Bạn xinh hơn cô ta.	你比她更漂亮。	<i>Nǐ bǐ tā gèng piàoliang.</i>
1854	Tôi cô tốt bằng tôi không?	她有我好吗?	<i>Tā yǒu wǒ hǎo ma?</i>
1855	Cô ta không tốt bằng tôi.	她没有我好。	<i>Tā méiyǒu wǒ hǎo.</i>
1856	Tôi tốt hơn cô ta.	我比她更好。	<i>Wǒ bǐ tā gèng hǎo.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1857	Chiếc máy tính này so với chiếc kia thế nào?	这台电脑比那台怎么样?	<i>Zhè tái diànnǎo bǐ nà tái zěnmeyàng?</i>
1858	Chiếc máy tính này rẻ hơn chiếc kia 1000 tệ.	这台电脑比那台便宜一千块钱。	<i>Zhè tái diànnǎo bǐ nà tái piányi yì qiān kuài qián.</i>
1859	Lần này bạn thi thế nào?	这次你考得怎么样?	<i>Zhè cì nǐ kǎo de zěnmeyàng?</i>
1860	Tôi thi không tốt bằng bạn.	我没有你考得好。	<i>Wǒ méiyǒu nǐ kǎo de hǎo.</i>
1861	Mùa đông của Nước các bạn có lạnh bằng Bắc Kinh không?	你们国家的冬天有北京冷吗?	<i>Nǐmen guójiā de dōngtiān yǒu běijīng lěng ma?</i>
1862	Mùa đông của chúng tôi ở đây không lạnh bằng Bắc Kinh.	我们这儿的冬天没有北京冷。	<i>Wǒmen zhèr de dōngtiān méiyǒu běijīng lěng.</i>
1863	Mùa đông của chúng tôi ở đây lạnh hơn nhiều so với Bắc Kinh.	我们这儿的冬天比北京冷得多。	<i>Wǒmen zhèr de dōngtiān bǐ běijīng lěng de duō.</i>
1864	Công viên này đẹp quá!	这个公园好漂亮啊!	<i>zhè ge gōngyuán hǎo piàoliang a!</i>
1865	Cô ta hát hay quá!	她唱得多好啊!	<i>Tā chàng de duō hǎo a!</i>
1866	Bạn nhìn xem, cô ta viết chữ Hán đẹp quá!	你看，她写汉字写得多么好啊!	<i>Nǐ kàn, tā xiě hànzì xiě de duō hǎo a!</i>
1867	Tôi thích nhất là xem trận bóng đá.	我最喜欢看足球比赛。	<i>Wǒ zuì xǐhuān kàn zúqiú bǐsài.</i>
1868	Lớp chúng tôi lại thêm hai bạn học mới.	我们班又增加了两个新同学。	<i>Wǒmen bān yòu zēngjiā le liǎng ge xīn tóngxué.</i>
1869	Cô ta là fan hâm mộ bóng đá, nếu buổi tối trên tivi có trận bóng đá, cô ta có thể không ngủ.	她是足球迷，如果晚上电视里有足球比赛，她可以不睡觉。	<i>Tā shì zúqiú mí, rúguǒ wǎnshàng diànshì lǐ yǒu zúqiú bǐsài, tā kěyǐ bú shuìjiào.</i>
1870	Tôi thích nghe nhạc Pop.	我喜欢听流行歌曲。	<i>Wǒ xǐhuān tīng liúxíng gēqǔ.</i>
1871	Dự báo thời tiết nói, nhiệt độ cao nhất hôm nay là -3 độ.	天气预报说，今天最高气温是零下三度。	<i>Tiānqì yùbào shuō, jīntiān zuìgāo qìwēn shì língxià sān dù.</i>
1872	Dự báo thời tiết nói chưa chắc đúng.	天气预报说得不一定对。	<i>Tiānqì yùbào shuō de bù yí dìng duì.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1873	Cô ta cao hơn tôi một chút.	她比我高一点儿。	<i>Tā bǐ wǒ gāo yì diǎnr.</i>
1874	Sáng sớm hàng ngày cô ta đều dậy sớm hơn tôi rất nhiều.	每天早上她都比我起得早得多。	<i>Měitiān zǎoshang tā dōu bǐ wǒ qǐ de zǎo de duō.</i>
1875	Chiếc điện thoại di động này đắt hơn nhiều so với chiếc kia.	这个手机比那个贵得多。	<i>zhè ge shǒujī bǐ nàge guì de duō.</i>
1876	Chiếc áo lông vũ này đắt hơn nhiều so với chiếc kia.	这件羽绒服比那件贵得多。	<i>Zhè jiàn yǔróngfú bǐ nà jiàn guì de duō.</i>
1877	Màu sắc của chiếc áo này đậm hơn chút so với chiếc kia.	这件衣服的颜色比那件深一点儿。	<i>Zhè jiàn yīfu de yánsè bǐ nà jiàn shēn yì diǎnr.</i>
1878	Hôm qua nhiệt độ Hà Nội lạnh hơn chút so với hôm nay.	昨天河内的气温比今天冷一点儿。	<i>Zuótiān hénèi de qìwēn bǐ jīntiān lěng yì diǎnr.</i>
1879	Hàng ngày cô ta tan làm rất muộn, chiều nay 4h là cô ta đã tan làm rồi.	每天她很晚才下班，今天下午四点就下班了。	<i>Měitiān tā hěn wǎn cái xiàbān, jīntiān xiàwǔ sì diǎn jiù xiàbān le.</i>
1880	Ngày mai ăn cơm xong tôi sẽ đi thăm cô ta.	明天我下了课就去看她。	<i>Míngtiān wǒ xià le kè jiù qù kàn tā.</i>
1881	Những cái bạn nói tôi nghe không hiểu, bạn hãy nói lại một lần nữa, được không?	你说的话我没听懂，请你说一遍，好吗？	<i>Nǐ shuō de huà wǒ méi tīng dǒng, qǐng nǐ zàishuō yí biàn, hǎo ma?</i>
1882	Tuần trước tôi đã mua một quyển sách, hôm nay tôi lại mua một quyển sách.	上星期我已经买了一本书，今天我又买了一本书。	<i>Shàng xīngqī wǒ yǐjīng mǎi le yì běn shū, jīntiān wǒ yòu mǎi le yì běn shū.</i>
1883	Nếu bạn không thích xem thì chúng ta về nhà thôi.	如果你不想看，我们就回家吧。	<i>Rúguǒ nǐ bù xiǎng kàn, wǒmen jiù huí jiā ba.</i>
1884	Tại sao bây giờ bạn mới đến, buổi tiệc đã bắt đầu từ sớm rồi.	你怎么现在才来，晚会早就开始了。	<i>Nǐ zěnmē xiànzài cái lái, wǎnhuì zǎo jiù kāishǐ le.</i>
1885	Ngữ pháp của bài này bạn nghe hiểu không?	这课的语法你听懂了没有？	<i>Zhè kè de yǔfǎ nǐ tīng dǒng le méiyǒu?</i>
1886	Tại sao bạn không trả lời câu hỏi của tôi?	你怎么不回答我的问题？	<i>Nǐ zěnmē bù huídá wǒ de wèntí?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1887	Xin lỗi, tôi đang nghe nhạc, không nghe thấy.	对不起, 我正在听音乐, 没听见。	<i>Duìbùqǐ, wǒ zhèngzài tīng yīnyuè, méi tīngjiàn.</i>
1888	Bạn nhìn thấy cô ta không?	你看见她了没有?	<i>Nǐ kànjiàn tā le méiyǒu?</i>
1889	Nhìn thấy rồi, cô ta đang rèn luyện sức khỏe ở trong phòng Gym.	看见了, 她正在健身房锻炼身体呢。	<i>Kànjiàn le, tā zhèngzài jiànshēnfáng duànliàn shēntǐ ne.</i>
1890	Những câu luyện tập này tôi làm đúng hết không?	这些练习题我做对了没有?	<i>zhè xiē liànxí tí wǒ zuò duì le méiyǒu?</i>
1891	Bạn làm không đúng hết, làm đúng 3 câu, sai 1 câu.	你没都做对, 做对了三道题, 做错了一道题。	<i>Nǐ méi dōu zuò duì, zuò duì le sān dào tí, zuò cuò le yí dào tí.</i>
1892	Bạn tắt tivi đi, đã 12h rồi.	你关上电视吧, 都已经十二点了。	<i>Nǐ guān shàng diànshì ba, dōu yǐjīng shí èr diǎn le.</i>
1893	Sách tôi mua cho bạn, bạn đã xem chưa?	我给你买的书你看了没有?	<i>Wǒ gěi nǐ mǎi de shū nǐ kàn le méiyǒu?</i>
1894	Tôi vẫn chưa xem xong mà?	我还没看完呢。	<i>Wǒ hái méi kàn wán ne.</i>
1895	Bài khóa hôm nay hơi khó chút, tôi nghe không hiểu.	今天的课文有点儿难, 我没有看懂。	<i>Jīntiān de kèwén yǒu diǎnr nán, wǒ méiyǒu kàn dǒng.</i>
1896	Mùa đông Bắc Kinh lạnh nhất là -13 độ.	北京冬天最冷是零下十三度。	<i>Běijīng dōngtiān zuì lěng shì língxià shí sān dù.</i>
1897	Thành phố nơi bạn sống đồ có rẻ hơn ở Việt Nam không?	你住的城市东西比越南的便宜吗?	<i>Nǐ zhù de chéngshì dōngxī bǐ yuènnán de piányi ma?</i>
1898	Đại học Bắc Kinh có hơn 10,000 học sinh, học sinh trường các bạn có nhiều hơn Đại học Bắc Kinh không?	北京大学有一万多个学生, 你们学校的学生比北京大学多吗?	<i>Běijīng dàxué yǒu yí wàn duō ge xuéshēng, nǐmen xuéxiào de xuéshēng bǐ běijīng dàxué duō ma?</i>
1899	Tôi thi được 98 điểm môn Tiếng Anh, bạn thi tốt hơn tôi không?	我的英语考了九十八分, 你考得比我好吗?	<i>Wǒ de yīngyǔ kǎo le jiǔshí bā fēn, nǐ kǎo de bǐ wǒ hǎo ma?</i>
1900	Hàng ngày 7:45 tôi tới văn phòng, bạn tới sớm hơn tôi không?	我每天七点四十五分到办公室, 你比我到得早吗?	<i>Wǒ měitiān qī diǎn sìshí wǔ fēn dào bàngōngshì, nǐ bǐ wǒ dào de zǎo ma?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1901	Tôi có hơn một trăm sách Tiếng Trung, sách Tiếng Trung của bạn nhiều hơn không?	我有一百多本汉语书，你的汉语书比我多吗？	Wǒ yǒu yì bǎi duō běn hànyǔ shū, nǐ de hànyǔ shū bǐ wǒ duō ma?
1902	Hàng ngày tôi đến phòng Gym tập 1h, thời gian bạn tập có lâu hơn tôi không?	每天我去健身房锻炼一个小时，你锻炼的时间比我长吗？	Měitiān wǒ qù jiànshēn fáng duànliàn yí ge xiǎoshí, nǐ duànliàn de shíjiān bǐ wǒ cháng ma?
1903	Bạn mau mở cửa sổ ra đi, trong phòng nóng quá.	你快开开窗户吧，屋子里太热了。	Nǐ kuài kāikāi chuānghu ba, wūzi lǐ tài rè le.
1904	Phía kia trường học chúng tôi có một công viên, công viên đó rất to. Trong công viên có núi có nước, rất đẹp.	我们学校那边有个公园，那个公园很大。公园里有山有水，很漂亮。	Wǒmen xuéxiào nà biān yǒu ge gōngyuán, nà ge gōngyuán hěn dà. Gōngyuán lǐ yǒu shān yǒu shuǐ, hěn piàoliang.
1905	Ngày mai là Thứ 7, chúng ta đi chơi công viên, thế nào?	明天是星期六，我们去公园玩玩儿怎么样？	Míngtiān shì xīngqī liù, wǒmen qù gōngyuán wánwánr zěnmeyàng?
1906	Vậy tốt quá, tôi cũng đang muốn đi dạo công viên đây.	那太好了，我也正想去公园散散步呢。	Nà tài hǎole, wǒ yě zhèng xiǎng qù gōngyuán sǎn sǎn bù ne.
1907	Tôi hỏi cô ta đi như thế nào, cô ta nói, Thứ 7 người ngồi buýt nhiều lắm, tốt nhất chúng ta đi xe đạp đi, còn có thể rèn luyện sức khỏe.	我问她怎么去，她说，星期六坐公共汽车的人太多，我们最好骑自行车去，还可以锻炼身体。	Wǒ wèn tā zěnmeyào qù, tā shuō, xīngqī liù zuò gōnggòng qìchē de rén tài duō, wǒmen zuì hǎo qí zìxíng chē qù, hái kěyǐ duànliàn shēntǐ.
1908	Sáng sớm hôm nay, tôi dậy rất sớm, ăn sáng xong là ra khỏi nhà, nửa tiếng là tới văn phòng.	今天早上，我起得很早，吃了早饭就出门了，半个小时就到办公室了。	Jīntiān zǎoshang, wǒ qǐ de hěn zǎo, chī le zǎofàn jiù chūmén le, bàn ge xiǎoshí jiù dào bàngōngshì le.
1909	Hôm nay người đi dạo công viên rất nhiều, mua vé xếp hàng, tôi xếp hàng 10 phút mới mua được vé.	今天逛公园的人很多，买票要排队，我排了十分钟才买到票。	Jīntiān guàng gōngyuán de rén hěn duō, mǎi piào yào páiduì, wǒ pái le shí fēnzhōng cái mǎi dào piào.
1910	Tôi đi leo núi với cô ta, leo được nửa tiếng là đã tới đỉnh núi.	我跟她去爬山，爬了半个小时就爬到了山顶。	Wǒ gēn tā qù pá shān, pá le bàn ge xiǎoshí jiù pá dào le shāndǐng.
1911	Bởi vì tôi leo núi nhanh quá, tôi ra mồ hôi đầy người.	因为我爬山爬得太快乐，我出了一身汗。	Yīnwèi wǒ páshān pá de tài kuài lè, wǒ chū le yì shēn hàn.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1912	Từ trên núi nhìn xuống, phong cảnh rất đẹp, trên núi có rất nhiều cây cối, còn có rất nhiều hoa.	从山上往下看, 风景非常漂亮, 山上有很多树, 还有很多花。	Cóng shānshàng wǎng xià kàn, fēngjǐng fēicháng piàoliang, shān shàng yǒu hěn duō shù, hái yǒu hěn duō huā.
1913	Trong công viên có một cái hồ rất to, trên hồ có một chiếc cầu màu đỏ.	公园里有一个很大的湖, 湖上有一座红色的桥。	Gōngyuán lǐ yǒu yí ge hěn dà de hú, húshàng yǒu yí zuò hóngsè de qiáo.
1914	Rất nhiều người đi dạo bên bờ hồ, còn có rất nhiều người chèo thuyền trên hồ.	很多人在湖边散步, 还有不少人在湖上划船。	Hěn duō rén zài hú biān sǎn bù, hái yǒu bù shǎo rén zài hú shàng huá chuán.
1915	Tôi chụp rất nhiều ảnh với cô ta, chụp ảnh xong là chúng tôi đi về.	我跟她在公园里照了很多相。照完相我们就回去了。	Wǒ gēn tā zài gōngyuán lǐ zhào le hěn duō xiàng. Zhào wán xiàng wǒmen jiù huíqù le.
1916	Chúng tôi chơi trong công viên cả một buổi sáng, đã đi xem rất nhiều nơi.	我们在公园里玩了一个上午, 看了很多地方。	Wǒmen zài gōngyuán lǐ wán le yí ge shàngwǔ, kàn le hěnduō dìfang.
1917	Tôi nói với cô ta, trường học cách công viên này không xa lắm, có thể đi xe đạp đến đây chơi, leo leo núi, chèo chèo thuyền hoặc đi dạo và nói chuyện với bạn bè.	我对她说, 学校离这个公园不太远, 可以经常骑自行车来玩儿, 爬爬山, 划划船或者跟朋友一起散散步, 聊聊天。	Wǒ duì tā shuō, xuéxiào lí zhè ge gōngyuán bú tài yuǎn, kěyǐ jīngcháng qí zìxíng chē lái wánr, pá pá shān, huá huá chuán huòzhě gēn péngyǒu yì qǐ sǎn sǎn bù, liáo liáo tiān.
1918	Trong vườn nhà tôi trồng rất nhiều hoa.	我家院子里种着很多花。	Wǒjiā yuànzi lǐ zhǒngzhe hěnduō huā.
1919	Tôi cảm thấy chùa chiền của Hà Nội là một văn hóa kiến trúc.	我觉得河内的寺庙是一种建筑文化。	Wǒ juéde hénèi de sìmiào shì yí zhǒng jiànzhù wénhuà.
1920	Tôi cảm thấy Tiếng Trung càng học càng khó, nhưng mà càng học càng thú vị.	我觉得汉语越学越难, 但是越学越有意思。	Wǒ juéde hànyǔ yuè xué yuè nán, dànshì yuè xué yuè yǒuyìsi.
1921	Cả nhà tôi đều dựa vào một mình mẹ làm việc ở ngoài.	我们全家都靠母亲一个人在外工作。	Wǒmen quánjiā dōu kào mǔqīn yí ge rén zàiwài gōngzuò.
1922	Đây là món mà tôi nấu, mời bạn nếm thử chút.	这是我做的菜, 请你尝尝。	Zhè shì wǒ zuò de cài, qǐng nǐ chángchang.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1923	Ngày Tết lớn nhất của Việt Nam là Tết Xuân.	越南最大的节日是春节。	Yuènnán zuì dà de jiérì shì chūnjié.
1924	Có một số người đón Lễ Giáng sinh có thể là vì thích không khí vui vẻ đó.	有些人过圣诞节可能是因为喜欢那种欢乐的气氛。	Yǒuxiē rén guò shèngdàn jié kěnéng shì yīnwèi xǐhuān nà zhǒng huānlè de qìfēn.
1925	Trước trung tâm hội nghị trồng rất nhiều hoa.	会议中心前边种着很多花。	Huìyì zhōngxīn qiánbian zhǒng zhe hěnduō huā.
1926	Mấy chiếc xe đỗ dưới gốc cây.	树下停着几辆车。	Shù xià tíng zhe jǐ liàng chē.
1927	Trên tường dán một chữ song hỷ.	墙上贴着一个双喜字。	Qíáng shàng tiē zhe yí ge shuāngxǐ zì.
1928	Trên giường một em bé đang ngủ.	床上睡着一个孩子。	Chuángshàng shuì zhe yí ge háiizi.
1929	Trong phòng kê hai giá sách.	屋子里放着两个书架。	Wūzi lǐ fàng zhe liǎng ge shūjià.
1930	Trên quyển sách này không có ghi tên, không biết là của ai.	这本书上没有写着名字, 不知道是谁的。	Zhè běn shū shàng méiyǒu xiězhe míngzì, bù zhīdào shì shuí de.
1931	Trên bàn bày một lọ hoa.	桌子上摆着一瓶花。	Zhuōzi shàng bǎizhe yí píng huā.
1932	Trong phòng học treo hai tấm bản đồ Việt Nam.	教室里挂着两张越南地图。	Jiàoshì lǐ guà zhe liǎng zhāng yuè nán dìtú.
1933	Sau khi xuất viện, sức khỏe của cô ta càng ngày càng tốt.	出院后, 她的身体越来越好了。	Chūyuàn hòu, tā de shēntǐ yuè lái yuè hǎo le.
1934	Xe cộ trong thành phố càng ngày càng nhiều, giao thông thành phố càng ngày càng chen chúc.	城市的汽车越来越多了, 城市的交通越来越拥挤了。	Chéngshì de qìchē yuè lái yuè duō le, chéngshì de jiāotōng yuè lái yuè yǒngjǐ le.
1935	Mùa đông sắp đến rồi, trời càng ngày càng lạnh.	冬天快来了, 天越来越冷了。	Dōngtiān kuài lái le, tiān yuè lái yuè lěng le.
1936	Tôi ngày càng quen với cuộc sống ở đây.	我对这儿的生活越来越习惯了。	Wǒ duì zhèr de shēnghuó yuè lái yuè xíguàn le.
1937	Phát âm Tiếng Trung của bạn càng ngày càng chuẩn.	你的汉语发音越来越准了。	Nǐ de hànyǔ fāyīn yuè lái yuè zhǔn le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1938	Tôi cảm thấy trình độ Tiếng Trung của mình vẫn còn kém xa.	我觉得自己的汉语水平还差得远呢。	<i>Wǒ juéde zìjǐ de hànyǔ shuǐpíng hái chà de yuǎn ne.</i>
1939	Những người đến Trung Quốc học Tiếng Trung càng ngày càng nhiều.	来中国学汉语的人越来越多了。	<i>Lái zhōngguó xué hànyǔ de rén yuè lái yuè duō le.</i>
1940	Bạn nhìn xem, bên ngoài tuyết càng rơi càng to.	你看，外边的雪越下越大。	<i>Nǐ kàn, wàibian de xuě yuè xià yuè dà.</i>
1941	Tiếng Trung của anh ta càng học càng tốt.	她的汉语越学越好。	<i>Tā de hànyǔ yuè xué yuè hǎo.</i>
1942	Quyển sách này rất tốt, tôi càng xem càng thích.	这本书很好，我越看越喜欢。	<i>Zhè běn shū hěn hǎo, wǒ yuè kàn yuè xǐhuān.</i>
1943	Trong vườn nhà bạn trồng cái gì?	你家的院子里种着什么?	<i>Nǐ jiā de yuànzǐ lǐ zhòng zhe shénme?</i>
1944	Cửa sổ phòng bạn đã treo rèm chưa?	你房间的窗户上挂着窗帘没有?	<i>Nǐ fángjiān de chuānghu shàng guà zhe chuānglián méiyǒu?</i>
1945	Trên bàn của bạn đang để cái gì vậy?	你的桌子上放着什么呢?	<i>Nǐ de zhuōzi shàng fàng zhe shénme ne?</i>
1946	Nhiều người quá, chúng ta bắt taxi về nhà đi, đừng ngồi xe buýt nữa.	人太多了，我们打的回家吧，别坐公交车了。	<i>Rén tài duō le, wǒmen dǎdī huí jiā ba, bié zuò gōngjiāo chē le.</i>
1947	Đúng lúc phía trước tới một chiếc xe taxi.	前边正好开过来一辆出租车。	<i>Qiánbian zhèng hǎo kāi guò lái yí liàng chūzū chē.</i>
1948	Trong vườn nhà bà nội tôi trồng rất nhiều cây, trên cây mọc rất nhiều hoa đẹp.	我奶奶家院子里种着很多树，树上结着很多漂亮的花。	<i>Wǒ nǎinai jiā yuànzǐ lǐ zhòng zhe hěn duō shù, shù shàng jié zhe hěn duō piàoliang de huā.</i>
1949	Tôi nghe nói bây giờ những người đi Nước ngoài du học càng ngày càng nhiều.	我听说现在出国留学的人越来越多了。	<i>Wǒ tīngshuō xiànzài chūguó liúxué de rén yuè lái yuè duō le.</i>
1950	Bây giờ tòa nhà lớn ở trong thành phố càng xây càng nhiều.	现在城市里的大楼越盖越多。	<i>Xiànzài chéngshì lǐ de dàlóu yuè gài yuè duō.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1951	Bây giờ rất nhiều người đều dọn tới khu dân cư sinh sống rồi.	现在很多人都搬进住宅小区去住了。	<i>Xiànzài hěn duō rén dōu bān jìn zhùzhái xiǎoqū qù zhù le.</i>
1952	Nơi tôi ở dạo này cũng dọn đi ba bốn nhà, tháng tới gia đình tôi cũng sắp dọn đi rồi.	我住的地方最近也搬走了三四家，下个月我们家也要搬走了。	<i>Wǒ zhù de dìfāng zuìjìn yě bān zǒu le sān sì jiā, xià ge yuè wǒmen jiā yě yào bān zǒu le.</i>
1953	Tôi thích sống ở nhà chung cư hiện đại.	我喜欢住在现代化的楼房。	<i>Wǒ xǐhuān zhù zài xiàndài huà de lóufáng.</i>
1954	Tôi đã học Tiếng Trung hơn hai tháng rồi.	我已经学了两个多月汉语了。	<i>Wǒ yǐjīng xué le liǎng ge duō yuè hànyǔ le.</i>
1955	Hôm nay tôi muốn mời mọi người nói lên cảm nghĩ và cảm nhận của mình.	今天我想请大家随便谈谈自己的感想和体会。	<i>Jīntiān wǒ xiǎng qǐng dàjiā suíbiàn tántán zìjǐ de gǎnxiǎng hé tǐhuì.</i>
1956	Ai có ý kiến hay kiến nghị thì nói đi.	谁有意见和建议就提吧。	<i>Shuí yǒu yìjiàn hé jiànyì jiù tí ba.</i>
1957	Lúc mới tới Trung Quốc, tôi không quen với khí hậu ở Bắc Kinh, thường xuyên bị cảm, bây giờ càng ngày càng quen rồi.	刚来中国的时候，我不习惯北京的气候，常常感冒，现在越来越习惯了。	<i>Gāng lái zhōngguó de shíhòu, wǒ bù xíguān běijīng de qìhòu, cháng cháng gǎnmào, xiànzài yuè lái yuè xíguān le.</i>
1958	Tiếng Trung của bạn càng ngày càng tốt rồi.	你的汉语越来越好了。	<i>Nǐ de hànyǔ yuè lái yuè hǎo le.</i>
1959	Bạn bè của tôi càng ngày càng nhiều.	我的朋友越来越多了。	<i>Wǒ de péngyǒu yuè lái yuè duō le.</i>
1960	Món Việt Nam rất ngon, tôi càng ăn càng thích, cho nên càng ngày càng béo.	越南菜很好吃，我越吃越喜欢，所以越来越胖了。	<i>Yuènnán cài hěn hào chī, wǒ yuè chī yuè xǐhuān, suǒyǐ yuè lái yuè pàng le.</i>
1961	Bạn càng ngày càng biết trang điểm rồi, trang điểm càng ngày càng đẹp.	你越来越会打扮了，打扮得越来越漂亮了。	<i>Nǐ yuè lái yuè huì dǎbàn le, dǎbàn de yuè lái yuè piàoliang le.</i>
1962	Sắp tới Noel rồi, nhiều cửa hàng đều trưng bày cây thông Noel, trang trí vô cùng đẹp đẽ.	圣诞节快到了，不少商店都摆着圣诞树，装饰得非常漂亮。	<i>Shèngdàn jié kuài dào le, bù shǎo shāngdiàn dōu bǎi zhe shèngdànshù, zhuāngshì de fēicháng piàoliang.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1963	Tôi nhìn thấy rất nhiều người Việt Nam mua cây thông Noel và quà Noel.	我看见很多越南人买圣诞树和圣诞礼物。	Wǒ kànjian hěn duō yuènnán rén mǎi shèngdànshù hé shèngdàn lǐwù.
1964	Tôi nghe nói bây giờ người Việt Nam cũng bắt đầu đón Noel rồi, phải không?	我听说现在越南人也开始过圣诞节了，是吗？	Wǒ tīng shuō xiànzài yuènnán rén yě kāishǐ guò shèngdàn jié le, shì ma?
1965	Gia đình bình thường đều không đón Giáng sinh. Có một số người đón Noel có thể là thích không khí vui vẻ của Noel, trẻ em thì được nhận quà tặng, bọn họ đều rất vui mừng.	一般家庭是不过圣诞节的。有些人过圣诞节，可能是喜欢圣诞节那种欢乐的气氛，孩子们能从爸爸妈妈得到礼物，他们都很高兴。	Yībān jiātíng shì bú guò shèngdàn jié de. Yǒu xiē rén guò shèngdàn jié, kěnéng shì xǐhuān shèngdàn jié nà zhǒng huānlè de qìfēn, háizimen néng cóng bàba māmā dédào lǐwù, tāmen dōu hěn gāoxìng.
1966	Tối qua chúng tôi tới nhà cô giáo chơi. Lúc đi thì trời mưa rất to, lúc chúng tôi tới nhà cô giáo thì trời hết mưa.	昨天晚上我们到老师家去做客。去的时候，雨下得很大，我们到老师的家雨就停了。	Zuótiān wǎnshàng wǒmen dào lǎoshī jiā qù zuòkè. Qù de shíhòu, yǔ xià de hěn dà, wǒmen dào lǎoshī de jiā yǔ jiù tíng le.
1967	Sân nhà tôi không to lắm, nhưng mà rất sạch sẽ, cũng rất yên tĩnh.	我家的院子不太大，但是很干净，也很安静。	Wǒjiā de yuànzi bú tài dà, dànshì hěn gānjìng, yě hěn ānjìng.
1968	Cô ta vừa thấy tôi tới, liền ra ngoài cười nói: “Hoan nghênh bạn tới nhà tôi chơi, mời vào trong phòng ngồi”.	她一看我来，就走出来笑着说：“欢迎你来我家做客，请到屋里坐吧。”	Tā yí kàn wǒ lái, jiù zǒu chūlái xiàozhe shuō: “Huānyíng nǐ lái wǒ jiā zuòkè, qǐng dào wū lǐ zuò ba.”
1969	Cô ta giới thiệu cho tôi bố mẹ của cô ta.	她给我介绍了她的爸爸妈妈。	Tā gěi wǒ jièshào le tā de bàba māmā.
1970	Tôi biết bố mẹ cô ta đều là giáo sư đại học.	我知道她的爸爸妈妈都是大学教授。	Wǒ zhīdào tā de bàba māmā dōu shì dàxué jiàoshòu.
1971	Cô ta nhiệt tình rót trà cho tôi, mời tôi ăn hoa quả.	她热情地给我倒茶，请我吃水果。	Tā rèqíng de gěi wǒ dào chá, qǐng wǒ chī shuǐguǒ.
1972	Tôi và cô ta là bạn học, cũng là bạn tốt.	我跟她是同学，也是好朋友。	Wǒ gēn tā shì tóngxué, yě shì hǎo péngyǒu.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1973	Các bạn và tôi là đồng nghiệp, cũng là bạn tốt, đến đây cũng giống như nhà của mình vậy, đừng khách sáo.	你们跟我是同事，也是好朋友，到这儿来就像到自己家里一样，不要客气。	Nǐmen gēn wǒ shì tóngshì, yě shì hǎo péngyǒu, dào zhèr lái jiù xiàng dào zìjǐ jiā lǐ yíyàng, bú yào kèqì.
1974	Cô ta dẫn tôi đi vào phòng cô ta, căn phòng không to lắm, xung quanh có kê mấy giá sách, trong giá sách có để rất nhiều sách, sách Tiếng Trung, cũng có sách Tiếng Nước ngoài, còn có các sách về văn học và lịch sử.	她领着我走进了她的房间，房间不太大，周围摆着几个书架，书架里放着很多书，有中文的，也有外文的，还有文学和历史方面的。	Tā lǐng zhe wǒ zǒu jìn le tā de fángjiān, fángjiān bú tài dà, zhōuwéi bǎi zhe jǐ ge shūjià, shūjià lǐ fàng zhe hěnduō shū, yǒu zhōngwén de, yě yǒu wàiwén de, hái yǒu wénxué hé lìshǐ fāngmiàn de.
1975	Tôi xem một chút, có rất nhiều sách tôi đều không biết.	我看了一下，有很多书我都不知道。	Wǒ kàn le yí xià, yǒu hěnduō shū wǒ dōu bù zhīdào.
1976	Những sách tôi xem đều đã được dịch sang Tiếng Việt.	我看的书都是翻译成越语的。	Wǒ kàn de shū dōu shì fānyì chéng yuèyǔ de.
1977	Trong phòng tôi có một bàn làm việc, bên cạnh bàn làm việc là một chiếc máy tính, máy tính vẫn đang bật.	我房间里有一张写字台，写字台旁边放着一台新电脑，电脑还开着。	Wǒ fángjiān lǐ yǒu yí zhāng xiězì tái, xiězì tái pángbiān fàng zhe yí tái xīn diànnǎo, diànnǎo hái kāi zhe.
1978	Sự hiểu biết của tôi đối với văn hóa Trung Quốc không nhiều.	我对中国文化了解得不多。	Wǒ duì zhōngguó wénhuà liǎojiě de bù duō.
1979	Những sách này đều là của bố tôi để lại cho tôi.	这些书都是我爸爸留给我的。	zhè xiē shū dōu shì wǒ bàba liú gěi wǒ de.
1980	Chúng ta đến phòng khách ngồi chút đi.	我们到客厅坐一会儿吧。	Wǒmen dào kètīng zuò yí huìr ba.
1981	Tôi rất muốn học nấu món Việt Nam.	我很想学做越南菜。	Wǒ hěn xiǎng xué zuò yuènnán cài.
1982	Hôm nay tôi mời các bạn ăn món nem Việt Nam.	今天我请你们吃越南的春卷。	Jīntiān wǒ qǐng nǐmen chī yuènnán de chūnjuǎn.
1983	Lúc tôi đi vào phòng khách, bọn họ đang chuẩn bị cuốn nem Việt Nam.	我走进客厅的时候，他们正在准备包越南春卷。	Wǒ zǒu jìn kètīng de shíhòu, tāmen zhèngzài zhǔnbèi bāo yuènnán chūnjuǎn.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1984	Hai bạn ngồi nói chuyện đi, một mình tôi làm là được rồi.	你们俩坐着聊天吧，我一个人做就行了。	Nǐmen liǎ zuò zhe liáotiān ba, wǒ yí ge rén zuò jiùxíng le.
1985	Tôi rửa tay liền bắt đầu cuốn nem.	我洗了手就开始包春卷。	Wǒ xǐ le shǒu jiù kāishǐ bāo chūnjuǎn.
1986	Sau khi đến Việt Nam tôi có ăn một hai lần món nem, nhưng mà vẫn chưa cuốn nem bao giờ.	来越南以后我吃过一两次春卷，但是没有包过春卷。	Lái yuènnán yǐhòu wǒ chī guò yì liǎng cì chūnjuǎn, dànshì méiyǒu bāo guò chūnjuǎn.
1987	Tôi không biết cuốn nem Việt nam, cuốn nửa ngày mới cuốn được một cái.	我不会包越南春卷，包了半天才包了一个。	Wǒ bú huì bāo yuènnán chūnjuǎn, bāo le bàntiān cái bāo le yí ge.
1988	Chúng tôi vừa cuốn nem vừa nói chuyện, rất náo nhiệt.	我们一边包春卷一边聊天，很热闹。	Wǒmen yì biān bāo chūnjuǎn yì biān liáotiān, hěn rènáo.
1989	Tôi rất thích không khí gia đình vui vẻ như vậy.	我很喜欢这种欢乐的家庭气氛。	Wǒ hěn xǐhuān zhè zhǒng huānlè de jiāting qìfēn.
1990	Nem bạn cuốn rất ngon.	你包的春卷很好吃。	Nǐ bāo de chūnjuǎn hěn hǎo chī.
1991	Ăn nem xong, chúng tôi ngồi một lúc, sau đó tôi nói với cô ta, tôi phải đi rồi, cảm ơn bạn, hôm nay tôi rất vui.	吃完春卷，我们坐了一会儿，然后对她说，我该走了，谢谢你，今天我过得很愉快。	Chī wán chūnjuǎn, wǒmen zuò le yí huìr, ránhòu duì tā shuō, wǒ gāi zǒu le, xièxie nǐ, jīntiān wǒ guò de hěn yúkuài.
1992	Cô ta tiễn tôi tới tận cổng, nói với tôi: “Hoan nghênh bạn thường xuyên tới chơi”.	她一直送我走出大门，对我说：“欢迎你常来玩儿。”	Tā yì zhí sòng wǒ zǒu chū dàmén, duì wǒ shuō: “Huānyíng nǐ cháng lái wánr.”
1993	Lúc đón Tết Xuân, hầu như nhà nào cũng đều dán câu đối.	过春节的时候，差不多家家都贴对联。	Guò chūnjié de shíhòu, chàbùduō jiā jiā dōu tiē duìlián.
1994	Ngày nào tôi cũng đều kiên trì đến sân tập rèn luyện sức khỏe.	我天天都坚持去操场锻炼身体。	Wǒ tiān tiān dōu jiānchí qù cāochǎng duànliàn shēntǐ.
1995	Mọi người đều phải tuân thủ luật lệ giao thông.	人人都要遵守交通规则。	Rén rén dōu yào zūnshǒu jiāotōng guīzé.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
1996	Tôi để quần áo vào trong vali rồi.	我把衣服放到箱子里去了。	Wǒ bǎ yīfú fàng dào xiāngzi lǐ qù le.
1997	Tôi bày lọ hoa ở trong phòng khách rồi.	我把花瓶摆在客厅里了。	Wǒ bǎ huāpíng bǎi zài kètīng lǐ le.
1998	Tôi nộp bài tập cho cô giáo rồi.	我把作业交给老师了。	Wǒ bǎ zuòyè jiāo gěi lǎoshī le.
1999	Tôi dịch bài khóa này sang Tiếng Việt rồi.	我把这篇课文翻译成了越语。	Wǒ bǎ zhè piān kèwén fānyì chéng le yuèyǔ.
2000	Cô ta đặt lọ hoa ở trên bàn.	她把花瓶放在桌子上。	Tā bǎ huāpíng fàng zài zhuōzi shàng.
2001	Tôi bày biện sách ở trên giá sách.	我把书摆在书架上。	Wǒ bǎ shū bǎi zài shūjià shàng.
2002	Bạn lái xe tới trường học đi.	你把车开到学校去吧。	Nǐ bǎ chē kāi dào xuéxiào qù ba.
2003	Bạn bê những đồ này lên tầng trên đi.	你把这些东西搬到楼上去吧。	Nǐ bǎ zhè xiē dōngxi bān dào lóu shàngqù ba.
2004	Bạn cho tôi mượn tiền đi.	你把钱借给我把。	Nǐ bǎ qián jiè gěi wǒ bǎ.
2005	Tôi đã dịch bài khóa của ngày hôm nay sang Tiếng Việt rồi.	我把今天的课文翻译成越语。	Wǒ bǎ jīntiān de kèwén fānyì chéng yuèyǔ.
2006	Bạn đến ngân hàng đổi Nhân dân tệ sang VND đi.	你去银行把人民币换成越盾吧。	Nǐ qù yínháng bǎ rénminbì huàn chéng yuè dùn ba.
2007	Hãy viết tên lên trên giấy thi.	请把名字写在试卷上。	Qǐng bǎ míngzì xiě zài shìjuǎn shàng.
2008	Cô ta dán câu đối ở hai bên cửa.	她把对联贴在门两边。	Tā bǎ duìlián tiē zài mén liǎngbiān.
2009	Bạn để thức ăn vào tủ lạnh đi.	你把菜放到冰箱里去吧。	Nǐ bǎ cài fàng dào bīngxiāng lǐ qù ba.
2010	Hôm nay tôi tiễn cô ta tới sân bay.	今天我把她送到了机场。	Jīntiān wǒ bǎ tā sòng dào jīchǎng.
2011	Đạo diễn muốn quay tiểu thuyết này thành phim.	导演把小说拍成电影。	Dǎoyǎn bǎ xiǎoshuō pāi chéng diànyǐng.
2012	Chúng tôi bố trí phòng học thành hội trường.	我们把教室布置成会场。	Wǒmen bǎ jiàoshì bùzhì chéng huìchǎng.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2013	Tôi đã bê máy tính sang phòng học.	我把电脑搬到了教室。	Wǒ bǎ diànnǎo bān dào le jiàoshì.
2014	Tôi muốn tặng món quà sinh nhật này cho cô ta.	我想把这件生日礼物送给她。	Wǒ xiǎng bǎ zhè jiàn shēngrì lǐwù sòng gěi tā.
2015	Tôi muốn viết câu chuyện này thành sách.	我想把这个故事写成一本书。	Wǒ xiǎng bǎ zhè ge gùshi xiě chéng yì běn shū.
2016	Tôi muốn bố trí căn phòng này thành phòng ngủ.	我想把这个屋子布置成卧室。	Wǒ xiǎng bǎ zhè ge wūzi bùzhì chéng wòshì.
2017	Đây là món tôi tự tay làm, mời bạn nếm thử chút.	这是我亲手做的家乡菜，请你品尝一下。	Zhè shì wǒ qīnshǒu zuò de jiāxiāng cài, qǐng nǐ pǐncháng yí xià.
2018	Trước khi vào học, tốt nhất chuẩn bị trước một chút bài khóa và từ vựng.	上课以前，最好把课文和生词都预习一下。	Shàngkè yǐqián, zuì hǎo bǎ kèwén hé shēngcí dōu yùxí yí xià.
2019	Bạn quét dọn phòng chút đi.	你把房间打扫一下吧。	Nǐ bǎ fángjiān dǎsǎo yí xià ba.
2020	Treo ngược chữ “Phúc”, tôi cảm thấy rất thú vị.	把“福”字倒着贴，我觉得很有意思。	Bǎ “fú” zì dàoazhe tiē, wǒ juéde hěn yǒu yìsi.
2021	Chiếc áo len này là vợ tôi tự tay làm cho tôi, không phải là mua.	这件毛衣是我老婆亲手给我做的，不是买的。	Zhè jiàn máoyī shì wǒ lǎopó qīnshǒu gěi wǒ zuò de, bú shì mǎi de.
2022	Bạn bày lọ hoa tươi này vào trong phòng khách đi.	你把这瓶鲜花摆在客厅里吧。	Nǐ bǎ zhè píng xiānhuā bǎi zài kètīng lǐ ba.
2023	Bạn treo bức tranh này lên tường đi.	你把这幅画挂在墙上吧。	Nǐ bǎ zhè fú huà guà zài qiáng shàng ba.
2024	Bạn giúp tôi dịch quyển sách này sang Tiếng Việt đi.	你帮我把这本书翻译成越南语把。	Nǐ bāng wǒ bǎ zhè běn shū fānyì chéng yuèyǔ ba.
2025	Tôi muốn tặng bạn bè chiếc bánh gato này làm quà sinh nhật.	我要把这块蛋糕送给朋友作生日礼物。	Wǒ yào bǎ zhè kuài dànāo sòng gěi péngyǒu zuò shēngrì lǐwù.
2026	Tôi tiễn cô ta đến sân bay rồi về nhà.	我把她送到机场就回来了。	Wǒ bǎ tā sòng dào jīchǎng jiù huílai le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2027	Tôi cảm thấy bạn treo bức tranh này ở đây không hay lắm.	我觉得你把这幅画挂在这儿不太好。	Wǒ juéde nǐ bǎ zhè fú huà guà zài zhèr bú tài hǎo.
2028	Bạn kê cái bàn này ra ngoài đi.	你把这张桌子搬到外边去吧。	Nǐ bǎ zhè zhāng zhuōzi bān dào wàibian qù ba.
2029	Bạn để hộ chiếu của tôi đâu rồi?	你把我的护照放在哪儿了?	Nǐ bǎ wǒ de hùzhào fàng zài nǎr le?
2030	Bạn để ví tiền của tôi ở chỗ nào rồi?	你把我的钱包放在什么地方了?	Nǐ bǎ wǒ de qiánbāo fàng zài shénme dìfang le?
2031	Tôi định treo bức tranh mới mua lên tường phòng tôi.	我打算把新买的画挂在我房间的墙上。	Wǒ dǎsuàn bǎ xīn mǎi de huà guà zài wǒ fángjiān de qiáng shàng.
2032	Tôi vẫn chưa dịch bài khóa hôm nay sang Tiếng Việt.	我还没把今天的课文翻译成越语。	Wǒ hái méi bǎ jīntiān de kèwén fānyì chéng yuèyǔ.
2033	Viết tên của bạn vào đây.	把你的名字写在这儿吧。	Bǎ nǐ de míngzì xiě zài zhèr ba.
2034	Tôi muốn trồng cây này ở trong sân.	我想把这棵树种在院子里。	Wǒ xiǎng bǎ zhè kē shù zhòng zài yuànzǐ lǐ.
2035	Tôi để quyển sách mới mua vào trong tủ sách rồi.	我把新买的书放在书柜里了。	Wǒ bǎ xīn mǎi de shū fàng zài shūguì lǐ le.
2036	Cô ta để xe đạp ở trước cửa nhà tôi rồi.	她把自行车放在我家门前了。	Tā bǎ zìxíng chē fàng zài wǒjiā mén qián le.
2037	Cô ta muốn cho tôi mượn số tiền này.	她想把这笔钱借给我。	Tā xiǎng bǎ zhè bǐ qián jiè gěi wǒ.
2038	Tôi muốn dịch bài văn này sang Tiếng Việt.	我要把这篇文章翻译成越语。	Wǒ yào bǎ zhè piān wénzhāng fānyì chéng yuèyǔ.
2039	Tôi đã đổi một ít Nhân dân tệ đó sang VND rồi.	我把那些人民币都换成越盾了。	Wǒ bǎ nàxiē rénmínbì dōu huàn chéng yuèdùn le.
2040	Năm mới sắp đến rồi, trước năm mới chúng tôi chuẩn bị tổ chức một buổi tiệc liên hoan, mời mọi người tới tham gia.	新年快到了, 我们准备在新年前举行一个联欢会, 请大家来参加。	Xīnnián kuài dào le, wǒmen zhǔnbèi zài xīnnián qián jǔxíng yí ge liánhuān huì, qǐng dàjiā lái cānjiā.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2041	Trong buổi tiệc chúng ta hát bài Việt Nam, biểu diễn tiết mục, nếm món ăn đặc sắc của Việt Nam.	晚会上我们唱越南歌，表演节目，品尝越南的特色菜。	<i>Wǎnhuì shàng wǒmen chàng yuènnán gē, biǎoyǎn jiémù, pǐncháng yuènnán de tè sè cài.</i>
2042	Lãnh đạo yêu cầu chúng tôi ngày hôm đó đem món ăn tự nấu tới buổi tiệc để mọi người cùng được thưởng thức.	领导要求我们那天把自己亲手做的菜带到晚会上，让大家品尝。	<i>Lǐngdǎo yāoqiú wǒmen nà tiān bǎ zìjǐ qīnshǒu zuò de cài dài dào wǎnhuì shàng, ràng dàjiā pǐncháng.</i>
2043	Tôi cảm thấy tốt nhất mượn một phòng học lớn, bố trí nó thành hội trường.	我觉得最好借一个大教室，把它布置成会场。	<i>Wǒ juéde zuì hǎo jiè yí ge dà jiàoshì, bǎ tā bùzhì chéng huìchǎng.</i>
2044	Nhân viên quản lý cho chúng tôi mượn phòng học lớn này.	管理员答应把这个大教室借给我们。	<i>Guǎnlǐ yuán dāying bǎ zhè ge dà jiàoshì jiè gěi wǒmen.</i>
2045	Sáng hôm qua nhân viên phục vụ đã quét dọn chút phòng rồi, lau cửa phòng và cửa sổ cũng rất sạch sẽ.	昨天上午服务员把房间打扫了一下儿，把门和窗户也都擦得很干净。	<i>Zuótiān shàngwǔ fúwùyuán bǎ fángjiān dǎsǎo le yí xiàr, bǎ mén hé chuānghu yě dū cǎ de hěn gānjìng.</i>
2046	Trong buổi tiệc tôi hát hò và nhảy nhót với gái đẹp.	晚会上我跟几个美女一起唱歌和跳舞。	<i>Wǎnhuì shàng wǒ gēn jǐ ge měinǚ yìqǐ chàng gē hé tiàowǔ.</i>
2047	Tôi mua về một bộ quần áo từ cửa hàng.	我从商店买回来一件衣服。	<i>Wǒ cóng shāngdiàn mǎi huílái yí jiàn yīfu.</i>
2048	Tôi dùng đèn màu và dây màu trang trí căn phòng rất đẹp đẽ.	我用彩灯和彩带把房间装饰得非常漂亮。	<i>Wǒ yòng cǎi dēng hé cǎidài bǎ fángjiān zhuāngshì de fēicháng piàoliang.</i>
2049	Cô ta là bạn học nhỏ tuổi nhất trong lớp chúng ta, sinh nhật của cô ta đúng vào ngày chủ nhật, vì vậy chúng tôi còn chuẩn bị cho cô ta một món quà sinh nhật và một chiếc bánh sinh nhật.	她是我们班最小的同学，她的生日正好是这个星期日，所以我们还为她准备了一份生日礼物和一个生日蛋糕。	<i>Tā shì wǒmen bān zuìxiǎo de tóngxué, tā de shēngrì zhèng hǎo shì zhè ge xīngqī rì, suǒyǐ wǒmen hái wèi tā zhǔnbèi le yí fèn shēngrì lǐwù hé yí ge shēngrì dàngāo.</i>
2050	Tôi vẫn chưa nói chuyện này cho cô ta.	我还没把这件事告诉她。	<i>Wǒ hái méi bǎ zhè jiàn shì gàosu tā.</i>
2051	Tôi muốn dành bất ngờ cho cô ta, để cô ta đón một sinh nhật vui vẻ ở Việt Nam.	我想给她一个惊喜，让她在越南过一个快乐的生日。	<i>Wǒ xiǎng gěi tā yí ge jīngxǐ, ràng tā zài yuènnán guò yí ge kuàilè de shēngrì.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2052	Sau khi chúng tôi bố trí xong phòng học, lãnh đạo đã tới xem một chút.	我们把教室布置好以后，请领导来看看。	Wǒmen bǎ jiàoshì bùzhì hǎo yǐhòu, qǐng lǐngdǎo lái kàn le kàn.
2053	Để làm tốt buổi tiệc liên hoan, chúng tôi đều chuẩn bị rất kỹ càng.	为了开好这个联欢会，我们都认真地做了准备。	Wèile kāi hǎo zhè ge liánhuān huì, wǒmen dōu rènzhēn de zuò le zhǔnbèi.
2054	Tối mai 6:30, buổi tiệc của chúng tôi sẽ bắt đầu, hoan nghênh các bạn tới tham gia.	明天晚上六点半，我们的晚会就要开始了，欢迎大家来参加。	Míngtiān wǎnshàng liù diǎn bàn, wǒmen de wǎnhuì jiù yào kāishǐ le, huānyíng dàjiā lái cānjiā.
2055	Bạn xem bức tranh này đặt ở đâu thì tốt đây?	你看这幅画放在什么地方比较好呢？	Nǐ kàn zhè fú huà fàng zài shénme dìfang bǐjiào hǎo ne?
2056	Đây có phải là bộ phim bạn thường nói tới không?	这就是你常说的电影吗？	Zhè jiùshì nǐ cháng shuō de diànyǐng ma?
2057	Vì sao bọn họ lại treo ngược chữ “Phúc” ở trên cửa vậy?	为什么他们把“福”字倒着贴在门上呢？	Wèishéme tāmen bǎ “fú” zì dàoazhe tiē zài mén shàng ne?
2058	Bởi vì mọi người khi nhìn thấy sẽ nói “Phúc tới rồi”, nghe âm thanh chính là “Phúc tới rồi”.	因为人们一看见就会说“福倒了”，听声音就是“福到了”。	Yīnwèi rénmen yí kànjiàn jiù huì shuō “fú dào le”, tīng shēngyīn jiùshì “fú dào le”.
2059	Vậy tôi cũng muốn một chút chữ “Phúc” về treo trên cửa, trên bàn, trên ghế, trên tủ lạnh, trên máy giặt, trên điều hòa... chờ Phúc tới tìm tôi.	那我也想去买一些“福”字，把它倒着贴在门上、桌子上、椅子上、冰箱上、洗衣机上、空调上……等着幸福来找我。	Nà wǒ yě xiǎng qù mǎi yì xiē “fú” zì, bǎ tā dàoazhe tiē zài mén shàng, zhuōzi shàng, yǐzi shàng, bīngxiāng shàng, xǐyījī shàng, kōngtiáo shàng……děng zhe xìngfú lái zhǎo wǒ.
2060	Tôi dẫn con gái 3 tuổi ngồi máy bay đi thăm ông nội và bà nội.	我带着三岁的女儿坐飞机去看奶奶和爷爷。	Wǒ dài zhe sān suì de nǚ’ér zuò fēijī qù kàn nǎinai hé yéye.
2061	Tôi lặng lẽ gỡ mũ của cô ta xuống, để đằng sau người.	我悄悄地把她的帽子摘了下来，放在自己身后。	Wǒ qiāo qiāo de bǎ tā de màozi zhāi le xiàlái, fàng zài zìjǐ shēnhòu.
2062	Cô ta khóc đòi đồ chơi của cô ta.	她哭着要她的玩具。	Tā kū zhe yào tā de wánjù.
2063	Tôi rất nhanh chóng đội mũ lên đầu cô ta.	我很快把帽子戴到她头上。	Wǒ hěn kuài bǎ màozi dài dào tā tóu shàng.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2064	Trò này thú vị quá.	这太有意思了。	<i>Zhè tài yǒu yìsi le.</i>
2065	Mời bạn đưa cho tôi vé máy bay và hộ chiếu.	请你把飞机票和护照给我。	<i>Qǐng nǐ bǎ fēijī piào hé hùzhào gěi wǒ.</i>
2066	Hãy bật đèn lên.	请把灯开开。	<i>Qǐng bǎ dēng kāikāi.</i>
2067	Hãy mở cửa sổ ra.	请把窗户打开。	<i>Qǐng bǎ chuānghu dǎkāi.</i>
2068	Hãy tắt điện thoại di động.	请把手机关上。	<i>Qǐng bǎ shǒujī guān shàng.</i>
2069	Hãy tắt điều hòa đi.	请把空调关上。	<i>Qǐng bǎ kòngtiáo guān shàng.</i>
2070	Hãy tắt tivi đi.	请把电视打开。	<i>Qǐng bǎ diànshì dǎkāi.</i>
2071	Hãy mở vali ra.	请把箱子打开。	<i>Qǐng bǎ xiāngzi dǎkāi.</i>
2072	Bạn đã lắp pin vào chưa?	你把电池装上了没有?	<i>Nǐ bǎ diànchí zhuāng shàng le méiyǒu?</i>
2073	Vẫn chưa đâu.	还没有呢。	<i>Hái méiyǒu ne.</i>
2074	Hãy chuẩn bị hành lý.	请把行李准备好。	<i>Qǐng bǎ xínglǐ zhǔnbèi hǎo.</i>
2075	Hãy cắm phích cắm vào.	请把插头插上。	<i>Qǐng bǎ chātóu chā shàng.</i>
2076	Hãy làm xong bài tập.	请把作业做完。	<i>Qǐng bǎ zuòyè zuò wán.</i>
2077	Hãy chuẩn bị tốt bữa tối.	请把晚饭做好。	<i>Qǐng bǎ wǎnfàn zuò hǎo.</i>
2078	Hãy học thuộc từ mới.	请把生词记住。	<i>Qǐng bǎ shēngcí jì zhù.</i>
2079	Bạn uống café nhanh lên đi.	你快把咖啡喝了吧。	<i>Nǐ kuài bǎ kāfēi hē le ba.</i>
2080	Bạn làm bài tập nhanh lên đi.	你快把作业做了吧。	<i>Nǐ kuài bǎ zuòyè zuò le ba.</i>
2081	Bạn giặt quần áo nhanh lên đi.	你快把衣服洗了吧。	<i>Nǐ kuài bǎ yīfú xǐ le ba.</i>
2082	Bạn mau uống thuốc đi.	你快把药吃了吧。	<i>Nǐ kuài bǎ yào chī le ba.</i>
2083	Bạn mau trả quyển sách này đi.	你快把这本书还了吧。	<i>Nǐ kuài bǎ zhè běn shū huán le ba.</i>
2084	Bạn mau đổi một ít Nhân dân tệ này đi.	你快把这些人民币换了吧。	<i>Nǐ kuài bǎ zhè xiē rénminbì huàn le ba.</i>
2085	Gập cái kẹp một chút.	把卡子扳一下儿。	<i>Bǎ qiǎzi bān yí xiàr.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2086	Giặt bộ quần áo này chút.	把这件衣服洗一下儿。	<i>Bǎ zhè jiàn yīfú xǐ yí xiàr.</i>
2087	Chuẩn bị trước một chút từ mới bài ngày hôm nay.	把今天的生词预习一下儿。	<i>Bǎ jīntiān de shēngcí yùxí yí xiàr.</i>
2088	Ôn tập một chút bài học ngày hôm qua.	把昨天的课文复习一下儿。	<i>Bǎ zuótiān de kèwén fùxí yí xiàr.</i>
2089	Bạn đã lấy máy ảnh ra chưa?	你把照相机拿出来了没有?	<i>Nǐ bǎ zhàoxiàngjī ná chūlai le méiyǒu?</i>
2090	Chưa. (Tôi chưa lấy máy ảnh ra)	没有。(我没有把照相机拿出来。)	<i>Méiyǒu. (Wǒ méiyǒu bǎ zhàoxiàngjī ná chūlai.)</i>
2091	Bạn cho vé máy bay vào chưa?	你把飞机票放进去了没有?	<i>Nǐ bǎ fēijī piào fàng jìnqù le méiyǒu?</i>
2092	Tôi chưa cho vé máy bay vào.	我没有把飞机票放进去。	<i>Wǒ méiyǒu bǎ fēijī piào fàng jìnqù.</i>
2093	Bạn đã cho phích cắm vào chưa?	你把插头放进去了没有?	<i>Nǐ bǎ chātóu fàng jìnqù le méiyǒu?</i>
2094	Tôi chưa cho phích cắm vào.	我没有把插头放进去。	<i>Wǒ méiyǒu bǎ chātóu fàng jìnqù.</i>
2095	Bạn đã lấy bưu kiện về chưa?	你把包裹取回来了没有?	<i>Nǐ bǎ bāoguǒ qǔ huílai le méiyǒu?</i>
2096	Tôi chưa lấy bưu kiện về.	我没有把包裹取回来。	<i>Wǒ méiyǒu bǎ bāoguǒ qǔ huílai.</i>
2097	Bạn đã gửi thư đi chưa?	你把信发出去了没有?	<i>Nǐ bǎ xìn fā chūqù le méiyǒu?</i>
2098	Tôi chưa gửi thư đi.	我没有把信发出去。	<i>Wǒ méiyǒu bǎ xìn fā chūqù.</i>
2099	Bạn đã lấy điện thoại di động ra chưa?	你把手机拿出来了没有?	<i>Nǐ bǎ shǒujī ná chūlai le méiyǒu?</i>
2100	Tôi chưa lấy điện thoại di động ra.	我没有把手机拿出来。	<i>Wǒ méiyǒu bǎ shǒujī ná chūlai.</i>
2101	Hãy đưa vé máy bay và hộ chiếu cho tôi xem một chút.	请把飞机票和护照给我看一下儿。	<i>Qǐng bǎ fēijī piào hé hùzhào gěi wǒ kàn yí xiàr.</i>
2102	Đặt hành lý cần ký gửi vận chuyển lên đi.	把要托运的行李放上去吧。	<i>Bǎ yào tuōyùn de xíngli fàng shàngqù ba.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2103	Thưa ông, hãy lấy ra thẻ lên máy bay.	先生，请把登机牌拿出来。	<i>Xiānsheng, qǐng bǎ dēng jī pái ná chūlai.</i>
2104	Cẩn thận, đừng để bị đổ trà.	小心，别把茶碰倒了。	<i>Xiǎoxīn, bié bǎ chá pèng dào le.</i>
2105	Giúp tôi lấy điện thoại di động từ trong túi ra.	帮我把手机从手提包里拿出来。	<i>Bāng wǒ bǎ shǒujī cóng shǒutíbāo lǐ ná chūlai.</i>
2106	Tôi lắp pin vào cho bạn rồi.	我给你把电池装上了。	<i>Wǒ gěi nǐ bǎ diànr chí zhuāng shàng le.</i>
2107	Trong phòng nóng quá, hãy bật điều hòa lên chút đi.	屋子里有点儿热，请把空调开开吧。	<i>Wūzi lǐ yǒu diǎnr rè, qǐng bǎ kōngtiáo kāikāi ba.</i>
2108	Máy bay sắp cất cánh rồi, mọi người hãy thắt dây an toàn vào.	飞机要起飞了，请大家把安全带系上。	<i>Fēijī yào qǐfēi le, qǐng dàjiā bǎ ānquán dài jì shàng.</i>
2109	Cắm cái phích cắm này vào là được.	把这个插头插进去就行了。	<i>Bǎ zhè ge chātóu chā jìn qù jiù xíng le.</i>
2110	Bạn giặt cho tôi chút bộ quần áo này.	你把这件衣服给我洗一下儿。	<i>Nǐ bǎ zhè jiàn yīfú gěi wǒ xǐ yí xiàr.</i>
2111	Em ơi, rửa cho anh xe này chút.	服务员，把这辆车洗一下儿。	<i>Fúwùyuán, bǎ zhè liàng chē xǐ yí xiàr.</i>
2112	Bạn phải nghĩ cách tìm cho ra điện thoại di động của cô ta.	你要想办法把她的手机找出来。	<i>Nǐ yào xiǎng bànfǎ bǎ tā de shǒujī zhǎo chūlai.</i>
2113	Tôi đã trả cô ta quyển sách Tiếng Trung đó rồi.	我已经把那本汉语书还给她了。	<i>Wǒ yǐjīng bǎ nà běn hànyǔ shū huán gěi tā le.</i>
2114	Bạn đến ngân hàng rút một ít tiền ra.	你去银行把这些钱取出来。	<i>Nǐ qù yínháng bǎ zhè xiē qián qǔ chūlai.</i>
2115	Bạn đã đặt được vé máy bay chưa?	你把机票订好了吗?	<i>Nǐ bǎ jīpiào dìng hǎo le ma?</i>
2116	Bạn đã nộp bài tập cho cô giáo chưa?	你把作业交给老师了没有?	<i>Nǐ bǎ zuòyè jiāo gěi lǎoshī le méiyǒu?</i>
2117	Hôm qua tôi đã nộp rồi.	我昨天就交了。	<i>Wǒ zuótiān jiù jiāo le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2118	Cô ta vẫn chưa sửa được máy tính của tôi, tôi phải đi mua chiếc laptop mới.	她还没把我的电脑修好呢，我要去买新的笔记本电脑。	Tā hái méi bǎ wǒ de diànnǎo xiū hǎo ne, wǒ yào qù mǎi xīn de bǐjìběn diànnǎo.
2119	Tôi không muốn nói cho cô ta biết chuyện này, bạn cũng đừng nói cho cô ta biết, được không?	我不想把这件事告诉她，你也别告诉她，好吗？	Wǒ bù xiǎng bǎ zhè jiàn shì gàosu tā, nǐ yě bié gàosu tā, hǎo ma?
2120	Từ mới bài ngày hôm nay nhiều thế này, tôi không biết làm sao để nhớ hết được từng đây từ mới.	今天的课生词这么多，我不知道怎样才能把这些生词都记住。	Jīntiān de kè shēngcí zhème duō, wǒ bù zhīdào zěnyàng cái néng bǎ zhè xiē shēngcí dōu jìzhù.
2121	Sau khi nhận điện thoại, cô ta liền lái xe đến sân bay đón bạn bè rồi.	接到电话以后，她就开车到机场接朋友去了。	Jiē dào diànhuà yǐhòu, tā jiù kāi chē dào jīchǎng jiē péngyǒu qù le.
2122	Tôi muốn ôn tập lại chút bài khóa ngày hôm nay, có một số chỗ tôi không hiểu lắm.	我想把今天的课文再复习一下儿，有的地方我还不不太懂。	Wǒ xiǎng bǎ jīntiān de kèwén zài fùxí yí xiàr, yǒu de dìfang wǒ hái bú tài dǒng.
2123	Bây giờ chưa mở sách vội, hãy nghe tôi nói trước đã.	现在不要把书打开，请先听我说。	Xiànzài bú yào bǎ shū dǎkāi, qǐng xiān tīng wǒ shuō.
2124	Pin bên trong máy ảnh hết điện rồi.	照相机里的电池没电了。	Zhàoxiàngjī lǐ de diàncí méi diàn le.
2125	Cô ta làm đổ cốc rượu, rượu bị loang ra cả bàn.	她把酒杯碰倒了，酒洒了一桌子。	Tā bǎ jiǔbēi pèng dào le, jiǔ sǎ le yì zhuōzi.
2126	Điều hòa mở to quá, tôi cảm thấy hơi lạnh một chút.	空调开得太大了，我觉得有点儿冷。	Kōngtiáo kāi de tài dà le, wǒ juéde yǒu diǎnr lěng.
2127	Bên ngoài gió to đấy, cửa sổ vẫn đang mở kìa, đóng cửa sổ vào đi.	外边刮大风了，窗户还开着呢，把窗户关上吧。	Wàibiān guā dà fēng le, chuānghu hái kāi zhe ne, bǎ chuānghu guān shàng ba.
2128	Tôi để túi xách vào trong xe rồi.	我把手提包放在车里了。	Wǒ bǎ shǒutíbāo fàng zài chē lǐ le.
2129	Cô ta tắt máy tính rồi.	她把电脑关上了。	Tā bǎ diànnǎo guānshàng le.
2130	Tôi đã trả chiếc xe đạp cho cô ta rồi.	我已经把自行车还给她了。	Wǒ yǐjīng bǎ zìxíngchē huán gěi tā le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2131	Tôi nhớ là bạn đã lấy điện thoại di động ra rồi.	我记得你已经把手机拿出来了。	Wǒ jìde nǐ yǐjīng bǎ shǒujī ná chūlai le.
2132	Tôi đã gửi email cho bạn rồi.	我已经把邮件发给你了。	Wǒ yǐjīng bǎ yóujiàn fā gěi nǐ le.
2133	Tôi rút chìa khóa trên cửa xuống.	我把钥匙从门上拔下来。	Wǒ bǎ yàoshi cóng mén shàng bá xià lái.
2134	Cô ta để quên máy ảnh ở nhà rồi.	她把照相机忘在家里了。	Tā bǎ zhàoxiàngjī wàng zài jiālǐ le.
2135	Tôi quay câu chuyện này thành bộ phim.	我把这个故事拍成电影了。	Wǒ bǎ zhè ge gùshi pāi chéng diànyǐng le.
2136	Trong phòng nóng quá, bạn gọi nhân viên phục vụ bật điều hòa lên đi.	屋子里太热了, 你叫服务员把空调打开吧。	Wūzi lǐ tài rè le, nǐ jiào fúwùyuán bǎ kōngtiáo dǎkāi ba.
2137	Cô giáo muốn tôi nộp bài tập, tôi vẫn chưa làm xong.	老师要我把作业交给她, 我还没做完。	Lǎoshī yào wǒ bǎ zuòyè jiāo gěi tā, wǒ hái méi zuò wán.
2138	Bạn đến ngân hàng đổi tiền, nhân viên phục vụ hỏi bạn muốn đổi tiền gì, bạn nói thế nào?	你去银行换钱, 服务员问你换什么钱, 你怎么说?	Nǐ qù yínháng huànqián, fúwùyuán wèn nǐ huàn shénme qián, nǐ zěnmē shuō?
2139	Trên tàu hỏa, một cô gái đẹp muốn đặt chiếc vali lên giá để hành lý, nhưng mà cô ta không thể tự mình đặt lên được, bạn muốn giúp cô ta, bạn nói thế nào?	在火车上, 一个美女想把她箱子放在行李架上, 但是她自己不能放上去, 你要帮助她, 你怎么说?	Zài huǒchē shàng, yí ge měinǚ xiǎng bǎ tā de xiāngzi fàng zài xínglǐ jià shàng, dànshì tā zìjǐ bùnéng fàng shàngqù, nǐ yào bāngzhù tā, nǐ zěnmē shuō?
2140	Sau khi tôi tan làm, trời đã tối rồi.	我下班以后, 天都快黑了。	Wǒ xiàbān yǐhòu, tiān dōu kuài hēi le.
2141	Tiện thể tôi muốn đến hiệu sách mua mấy quyển sách Tiếng Trung đem về nhà.	我顺便想去书店买几本汉语书带回家。	Wǒ shùnbìan xiǎng qù shūdiàn mǎi jǐ běn hànyǔ shū dài huí jiā.
2142	Lúc nghĩ đến đây, mặt tôi lập tức đỏ bừng, vì sao tôi lại có ý nghĩ xấu như vậy, con người tôi đã trở nên xấu xa rồi sao?	我想到这儿的时候, 脸上马上觉得发热。我怎么会有一种不好的想法呢, 我的心变坏了吗?	Wǒ xiǎng dào zhèr de shíhou, liǎn shàng mǎshàng juéde fā rè. Wǒ zěnmē huì yǒu zhè zhǒng bù hǎo de xiǎngfǎ ne, wǒ de xīn biàn huài le ma?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2143	Trời đã tối rồi.	天已经黑了。	<i>Tiān yǐjīng hēi le.</i>
2144	Trong lòng tôi cảm thấy nhẹ nhõm rồi.	我心里觉得轻松了。	<i>Wǒ xīnlǐ juéde qīngsōng le.</i>
2145	Chúng ta đi làm trước thủ tục đăng ký, ký gửi vận chuyển hành lý.	我们先去办理登记手续, 把行李托运了。	<i>Wǒmen xiān qù bànlǐ dēngjì shǒuxù, bǎ xínglǐ tuōyùn le.</i>
2146	Cái vali nào cần được ký gửi vận chuyển.	哪个箱子要托运?	<i>Nǎ ge xiāngzi yào tuōyùn?</i>
2147	Đây là thẻ lên máy bay của bạn, hãy cầm cẩn thận.	这是你的登机牌, 请拿好。	<i>Zhè shì nǐ de dēng jī pái, qǐng ná hǎo.</i>
2148	Trong túi xách của bạn đựng cái gì?	你手提包里装的是什?	<i>Nǐ shǒutíbāo lǐ zhuāng de shì shénme?</i>
2149	Làm gì có gì đâu.	没有什么呀。	<i>Méiyǒu shénme ya.</i>
2150	Hãy lấy ra các đồ đạc bên trong túi xách của bạn.	请把手提包里的东西都掏出来。	<i>Qǐng bǎ shǒutíbāo lǐ de dōngxī dōu tāo chūlai.</i>
2151	Bạn để túi xách vào trong vali đi.	你把手提包放进箱子里去吧。	<i>Nǐ bǎ shǒutíbāo fàng jìn xiāngzi lǐ qù ba.</i>
2152	Trong này hơi tối một chút, bạn bật đèn lên đi.	这里有点儿暗, 你把灯打开吧。	<i>Zhè lǐ yǒu diǎnr àn, nǐ bǎ dēng dǎkāi ba.</i>
2153	Công tắc ở đâu vậy?	开关在哪儿呢?	<i>Kāiguān zài nǎr ne?</i>
2154	Máy bay sắp cất cánh rồi, hãy thắt chặt dây an toàn, tắt điện thoại di động.	飞机马上就要起飞了, 请把安全带系好, 把手机关上。	<i>Fēijī mǎshàng jiù yào qǐfēi le, qǐng bǎ ānquán dài jì hǎo, bǎ shǒujī guān shàng.</i>
2155	Tôi không biết thắt dây an toàn.	我不会系安全带。	<i>Wǒ bú huì jì ānquándài.</i>
2156	Bạn cắm cái phích cắm này vào trong là được.	你把这个插头往里一插就行了。	<i>Nǐ bǎ zhè ge chātóu wǎng lǐ yì chā jiùxíng le.</i>
2157	Mở ra thế nào?	怎么打开呢?	<i>Zěnmē dǎkāi ne?</i>
2158	Bạn gập chút chiếc kẹp là sẽ mở ra.	你把卡子扳一下儿就打开了。	<i>Nǐ bǎ qiǎzi bān yí xiàr jiù dǎkāi le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2159	Café nguội hết rồi, bạn mau uống café đi.	咖啡都凉了，你快把咖啡喝了吧。	<i>Kāfēi dōu liáng le, nǐ kuài bǎ kāfēi hē le ba.</i>
2160	Dạo này sức khỏe bạn tốt không?	最近你身体好吗?	<i>Zuìjìn nǐ shēntǐ hǎo ma?</i>
2161	Cũng tạm tạm.	还好。	<i>Hái hǎo.</i>
2162	Căn phòng không to lắm, quét dọn cũng sạch sẽ.	屋子不太大，打扫得还干净。	<i>Wūzi bú tài dà, dǎsǎo de hái gānjìng.</i>
2163	Lớp chúng tôi chỉ có một học sinh nam.	我们班才一个男同学。	<i>Wǒmen bān cái yí ge nán tóngxué.</i>
2164	Tôi mới đi có hai lần.	我才去过两次。	<i>Wǒ cái qùguò liǎng cì.</i>
2165	Ví tiền của tôi bị tên trộm trộm mất rồi.	我的钱包被小偷偷走了。	<i>Wǒ de qiánbāo bèi xiǎotōu tōu zǒu le.</i>
2166	Xe của tôi bị cô ta lái đi rồi.	我的汽车被她开走了。	<i>Wǒ de qìchē bèi tā kāi zǒu le.</i>
2167	Laptop của tôi bị chị gái tôi làm rơi hỏng rồi.	我的笔记本电脑被我的姐姐摔坏了。	<i>Wǒ de bǐjìběn diànnǎo bèi wǒ de jiějie shuāi huài le.</i>
2168	Ví tiền của tôi bị trộm mất rồi.	我的钱包被偷了。	<i>Wǒ de qiánbāo bèi tōu le.</i>
2169	Cô ta bị ướt như chuột lột.	她被淋成了落汤鸡了。	<i>Tā bèi lín chéng le luòtāngjī le.</i>
2170	Xe của tôi bị chị gái lái đi rồi.	我的车让姐姐开走了。	<i>Wǒ de chē ràng jiějie kāi zǒu le.</i>
2171	Sách Tiếng Trung của tôi bị cô ta lấy đi rồi.	我的汉语书让她拿走了。	<i>Wǒ de hànyǔ shū ràng tā ná zǒu le.</i>
2172	Xe của tôi không bị cô ta lái đi.	我的车没有被她开走。	<i>Wǒ de chē méiyǒu bèi tā kāi zǒu.</i>
2173	Xe của tôi không bị cô ta lái đi.	我的车没有让她开走。	<i>Wǒ de chē méiyǒu ràng tā kāi zǒu.</i>
2174	Không phải là do bạn cố ý.	我又不是故意的。	<i>Wǒ yòu bú shì gùyì de.</i>
2175	Hôm nay mưa to quá, chúng tôi lại quên mang theo ô che mưa.	今天雨下得太大了，我们又没有带雨伞。	<i>Jīntiān yǔ xià de tài dà le, wǒmen yòu méiyǒu dài yǔsǎn.</i>
2176	Đùi của tôi bị xe đạp đâm làm bị thương rồi	我的腿被自行车撞伤了。	<i>Wǒ de tuǐ bèi zìxíngchē zhuàng shāng le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2177	Kính của cô ta bị tôi làm rơi hỏng rồi.	她的眼睛让我摔坏了。	<i>Tā de yǎnjīng ràng wǒ shuāi huài le.</i>
2178	Ví tiền của cô ta bị tên trộm trộm mất rồi.	她的钱包让小偷偷走了。	<i>Tā de qiánbāo ràng xiǎotōu tōu zǒu le.</i>
2179	Xe của cô ta bị người khác đâm hỏng rồi.	她的汽车让别人撞坏了。	<i>Tā de qìchē ràng biérén zhuàng huài le.</i>
2180	Quần áo của cô ta bị ướt sũng rồi.	她的衣服被雨淋湿了。	<i>Tā de yīfú bèi yǔ lín shī le.</i>
2181	Cô ta va vào tôi làm café của tôi bị vương vãi.	我的咖啡被她碰洒了。	<i>Wǒ de kāfēi bèi tā pèng sǎ le.</i>
2182	Xương của cô ta có bị va đập làm bị thương không?	她的骨头被撞伤了没有?	<i>Tā de gǔtōu bèi zhuàng shāng le méiyǒu?</i>
2183	Xương của cô ta không bị va đập làm bị thương.	她的骨头没有被撞伤。	<i>Tā de gǔtōu méiyǒu bèi zhuàng shāng.</i>
2184	Xe của cô ta không bị đâm hỏng.	她的汽车没有被撞坏。	<i>Tā de qìchē méiyǒu bèi zhuàng huài.</i>
2185	Tiền của cô ta không bị mất trộm.	她的钱没有被偷走。	<i>Tā de qián méiyǒu bèi tōu zǒu.</i>
2186	Điện thoại di động của tôi không bị làm rơi hỏng.	我的手机没有被摔坏。	<i>Wǒ de shǒujī méiyǒu bèi shuāi huài.</i>
2187	Bạn có thể cho tôi mượn một chút xe của bạn, được không?	你可以把你的汽车借给我用一下儿，好吗?	<i>Nǐ kěyǐ bǎ nǐ de qìchē jiè gěi wǒ yòng yí xiàr, hǎo ma?</i>
2188	Xe của tôi bị chị gái tôi mượn đi rồi.	我的汽车被我的姐姐借走了。	<i>Wǒ de qìchē bèi wǒ de jiějie jiè zǒu le.</i>
2189	Máy ảnh của cô ta bị tôi lấy đi rồi.	她的相机被我拿走了。	<i>Tā de xiàngjī bèi wǒ ná zǒu le.</i>
2190	Xe của cô ta bị tôi lái đi rồi.	她的汽车被我开走了。	<i>Tā de qìchē bèi wǒ kāi zǒu le.</i>
2191	Máy quay phim của cô ta bị tôi lấy đi rồi.	她的摄像机被我拿走了。	<i>Tā de shèxiàngjī bèi wǒ ná zǒu le.</i>
2192	Điện thoại di động của cô ta bị tôi làm rơi hỏng rồi.	她的手机被我摔坏了。	<i>Tā de shǒujī bèi wǒ shuāi huài le.</i>
2193	Nghe nói cô ta được công ty cử đến Trung Quốc đi làm rồi.	听说她被公司派到中国去工作了。	<i>Tīng shuō tā bèi gōngsī pài dào zhōngguó qù gōngzuò le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2194	Cô ta được trường học đưa sang Nước Mỹ đi du học rồi.	她被学校送到美国去留学了。	<i>Tā bèi xuéxiào sòng dào měiguó qù liúxué le.</i>
2195	Cô ta được đưa đến bệnh viện rồi.	她被送到医院去了。	<i>Tā bèi sòng dào yīyuàn qù le.</i>
2196	Câu chuyện này được tôi quay thành phim rồi.	这个故事被导演拍成电影了。	<i>Zhè ge gùshi bèi dǎoyǎn pāi chéng diànyǐng le.</i>
2197	Bài văn này được tôi dịch sang Tiếng Việt rồi.	这篇文章被我翻译成越语了。	<i>Zhè piān wénzhāng bèi wǒ fānyì chéng yuèyǔ le.</i>
2198	Thật là xui xẻo, chiếc xe đạp tôi vừa mới mua thì đã bị tên trộm trộm mất rồi.	真倒霉, 我刚买的自行车就被小偷偷走了。	<i>Zhēn dǎoméi, wǒ gāng mǎi de zìxíng chē jiù bèi xiǎotōu tōu zǒu le.</i>
2199	Bởi vì tôi không mang ô che mưa theo nên bị ướt như chuột lột.	因为我没有带雨伞, 所以被淋得像落汤鸡似的。	<i>Yīnwèi wǒ méiyǒu dài yǔsǎn, suǒyǐ bèi lín de xiàng luòtāngjī shì de.</i>
2200	Bởi vì hành lý của cô ta quá tải nên bị sân bay phạt hơn 100 tệ.	因为她的行李超重, 所以被机场罚了一百多块钱。	<i>Yīnwèi tā de xínglǐ chāozhòng, suǒyǐ bèi jīchǎng fá le yì bǎi duō kuài qián.</i>
2201	Không có gì, không phải là do bạn cố ý.	没什么, 你又不是故意的。	<i>Méi shénme, nǐ yòu bú shì gùyì de.</i>
2202	Vết thương của cô ta có nghiêm trọng không?	她的伤要紧吗?	<i>Tā de shāng yàojǐn ma?</i>
2203	Không nghiêm trọng, chưa bị va vào xương, chỉ là chảy ít máu thôi.	不要紧, 骨头没有被碰上, 只是流了一点儿血。	<i>Bú yàojǐn, gǔtōu méiyǒu bèi pèng shāng, zhǐshì liú le yì diǎnr xuē.</i>
2204	Cô ta bị tên thầy bói kia lừa mất hơn 100 tệ.	她被那个算命的骗走了一百多块钱。	<i>Tā bèi nà ge suànmìng de piàn zǒu le yì bǎi duō kuài qián.</i>
2205	Điện thoại di động của cô ta bị tôi không cẩn thận làm mất tiêu rồi.	她的手机让我不小心丢了。	<i>Tā de shǒujī ràng wǒ bù xiǎoxīn diū le.</i>
2206	Hôm nay lúc tôi đi xe máy trên phố thì bị một cô gái đẹp va vào làm tôi bị ngã xuống đường, đùi bị thương.	今天我骑摩托车上街的时候, 被一个美女撞倒了, 从车上摔下来把腿摔伤了。	<i>Jīntiān wǒ qí mótuō chē shàng jiē de shíhòu, bèi yí ge měinǚ zhuàng dǎo le, cóng chē shàng shuāi xiàlái bǎ tuǐ shuāi shāng le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2207	Đùi của tôi hơi đau một chút.	我的腿还有点儿疼。	<i>Wǒ de tuǐ hái yǒudiǎnr téng.</i>
2208	Có bị thương vào phần xương không?	伤到骨头了没有?	<i>Shāng dào gǔtōu le méiyǒu?</i>
2209	Sau khi bị va ngã, cô gái đẹp đó ngay lập tức gọi xe taxi tới đưa tôi tới bệnh viện.	我被撞倒后, 那个美女马上就叫了出租车, 把我送到了医院。	<i>Wǒ bèi zhuàng dǎo hòu, nà ge měinǚ mǎshàng jiù jiào le chūzū chē, bǎ wǒ sòng dào le yīyuàn.</i>
2210	Bác sỹ khám cho tôi một lúc, vẫn còn may, chưa bị thương vào phần xương.	大夫给我检查了一下儿, 还好, 没有伤到骨头。	<i>Dàfu gěi wǒ jiǎnchá le yí xiàr, hái hǎo, méiyǒu shāng dào gǔtōu.</i>
2211	Cô gái đẹp đó là người ở đâu vậy?	那个美女是哪儿的?	<i>Nà ge měinǚ shì nǎr de?</i>
2212	Cô ta là học sinh trường Đại học Bắc Kinh.	她是北京大学的学生。	<i>Tā shì běijīng dàxué de xuéshēng.</i>
2213	Hôm qua cô ta có tới thăm tôi, cô ta cảm thấy rất là áy náy.	昨天她来看过我, 她觉得挺不好意思的。	<i>Zuótiān tā lái kàn guò wǒ, tā juéde tǐng bù hǎoyìsi de.</i>
2214	Trên phố xe đông người cũng đông, lúc bạn lái xe máy phải thật cẩn thận.	街上人多车也多, 你骑摩托车的时候, 一定要特别小心。	<i>Jiē shàng rén duō chē yě duō, nǐ qí mótuō chē de shíhòu, yí dìng yào tèbié xiǎoxīn.</i>
2215	Đừng nhắc tới nữa, ví tiền của tôi bị tên trộm trộm mất rồi.	别提了, 我的钱包被小偷偷走了。	<i>Biétí le, wǒ de qiánbāo bèi xiǎotōu tōu zǒu le.</i>
2216	Bạn bị mất bao nhiêu tiền?	你丢了多少钱?	<i>Nǐ diū le duōshǎo qián?</i>
2217	Tiền không nhiều, chỉ có mấy nghìn tệ.	钱不多, 才几千块钱。	<i>Qián bù duō, cái jǐ qiān kuài qián.</i>
2218	Hôm nay trời mưa rất to, cô ta không đem theo ô che mưa, bị ướt như chuột lột, quần áo bị ướt đẫm hết.	今天雨下得特别大, 她没带雨伞, 都淋得像落汤鸡似的, 衣服全都湿了。	<i>Jīntiān yǔ xià de tèbié dà, tā méi dài yǔsǎn, dōu lín de xiàng luòtāngjī shì de, yīfu quán dōu shī le.</i>
2219	Những việc xui xẻo toàn bị bạn gặp phải là sao?	怎么倒霉的事都让你碰上了?	<i>Zěnmě dǎoméi de shì dōu ràng nǐ pèng shàng le?</i>
2220	Mấy hôm trước tôi gặp một thầy bói, bèn gọi cô ta bói cho tôi một chút.	前几天我遇到一个算命的, 就叫她给我算一下儿。	<i>Qián jǐ tiān wǒ yù dào yí ge suànmìng de, jiù jiào tā gěi wǒ suàn yí xiàr.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2221	Cô ta nói năm nay mệnh của tôi không được tốt lắm, năm sau mới tốt, để cảm ơn cô ta, tôi cho cô ta 100 tệ, bạn bè đều bảo tôi ngốc, tiêu tiền bị lừa.	她说我今年运气不太好，明年就好了，为了感谢她，我给了她一百块钱，朋友们都说我傻，花钱受骗。	Tā shuō wǒ jīnnián yùnnqì bú tài hǎo, míngnián jiù hǎo le, wèi le gǎnxiè tā, wǒ gěi le tā yì bǎi kuài qián, péngyǒumen dōu shuō wǒ shǎ, huā qián shòupiàn.
2222	Bạn vẫn còn làm ở công ty đó không?	你还在那个公司工作吗?	Nǐ hái zài nà ge gōngsī gōngzuò ma?
2223	Không còn làm nữa, tôi đã bị ông chủ xào mực rồi.	不了，我已经被老板炒鱿鱼了。	Bù le, wǒ yǐjīng bèi lǎobǎn chǎo yóuyú le.
2224	Đã mấy hôm tôi không thấy cô ta đi học.	已经好几天我没有看见她来上课了。	Yǐjīng hǎo jǐ tiān wǒ méiyǒu kànjiàn tā lái shàngkè le.
2225	Nghe nói cô ta nằm viện rồi, tôi không biết cô ta bị bệnh gì.	听说她住院了，我不知道得了什么病。	Tīngshuō tā zhùyuàn le, wǒ bù zhīdào dé le shénme bìng.
2226	Cô ta bị cảm nặng, tuần trước là đã nằm viện rồi.	她得了重感冒，上星期就住院了。	Tā dé le zhòng gǎnmào, shàng xīngqī jiù zhùyuàn le.
2227	Sáng hôm nay, tôi và cô ta đem hoa tươi và hoa quả đến thăm cô giáo.	今天上午，我和她带着鲜花和水果去看老师。	Jīntiān shàngwǔ, wǒ hé tā dài zhe xiānhuā hé shuǐguǒ qù kàn lǎoshī . .
2228	Vừa vào trong phòng thì thấy cô giáo đang nằm xem sách.	一走进房间，就看见老师正躺着看书呢。	Yì zǒu jìn fángjiān, jiù kànjiàn lǎoshī zhèng tǎng zhe kàn shū ne.
2229	Trong phòng rất sạch sẽ, cũng rất yên tĩnh.	房间里很干净，也很安静。	Fángjiān lǐ hěn gānjìng, yě hěn ānjìng.
2230	Trên bàn có bày một bình hoa, trong bình hoa đang cắm một bó hoa tươi, bên cạnh bình đang để một quyển sách Tiếng Trung.	桌子上摆着一个花瓶，花瓶里插着一束鲜花，花瓶旁边放着一本汉语书。	Zhuōzi shàng bǎi zhe yí ge huāpíng, huāpíng lǐ chā zhe yí shù xiānhuā, huāpíng pángbiān fàng zhe yì běn hànyǔ shū.
2231	Thấy chúng tôi đi vào, cô giáo liền ngồi dậy khỏi giường, cười và nói: “Cảm ơn các em tới thăm cô.”	看见我们进来，老师很快地从床上坐起来，笑着说：“谢谢你们来看我。”	Kànjiàn wǒmen jìnlái, lǎoshī hěn kuài de cóng chuáng shàng zuò qǐlái, xiào zhe shuō: “Xièxie nǐmen lái kàn wǒ.”

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2232	Bạn cảm thấy đỡ hơn chưa?	你觉得好点儿了吗?	Nǐ juéde hǎo diǎnr le ma?
2233	Tôi cảm thấy đỡ nhiều rồi, không còn sốt nữa rồi.	我觉得好多了, 已经不发烧了。	Wǒ juéde hǎo duō le, yǐjīng bù fāshāo le.
2234	Bạn cảm thấy ăn uống thế nào?	你觉得吃东西怎么样?	Nǐ juéde chī dōngxi zěnmeyàng?
2235	Cũng ổn, nhưng mà tôi chưa quen lắm với món ăn ở đây, nhiều dầu quá.	还好, 不过, 我不太习惯这儿的饭菜, 油太多。	Hái hǎo, búguò, wǒ bú tài xíguàn zhèr de fàncai, yóu tài duō.
2236	Bạn thật là chịu khó, bị ốm mà vẫn cố gắng học tập như vậy.	你真用功, 病着还这么努力地学习。	Nǐ zhēn yònggōng, bìng zhe hái zhème nǔlì de xuéxí.
2237	Hôm nay các bạn học đến bài 14 rồi nhỉ?	今天你们学到十四课了吧?	Jīntiān nǐmen xué dào shí sì kè le ba?
2238	Bài 14 đã học xong rồi, chuẩn bị sang bài 15 rồi.	十四课已经学完了, 该学十五课了。	Shí sì kè yǐjīng xué wán le, gāi xué shí wǔ kè le.
2239	Tôi thật sự muốn hôm nay xuất viện, nhưng bác sỹ bảo là ít nhất còn phải nghỉ ngơi một tuần.	我真想今天就出院, 可是大夫说最少还要休息一个星期。	Wǒ zhēn xiǎng jīntiān jiù chūyuàn, kěshì dàifu shuō zuìshǎo hái yào xiūxi yí ge xīngqī.
2240	Thật là sốt ruột quá!	真急人!	Zhēn jí rén!
2241	Bạn không cần phải sốt ruột, dù sao nên nghe theo lời của bác sỹ, cơ thể khỏe đã rồi hãy xuất viện.	你不用着急, 还是要听大夫的话, 身体好了再出院。	Nǐ bú yòng zháojí, hái shì yào tīng dàifu de huà, shēntǐ hǎo le zài chūyuàn.
2242	Tối qua cô ta tới thăm tôi, còn đem đến món mỳ sợi do cô ta tự tay làm cho tôi.	昨天晚上她来看我了, 还带来了她亲自给我做的面条。	Zuótiān wǎnshàng tā lái kàn wǒ le, hái dài lái le tā qīnzì gěi wǒ zuò de miàntiáo.
2243	Sau khi tôi xuất viện sẽ bù tiết học cho các bạn.	我出院后, 就给你们补课。	Wǒ chūyuàn hòu, jiù gěi nǐmen bǔkè.
2244	Chúng tôi phải đi rồi, bạn cố gắng nghỉ ngơi cho khỏe nhé.	我们该走了, 你好好休息吧。	Wǒmen gāi zǒu le, nǐ hǎohao xiūxi ba.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2245	Bạn mau về đi, cẩn thận đừng để bị cảm lạnh.	你快回去吧，小心别着凉。	Nǐ kuài huíqù ba, xiǎoxīn bié zháo liáng.
2246	Cô giáo kéo lấy tay tôi và nói: “Cảm ơn các em tới thăm cô.”	老师拉着我的手说：“谢谢你们来看我！”	Lǎoshī lā zhe wǒ de shǒu shuō: “Xièxie nǐmen lái kàn wǒ!”
2247	Lúc tôi xuống tầng và quay lại nhìn, thấy cô ta vẫn đang đứng ở ban công, vẫy tay chào tôi.	下了楼，我回过头时，看见她还在阳台上站着，挥手向我告别。	Xià le lóu, wǒ huí guò tóu shí, kànjiàn tā hái zài yángtái shàng zhàn zhe, huīshǒu xiàng wǒ gàobié.
2248	Bây giờ đã rất muộn rồi, còn mua được vé không?	现在已经很晚了，还买得到票吗？	Xiànzài yǐjīng hěn wǎn le, hái néng mǎi de dào piào ma?
2249	Bạn đừng lo lắng, mua được.	你别担心，买得到。	Nǐ bié dānxīn, mǎi de dào.
2250	Trước 7:00 tối bạn về được không?	晚上七点以前你回得来吗？	Wǎnshàng qī diǎn yǐqián nǐ huí de lái ma?
2251	Về được.	回得来。	Huí de lái.
2252	Bài tập ngày hôm nay một tiếng bạn làm xong được không?	今天的作业一个小时做得完吗？	Jīntiān de zuòyè yí ge xiǎoshí zuò de wán ma?
2253	Bài tập ngày hôm nay nhiều quá, một tiếng làm không hết.	今天的作业太多，一个小时做不完。	Jīntiān de zuòyè tài duō, yí ge xiǎoshí zuò bù wán.
2254	Những lời cô giáo giảng bạn nghe hiểu hay không?	老师讲的话你听得懂听不懂？	Lǎoshī jiǎng de huà nǐ tīng de dòng tīng bù dòng?
2255	Lúc bạn không đeo kính có nhìn thấy được không?	你不戴眼镜的时候看得见看不见？	Nǐ bú dài yǎnjìng de shíhou kàn de jiàn kàn bù jiàn?
2256	Bây giờ đi, trước bữa tối có về được không?	现在去，晚饭前回得来回不来？	Xiànzài qù, wǎnfàn qián huí de lái huí bù lái?
2257	Tôi chẳng hiểu cô ta hát cái gì?	我一点儿也听不懂她唱的是什么？	Wǒ yí diǎnr yě tīng bù dòng tā chàng de shì shénme?
2258	Buổi tối tôi có việc, không đi được.	晚上我有事，去不了。	Wǎnshàng wǒ yǒushì, qù bù liǎo.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2259	Mắt của tôi không tốt lắm, ngồi xa quá không nhìn rõ.	我的眼睛不太好，坐得太远看不清楚。	Wǒ de yǎnjīng bú tài hǎo, zuò de tài yuǎn kàn bù qīngchū.
2260	Câu chuyện này bạn xem có hiểu hay không?	这个故事你看得懂看不懂？	Zhè ge gùshi nǐ kàn de dǒng kàn bù dǒng?
2261	Tôi xem hiểu.	我看得懂。	Wǒ kàn de dǒng.
2262	Chúng ta đi xem chút đi, có lẽ mua được vé.	我们去看看吧，也许买得到票。	Wǒmen qù kànkān ba, yěxǔ mǎi de dào piào.
2263	Tôi không có chìa khóa, không vào được.	我没有钥匙，进不去。	Wǒ méiyǒu yàoshi, jìn bú qù.
2264	Bài tập không nhiều lắm, một tiếng có thể làm xong.	作业不太多，一个小时做得完。	Zuòyè bú tài duō, yí ge xiǎoshí zuò de wán.
2265	Bạn nghe hiểu cô giáo giảng bài không?	你听得懂老师讲课吗？	Nǐ tīng de dǒng lǎoshī jiǎng kè ma?
2266	Tôi nghe hiểu.	我听得懂。	Wǒ tīng de dǒng.
2267	Bạn nhìn rõ được chữ trên bảng đen không?	你看得清楚黑板上的字吗？	Nǐ kàn de qīngchū hēibǎn shàng de zì ma?
2268	Tôi không đeo kính, nhìn không rõ.	我没戴眼镜，看不清楚。	Wǒ méi dài yǎnjìng, kàn bù qīngchū.
2269	Ngày mai sẽ kiểm tra, bạn đi được không?	明天要考试了，你去得了吗？	Míngtiān yào kǎoshì le, nǐ qù de liǎo ma?
2270	Ngày mai tôi rất bận, không đi được.	明天我很忙，去不了了。	Míngtiān wǒ hěn máng, qù bù liǎo le.
2271	Cô ta tự mình đi được không?	她自己走得得了吗？	Tā zìjǐ zǒu de liǎo ma?
2272	Đùi của cô ta bị thương, không tự mình đi được.	她的腿伤了，自己走不了。	Tā de tuǐ shāng le, zìjǐ zǒu bù liǎo.
2273	Bạn ăn được hết tung đây món không?	你吃得这么多菜吗？	Nǐ chī de liǎo zhème duō cài ma?
2274	Tôi ăn được hết.	我吃得了。	Wǒ chī de liǎo.
2275	Tôi không ăn hết được nhiều món như vậy.	我吃不了这么多菜。	Wǒ chī bùliǎo zhème duō cài.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2276	Phòng học này ngồi được 50 người không?	这个教室坐得下五十个人吗?	<i>Zhè ge jiàoshì zuò de xià wúshí ge rén ma?</i>
2277	Phòng học này quá bé, không ngồi hết được.	这个教室太小, 坐不下。	<i>Zhè ge jiàoshì tài xiǎo, zuò bú xià.</i>
2278	Bạn cho chiếc áo len của vào trong đi.	你把我的毛衣装进去吧。	<i>Nǐ bǎ wǒ de máoyī zhuāng jìnqù ba.</i>
2279	Cái vali này quá bé, áo len của bạn quá to, không nhét vào được.	这个箱子太小, 你的毛衣太大, 装不下。	<i>Zhè ge xiāngzi tài xiǎo, nǐ de máo yī tài dà, zhuāng bú xià.</i>
2280	Hôm nay tôi có việc, không đi được.	今天我有事, 不能去。	<i>Jīntiān wǒ yǒu shì, bù néng qù.</i>
2281	Hôm nay tôi có thời gian, có thể đi được.	今天我有时间, 能去。	<i>Jīntiān wǒ yǒu shíjiān, néng qù.</i>
2282	Hôm nay cô ta có thời gian, có thể đi được.	今天她有时间, 去得了。	<i>Jīntiān tā yǒu shíjiān, qù de liǎo.</i>
2283	Ở đó quá nguy hiểm, bạn không được đi.	那儿太危险, 你不能去。	<i>Nàr tài wēixiǎn, nǐ bù néng qù.</i>
2284	Cái đồ này không phải là của bạn, bạn không được lấy.	这个东西不是你的, 你不能拿。	<i>Zhè ge dōngxi bú shì nǐ de, nǐ bù néng ná.</i>
2285	Cái vali này quá nặng, tôi một mình không xách được.	这个箱子太重了, 我一个人拿不了。	<i>Zhè ge xiāngzi tài zhòng le, wǒ yí ge rén ná bù liǎo.</i>
2286	Trong phòng quá tối, tôi không nhìn thấy gì.	屋子里太暗了, 我看不见。	<i>Wūzi lǐ tài àn le, wǒ kàn bú jiàn.</i>
2287	Bạn xem hiểu câu này không?	你看得懂这个句子吗?	<i>Nǐ kàn de dǒng zhè ge jùzi ma?</i>
2288	Tôi xem không hiểu câu này.	我看不懂这个句子。	<i>Wǒ kàn bù dǒng zhè ge jùzi.</i>
2289	Bạn xem hiểu bài khóa này không?	你看得懂这篇课文吗?	<i>Nǐ kàn de dǒng zhè piān kèwén ma?</i>
2290	Tôi xem hiểu bài khóa này.	我看得懂这篇课文。	<i>Wǒ kàn de dǒng zhè piān kèwén.</i>
2291	Bạn nhìn thấy chữ trên bảng đen không?	你看得见黑板上的字吗?	<i>Nǐ kàn de jiàn hēibǎn shàng de zì ma?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2292	Tôi không nhìn thấy chữ trên bảng đen.	我看不见黑板上的字。	Wǒ kàn bú jiàn hēibǎn shàng de zì.
2293	Bạn nghe được âm thanh của tôi không?	你听得见我的声音吗?	Nǐ tīng de jiàn wǒ de shēngyīn ma?
2294	Tôi không nghe được âm thanh của bạn.	我听不见你的声音。	Wǒ tīng bú jiàn nǐ de shēngyīn.
2295	Bạn nhìn thấy được người phía trước không?	你看得见前边的人吗?	Nǐ kàn de jiàn qiánbiān de rén ma?
2296	Trời quá tối, tôi không nhìn thấy.	天太黑了, 我看不见。	Tiān tài hēi le, wǒ kàn bú jiàn.
2297	Bạn nhìn thấy cây cầu phía trước kia không?	你看得见前边的那座桥吗?	Nǐ kàn de jiàn qiánbiān de nà zuò qiáo ma?
2298	Cây cầu đó cách xa quá, tôi không nhìn thấy.	那座桥离得太远, 我看不见。	Nà zuò qiáo lí de tài yuǎn, wǒ kàn bú jiàn.
2299	Bạn nhìn thấy chữ trên sách hướng dẫn không?	你看得见说明书上的字吗?	Nǐ kàn de jiàn shuōmíng shū shàng de zì ma?
2300	Tôi không đeo kính, chữ cũng bé quá, tôi không nhìn thấy.	我没戴眼镜, 字也太小, 我看不见。	Wǒ méi dài yǎnjìng, zì yě tài xiǎo, wǒ kàn bú jiàn.
2301	Bạn nhìn thấy chiếc xe kia không?	你看见那辆汽车吗?	Nǐ kànjiàn nà liàng qìchē ma?
2302	Sương mù quá, tôi không nhìn thấy.	雾太大, 我看不见。	Wù tài dà, wǒ kàn bú jiàn.
2303	Mua được vé tàu hỏa hay không?	火车票买得到买不到?	Huǒchē piào mǎi de dào mǎi bú dào?
2304	Mua được.	买得到。	Mǎi de dào.
2305	Mua được vé máy bay hay không?	飞机票买得到买不到?	Fēijī piào mǎi de dào mǎi bú dào?
2306	Không mua được.	买不到。	Mǎi bú dào.
2307	Mời được thầy Vũ không?	武老师请得到请不到?	Wǔ lǎoshī qǐng de dào qǐng bú dào?
2308	Mời được.	请得到。	Qǐng de dào.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2309	Sách Tiếng Trung tôi cần có tìm được hay không?	我要的汉语书找得到找不到?	Wǒ yào de hànyǔ shū zhǎo de dào zhǎo bú dào?
2310	Không tìm được.	找不到。	Zhǎo bú dào.
2311	Mượn được quyển sách này hay không?	这本书借得到借不到?	Zhè běn shū jiè de dào jiè bú dào?
2312	Không mượn được.	借不到。	Jiè bú dào.
2313	Người trên xe quá nhiều, chúng ta không lên được.	车上的人太多, 我们上不去。	Chē shàng de rén tài duō, wǒmen shàng bú qù.
2314	Tôi không đem chìa khóa, không vào được.	我没带钥匙, 进不去。	Wǒ méi dài yàoshi, jìn bú qù.
2315	Phía trước không có đường, chúng ta không xuống được.	前边没有路, 我们下不去。	Qiánbiān méiyǒu lù, wǒmen xià bú qù.
2316	Phía trước không có cầu, chúng ta không qua được.	前边没有桥, 我们过不去。	Qiánbiān méiyǒu qiáo, wǒmen guò bú qù.
2317	Phía trước tắc đường rồi, chúng ta không ra được.	前边堵车了, 我们出不去。	Qiánbiān dǔchē le, wǒmen chū bú qù.
2318	Không mua được vé máy bay, chúng ta không về được.	买不到飞机票, 我们回不去。	Mǎi bú dào fēijī piào, wǒmen huí bú qù.
2319	Tối mai bạn đi được không?	明天晚上你去得了吗?	Míngtiān wǎnshang nǐ qù de liǎo ma?
2320	Tối mai tôi có chút việc, không đi được.	明天晚上我有点事儿, 去不了。	Míngtiān wǎnshang wǒ yǒu diǎnr shì, qù bù liǎo.
2321	Sáng mai bạn tới được không?	明天上午你来得了吗?	Míngtiān shàngwǔ nǐ lái de liǎo ma?
2322	Sáng mai tôi không có thời gian, không đến được.	明天上午我没有时间, 来不了。	Míngtiān shàngwǔ wǒ méiyǒu shíjiān, lái bù liǎo.
2323	Nhiều món quá, một mình tôi ăn không hết được.	菜太多了, 我一个人吃不了。	Cài tài duō le, wǒ yí ge rén chī bù liǎo.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2324	Món này cay quá, tôi không ăn được.	这个菜太辣了, 我吃不了。	<i>Zhè ge cài tài là le, wǒ chī bù liǎo.</i>
2325	Nhiều đồ quá, một mình tôi không cầm hết được.	东西太多了, 我一个人拿不了。	<i>Dōngxi tài duō le, wǒ yí ge rén ná bù liǎo.</i>
2326	Trong người tôi không được khỏe, không tham gia buổi liên hoan ngày mai được.	我身体不舒服, 参加不了明天的晚会。	<i>Wǒ shēntǐ bù shūfu, cānjiā bù liǎo míngtiān de wǎnhuì.</i>
2327	Hội trường này ngồi được một trăm người hay không?	这个会场坐得下坐不下一百个人?	<i>Zhè ge huìchǎng zuò de xià zuò bú xià yì bǎi ge rén?</i>
2328	Hội trường này bé quá, không ngồi hết được.	这个会场太小, 坐不下。	<i>Zhè ge huìchǎng tài xiǎo, zuò bú xià.</i>
2329	Phòng học này ngồi được hai mươi người hay không?	这个教室坐得下坐不下二十个人?	<i>Zhè ge jiàoshì zuò de xià zuò bú xià èrshí ge rén?</i>
2330	Phòng học này quá bé, không ngồi hết từng đó người được.	这个教室太小, 坐不下那么多人。	<i>Zhè ge jiàoshì tài xiǎo, zuò bú xià nàme duō rén.</i>
2331	Căn phòng này ở được hai người không?	这个房间住得下住不下两个人?	<i>Zhè ge fángjiān zhù de xià zhù bú xià liǎng ge rén?</i>
2332	Căn phòng này bé quá, ở không vừa hai người.	这个房间太小, 住不下。	<i>Zhè ge fángjiān tài xiǎo, zhù bú xià.</i>
2333	Phòng này để vừa được chiếc bàn này hay không?	这个屋子放得下这张桌子吗?	<i>Zhè ge wūzi fàng de xià zhè zhāng zhuōzi ma?</i>
2334	Phòng này quá bé, không để vừa được.	这个屋子太小, 放不下。	<i>Zhè ge wūzi tài xiǎo, fàng bú xià.</i>
2335	Tờ giấy này viết được bốn chữ to không?	这张纸写得下写不下四个大字?	<i>Zhè zhāng zhǐ xiě de xià xiě bú xià sì ge dà zì?</i>
2336	Tờ giấy này bé quá, không viết vừa được.	这张纸太小, 写不下。	<i>Zhè zhāng zhǐ tài xiǎo, xiě bú xià.</i>
2337	Giá sách này xếp vừa được những quyển sách Tiếng Trung này hay không?	这个书架摆得下摆不下这些汉语书?	<i>Zhè ge shūjià bǎi de xià bǎi bú xià zhè xiē hànyǔ shū?</i>
2338	Giá sách này bé quá, không xếp vừa được.	这个书架太小, 摆不下。	<i>Zhè ge shūjià tài xiǎo, bǎi bú xià.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2339	Bạn thích ai diễn phim đánh võ?	你喜欢谁演的武打片?	Nǐ xǐhuān shuí yǎn de wǔdǎ piàn?
2340	Tôi thích nhất cô ta diễn phim chưởng.	我最喜欢看她演的武打片。	Wǒ zuì xǐhuān kàn tā yǎn de wǔdǎ piàn.
2341	Tôi thích tính cách năng động cởi mở của cô ta.	我喜欢她那活泼开朗的性格。	Wǒ xǐhuān tā nà huópo kāilǎng de xìnggé.
2342	Bạn xin nghỉ đi du lịch, chắc chắn cô giáo không cho phép.	你请假去旅行, 老师肯定不准。	Nǐ qǐngjià qù lǚxíng, lǎoshī kěndìng bù zhǔn.
2343	Bởi vì quá muộn, không có xe buýt, đành phải bắt taxi đi.	因为太晚了, 没有公共汽车了, 只好打的回去。	Yīnwèi tài wǎn le, méiyǒu gōnggòng qìchē le, zhǐhǎo dǎdī huíqù.
2344	Cô ta bị ảnh hưởng bởi chị gái mới đến Trung Quốc học Tiếng Trung.	她受姐姐的影响才来中国学习汉语的。	Tā shòu jiějie de yǐngxiǎng cái lái zhōngguó xuéxí hànyǔ de.
2345	Bây giờ cô ta vẫn chưa đến, tôi e là gặp phải chuyện gì rồi.	现在她还未来, 我估计是遇到什么事了。	Xiànzài tā hái bù lái, wǒ gūjì shì yù dào shénme shì le.
2346	Không cần phải lo lắng, bệnh của cô ta sẽ khỏi rất nhanh.	不用担心, 她的病很快就会好的。	Bùyòng dānxīn, tā de bìng hěn kuài jiù huì hǎo de.
2347	Nội dung quyển sách này thế nào?	这本书的内容怎么样?	Zhè běn shū de nèiróng zěnmeyàng?
2348	Nội dung quyển sách này rất hay.	这本书的内容非常好。	Zhè běn shū de nèiróng fēicháng hǎo.
2349	Hãy thay tôi gửi lời hỏi thăm tới bố mẹ bạn.	请代我向你爸爸妈妈问好。	Qǐng dài wǒ xiàng nǐ bàba māma wèn hǎo.
2350	Bây giờ cô ta không có ở văn phòng, nhà cô ta có điện thoại bàn, bạn gọi vào điện thoại bàn cho cô ta đi.	现在她不在办公室, 她家有电话, 你把电话打到她家里去吧。	Xiànzài tā bú zài bàngōng shì, tā jiā lǐ yǒu diànhuà, nǐ bǎ diànhuà dǎ dào tā jiālǐ qù ba.
2351	Tối qua tôi liên tục học tới rất khuya, chỉ ngủ bốn năm tiếng.	昨天晚上我一直学习到很晚才睡觉, 只睡了四五个小时。	Zuótiān wǎnshàng wǒ yì zhí xuéxí dào hěn wǎn cái shuìjiào, zhǐ shuì le sì wǔ ge xiǎoshí.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2352	Bài khóa tương đối khó, tôi xem không hiểu.	这篇课文比较难, 我看不懂。	<i>Zhè piān kèwén bǐjiào nán, wǒ kàn bù dòng.</i>
2353	Bây giờ bạn không được vào.	现在你不能进去。	<i>Xiànzài nǐ bù néng jìnqù.</i>
2354	Quyển sách này rất tốt, tôi cũng muốn mua một quyển, còn mua được không?	这本书很好, 我也想买一本, 还买得到吗?	<i>Zhè běn shū hěn hǎo, wǒ yě xiǎng mǎi yì běn, hái mǎi de dào ma?</i>
2355	Tối mai chúng tôi chuẩn bị tổ chức một buổi liên hoan, bạn tham gia được không?	明天晚上我们准备举行一个晚会, 你参加得了吗?	<i>Míngtiān wǎnshang wǒmen zhǔnbèi jǔxíng yí ge wǎnhuì, nǐ cānjiā de liǎo ma?</i>
2356	Sáng sớm mai 6:00 chúng tôi xuất phát, bạn dậy được không?	明天早上我们六点出发, 你起得来吗?	<i>Míngtiān zǎoshang wǒmen liù diǎn chūfā, nǐ qǐ de lái ma?</i>
2357	Nhiều đồ quá, một mình cô ta không cầm hết được, bạn giúp cô ta đi.	东西太多了, 她一个人拿不了, 你去帮她吧。	<i>Dōngxi tài duō le, tā yí ge rén ná bù liǎo, nǐ qù bāng tā ba.</i>
2358	Từ đây không ra ngoài được, chúng ta đi cửa kia đi.	从这儿出不去, 我们走那个门吧。	<i>Cóng zhèr chū bú qù, wǒmen zǒu nà ge mén ba.</i>
2359	Phòng của cô ta bé quá, không ngồi được nhiều người như thế.	她的房间太小, 坐不下那么多人。	<i>Tā de fángjiān tài xiǎo, zuò bú xià nàme duō rén.</i>
2360	Sách Tiếng Trung nhiều quá, giá sách trong nhà đã không còn nhét được nữa.	汉语书太多了, 家里的书架已经放不下了。	<i>Hànyǔ shū tài duō le, jiā lǐ de shūjià yǐjīng fàng bú xià le.</i>
2361	Tôi vẫn nghe không hiểu đài phát thanh Tiếng Trung.	我还是听不懂中文广播。	<i>Wǒ hái shì tīng bù dòng zhōngwén guǎngbō.</i>
2362	Nhiều sách Tiếng Trung như vậy, bạn xem hết được không?	这么多汉语书, 你看得完吗?	<i>Zhème duō hànyǔ shū, nǐ kàn de wán ma?</i>
2363	Trình độ Tiếng Trung của tôi rất kém, vẫn xem không hiểu tiểu thuyết Tiếng Trung.	我的汉语水平很低, 还看不懂中文小说。	<i>Wǒ de hànyǔ shuǐpíng hěn dī, hái kàn bù dòng zhōngwén xiǎoshuō.</i>
2364	Ngày mai đi được công viên không?	明天去得了公园吗?	<i>Míngtiān qù de liǎo gōngyuán ma?</i>
2365	Nếu như trời mưa thì không đi được.	要是下雨的话, 就去不了。	<i>Yàoshi xià yǔ de huà, jiù qù bù liǎo le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2366	Tôi muốn xem triển lãm xe hơi này, không biết có mua được vé hay không?	我想看这个车展, 不知道票买得到买不到。	Wǒ xiǎng kàn zhè ge chēzhǎn, bù zhīdào piào mǎi de dào mǎi bú dào.
2367	Chủ Nhật bạn về được không?	星期天你回得来吗?	Xīngqī tiān nǐ huí de lái ma?
2368	Ngày mai chúng tôi đi xem triển lãm, bạn đi cùng chúng tôi đi.	明天我们去看展览, 你跟我们一起去吧。	Míngtiān wǒmen qù kàn zhǎnlǎn, nǐ gēn wǒmen yì qǐ qù ba.
2369	Ngày mai tôi có việc bận, có khả năng là không đi được.	明天我有点事儿, 可能去不了了。	Míngtiān wǒ yǒu diǎnr shì, kěnéng qù bù liǎo le.
2370	Tối nay chúng tôi đến khách sạn ăn cơm, trước 6:00 bạn về được hay không?	今天晚上我们去酒店吃饭, 六点以前你回得来回不来?	Jīntiān wǎnshàng wǒmen qù jiǔdiàn chīfàn, liù diǎn yǐqián nǐ huí de lái bú lái?
2371	Chữ trên bảng đen bạn nhìn được rõ hay không?	黑板上的字你看得清楚看不清楚?	Hēibǎn shàng de zì nǐ kàn de qīngchū kàn bù qīngchū?
2372	Đài phát thanh Tiếng Trung nói nhanh quá, tôi nghe không hiểu.	中文广播说得太快了, 我听不懂。	Zhōngwén guǎngbō shuō de tài kuài le, wǒ tīng bù dǒng.
2373	Hôm nay ông chủ cho tôi nhiều công việc quá, tôi làm đến tối 10:00 vẫn chưa làm xong.	今天老板给我的工作太多了, 我做到晚上十点还做不完。	Jīntiān lǎobǎn gěi wǒ de gōngzuò tài duō le, wǒ zuò dào wǎnshàng shí diǎn hái zuò bù wán.
2374	Lúc mới đến Trung Quốc, một câu Tiếng Trung tôi cũng không nghe hiểu.	刚来中国的时候, 我一句汉语也听不懂。	Gāng lái zhōngguó de shíhòu, wǒ yí jù hànyǔ yě tīng bù dǒng.
2375	Cái vali này không đựng được nhiều đồ như vậy.	这个箱子装不下这么多东西。	Zhè ge xiāngzi zhuāng bú xià zhème duō dōngxi.
2376	Cô ta mời cô ta đi tham gia một buổi khiêu vũ, bạn có việc bận không đi được, bạn nói với cô ta thế nào?	她请你去参加一个舞会, 你有事不能去, 你怎么跟她说?	Tā qǐng nǐ qù cānjiā yí ge wǔhuì, nǐ yǒu shì bù néng qù, nǐ zěnmē gēn tā shuō?
2377	Lúc đá bóng bị ngã làm bị thương ở đùi, không đi học được, bạn gọi điện cho cô giáo xin nghỉ, bạn nói thế nào?	踢球时腿摔伤了, 不能去上课, 你打电话向老师请假, 你怎么说?	Tī qiú shí tuǐ shuāi shāng le, bù néng qù shàngkè, nǐ dǎ diànhuà xiàng lǎoshī qǐngjià, nǐ zěnmē shuō?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2378	Mua rất nhiều đồ, sau khi xuống xe, tự mình không cầm hết được, đúng lúc nhìn thấy cô ta đi tới, bạn mời thế nào để cô ta giúp bạn cầm?	买了很多东西，从车上下 来以后，自己拿不了，正 好看见她过来，你怎么请 她帮你拿？	Mǎi le hěn duō dōngxi, cóng chē shàng xiàlái yǐhòu, zìjǐ ná bù liǎo, zhèng hǎo kànjiàn tā guò lái, nǐ zěnmē qǐng tā bāng nǐ ná?
2379	Trong giờ học môn nghe hiểu, tai nghe của bạn không có âm thanh, bạn nói với cô giáo thế nào?	上听力课的时候，你的耳 机没有声音，你怎么对老 师说？	Shàng tīnglǐ kè de shíhòu, nǐ de ěrjī méiyǒu shēngyīn, nǐ zěnmē duì lǎoshī shuō?
2380	Phía trước phóng tới một chiếc xe, một người phụ nữ giàu có đang ngồi trong xe.	前边跑过来一辆汽车，车 里坐着一个有钱的女人。	Qiánbiān pǎo guò lái yí liàng qìchē, chē lǐ zuò zhe yí ge yǒu qián de nǚrén.
2381	Hướng bạn đi không đúng thì không thể tới được trường Đại học Bắc Kinh.	你走的方向不对，是到不 了北京大学的。	Nǐ zǒu de fāngxiàng bú duì, shì dào bù liǎo běijīng dàxué de.
2382	Bạn đã từng xem phim đánh võ do Thành Long diễn chưa?	你看过成龙演的武打片了 吗？	Nǐ kàn guò chénglóng yǎn de wǔdǎ piàn le ma?
2383	Tôi xem qua rồi.	我看过了。	Wǒ kàn guò le.
2384	Hôm qua tôi gọi điện thoại cho cô ta, hẹn cô ta tối nay đi xem phim với tôi, nhưng mà cô ta nói buổi tối có việc, không đi được, vì vậy chúng tôi quyết định tối mai đi.	昨天我给她打电话，约她 今天晚上跟我一起去看电 影，但是她说晚上有事， 去不了。所以我们就决定 明天晚上去。	Zuótiān wǒ gěi tā dǎ diànhuà, yuē tā jīntiān wǎnshàng gēn wǒ yì qǐ qù kàn diànyǐng, dànshì tā shuō wǎnshàng yǒu shì, qù bù liǎo. Suǒyǐ wǒmen jiù juéding míngtiān wǎnshàng qù.
2385	6:00 là chúng tôi xuất phát rồi, cũng chính là lúc giờ cao điểm, trên đường rất nhiều người và xe cũng rất nhiều, xe buýt không chen lên được, chúng tôi đành phải bắt taxi.	我们是六点出发的，正是 上下班时间，路上人多车 也多，公共汽车上不去， 我们只好打的。	Wǒmen shì liù diǎn chūfā de, zhèng shì shàng xiàbān shíjiān, lù shàng rén duō chē yě duō, gōnggòng qìchē shàng bú qù, wǒmen zhǐhǎo dǎdī.
2386	Tôi lo lắng không mua được vé, cô ta nói, vé dễ mua, chắc chắn là mua được.	我担心买不到票，她说， 票好买，肯定买得到。	Wǒ dānxīn mǎi bú dào piào, tā shuō, piào hǎo mǎi, kěndìng mǎi de dào.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2387	Tôi hy vọng có thể mua được vé 10 hàng ghế đầu, bởi vì mắt của cô ta không được tốt lắm, ngồi xa quá sẽ không nhìn rõ, nhưng mà vé mười hàng ghế đầu đã bán hết rồi, không mua được, chúng tôi mua vé hàng ghế thứ 12.	我希望能买到前十排的票，因为她的眼睛不太好，坐得太远看不清楚，但是前十排的票都卖完了，没买到，我们买的是十二排的。	Wǒ xīwàng néng mǎi dào qián shí pái de piào, yīnwèi tā de yǎnjīng bú tài hǎo, zuò de tài yuǎn kàn bù qīngchū, dànshì qián shí pái de piào dōu mài wán le, méi mǎi dào, wǒmen mǎi de shì shí'èr pái de.
2388	Còn 12 phút nữa là sẽ bắt đầu diễn, mọi người hầu như đã ngồi kín hết rồi.	离开演还有十多分钟，人差不多都坐满了。	Lí kāiyǎn hái yǒu shí duō fēnzhōng, rén chàbùduō dōu zuò mǎn le.
2389	Tôi đã mua một quyển hướng dẫn, trên đó toàn là Tiếng Trung, không có Tiếng Anh, tôi xem không hiểu.	我买了一张说明书，上面全是中文，没有英文，我看不懂。	Wǒ mǎi le yì zhāng shuōmíngshū, shàngmiàn quán shì zhōngwén, méiyǒu yīngwén, wǒ kàn bù dǒng.
2390	Cô ta xem một chút rồi nói: “Đây là câu chuyện thần thoại nói về một tiên nữ trên trời rất ngưỡng mộ trần gian nên đã lén lút xuống hạ giới và kết hôn với một chàng trai.”	她看了看说：“这是一个神话故事。说的是天上一个仙女，很羡慕人间的生活，就偷偷来到人间，跟一个小伙子结了婚。”	Tā kàn le kàn shuō: “Zhè shì yí ge shénhuà gùshì. Shuō de shì tiān shàng yí ge xiānnǚ, hěn xiànmù rénjiān de shēnghuó, jiù tōu tōu lái dào rénjiān, gēn yí ge xiǎo huǒzi jié le hūn.”
2391	Tôi xem không hiểu sách hướng dẫn, nhưng mà có thể xem hiểu được văn nghệ.	我看不懂说明书，但是能看得懂表演。	Wǒ kàn bù dǒng shuōmíngshū, dànshì néng kàn de dǒng biǎoyǎn.
2392	Sau khi xem xong, tôi phần nào hiểu được câu chuyện này.	看完以后，我大概看懂了这个故事。	Kàn wán yǐhòu, wǒ dàgài kàn dǒng le zhè ge gùshì.
2393	Trong một tiếng làm xong được không?	一个小时做得完吗?	Yí ge xiǎoshí zuò de wán ma?
2394	Không vấn đề.	没问题。	Méi wèntí.
2395	Tôi có thể học tốt được Tiếng Trung không?	我能学好汉语吗?	Wǒ néng xué hǎo hànyǔ ma?
2396	Không vấn đề, bạn nhất định sẽ học tốt được.	没问题，你一定能学好。	Méi wèntí, nǐ yí dìng néng xué hǎo.
2397	Cái vali này rất nặng, một mình bạn có bê được không?	这个箱子很重，你一个人搬得动吗?	Zhè ge xiāngzi hěn zhòng, nǐ yí ge rén bān de dòng ma?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2398	Chiếc vali này không nặng lắm, tôi bê được.	这个箱子不太重, 我搬得动。	<i>Zhè ge xiāngzi bú tài zhòng, wǒ bān de dòng.</i>
2399	Chúng ta đã leo núi được nửa tiếng rồi, tôi sắp không leo được nữa rồi đây.	我们已经爬了半个小时了, 我有点儿爬不动了。	<i>Wǒmen yǐjīng pá le bàn ge xiǎoshí le, wǒ yǒu diǎnr pá bú dòng le.</i>
2400	Tôi lo tiếc mục này không diễn tốt được.	我担心这个节目演不好。	<i>Wǒ dānxīn zhè ge jiémù yǎn bù hǎo.</i>
2401	Phải tin tưởng vào bản thân có thể học tốt được.	要相信自己能学得好。	<i>Yào xiāngxìn zìjǐ néng xué de hǎo.</i>
2402	Một ngày bạn có thể nhớ được 20 từ mới không?	一天你记得住二十个生词吗?	<i>Yī tiān nǐ jì de zhù èrshí ge shēngcí ma?</i>
2403	Nhớ được.	记得住。	<i>Jì de zhù.</i>
2404	Xe của tôi không dừng được nữa rồi.	我的车停不住了	<i>Wǒ de chē tíng bú zhù le.</i>
2405	Tiết mục này cô ta diễn có tốt không?	这个节目她演得好不好?	<i>Zhè ge jiémù tā yǎn de hǎo yǎn bù hǎo?</i>
2406	Tiết mục này cô ta diễn rất tốt.	这个节目她演得很好。	<i>Zhè ge jiémù tā yǎn de hěn hǎo.</i>
2407	Cô ta diễn tiết mục này không tốt.	她演不好这个节目。	<i>Tā yǎn bù hǎo zhè ge jiémù.</i>
2408	Chỉ cần bạn nỗ lực, thì nhất định có thể học tốt được Tiếng Trung.	只要你努力, 就一定能学好汉语。	<i>Zhǐyào nǐ nǔlì, jiù yí dìng néng xué hǎo Hànyǔ.</i>
2409	Chỉ cần cô ta biết chuyện này, thì chắc chắn sẽ đến.	只要她知道这件事, 就一定会来。	<i>Zhǐyào tā zhīdào zhè jiàn shì, jiù yí dìng huì lái.</i>
2410	Chiếc vali này có nhét được những đồ đạc này không?	这个箱子装得下装不下这些东西?	<i>Zhè ge xiāngzi zhuāng de xià zhuāng bú xià zhè xiē dōngxī?</i>
2411	Chiếc vali này hơi bé một chút, không nhét vừa được những đồ đạc này.	这个箱子有点儿小, 装不下这些东西。	<i>Zhè ge xiāngzi yǒu diǎnr xiǎo, zhuāng bú xià zhè xiē dōngxī.</i>
2412	Bạn có leo lên được không?	你爬得上去吗?	<i>Nǐ pá de shàngqù ma?</i>
2413	Tôi leo lên được.	我爬得上去。	<i>Wǒ pá de shàngqù.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2414	Chiếc bàn này bạn có bê vào được không?	这个桌子你搬得进去吗?	<i>Zhè ge zhuōzi nǐ bān de jìnqù ma?</i>
2415	Chiếc bàn này to quá, không bê vào được.	这个桌子太大, 搬不进去。	<i>Zhè ge zhuōzi tài dà, bān bú jìnqù.</i>
2416	Bạn có lái vào được không?	你开得过去吗?	<i>Nǐ kāi de guòqù ma?</i>
2417	Phía trước người đông quá, tôi không lái xe vào tiếp được.	前边的人太多了, 我开不过去。	<i>Qiánbiān de rén tài duō le, wǒ kāi bú guòqù.</i>
2418	Bạn đặt vào được không?	你放得进去吗?	<i>Nǐ fàng de jìnqù ma?</i>
2419	Tôi không đặt vào được.	我放不进去。	<i>Wǒ fàng bú jìnqù.</i>
2420	Nhiều đồ đạc thế này, bạn cầm xuống được không?	这么多东西, 你拿得下来吗?	<i>Zhème duō dōngxī, nǐ ná de xiàlái ma?</i>
2421	Tôi không cầm xuống được.	我拿不下来。	<i>Wǒ ná bú xiàlái.</i>
2422	Bạn còn leo được nữa hay không?	你还爬得动爬不动?	<i>Nǐ hái pá de dòng pá bú dòng?</i>
2423	Tôi mệt quá rồi, tôi không leo được nữa rồi.	我太累了, 我爬不动了。	<i>Wǒ tài lèi le, wǒ pá bú dòng le.</i>
2424	Bạn có đi được không?	你走得动吗?	<i>Nǐ zǒu de dòng ma?</i>
2425	Tôi rất mệt, không đi được nữa rồi.	我很累, 走不动了。	<i>Wǒ hěn lèi, zǒu bú dòng le.</i>
2426	Bạn xách lên được không?	你提得动吗?	<i>Nǐ tí de dòng ma?</i>
2427	Chiếc vali này nặng quá, tôi không xách lên được.	这个箱子太重, 我提不动了。	<i>Zhè ge xiāngzi tài zhòng, wǒ tí bú dòng le.</i>
2428	Bạn có chạy được nữa không?	你跑得动吗?	<i>Nǐ pǎo de dòng ma?</i>
2429	Tôi đã chạy rất lâu rồi, tôi không chạy được nữa rồi.	我已经跑了很长时间了, 我跑不动了。	<i>Wǒ yǐjīng pǎo le hěn cháng shíjiān le, wǒ pǎo bú dòng le.</i>
2430	Bạn cầm lên được không?	你拿得动吗?	<i>Shàng tīnglì kè de shíhòu, nǐ de ǎrjī méiyǒu shēngyīn, nǐ zěnmé duì lǎoshī shuō?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2431	Những cuốn sách này rất nặng, tôi không cầm lên được.	这些书很重，我拿不动。	Zhèxiē shū hěn zhòng, wǒ ná bú dòng.
2432	Bạn lái xe có chạy được không?	你开得动吗?	Nǐ kāi de dòng ma?
2433	Chiếc xe này hỏng rồi, tôi không nổ máy chạy được.	这辆汽车坏了，我开不动了。	Zhè liàng qìchē huài le, wǒ kāi bú dòng le.
2434	Từ mới bài ngày hôm nay bạn có nhớ hết được không?	今天课文的生词你记得住记不住?	Jīntiān kèwén de shēngcí nǐ jì de zhù jì bú zhù?
2435	Từ mới nhiều quá, tôi không nhớ hết được.	生词太多，我记不住。	Shēngcí tài duō, wǒ jì bú zhù.
2436	Â m này phát thế nào?	这个音怎么发?	Zhè ge yīn zěnmē fā?
2437	Â m này khó quá, tôi phát âm không được.	这个音太难，我发不好。	Zhè ge yīn tài nán, wǒ fā bù hǎo.
2438	Chiếc ghế sofa này bạn có bê được không?	这个沙发你搬得动搬不动?	Zhè ge shāfā nǐ bān de dòng bān bú dòng?
2439	Chiếc ghế sofa này nặng quá, tôi không bê được.	这个沙发太重了，我搬不动。	Zhè ge shāfā tài zhòng le, wǒ bān bú dòng.
2440	Chiếc xe đạp của bạn đã tìm thấy chưa?	你的自行车找到了没有?	Nǐ de zìxíng chē zhǎo dào le méiyǒu?
2441	Chưa, tôi nghĩ là không tìm thấy được.	没有，我想找不到了。	Méiyǒu, wǒ xiǎng zhǎo bú dào le.
2442	Tôi lo lắng mình không diễn tốt được.	我担心自己演不好。	Wǒ dānxīn zìjǐ yǎn bù hǎo.
2443	Chỉ cần chăm chỉ luyện tập, thì nhất định sẽ diễn tốt được.	只要好好练，就一定演得好。	Zhǐyào hǎohao liàn, jiù yí dìng yǎn de hǎo.
2444	Tôi mệt đến nỗi không đi được nữa rồi.	我累得一点儿也走不动了。	Wǒ lèi de yì diǎnr yě zǒu bú dòng le.
2445	Tôi không tin lời cô ta nói.	我不相信她说的话。	Wǒ bù xiāngxìn tā shuō de huà.
2446	Trong giờ học phải tích cực trả lời câu hỏi của giáo viên.	上课的时候要积极回答老师的问题。	Shàngkè de shíhòu yào jījí huídá lǎoshī de wèntí.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2447	Tối thứ 7 lớp chúng tôi mở tiệc liên hoan, tôi có lên diễn một tiết mục.	星期六晚上我们班开一个联欢会，我在会上演了一个节目。	Xīngqī liù wǎnshang wǒmen bān kāi yí ge liánhuān huì, wǒ zài huì shàng yǎn le yí ge jiémù.
2448	Giáo viên thường xuyên yêu cầu chúng tôi học thuộc bài khóa, nhưng mà tôi không thích học thuộc bài khóa.	老师常常要求我们把课文背下来，可是我不喜欢背课文。	Lǎoshī cháng cháng yāoqiú wǒmen bǎ kèwén bèi xiàlái, kěshì wǒ bù xǐhuān bèi kèwén.
2449	Cô ta thường xuyên giúp tôi sửa phát âm sai.	她常常纠正我的发音错误。	Tā cháng cháng jiūzhèng wǒ de fā yīn cuòwù.
2450	Nhiều sách quá trời, tủ sách trong nhà không thể nhét thêm được nữa rồi.	书太多了，家里的书架已经放不下了。	Shū tài duō le, jiālǐ de shūjià yǐjīng fàng bú xià le.
2451	Vấn đề của rất nhiều bạn học là sợ nói sai, học ngoại ngữ nhất định không được sợ nói sai, càng sợ nói sai thì càng không dám nói, thì cũng sẽ càng không biết nói.	很多同学的问题是怕说错，学习外语一定不要怕说错，越怕说错越不敢说，也就越不会说。	Hěn duō tóngxué de wèntí shì pà shuō cuò, xuéxí wàiyǔ yí dìng bú yào pà shuō cuò, yuè pà shuō cuò yuè bù gǎn shuō, yě jiù yuè bú huì shuō.
2452	Một ngày tôi không thể học nhiều từ mới như vậy được.	一天我学不了这么多生词。	Yì tiān wǒ xué bù liǎo zhème duō shēngcí.
2453	Cô ta chưa từng đến đó, chắc chắn là không tìm được	她没去过那儿，肯定找不到。	Tā méi qù guò nàr, kěndìng zhǎo bú dào.
2454	Một năm chúng tôi nhớ được 5000 từ mới.	我们一年记得住五千个生词。	Wǒmen yì nián jì de zhù wǔqiān ge shēngcí.
2455	Ngồi máy bay từ đây đến Hà Nội không đến 3 tiếng.	从这儿到河内坐飞机用不了三个小时。	Cóng zhèr dào hénnèi zuò fēijī yòng bù liǎo sān ge xiǎoshí.
2456	Nhiều xe cộ quá, không lên trên được, chúng ta lại đợi xe khác đi.	这辆车人太多，上不去了，我们再等一辆吧。	Zhè liàng chē rén tài duō, shàng bú qù le, wǒmen zài děng yí liàng ba.
2457	Máy tính của bạn cũ quá rồi, chắc là không dùng được nữa, thay cái mới đi.	你的电脑太旧了，可能用不了，换一台新的吧。	Nǐ de diànnǎo tài jiù le, kěnéng yòng bù liǎo, huàn yí tái xīn de ba.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2458	Cô ta cảm cúm rồi, trận đấu ngày mai chắc là không tham gia được.	她感冒了，明天的比赛可能参加不了。	<i>Tā gǎnmào le, míngtiān de bǐsài kěnéng cānjiā bù liǎo.</i>
2459	Chúng ta nghỉ ngơi chút đi, tôi không đi được nữa rồi.	我们休息一下吧，我走不动了。	<i>Wǒmen xiūxi yí xià ba, wǒ zǒu bú dòng le.</i>
2460	Dạ tiệc tối mai bạn tham gia được không?	明天的晚会你能参加吗?	<i>Míngtiān de wǎnhuì nǐ néng cānjiā ma?</i>
2461	Tôi tham gia được.	我能参加。	<i>Wǒ néng cānjiā.</i>
2462	Mời bạn điền một chút vào bảng này.	请你填一下这张表。	<i>Qǐng nǐ tián yí xià zhè zhāng biǎo.</i>
2463	Xin lỗi, tôi xem không hiểu Tiếng Trung.	对不起，我看不懂汉语。	<i>Duìbùqǐ, wǒ kàn bù dǒng hànyǔ.</i>
2464	Bảng Tiếng Anh bạn có điền được không?	英文的表你填得了吗?	<i>Yīngwén de biǎo nǐ tián de liǎo ma?</i>
2465	Bảng Tiếng Anh tôi cũng không điền được.	英文的表我也填不了。	<i>Yīngwén de biǎo wǒ yě tián bù liǎo.</i>
2466	Vậy làm thế nào đây?	那怎么办呢?	<i>Nà zěnmé bàn ne?</i>
2467	Tôi không biết, bạn tự nghĩ đi.	我不知道，你自己想想吧。	<i>Wǒ bù zhīdào, nǐ zìjǐ xiǎngxiang ba.</i>
2468	Cửa nhỏ quá, chiếc bàn này không thể kê vào được.	门太小了，这个桌子我们搬不进去。	<i>Mén tài xiǎo le, zhè ge zhuōzi wǒmen bān bú jìnqù.</i>
2469	Bạn chọn nhiều món quá, chắc chắn chúng ta ăn không hết đâu.	你点的菜太多了，我们肯定吃不了。	<i>Nǐ diǎn de cài tài duō le, wǒmen kěndìng chī bù liǎo.</i>
2470	Trời tối quá rồi, tôi chẳng nhìn thấy gì cả.	天太黑了，我什么都看不见。	<i>Tiān tài hēi le, wǒ shénme dōu kàn bú jiàn.</i>
2471	Chiếc cặp sách này không thể nhồi nhiều sách như vậy được.	这个书包放不下这么多书。	<i>Zhè ge shūbāo fàng bú xià zhème duō shū.</i>
2472	Một cô gái đẹp cầm rất nhiều đồ, bạn muốn giúp cô ta xách đồ, bạn nói thế nào?	一个美女拿了很多东西，你想帮助她拿，你怎么说?	<i>Yí ge měinǚ ná le hěnduō dōngxī, nǐ xiǎng bāngzhù tā ná, nǐ zěnmé shuō?</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2473	Bạn muốn bê cái tủ lạnh ra ngoài, một mình bạn không bê được, muốn nhờ bạn bè giúp đỡ, bạn nói thế nào?	你想把一个冰箱搬出去，你一个人搬不动，想请朋友帮忙，你怎么说？	Nǐ xiǎng bǎ yí ge bīngxiāng bān chūqù, nǐ yí ge rén bān bú dòng, xiǎng qǐng péngyǒu bāngmáng, nǐ zěnmē shuō?
2474	Cô giáo nói ngày mai nghe chính tả 25 từ mới, bạn cảm thấy quá nhiều, không nhớ hết được, bạn nói thế nào?	老师说明天要听写二十五个生词，你觉得太多，记不住，你怎么说？	Lǎoshī shuō míngtiān yào tīngxiě èrshíwǔ ge shēngcí, nǐ juéde tài duō, jì bú zhù, nǐ zěnmē shuō?
2475	Bạn đến bưu điện gửi đồ cho người bạn ở Nước ngoài, bạn muốn biết khi nào có thể nhận được, bạn hỏi thế nào?	你去邮局给国外的朋友寄东西，你想知道什么时候能收到，你怎么问？	Nǐ qù yóujú gěi guówài de péngyǒu jì dōngxí, nǐ xiǎng zhīdào shénme shíhou néng shōu dào, nǐ zěnmē wèn?
2476	Bạn đi giày cỡ 30, nhân viên bán hàng đưa cho bạn chiếc giày cỡ 29, bạn nói thế nào?	你穿三十号的鞋，售货员给你一双二十九号的鞋，你怎么说？	Nǐ chuān sānshí hào de xié, shòuhuòyuán gěi nǐ yí shuāng èrshíjiǔ hào de xié, nǐ zěnmē shuō?
2477	Chúng ta lên núi thế nào đây? Ngồi cáp treo lên hay là leo lên?	我们怎么上山？坐缆车上去还是爬上去？	Wǒmen zěnmē shàng shān? Zuò lǎnchē shàngqù háishì pá shàngqù?
2478	Ngọn núi này rất cao nhĩ, bạn leo lên được không?	这座山很高啊，你爬得上去吗？	Zhè zuò shān hěn gāo a, nǐ pá de shàngqù ma?
2479	Tôi thấy bạn mệt đến nỗi thở không ra hơi nữa rồi, còn leo nổi không?	我看你累得都喘不上气来了，还爬得动吗？	Wǒ kàn nǐ lèi de dōu chuǎn bú shàng qì lái le, hái pá de dòng ma?
2480	Đừng sốt ruột, chúng ta leo lên từng bước một, lúc không leo nổi nữa thì nghỉ một lát.	别着急，我们一步一步地往上爬，爬不动的时候就休息一会儿。	Bié zháojí, wǒmen yí bù yí bù de wǎng shàng pá, pá bú dòng de shíhou jiù xiūxi yí huìr.
2481	Chúng ta phải kiên trì đến cùng, kiên trì chính là thắng lợi.	我们要坚持到底，坚持就是胜利。	Wǒmen yào jiānchí dàodǐ, jiānchí jiùshì shènglì.
2482	Tôi vừa leo một lúc là toát mồ hôi đầy người.	我刚爬了一会儿就出了一身汗。	Wǒ gāng pá le yí huìr jiù chū le yí shēn hàn.
2483	Tôi đã già rồi, leo rất chậm, không thể so bì được với các bạn thanh niên.	我已经老了，爬得很慢，比不了你们年轻人了。	Wǒ yǐjīng lǎo le, pá de hěn màn, bǐ bú liǎo nǐmen niánqīng rén le.
2484	Các bạn phải chú ý an toàn.	你们要注意安全。	Nǐmen yào zhùyì ānquán.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2485	Tiết mục mà chúng ta tham gia buổi tiệc liên hoan chuẩn bị được thế nào rồi?	我们班参加联欢会的节目准备得怎么样了?	Wǒmen bān cānjiā liánhuān huì de jiémù zhǔnbèi de zěnmeyàng le?
2486	Chúng tôi đều đang diễn tập, mọi người đều đang tích cực chuẩn bị đây.	我们都在排练, 大家都在积极地准备呢。	Wǒmen dōu zài páiliàn, dàjiā dōu zài jījí de zhǔnbèi ne.
2487	Bạn biểu diễn tiết mục gì?	你表演什么节目?	Nǐ biǎoyǎn shénme jiémù?
2488	Tôi thường xuyên không nhớ được lời kịch, đang học thuộc lời kịch đây.	我总是记不住台词, 正在背台词呢。	Wǒ zǒng shì jì bú zhù táicí, zhèngzài bèi táicí ne.
2489	Bạn đã học thuộc lòng chưa?	你背会了吗?	Nǐ bèi huì le ma?
2490	Tiết mục này hơi khó một chút, có âm mà tôi phát không chuẩn, tôi mời cô ta sửa cho tôi từng câu từng câu một.	这个节目有点儿难, 有的音我发不准, 我请她一句一句地给我纠正。	Zhè ge jiémù yǒu diǎnr nán, yǒu de yīn wǒ fā bù zhǔn, wǒ qǐng tā yí jù yí jù de gěi wǒ jiūzhèng.
2491	Tôi đã chuẩn bị một bài hát, có điều, đã lâu rồi không hát, chỉ sợ là hát không hay.	我准备了一首歌, 不过, 很长时间没唱了, 恐怕唱不好。	Wǒ zhǔnbèi le yí shǒu gē, búguò, hěn cháng shíjiān méi chàng le, kǒngpà chàng bù hǎo.
2492	Cô ta nói khiến mọi người cười ồ lên.	她说得大家都笑起来了。	Tā shuō de dàjiā dōu xiào qǐlái le.
2493	Vừa nãy trời còn quang đãng, đột nhiên mưa bắt đầu rơi.	刚才天还晴朗, 突然下起雨来了。	Gāngcái tiān hái qínglǎng, túrán xià qǐ yǔ lái le.
2494	Tôi nhớ ra rồi, chìa khóa vẫn cắm trên xe ở dưới tầng 1, quên mất rút ra.	我想起来了, 钥匙还在楼下自行车上插着呢, 忘了拔下来了。	Wǒ xiǎng qǐlái le, yàoshi hái zài lóu xià zìxíng chē shàng chā zhe ne, wàng le bá xiàlái le.
2495	Tôi nhớ ra rồi, tôi đã từng đến nơi này.	我想起来了, 这个地方我来过。	Wǒ xiǎng qǐlái le, zhè ge dìfang wǒ lái guò.
2496	Tôi và cô ta từng học cùng nhau, nhưng mà cô ta tên là gì tôi không nhớ ra nữa.	我和她在一起学习过, 但是她叫什么名字我想不起来了。	Wǒ hé tā zài yì qǐ xuéxí guò, dànshì tā jiào shénme míngzì wǒ xiǎng bù qǐlái le.
2497	Bài tập này tôi làm được rồi.	这道题我做出来了。	Zhè dào tí wǒ zuò chūlái le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2498	Đây là café gì bạn uống có nhận ra không?	这是什么咖啡你喝得出来吗?	Zhè shì shénme kāfēi nǐ hē de chūlái ma?
2499	Tôi uống không nhận ra được.	我喝不出来。	Wǒ hē bù chūlái.
2500	Tôi nhìn ra rồi, đây là chữ của cô ta viết.	我出来了, 这是她写的字。	Wǒ kàn chūlái le, zhè shì tā xiě de zì.
2501	Bạn rửa mấy tấm ảnh này ra cho tôi nhé.	你把这些照片给我洗出来吧。	Nǐ bǎ zhè xiē zhàopiàn gěi wǒ xǐ chūlái ba.
2502	Cô ta nghĩ ra một cách.	她想出来一个办法。	Tā xiǎng chūlái yí ge bànfǎ.
2503	Ý tưởng này là ai nghĩ ra vậy?	这个想法是谁想出来的?	Zhè ge xiǎngfǎ shì shuí xiǎng chūlái de?
2504	Tôi không nghĩ ra được cách gì cả.	我想不出办法来。	Wǒ xiǎng bù chū bànfǎ lái.
2505	Tôi nhớ ra rồi, tôi để chìa khóa ở trong túi xách.	我想起来了, 我把钥匙放在手提包里了。	Wǒ xiǎng qǐlái le, wǒ bǎ yàoshì fàng zài shǒutí bāo lǐ le.
2506	Tôi không nhớ là quyển sách đó cho ai mượn rồi.	我想不起来把那本书借给谁了。	Wǒ xiǎng bù qǐlái bǎ nà běn shū jiè gěi shuí le.
2507	Bạn có thể giúp tôi nghĩ ra một cách hay không?	你能帮我想出一个好办法吗?	Nǐ néng bāng wǒ xiǎng chū yí ge hǎo bànfǎ ma?
2508	Tôi cũng không nghĩ ra được cách gì hay cả.	我也想不出好办法来。	Wǒ yě xiǎng bù chū hǎo bànfǎ lái.
2509	Năm sau tôi vẫn muốn tiếp tục học tập ở Việt Nam.	明年我还想继续在越南学下去。	Míngnián wǒ hái xiǎng jìxù zài yuènnán xué xiàqù.
2510	Để cô ta nói tiếp.	让她说下去。	Ràng tā shuō xiàqù.
2511	Tôi đã ghi chép địa chỉ và số điện thoại của cô ta rồi.	我已经把她的地址和手机号记下来了。	Wǒ yǐjīng bǎ tā de dìzhǐ hé shǒujī hào jì xiàlái le.
2512	Tôi muốn chụp phong cảnh ở đây.	我想把这儿的风景照下来。	Wǒ xiǎng bǎ zhèr de fēngjǐng zhào xiàlái.
2513	Mọi người hãy chép câu ở trên bảng đen.	请大家把黑板上的句子记下来。	Qǐng dàjiā bǎ hēibǎn shàng de jùzi jì xiàlái.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2514	Về sau do là rất bận, tôi không kiên trì được.	后来因为很忙, 我没有坚持下来。	Hòulái yīnwèi hěn máng, wǒ méiyǒu jiānchí xiàláí.
2515	Chỉ có nỗ lực học tập thì mới có thể đạt được thành tích tốt.	只有努力学习才能得到好成绩。	Zhǐyǒu nǚlì xuéxí cáinéng dé dào hǎo chéngjī.
2516	Học ngoại ngữ, chỉ có nghe nhiều, nói nhiều, viết nhiều, đọc nhiều mới có thể học tốt được.	学外语, 只有多听、多说、多写、多练才能学好。	Xué wàiyǔ, zhǐyǒu duō tīng, duō shuō, duō xiě, duō liàn cáinéng xuéhǎo.
2517	Tiền thuê một tháng của phòng này đắt quá, tôi không thuê nổi.	这个房间一个月的租金太贵了, 我租不起。	Zhè ge fángjiān yí ge yuè de zūjīn tài guì le, wǒ zū bù qǐ.
2518	Chiếc áo lông vũ này đắt quá, tôi không mua được.	这件羽绒服太贵了, 我买不起。	Zhè jiàn yǔróngfú tài guì le, wǒ mǎi bù qǐ.
2519	Bạn nghe ra được là ai hát bài này không?	你听得出来这是谁唱的歌吗?	Nǐ tīng de chūlái zhè shì shuí chàng de gē ma?
2520	Tôi không nghe ra được.	我听不出来。	Wǒ tīng bù chūlái.
2521	Bạn nghe ra được đây là âm thanh gì không?	你听得出来这是什么声音吗?	Nǐ tīng de chūlái zhè shì shénme shēngyīn ma?
2522	Tôi nghe ra được rồi.	我听出来了。	Wǒ tīng chūlái le.
2523	Bạn nhìn ra cô ta là người Nước nào không?	你看得出来她是哪国人吗?	Nǐ kàn de chūlái tā shì nǎ guó rén ma?
2524	Tôi nhìn không ra cô ta là người Nước nào.	我看得出来她是哪国人。	Wǒ kàn bù chūlái tā shì nǎ guó rén.
2525	Bạn nhìn ra được người trên tấm hình là ai không?	你看得出来照片上的人是谁吗?	Nǐ kàn de chūlái zhàopiàn shàng de rén shì shuí ma?
2526	Tôi nhìn ra được rồi, đây là chị gái của bạn.	我看出来了, 这是你的姐姐。	Wǒ kàn chūlái le, zhè shì nǐ de jiějie.
2527	Bạn ăn có nhận ra đây là thịt gì không?	你吃得出来这是什么肉吗?	Nǐ chī de chūlái zhè shì shénme ròu ma?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2528	Tôi ăn nhận ra được rồi, đây là thịt chó, rất là ngon.	我吃出来了, 这是狗肉, 很好吃。	Wǒ chī chūlái le, zhè shì gǒuròu, hěn hào chī.
2529	Bạn uống ra được đây là trà gì không?	你喝得出来这是什么茶吗?	Nǐ hē de chūlái zhè shì shénme chá ma?
2530	Tôi uống nhận ra rồi, đây là trà Việt Nam.	我喝出来了, 这是越南茶。	Wǒ hē chūlái le, zhè shì yuènnán chá.
2531	Bạn còn muốn học tiếp không?	你还想学下去吗?	Nǐ hái xiǎng xué xiàqù ma?
2532	Tôi vẫn còn muốn học tiếp.	我还想继续学下去。	Wǒ hái xiǎng jìxù xué xiàqù.
2533	Bạn còn muốn ở tiếp không?	你还想住下去吗?	Nǐ hái xiǎng zhù xiàqù ma?
2534	Tôi vẫn còn muốn ở tiếp.	我还想继续住下去。	Wǒ hái xiǎng jìxù zhù xiàqù.
2535	Bạn còn muốn nghiên cứu tiếp không?	你还想研究下去吗?	Nǐ hái xiǎng yánjiū xiàqù ma?
2536	Tôi vẫn còn muốn nghiên cứu tiếp.	我还想继续研究下去。	Wǒ hái xiǎng jìxù yánjiū xiàqù.
2537	Căn hộ này thế nào?	这套房子怎么样?	Zhè tài fángzi zěnmē yàng?
2538	Căn hộ này đắt quá, tôi không thuê nổi.	这套房子太贵, 我租不起。	Zhè tài fángzi tài guì, wǒ zū bù qǐ.
2539	Chiếc xe này thế nào?	这辆汽车怎么样?	Zhè liàng qìchē zěnmē yàng?
2540	Chiếc xe này đắt quá, tôi mua không nổi.	这辆汽车太贵, 我买不起。	Zhè liàng qìchē tài guì, wǒ mǎi bù qǐ.
2541	Trường Đại học này thế nào?	这个大学怎么样?	Zhè ge dàxué zěnmē yàng?
2542	Trường Đại học này rất tốt, nhưng mà học phí cao quá, tôi không đi học được.	这个大学很好, 但是学费太高, 我上不起。	Zhè ge dàxué hěn hǎo, dànshì xuéfèi tài gāo, wǒ shàng bù qǐ.
2543	Chúng ta ngồi máy bay, thế nào?	我们坐飞机怎么样?	Wǒmen zuò fēijī zěnmē yàng?
2544	Máy bay rất nhanh, nhưng mà đắt quá, tôi không đi được.	飞机很快, 但是太贵, 我坐不起。	Fēijī hěn kuài, dànshì tài guì, wǒ zuò bù qǐ.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2545	Bạn đã ghi số điện thoại của cô ta chưa?	你把她的手机号记下来了 吗?	Nǐ bǎ tā de shǒujī hào jì xiàlái le ma?
2546	Tôi đã ghi chép rồi.	我已经记下来了。	Wǒ yǐjīng jì xiàlái le.
2547	Bạn đã ghi chép chữ ở trên bảng chưa?	你把黑板上的字写下来了 吗?	Nǐ bǎ hēibǎn shàng de zì xiě xiàlái le ma?
2548	Tôi đã ghi chép rồi.	我已经写下来了。	Wǒ yǐjīng xiě xiàlái le.
2549	Bạn đã chụp phong cảnh ở đó chưa?	你把那儿的风景拍下来了 吗?	Nǐ bǎ nàr de fēngjǐng pāi xiàlái le ma?
2550	Tôi đã chụp rồi.	我已经拍下来了。	Wǒ yǐjīng pāi xiàlái le.
2551	Bạn đã quay phim tiết mục này chưa?	你把这个节目录下来了 吗?	Nǐ bǎ zhège jié mù lù xiàlái le ma?
2552	Tôi đã quay xong rồi.	我已经录下来了。	Wǒ yǐjīng lù xiàlái le.
2553	Bạn đã ghi địa chỉ cô ta ở chưa?	把她住的地址记下来了 吗?	Nǐ bǎ tā zhù de dìzhǐ jì xiàlái le ma?
2554	Bạn yên tâm đi, tôi đã ghi rồi.	你放心吧, 我记下来了。	Nǐ fàngxīn ba, wǒ jì xiàlái le.
2555	Tôi nhớ ra rồi, cô ta là bạn Đại học trước đây của tôi.	我想起来了, 她是我以前 的大学同学。	Wǒ xiǎng qǐlái le, tā shì wǒ yǐqián de dàxué tóngxué.
2556	Tôi nhớ ra rồi, tôi để hộ chiếu ở trong túi.	我想起来了, 我把护照放 在口袋里了。	Wǒ xiǎng qǐlái le, wǒ bǎ hùzhào fàng zài kǒudài lǐ le.
2557	Tôi nhớ ra rồi, tôi cho cô ta mượn quyển sách Tiếng Trung đó rồi.	我想起来了, 我把那本汉 语书借给她了。	Wǒ xiǎng qǐlái le, wǒ bǎ nà běn hànyǔ shū jiè gěi tā le.
2558	Tôi nhớ ra rồi, nơi này trước đây chúng ta đã từng đến.	我想起来了, 这个地方我 们以前来过。	Wǒ xiǎng qǐlái le, zhè ge dìfāng wǒmen yǐqián lái guò.
2559	Tôi nhớ ra rồi, tôi đã từng gặp người này.	我想起来了, 这个人我见 过。	Wǒ xiǎng qǐlái le, zhè ge rén wǒ jiàn guò.
2560	Tôi nhớ ra rồi, tôi đã từng xem phim này.	我想起来了, 这个电影我 看过。	Wǒ xiǎng qǐlái le, zhè ge diànyǐng wǒ kàn guò.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2561	Chỉ có kiên trì học tập đến cùng mới có thể học tốt được Tiếng Trung.	只有坚持学下去才能学好汉语。	Zhǐyǒu jiānchí xué xiàqù cái néng xué hǎo hànyǔ.
2562	Chỉ có kiên trì đến cùng mới có thể thành công.	只有坚持下去才会成功。	Zhǐyǒu jiānchí xiàqù cái huì chénggōng.
2563	Chỉ có thông qua kỳ thi HSK mới có thể đi du học Trung Quốc	只有通过HSK考试才能去中国留学。	Zhǐyǒu tōngguò HSK kǎoshì cái néng qù zhōngguó liúxué.
2564	Â m thanh này tôi nghe rất quen, nhưng mà không thể nhớ ra ngay được là ai.	这个声音我听起来很熟，但是一下子想不起来是谁了。	Zhè ge shēngyīn wǒ tīng qǐlái hěn shú, dànshì yí xiàzi xiǎng bù qǐlái shì shuí le.
2565	Bạn dự định ở Trung Quốc bao lâu?	你打算在中国呆多长时间？	Nǐ dǎsuàn zài zhōngguó dāi duō cháng shíjiān?
2566	Một công ty thương mại quốc tế muốn mời tôi đến làm việc.	一个外贸公司想邀请我去工作。	Yí ge wàimào gōngsī xiǎng yāoqǐng wǒ qù gōngzuò.
2567	Hợp đồng đi Mỹ làm việc đã ký chưa?	去美国工作的合同签了没有？	Qù měiguó gōngzuò de hétóng qiān le méiyǒu?
2568	Cô ta chuẩn bị bỏ ra 3 năm để dịch hết quyển sách này.	她准备花三年时间把这本书翻译出来。	Tā zhǔnbèi huā sān nián shíjiān bǎ zhè běn shū fānyì chūlái.
2569	Tôi cảm thấy làm công việc giao lưu văn hóa Trung Quốc và Nước ngoài rất thú vị.	我觉得搞中外文化交流工作很有意思。	Wǒ juéde gǎo zhōngwài wénhuà jiāoliú gōngzuò hěn yǒuyìsi.
2570	Công ty của cô ta vừa mới thành lập không lâu, rất nhiều dịch vụ vẫn chưa triển khai được.	她的公司刚成立不久，很多业务还没有开展起来。	Tā de gōngsī gāng chénglì bùjiǔ, hěn duō yèwù hái méiyǒu kāizhǎn qǐlái.
2571	Sau khi về Nước tôi còn muốn học tiếp, nếu như không kiên trì học đến cùng, những cái đã từng học sẽ bị quên đi.	回国后我还要继续学下去，要是不坚持学下去的话，学过的也会忘记的。	Huíguó hòu wǒ hái yào jìxù xué xiàqù, yàoshi bù jiānchí xué xiàqù dehuà, xuéguò de yě huì wàngjì de.
2572	Tôi muốn thu xếp thời gian rảnh rỗi đi thăm bố mẹ, đã mấy năm rồi tôi chưa về nhà.	我想抽空回家去看看爸爸妈妈，我已经好几年没回过家了。	Wǒ xiǎng chōu kōng huí jiā qù kànkān bàba māma, wǒ yǐjīng hǎo jǐ nián méi huí guò jiā le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2573	Lúc ở nhà thì muốn ra ngoài, nhưng mà lúc rời khỏi nhà thì lại nhớ nhà.	在家的时候就想出来，但是一离开家就想家。	Zàijīa de shíhòu jiù xiǎng chūlái, dànshì yì líkāi jiā jiù xiǎng jiā.
2574	Cô ta nói rằng năm sau vẫn muốn học tiếp ở trường Đại học này.	她说明年还要在这个大学学下去。	Tā shuō míngnián hái yào zài zhè ge dàxué xué xiàqù.
2575	Số di động của cô ta là bao nhiêu, tôi không nhớ nữa.	她的手机号码是多少，我想不起来了。	Tā de shǒujī hàomǎ shì duōshǎo, wǒ xiǎng bù qǐlái le.
2576	Bạn đã nghe ra chưa? Là ai hát bài này thế?	你听出来了没有？这是谁唱的歌？	Nǐ tīng chūlái le méiyǒu? Zhè shì shuí chàng de gē?
2577	Tôi nhớ ra rồi, tôi đã từng xem bộ phim mà cô ta đóng vai.	我想起来了，我看过她演的电影。	Wǒ xiǎng qǐlái le, wǒ kàn guò tā yǎn de diànyǐng.
2578	Cô ta buồn đến nỗi không nói nên lời.	她难过得说不出来。	Tā nánguò de shuō bù chūlái.
2579	Bạn uống ra được chưa? Đây là café gì?	你喝出来了吗？这是什么咖啡？	Nǐ hē chūlái le ma? Zhè shì shénme kāfēi?
2580	Phong cảnh ở đây đẹp thật, mau chụp nó đi.	这儿的风景真美，快把它拍下来。	Zhèr de fēngjǐng zhēnměi, kuài bǎ tā pāi xiàlái.
2581	Hể nhìn thấy bộ dạng đó của cô ta là mọi người lại cười ồ lên.	一看到她那样子，大家都笑了起来。	Yí kàn dào tā nà yàngzi, dàjiā jiù dōu xiào le qǐlái.
2582	Bạn nhìn ra được cô ta là người Nước nào không?	你能看得出来她是哪国人吗？	Nǐ néng kàn de chūlái tā shì nǎ guó rén ma?
2583	Tôi cũng không nghĩ ra được biện pháp nào hay cả.	我也想不出来好办法。	Wǒ yě xiǎng bù chūlái hǎo bànfǎ.
2584	Trong một lần họp, một bạn học đã lâu năm không gặp bước tới và bắt tay tôi, nhưng mà tôi không nhận ra cô ta là ai.	在一次会上，一个多年不见的同学走过来，跟我握手，但是我认不出来她是谁。	Zài yí cì huì shàng, yí ge duōnián bú jiàn de tóngxué zǒu guò lái, gēn wǒ wòshǒu, dànshì wǒ rén bù chūlái tā shì shuí.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2585	Bạn bè mời bạn ăn cơm, một món ăn rất là ngon, bạn bè hỏi bạn là món gì, bạn ăn có nhận ra được không? Bạn ăn không nhận ra được món gì, bạn trả lời thế nào?	朋友请你吃饭，一个菜很好吃，朋友问你，是什么菜，你吃得出来吗？你吃不出来，你怎么回答？	<i>Péngyǒu qǐng nǐ chīfàn, yí ge cài hěn hào chī, péngyǒu wèn nǐ, shì shénme cài, nǐ chī dé chūlái ma? Nǐ chī bù chūlái, nǐ zěnmē huídá?</i>
2586	Cô giáo bảo bạn viết chính tả, nhưng mà bạn cảm thấy cô giáo đọc nhanh quá, có hai câu bạn không viết kịp.	老师让你听写，但是你觉得老师念得太快，有两个句子没有写下来。	<i>Lǎoshī ràng nǐ tīngxiě, dànshì nǐ juéde lǎoshī niàn de tài kuài, yǒu liǎng ge jùzi méiyǒu xiě xiàlái.</i>
2587	Đi rửa ảnh, bạn hy vọng là sau một tiếng có thể rửa xong ảnh, bạn hỏi thế nào?	去洗照片，你希望一个小时后能洗出来，你怎么问？	<i>Qù xǐ zhàopiàn, nǐ xīwàng yí ge xiǎoshí hòu néng xǐ chūlái, nǐ zěnmē wèn?</i>
2588	Nghe đến một bài hát, bạn bè hỏi bạn có nhận ra đây là bài do ai hát không? Bạn không nhận ra là ai hát, bạn trả lời thế nào?	听到一首歌，朋友问你听得出这是谁唱的歌吗？你认不出来是谁唱的，你怎么回答？	<i>Tīng dào yí shǒu gē, péngyǒu wèn nǐ tīng de chūlái zhè shì shuí chàng de gē ma? Nǐ rèn bù chūlái shì shuí chàng de, nǐ zěnmē huídá?</i>
2589	Ảnh mà cô ta chụp rất đẹp.	她照的照片很好看。	<i>Tā zhào de zhàopiàn hěn hǎo kàn.</i>
2590	Tôi search không ra từ này.	我查不出来这个词。	<i>Wǒ chá bù chūlái zhè ge cí.</i>
2591	Bởi vì trong nhà không có tiền, không cách nào để cô ta có thể tiếp tục đi học.	因为家里没有钱，没办法让她继续学习下去。	<i>Yīnwèi jiālǐ méiyǒu qián, méi bànfǎ ràng tā jìxù xuéxí xiàqù.</i>
2592	Tôi nhớ không ra cô ta tên là gì.	我想不出来她叫什么名字。	<i>Wǒ xiǎng bù chūlái tā jiào shénme míngzì.</i>
2593	Tôi nghĩ ra một cách hay.	我想出来一个办法。	<i>Wǒ xiǎng chūlái yí ge bànfǎ.</i>
2594	Tôi không muốn nói cho cô ta biết chuyện này, nhưng mà cô ta đã biết chuyện này rồi.	我不想把这件事告诉她，但是她已经知道这件事了。	<i>Wǒ bùxiǎng bǎ zhè jiàn shì gàosu tā, dànshì tā yǐjīng zhīdào zhè jiàn shì le.</i>
2595	Bạn nghe có ra tôi là ai không?	你听得出来我是谁吗？	<i>Nǐ tīng de chūlái wǒ shì shuí ma?</i>
2596	Em là học sinh 3 năm trước của cô, cô còn từng tới dự đám cưới của em đó.	我是你三年前的学生，老师还参加过我的婚礼呢。	<i>Wǒ shì nǐ sān nián qián de xuéshēng, lǎoshī hái cānjiā guò wǒ de hūnlǐ ne.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2597	Cô nhớ ra rồi, em là học sinh của cô, bây giờ em ở đâu?	我想起来了，你是我的学生。你现在在哪儿？	Wǒ xiǎng qǐlái le, nǐ shì wǒ de xuéshēng. Nǐ xiànzài zài nǎr?
2598	Em ở Việt Nam.	我就在越南。	Wǒ jiù zài yuènnán.
2599	Bạn làm sao biết được số di động của tôi?	你是怎么知道这个手机号的？	Nǐ shì zěnmē zhīdào zhè ge shǒujī hào de?
2600	Là do một người bạn nói cho tôi biết.	是我的一个朋友告诉我的。	Shì wǒ de yí ge péngyǒu gàosu wǒ de.
2601	Bạn đến du lịch nhỉ?	你是来旅行的吗？	Nǐ shì lái lǚxíng de ma?
2602	Không phải, tôi nhận lời mời của Đài truyền hình Việt Nam tới làm việc.	不是，我是应越南广播电台的邀请来越南工作的。	Bú shì, wǒ shì yīng yuènnán guǎngbō diàntái de yāoqǐng lái yuènnán gōngzuò de.
2603	Bạn định ở trong bao lâu?	你打算呆多长时间？	Nǐ dǎsuàn dāi duō cháng shíjiān?
2604	Tôi đã ký hợp đồng 2 năm với công ty đó.	我跟那个公司签了两年的合同。	Wǒ gēn nà ge gōngsī qiān le liǎng nián de hétóng.
2605	Cô ta làm việc trong một công ty góp vốn của Trung Quốc và Nước ngoài.	她在北京的一家中外合资公司工作。	Tā zài běijīng de yí jiā zhōngwài hézī gōngsī gōngzuò.
2606	Không biết chiều chủ nhật bạn có rảnh hay không?	不知道星期天下午你有没有空？	Bù zhīdào xīngqī tiān xiàwǔ nǐ yǒu méiyǒu kōng?
2607	Chủ nhật tuần này tôi không rảnh.	这个星期天我有空。	Zhè ge xīngqī tiān wǒ yǒu kōng.
2608	Vậy tôi bảo cô ta lái xe đến đón bạn.	那我让她开车去接你。	Nà wǒ ràng tā kāichē qù jiē nǐ.
2609	Bạn vẫn ở nơi cũ nhỉ?	你还住在原来的地方吗？	Nǐ hái zhù zài yuánláí de dìfang ma?
2610	Không, tôi đã chuyển nhà từ lâu rồi, dọn đến một khu chung cư mới xây gần trường học.	不，我早就搬家了，搬到学校附近一个新建的住宅小区了。	Bù, wǒ zǎo jiù bānjiā le, bān dào xuéxiào fùjìn yí ge xīnjiàn de zhùzhái xiǎoqū le.
2611	Bạn uống chút gì? Trà hay là café?	你喝点儿什么？茶还是咖啡？	Nǐ hē diǎn er shénme? Chá háishì kāfēi?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2612	Trà và café tôi đều không uống được, cứ một chút là tôi không ngủ được.	茶和咖啡我都喝不了，一喝晚上就睡不着觉。	Chá hé kāfēi wǒ dōu hē bù liǎo, yì hē wǎnshang jiù shuì bù zháo jiào.
2613	Đây là phòng mà công ty của cô ta thuê cho tôi, nếu như bảo chúng tôi tự bỏ tiền thuê thì thuê không nổi.	这是她的公司给我们租的房子，要是让我们自己花钱可租不起。	Zhè shì tā de gōngsī gěi wǒmen zū de fángzi, yàoshi ràng wǒmen zìjǐ huā qián kě zū bù qǐ.
2614	Dịch vụ của công ty các bạn là gì?	你们公司的业务是什么?	Nǐmen gōngsī de yèwù shì shénme?
2615	Công ty chúng tôi làm về giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc và Nước ngoài.	我们公司是搞中外文化交流的。	Wǒmen gōngsī shì gǎo zhōngwài wénhuà jiāoliú de.
2616	Công ty vừa mới thành lập không lâu, dịch vụ cũng vừa mới bắt đầu triển khai.	公司刚成立不久，业务也刚开始开展起来。	Gōngsī gāng chénglì bù jiǔ, yèwù yě gāng kāishǐ kāizhǎn qǐlái.
2617	Công việc của tôi cần dùng đến Tiếng Trung, vì vậy dự định học tiếp.	我的工作需要用汉语，所以打算继续学下去。	Wǒ de gōngzuò xūyào yòng hànyǔ, suǒyǐ dǎsuàn jìxù xué xiàqù.
2618	Tôi muốn tận dụng cơ hội làm việc ở Bắc Kinh để học tốt Tiếng Trung.	我想利用在北京工作的机会把汉语学好。	Wǒ xiǎng lìyòng zài běijīng gōngzuò de jīhuì bǎ hànyǔ xué hǎo.
2619	Lúc ban đầu các bạn học rất tốt, có nền tảng vững chắc, tiếp tục kiên trì học tập thì nhất định sẽ học tốt được.	你们原来都学得不错，有一定的基础，坚持学下去的话，一定能学好。	Nǐmen yuánlái dōu xué de bú cuò, yǒu yí dìng de jīchǔ, jiānchí xué xiàqù de huà, yí dìng néng xué hǎo.
2620	Thời gian trôi qua nhanh thật!	时间过得真快!	Shíjiān guò de zhēn kuài!
2621	Tôi rời khỏi Trung Quốc đã 3 năm rồi.	我离开中国都已经三年了。	Wǒ líkāi zhōngguó dōu yǐjīng sān nián le.
2622	Lúc vừa mới về Việt Nam, còn thường xuyên nghe ghi âm, đọc bài khóa, sau này do công việc bận rộn, cũng không kiên trì học tiếp được.	刚回越南的时候，还常常听听录音，读读课文，后来因为工作很忙，也没坚持下来。	Gāng huí yuènnán de shíhou, hái cháng cháng tīng tīng lùyīn, dúdú kèwén, hòulái yīnwèi gōngzuò hěn máng, yě méi jiānchí xiàlái.
2623	Rất lâu rồi không nói Tiếng Trung, Tiếng Trung gần như quên hết rồi, lúc cần dùng đến thì đã quên đi rất nhiều từ mới.	很长时间不说汉语，汉语差不多忘光了，要用的时候，好多词都想不起来。	Hěn cháng shíjiān bù shuō hànyǔ, hànyǔ chàbùduō wàng guāng le, yào yòng de shíhou, hǎo duō cí dōu xiǎng bù qǐlái.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2624	Tôi muốn mời cô giáo lúc rảnh rồi dạy tôi Tiếng Trung, không biết cô có thể thu xếp thời gian rảnh rồi không?	我想请老师业余时间教我们汉语，不知道你能抽出时间来吗？	Wǒ xiǎng qǐng lǎoshī yèyú shíjiān jiào wǒmen hànyǔ, bù zhīdào nǐ néng chōuchū shíjiān lái ma?
2625	Công việc của tôi khá là bận rộn, không thu xếp được thời gian rảnh rồi.	我的工作比较忙，抽不出时间来。	Wǒ de gōngzuò bǐjiào máng, chōu bù chū shíjiān lái.
2626	Các bạn định học Tiếng Trung như thế nào?	你们打算怎么学习汉语？	Nǐmen dǎsuàn zěnmē xuéxí hànyǔ?
2627	Ban ngày tôi không có thời gian, chỉ có buổi tối mới thu xếp được thời gian.	白天我没有时间，只有晚上才抽得出时间。	Báitiān wǒ méiyǒu shíjiān, zhǐyǒu wǎnshàng cái chōu de chū shíjiān.
2628	Nếu như cô đồng ý, em muốn đến nhà cô giáo học Tiếng Trung.	要是你同意的话，我想到老师家里学习汉语。	Yàoshi nǐ tóngyì dehuà, wǒ xiǎngdào lǎoshī jiālǐ xuéxí hànyǔ.
2629	Lớp chúng tôi ai cũng đều thích cô ta.	我们班的同学谁都喜欢她。	Wǒmen bān de tóngxué shuí dōu xǐhuān tā.
2630	Trời lạnh rồi, tôi chẳng muốn đi đâu cả.	天冷了，我哪儿也不想去。	Tiān lěng le, wǒ nǎr yě bù xiǎng qù.
2631	Làm thế nào cũng được, tôi không có ý kiến gì.	怎么办都行，我没意见。	Zěnmē bàn dōu xíng, wǒ méi yìjiàn.
2632	Ăn gì cũng được.	吃什么都可以。	Chī shénme dōu kěyǐ.
2633	Lúc nào bạn tới tôi đều hoan nghênh.	你什么时候来我都欢迎。	Nǐ shénme shíhòu lái wǒ dōu huānyíng.
2634	Chỗ nào hay thì đến đó chơi.	哪儿好玩儿就去哪儿。	Nǎr hǎowánr jù qù nǎr.
2635	Thế nào tốt thì làm như thế.	怎么好就怎么办。	Zěnmē hǎo jiù zěnmē bàn.
2636	Cái gì ngon thì ăn cái đó.	什么好吃就吃什么。	Shénme hǎochī jiù chī shénme.
2637	Ai học tốt thì tôi theo học.	谁学得好我就跟着学。	Shuí xué de hǎo wǒ jiù gēn zhe xué.
2638	Bạn muốn đến lúc nào thì đến lúc đó.	你什么时候想来就什么时候来吧。	Nǐ shénme shíhòu xiǎng lái jiù shénme shíhòu lái ba.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2639	Đã lâu rồi chúng ta không gặp nhau, vừa gặp mặt chả ai nhận ra ai.	我们好长时间没见面了，一见面谁也不认识谁。	Wǒmen hǎo cháng shíjiān méi jiànmiàn le, yí jiànmiàn shuí yě bú rènshi shuí.
2640	Những chiếc xe này đều không giống nhau.	这些车哪辆跟哪辆都不一样。	Zhè xiē chē nǎ liàng gēn nǎ liàng dōu bù yí yàng.
2641	Người này hình như tôi đã từng gặp ở đâu rồi thì phải.	这个人我好像在哪儿见过。	Zhè ge rén wǒ hǎoxiàng zài nǎr jiàn guò.
2642	Máy ảnh của tôi không biết vì sao bị làm hỏng.	我的照相机不知道怎么弄坏了。	Wǒ de zhàoxiàngjī bù zhīdào zěnmē nòng huài le.
2643	Cô ta sắp về Nước rồi, tôi nên mua chút quà gì tặng cô ta nhỉ.	她要回国了，我应该买点儿什么礼物送给她。	Tā yào huíguó le, wǒ yīnggāi mǎi diǎnr shénme lǐwù sòng gěi tā.
2644	Cô ta vừa nói vừa cười.	她一边说一边笑。	Tā yì biān shuō yì biān xiào.
2645	Tôi thích vừa nghe nhạc vừa học Tiếng Trung.	我喜欢一边听音乐，一边学习汉语。	Wǒ xǐhuān yì biān tīng yīnyuè, yì biān xuéxí hànyǔ.
2646	Tôi ôn tập từ mới trước, rồi làm bài luyện tập, sau đó đọc bài khóa, cuối cùng thì chuẩn bị trước bài học.	我先复习生词，再做练习，然后读课文，最后预习课文。	Wǒ xiān fùxí shēngcí, zài zuò liànxí, ránhòu dú kèwén, zuìhòu yùxí kèwén.
2647	Cô ta về Hà Nội trước, rồi đến thành phố Hồ Chí Minh, sau đó đến Nhật Bản, cuối cùng thì về Trung Quốc.	她先去河内，再去胡志明市，然后去日本，最后回中国。	Tā xiān qù hénèi, zài qù húzhīmíng shì, ránhòu qù rìběn, zuìhòu huí zhōngguó.
2648	Bạn điền đơn xin trước, rồi đi làm hộ chiếu, sau đó đến Đại sứ quán làm visa, cuối cùng thì đặt vé máy bay.	你先填申请表，再去办护照，然后去大使馆办签证，最后订机票。	Nǐ xiān tián shēnqǐng biǎo, zài qù bàn hùzhào, ránhòu qù dàshǐ guǎn bàn qiānzhèng, zuìhòu dìng jīpiào.
2649	Lúc ở Trung Quốc cô ta chẳng đi nơi nào cả.	她在中国的时候什么地方都没去过。	Tā zài zhōngguó de shíhòu shénme dìfāng dōu méi qù guò.
2650	Hôm nay thứ 7, chúng ta đi đâu chơi chút đi.	今天星期六，我们去哪儿玩儿一下吧。	Jīntiān xīngqī liù, wǒmen qù nǎr wánr yí xiàr ba.
2651	Chúng ta bị lạc đường rồi, bạn đi tìm ai đó hỏi đường đi.	我们迷路了，你去找谁问一下儿路吧。	Wǒmen mílù le, nǐ qù zhǎo shuí wèn yí xiàr lù ba.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2652	Chiếc bàn này nặng quá, chúng ta không khiêng nổi, bạn đi mời ai đó đến giúp đi.	这个桌子太重了, 我们搬不动, 你去请谁来帮忙吧。	Zhè ge zhuōzi tài zhòng le, wǒmen bān bú dòng, nǐ qù qǐng shuí lái bāngmáng ba.
2653	Lâu rồi tôi không gặp cô ta, lúc nào chúng ta đi thăm cô ta đi.	我好久没有跟她见面了, 我们什么时候去看看她吧。	Wǒ hǎojiǔ méiyǒu gēn tā jiànmiàn le, wǒmen shénme shíhòu qù kànkàn tā ba.
2654	Bây giờ chúng ta đi đâu đây?	现在我们去哪儿呢?	Xiànzài wǒmen qù nǎr ne?
2655	Bạn muốn đi đâu thì chúng ta đi đó.	你想去哪儿我们就去哪儿。	Nǐ xiǎng qù nǎr wǒmen jiù qù nǎr.
2656	Tôi nên tặng cô ta quà gì đây?	我应该送她什么礼物呢?	Wǒ yīnggāi sòng tā shénme lǐwù ne?
2657	Cô ta thích cái gì thì bạn tặng cô ta cái đó.	她喜欢什么你就送她什么吧。	Tā xǐhuān shénme nǐ jiù sòng tā shénme ba.
2658	Chúng ta nên đi như thế nào đây?	我们应该怎么去呢?	Wǒmen yīnggāi zěnmē qù ne?
2659	Đi thế nào tiện lợi thì đi như thế.	怎么去方便就怎么去吧。	Zěnmē qù fāngbiàn jiù zěnmē qù ba.
2660	Lúc nào chúng ta nên đi đây?	我们应该什么时候去呢?	Wǒmen yīnggāi shénme shíhòu qù ne?
2661	Lúc nào rảnh thì chúng ta đi lúc đó.	什么时候有空就什么时候去。	Shénme shíhòu yǒu kōng jiù shénme shíhòu qù.
2662	Chúng ta nên cử ai đi đây?	我们应该派谁去呢?	Wǒmen yīnggāi pài shuí qù ne?
2663	Ai có năng lực thì cử người đó đi.	谁有能力就派谁去。	Shuí yǒu nénglì jiù pài shuí qù.
2664	Chúng ta cho cô ta mượn bao nhiêu tiền đây?	我们借给她多少呢?	Wǒmen jiè gěi tā duōshǎo ne?
2665	Cô ta cần mượn bao nhiêu thì cho cô ta mượn bấy nhiêu.	她需要多少就借给她多少吧。	Tā xūyào duōshǎo jiù jiè gěi tā duōshǎo ba.
2666	Bạn muốn ăn chút gì?	你想吃点儿什么?	Nǐ xiǎng chī diǎnr shénme?
2667	Ăn gì cũng được hết.	吃什么都可以。	Chī shénme dōu kěyǐ.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2668	Bạn muốn uống chút gì?	你想喝点儿什么?	Nǐ xiǎng hē diǎnr shénme?
2669	Uống gì cũng được hết.	喝什么都可以。	Hē shénme dōu kěyǐ.
2670	Bạn muốn đi đâu?	你想去哪儿?	Nǐ xiǎng qù nǎr?
2671	Đi đâu cũng được.	去哪儿都可以。	Qù nǎr dōu kěyǐ.
2672	Bạn muốn đi như thế nào?	你想怎么去?	Nǐ xiǎng zěnmē qù?
2673	Đi như thế nào đều được.	怎么去都可以。	Zěnmē qù dōu kěyǐ.
2674	Bạn muốn đi với ai?	你想跟谁去?	Nǐ xiǎng gēn shuí qù?
2675	Đi với ai đều được.	跟谁去都可以。	Gēn shuí qù dōu kěyǐ.
2676	Bạn muốn cái nào?	你要哪个?	Nǐ yào nǎ ge?
2677	Cái nào đều được.	哪个都可以。	Nǎ ge dōu kěyǐ.
2678	Bạn muốn ăn gì?	你想吃什么?	Nǐ xiǎng chī shénme?
2679	Cái gì ngon thì tôi ăn cái đó.	什么好吃我就吃什么。	Shénme hǎo chī wǒ jiù chī shénme.
2680	Bạn muốn uống gì?	你想喝什么?	Nǐ xiǎng hē shénme?
2681	Cái gì ngon thì tôi uống cái đó.	什么好喝我就喝什么。	Shénme hǎo hē wǒ jiù hē shénme.
2682	Bạn thích cái nào?	你喜欢哪个?	Nǐ xǐhuān nǎ ge?
2683	Cái nào tốt thì tôi thích cái đó.	哪个好我就喜欢哪个。	Nǎ ge hǎo wǒ jiù xǐhuān nǎ ge.
2684	Bạn thích đi chơi đâu?	你喜欢去哪儿玩儿?	Nǐ xǐhuān qù nǎr wánr?
2685	Chỗ nào hay thì tôi đến đó chơi.	哪儿好玩儿我就去哪儿。	Nǎr hǎowánr wǒ jiù qù nǎr.
2686	Bạn định đi như thế nào?	你打算怎么去?	Nǐ dǎsuàn zěnmē qù?
2687	Thế nào tiện lợi thì tôi đi như thế.	怎么方便我就怎么去。	Zěnmē fāngbiàn wǒ jiù zěnmē qù.
2688	Cô ta vừa ăn cơm vừa xem tivi.	她一边吃饭，一边看电视。	Tā yì biān chīfàn, yì biān kàn diànshì.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2689	Cô ta vừa nhảy múa vừa hát hò.	她一边跳舞，一边唱歌。	<i>Tā yì biān tiàowǔ, yì biān chànggē.</i>
2690	Cô ta vừa khóc vừa nói.	她一边哭，一边说。	<i>Tā yì biān kū, yì biān shuō.</i>
2691	Cô ta muốn tận dụng kỳ nghỉ hè đi chơi Nhật Bản.	我想利用暑假去日本玩儿。	<i>Wǒ xiǎng lìyòng shǔjià qù rìběn wánr.</i>
2692	Hà Nội có rất nhiều quán ăn, món ăn vừa ngon vừa rẻ.	河内有很多饭馆，饭菜又便宜又好吃。	<i>Hénèi yǒu hěn duō fànguǎn, fàncài yòu piányi yòu hǎochī.</i>
2693	Hà Nội một năm bốn mùa đều rất ấm áp, nhiệt độ ngoài trời chưa từng xuống dưới âm một độ.	河内一年四季都很暖和，气温从来没有到过零下一度。	<i>Hénèi yì nián sìjì dōu hěn nuǎnhuo, qìwēn cónglái méiyǒu dào guò língxià yí dù.</i>
2694	Ngoài đi du lịch ra, tôi còn muốn đi khảo sát một chút giao thông thành phố Hà Nội.	除了旅行以外，我还想去河内考察一下儿城市的交通。	<i>Chú le lǚxíng yǐwài, wǒ hái xiǎng qù hénèi kǎochá yí xiàrchéngshì de jiāotōng.</i>
2695	Công ty chúng tôi cũng yêu cầu triển khai dịch vụ ở đây.	我们公司也要求在这儿开展业务。	<i>Wǒmen gōngsī yě yāoqiú zài zhèr kāizhǎn yèwù.</i>
2696	Tôi muốn tìm hiểu một chút phong tục tập quán của dân tộc thiểu số Việt Nam.	我想了解越南少数民族的风俗习惯。	<i>Wǒ xiǎng liǎojiě yuènnán shǎoshù mínzú de fēngsú xíguàn.</i>
2697	Việt Nam có 54 dân tộc.	越南有五十四个民族。	<i>Yuènnán yǒu wǔshísì ge mínzú.</i>
2698	Hãy nói cho mọi người một chút về kế hoạch của bạn.	请把你的计划跟大家说一下儿吧。	<i>Qǐng bǎ nǐ de jìhuà gēn dàjiā shuō yí xià ba.</i>
2699	Cô ta vừa thông minh vừa xinh đẹp, là gái đẹp của lớp chúng tôi.	她又聪明又漂亮，是我们班的美女。	<i>Tā yòu cōngmíng yòu piàoliang, shì wǒmen bān de měinǚ.</i>
2700	Hôm nay ngoài trời rất lạnh, bạn nên mặc nhiều áo một chút.	今天外边很冷，你应该多穿点儿衣服。	<i>Jīntiān wàibiān hěn lěng, nǐ yīnggāi duō chuān diǎnr yīfu.</i>
2701	Bạn xem việc này nên làm thế nào đây?	你看这件事怎么办呢?	<i>Nǐ kàn zhè jiàn shì zěnmē bàn ne?</i>
2702	Bạn muốn làm như thế nào thì làm.	你想怎么办就怎么办吧。	<i>Nǐ xiǎng zěnmē bàn jiù zěnmē bàn ba.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2703	Tôi muốn đi thăm bạn, lúc nào đi thì thích hợp?	我想去看看你，什么时候去比较合适呢？	Wǒ xiǎng qù kànkān nǐ, shénme shíhòu qù bǐjiào héshì ne?
2704	Bạn muốn đến lúc nào thì đến.	你想什么时候来就什么时候来吧。	Nǐ xiǎng shénme shíhòu lái jiù shénme shíhòu lái ba.
2705	Sau khi đến Việt Nam, bạn đã từng đến nơi nào?	来越南以后，你去过什么地方？	Lái yuènnán yǐhòu, nǐ qù guò shèn me dìfāng?
2706	Ngoài Hà Nội ra, tôi chưa từng đi nơi nào cả.	除了河内以外，什么地方我都没去过。	Chú le hénèi yǐwài, shénme dìfāng wǒ dōu méi qù guò.
2707	Bạn đại học của chúng tôi có người học kinh tế, có người học luật pháp, có người học lịch sử ...	我们大学的同学有的学经济，有的学法律，有的学历史...	Wǒmen dàxué de tóngxué yǒu de xué jīngjì, yǒu de xué fǎlǚ, yǒu de xué lìshǐ....
2708	Tôi thích xem sách, sách các phương diện về văn học, lịch sử, y học, kinh tế, pháp luật.v.v. tôi đều thích xem.	我喜欢看书，文学、历史、医学、经济、法律等方面的书我都喜欢看。	Wǒ xǐhuān kànshū, wénxué, lìshǐ, yīxué, jīngjì, fǎlǚ děng fāngmiàn de shū wǒ dōu xǐhuān kàn.
2709	Cô ta đến Việt Nam gần một năm rồi, chỉ đi Hà Nội một lần, nơi khác chưa từng đi.	她来越南快一年了，只去过一次河内，别的地方还没有去过。	Tā lái yuènnán kuài yì nián le, zhǐ qù guò yí cì hénèi, bié de dìfāng hái méiyǒu qù guò.
2710	Bạn cảm thấy câu nào dễ thì làm câu đó.	你觉得哪个题容易就做哪个题吧。	Nǐ juéde nǎ ge tí róngyì jiù zuò nǎ ge tí ba.
2711	Bạn bảo tôi làm thế nào thì tôi làm thế đó.	你说怎么做我就怎么做。	Nǐ shuō zěnmē zuò wǒ jiù zěnmē zuò.
2712	Laptop của tôi hỏng rồi, sửa thế nào cũng không được.	我的笔记本电脑坏了，怎么修也修不好。	Wǒ de bǐjìběn diànnǎo huài le, zěnmē xiū yě xiū bù hǎo.
2713	Lúc tôi mới đến Bắc Kinh, một câu Tiếng Trung cũng không biết nói.	我刚来北京的时候，一句汉语都不会说。	Wǒ gāng lái běijīng de shíhòu, yí jù hànyǔ dōu bú huì shuō.
2714	Bởi vì ăn ngon và ăn tốt, càng ngày tôi càng béo.	因为吃得好也吃得多，我越来越胖了。	Yīnwèi chī de hǎo yě chī de duō, wǒ yuè lái yuè pàng le.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2715	Trời lạnh rồi, để giảm béo, tôi quyết định chiều hàng ngày đi bơi.	天冷了, 为了减肥, 我决定每天下午去游泳。	<i>Tiān lěng le, wèi le jiǎnféi, wǒ juéding měitiān xiàwǔ qù yóuyóng.</i>
2716	Hôm đầu tiên, tôi đến bể bơi bơi một lát, hôm sau đầu tôi bắt đầu đau lên.	第一天, 我去游泳馆游了一会儿泳, 第二天头就疼起来。	<i>Yì tiān, wǒ qù yóuyóng guǎn yóu le yí huìr yǒng, dì èr tiān tóu jiù téng qǐlái.</i>
2717	Tôi đến bệnh viện khám bệnh, bác sỹ nói tôi bị cảm cúm, kê cho tôi một ít đơn thuốc về nhà uống, uống xong thuốc cảm cúm là tôi muốn đi ngủ, sau khi ngủ dậy, đầu tôi hết đau luôn, nhưng mà cổ họng bắt đầu đau lên, bác sỹ nói, thời tiết quá khô hanh, lại bảo tôi uống thuốc, sau ba ngày, cổ họng của tôi không đau nữa, nhưng mà lại bị ho, mà càng ho càng nặng, ho đến nỗi buổi tối không ngủ được, bác sỹ khám xong thì kê cho tôi một ít thuốc ho, không ngờ rằng tối hôm đó tôi liền bị sốt, bác sỹ đành phải kê cho tôi thuốc hạ sốt, cô ta nói là thuốc này rất tốt, nhưng mà phải uống nhiều nước.	我到医院去看病, 大夫说我感冒了, 给我开了一些药让我回家吃, 吃了感冒药我就想睡觉, 睡了以后, 我头就不疼了, 但是嗓子却疼起来, 大夫说, 天气太干燥, 又让我吃药, 过了三天, 我的嗓子不疼了, 但是又咳嗽起来, 而且越咳嗽越厉害, 咳得晚上睡不着觉, 大夫看了以后就给我开了一些咳嗽药, 没想到, 当天晚上我就发起烧来, 大夫只好给我开退烧药, 她说这药很好, 但是要多喝水。	<i>Wǒ dào yīyuàn qù kànbìng, dàifu shuō wǒ gǎnmào le, gěi wǒ kāi le yí xiē yào ràng wǒ huí jiā chī, chī le gǎnmào yào wǒ jiù xiǎng shuìjiào, shuì le yǐhòu, wǒ tóu jiù bù téng le, dànrshi sāngzi què téng qǐlái, dàifu shuō, tiānqì tài gānzào, yòu ràng wǒ chī yào, guò le sān tiān, wǒ de sāngzi bù téng le, dànrshi yòu késòu qǐlái, érguē yuè késòu yuè lihai, ké de wǎnshang shuì bù zháo jiào, dàifu kàn le yǐhòu jiù gěi wǒ kāi le yí xiē késòu yào, méi xiǎngdào, dāng tiān wǎnshang wǒ jiù fā qǐ shāo lái, dàifu zhǐhǎo gěi wǒ kāi tuìshāo yào, tā shuō zhè yào hěn hǎo, dànrshi yào duō hē shuǐ.</i>
2718	Thuốc mà bác sỹ kê cho tôi thật sự rất tốt, sau khi uống xong thì hết sốt luôn, nhưng mà mấy hôm thì không thấy đi ngoài, bác sỹ khám cho tôi xong thì bảo tôi đi ngoài bị khô.	大夫给我开的药真的很好, 我吃了以后很快就不发烧了, 但是好几天没有大便秘了, 大夫给我检查以后说我大便干燥。	<i>Dàifu gěi wǒ kāi de yào zhēn de hěn hǎo, wǒ chī le yǐhòu hěn kuài jiù bù fāshāo le, dànrshi hǎo jǐ tiān méiyǒu dàbiàn le, dàifu gěi wǒ jiǎnchá yǐhòu shuō wǒ dàbiàn gānzào.</i>
2719	Bác sỹ bảo tôi uống một ít thuốc bắc đi.	大夫说我吃点儿中药吧。	<i>Dàifu shuō wǒ chī diǎnr zhōngyào ba.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2720	Thuốc bắc mà bác sỹ kê cho tôi cũng rất tốt, sau khi uống xong thì ngày thứ hai có cảm giác đi ngoài, liên tục đi vệ sinh, không ngờ là lại bị đau bụng.	大夫给我开的中药也很好，吃了以后，第二天就有了要大便的感觉，连忙去厕所，没想到又拉起肚子来。	<i>Dàifu gěi wǒ kāi de zhōngyào yě hěn hǎo, chī le yǐhòu, dì èr tiān jiù yǒu le yào dàbiàn de gǎnjué, liánmáng qù cèsuǒ, méi xiǎngdào yòu lā qǐ dùzi lái.</i>
2721	Tôi đến bệnh viện khám bệnh, bác sỹ nói là tôi ăn uống linh tinh, sau đó kê cho tôi một ít thuốc trị đau bụng.	我去医院看病，大夫说我把肚子吃坏了，然后给我开一点儿治肚子药。	<i>Wǒ qù yīyuàn kànbìng, dàifu shuō wǒ bǎ dùzi chī huài le, ránhòu gěi wǒ kāi yì diǎnr zhì dùzi yào.</i>
2722	Một hôm, có một người bạn làm bác sỹ đến thăm tôi.	一天，有一位当医生的朋友来看我。	<i>Yì tiān, yǒu yì wèi dāng yīshēng de péngyǒu lái kàn wǒ.</i>
2723	Cô ta nói: “Sắc mặt của bạn không được tốt, để tôi kê cho bạn ít thuốc nhé”.	她说：“你的脸色怎么这么难看，我给你开点儿药吃吧。”	<i>Tā shuō: “Nǐ de liǎnsè zěnmě zhème nánkàn, wǒ gěi nǐ kāi diǎnr yào chī ba.”</i>
2724	Tôi nói với cô ta: “Không cần đâu, sắc mặt tôi không tốt như thế này là do uống thuốc đấy”.	我对她说：“不用了，我这么难看的脸色都是吃药吃的。”	<i>Wǒ duì tā shuō: “bú yòng le, wǒ zhème nánkàn de liǎnsè dōu shì chī yào chī de.”</i>
2725	Tôi kể với cô ta quá trình khám bệnh mấy hôm nay, cô ta nghe xong liền cười ồ lên và nói với tôi, bạn không được uống thuốc nữa, có điều, cần phải đi tập thể thao đi.	我把这些天看病的经过跟她说了说，她听了以后大笑起来，对我说，你不能再吃药了，不过，应该去运动运动。	<i>Wǒ bǎ zhèxiē tiān kànbìng de jīngguò gēn tā shuō le yí xiàr, tā tīng le yǐhòu dà xiào qǐlái, duì wǒ shuō, nǐ bù néng zài chī yào le, bú guò, yīnggāi qù yùndòng yí xiàr.</i>
2726	Mùa đông lạnh lắm, ra ngoài rất dễ bị cảm cúm, đến bể bơi bơi đi.	冬天太冷，到外边容易感冒，到游泳馆去游泳吧。	<i>Dōngtiān tài lěng, dào wàibiān róngyì gǎnmào, dào yóuyóng guǎn qù yóuyóng ba.</i>
2727	Tôi vừa nghe cô ta nói xong thì lập tức bị đau đầu ngay.	我一听她的话，头又立刻疼了起来。	<i>Wǒ yì tīng tā de huà, tóu yòu lìkè téng le qǐlái.</i>
2728	Tôi hơi đói một chút, muốn ăn một chút gì đó, thế còn bạn?	我有点儿饿了，想吃点儿什么，你呢？	<i>Wǒ yǒu diǎnr è le, xiǎng chī diǎnr shénme, nǐ ne?</i>
2729	Tôi vừa đói vừa khát, chúng ta đến quán cơm ăn đi.	我又饿又渴，我们去饭馆吃饭吧。	<i>Wǒ yòu è yòu kě, wǒmen qù fànguǎn chīfàn ba.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2730	Bạn muốn ăn gì?	你要吃什么?	Nǐ yào chī shénme?
2731	Bạn chọn đi, cái gì cũng được.	你点吧, 什么都可以。	Nǐ diǎn ba, shénme dōu kěyǐ.
2732	Hai bạn muốn chọn món gì?	你们两位要点儿什么?	Nǐmen liǎng wèi yào diǎnr shénme?
2733	Ở chỗ này các bạn có món gì ngon?	你们这儿有什么好吃的菜?	Nǐmen zhèr yǒu shénme hǎochī de cài?
2734	Quán cơm các bạn có món gì ngon chúng tôi sẽ ăn món đó.	你们饭店有什么好吃我们就吃什么。	Nǐmen fàndiàn yǒu shénme hǎochī wǒmen jiù chī shénme.
2735	Món của chúng tôi ở đây cái gì cũng ngon.	我们这儿什么菜都好吃。	Wǒmen zhèr shénme cài dōu hǎochī.
2736	Vậy bạn bưng lên cho chúng tôi những món ngon nhất của quán cơm các bạn.	那你们把你们饭店最好吃的菜给我们端上来吧。	Nà nǐ bǎ nǐmen fàndiàn zuì hǎochī de cài gěi wǒmen duān shànglái ba.
2737	Chúng ta uống chút gì nhỉ?	我们喝点儿什么呢?	Wǒmen hē diǎnr shénme ne?
2738	Tùy, bạn nói uống gì thì uống cái đó.	随便, 你说喝什么就喝什么吧。	Suíbiàn, nǐ shuō hē shénme jiù hē shénme ba.
2739	Thời gian trôi nhanh thật, tuần tới thi xong là nghỉ đông rồi.	时间过得真快, 下周考完试就要放寒假了。	Shíjiān guò de zhēn kuài, xià zhōu kǎo wán shì jiù yào fàng hánjià le.
2740	Kỳ nghỉ đông các bạn có dự định gì?	寒假你有什么打算吗?	Hánjià nǐ yǒu shénme dǎsuan ma?
2741	Trường học tổ chức lưu học sinh đi du lịch Nước ngoài, ai cũng đều có thể đăng ký.	学校组织留学生去国外旅行, 谁都可以报名。	Xuéxiào zǔzhī liúxuéshēng qù guówài lǚxíng, shuí dōu kěyǐ bàomíng.
2742	Tôi đã từng nghe qua việc này, có điều là tôi không muốn đi du lịch.	我听说过这件事, 不过我不想去旅行。	Wǒ tīngshuō guò zhè jiàn shì, bú guò wǒ bù xiǎng qù lǚxíng.
2743	Chỉ cần có cơ hội là tôi nhất định sẽ đi du lịch Việt Nam.	要是有机会我一定去越南旅行。	Yàoshi yǒu jīhuì wǒ yí dìng qù yuènnán lǚxíng.
2744	Kế hoạch du lịch của bạn rất hay, có điều là phải tiêu rất nhiều tiền đó.	你的旅行计划很好, 不过要花很多钱啊。	Nǐ de lǚxíng jìhuà hěn hǎo, bú guò yào huā hěn duō qián a.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2745	Công ty yêu cầu chúng tôi tận dụng kỳ nghỉ để vừa đi du lịch vừa đi khảo sát thị trường Việt Nam.	公司要求我们利用假期一边旅行一边考察越南市场。	Gōngsī yāoqiú wǒmen lìyòng jiàqī yì biān lǚxíng yì biān kǎochá yuènnán shìchǎng.
2746	Trời tối sầm rồi, xem ra sắp mưa đến nơi rồi.	天阴了, 看样子要下雨了。	Tiān yīn le, kàn yàngzi yào xià yǔ le.
2747	Đã tám giờ hơn rồi, xem ra hôm nay cô ta không đến rồi.	已经八点多了, 看样子今天她不来了。	Yǐjīng bā diǎn duō le, kàn yàngzi jīntiān tā bù lái le.
2748	Cô ta là người Việt Nam à?	她是越南人吗?	Tā shì yuènnán rén ma?
2749	Xem dáng thì giống người Hàn Quốc.	看样子像韩国人。	Kàn yàngzi xiàng hánguó rén.
2750	Bạn học của lớp chúng tôi giống như anh chị em.	我们班的同学像兄弟姐妹一样。	Wǒmen bān de tóngxué xiàng xiōngdì jiěmèi yí yàng.
2751	Tôi muốn mua một chiếc điện thoại di động giống như của bạn.	我想买一个像你这个一样的手机。	Wǒ xiǎng mǎi yí ge xiàng nǐ zhè ge yí yàng de shǒujī.
2752	Cô ta rất xinh đẹp, trông rất giống mẹ cô ta.	她很漂亮, 长得像她妈妈一样。	Tā hěn piàoliang, zhǎng de xiàng tā māma yí yàng.
2753	Chiếc xe kia lái tới như một máy bay.	那辆车像飞一样地开过来。	Nà liàng chē xiàng fēi yí yàng de kāi guólái.
2754	Cô ta cảm động đến nỗi không nói nên lời.	她感动得不知道说什么好。	Tā gǎndòng dé bù zhīdào shuō shénme hǎo.
2755	Cô ta vui mừng đến nỗi nhảy cẫng lên.	她高兴得跳起来。	Tā gāoxìng de tiào qǐlái.
2756	Cô ta xem bóng đá đến nỗi quên cả ăn cơm.	她看球赛看得忘了吃饭。	Tā kàn qiú sài kàn de wàng le chīfàn.
2757	Tôi không cẩn thận làm rơi hỏng chiếc điện thoại di động của cô ta rồi.	我不小心把她的手机摔坏了。	Wǒ bù xiǎoxīn bǎ tā de shǒujī shuāi huài le.
2758	Bạn đừng làm cô ta giận.	你别让她生气。	Nǐ bié ràng tā shēngqì.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2759	Bạn làm cho vợ giận rồi, xem ra thì hậu quả rất nghiêm trọng.	你让老板生气了，看样子后果很严重。	Nǐ ràng lǎobǎn shēngqì le, kàn yàngzi hòuguǒ hěn yánzhòng.
2760	Bạn đi thì sẽ biết thôi.	你去就知道了。	Nǐ qù jiù zhīdào le.
2761	Cô ta khiến tôi rất cảm động.	她让我很感动。	Tā ràng wǒ hěn gǎndòng.
2762	Xem dáng thì cô ta là người Việt Nam.	看样子她是越南人。	Kàn yàngzi tā shì yuènnán rén.
2763	Có việc thì tới tìm tôi.	有事来找我。	Yǒushì lái zhǎo wǒ.
2764	Có vấn đề thì hỏi tôi.	有问题问我。	Yǒu wèntí wèn wǒ.
2765	Có việc thì gọi điện thoại cho tôi.	有事来电话。	Yǒushì lái diànhuà.
2766	Có ý kiến thì nói với tôi.	有意见跟我提。	Yǒu yìjiàn gēn wǒ tí.
2767	Việc này khiến tôi rất cảm động.	这件事让我很感动。	Zhè jiàn shì ràng wǒ hěn gǎndòng.
2768	Việc này khiến cô ta rất sốt ruột.	这件事让她很着急。	Zhè jiàn shì ràng tā hěn zháojí.
2769	Việc này khiến tôi không vui.	这件事让我不高兴。	Zhè jiàn shì ràng wǒ bù gāoxìng.
2770	Việc này khiến cô ta rất buồn.	这件事让她很难过。	Zhè jiàn shì ràng tā hěn nánguò.
2771	Việc này khiến cho ông chủ rất bức tức.	这件事让老板很生气。	Zhè jiàn shì ràng lǎobǎn hěn shēngqì.
2772	Xem ra thì họ là vợ chồng.	看样子他们是夫妻。	Kàn yàngzi tāmen shì fūqī.
2773	Xem dáng thì cô ta là người Nhật Bản.	看样子她是日本人。	Kàn yàngzi tā shì rìběn rén.
2774	Xem ra bệnh của cô ta rất là trầm trọng.	看样子她病得很厉害。	Kàn yàngzi tā bìng de hěn lihai.
2775	Xem ra cô ta là một fan hâm mộ bóng đá.	看样子她是个足球迷。	Kàn yàngzi tā shì ge zúqiú mí.
2776	Chúng tôi coi Việt Nam là Thiên đường nhân gian.	我们把越南叫做人间天堂。	Wǒmen bǎ yuènnán jiàozuò rénjiān tiāntáng.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2777	Xem đến cảnh này, cô ta cảm động đến nỗi không biết nói gì.	看到这种情景，她感动得不知道说什么好。	Kàn dào zhè zhǒng qíngjǐng, tā gǎndòng de bù zhīdào shuō shénme hǎo.
2778	Xem đến cảnh này, cô ta sốt ruột đến nỗi không biết làm thế nào.	看到这种情景，她着急得不知道怎么办好。	Kàn dào zhè zhǒng qíngjǐng, tā zháojí dé bù zhīdào zěnmé bàn hǎo.
2779	Cô ta lo lắng đến mức không biết hỏi ai.	她担心得不知道问谁好。	Tā dānxīn de bù zhīdào wèn shuí hǎo.
2780	Cô ta buồn đến nỗi không biết nói với ai.	她难过得不知道跟谁说好。	Tā nánguò de bù zhīdào gēn shuí shuō hǎo.
2781	Về học tập có khó khăn gì thì tới tìm tôi.	学习上有困难就来找我。	Xuéxí shàng yǒu kùnnàn jiù lái zhǎo wǒ.
2782	Cô ta không chỉ là giáo viên của chúng tôi, mà còn là người bạn của chúng tôi.	她不但是我们的老师，也是我们的朋友。	Tā bú dàn shì wǒmen de lǎoshī, yěshì wǒmen de péngyǒu.
2783	Xem ra cô ta có lời muốn nói với cậu.	看样子她有话要跟你说。	Kàn yàngzi tā yǒu huà yào gēn nǐ shuō.
2784	Tôi đợi cả nửa ngày trời cô ta cũng không đến.	我等了半天她也没来。	Wǒ děng le bàntiān tā yě méi lái.
2785	Nếu như bạn gọi điện thoại cho tôi, lập tức tôi sẽ đến ngay.	你要是给我打电话，我马上就过来。	Nǐ yàoshi gěi wǒ dǎ diànhuà, wǒ mǎshàng jiù guòlái.
2786	Nhớ đến cuộc sống ở cùng nhau trước đây của chúng tôi, cứ như là sự việc mới xảy ra ngày hôm qua.	想到我们过去在一起的生活，就好像是昨天发生的事情一样。	Xiǎng dào wǒmen guòqù zài yì qǐ de shēnghuó, jiù hǎoxiàng shì zuótiān fāshēng de shìqíng yí yàng.
2787	Thật sự bạn đã giúp tôi rất nhiều.	你真是帮了我的大忙。	Nǐ zhēn shì bāng le wǒ de dà máng.
2788	Bạn quá khen rồi, đây là cái mà tôi nên làm.	你过奖了，这是我应该做的。	Nǐ guòjiǎng le, zhè shì wǒ yīnggāi zuò de.
2789	Tôi muốn đến Việt Nam, nếu như bạn muốn đi thì đi cùng với tôi nhé.	我要去越南，你要是想去就跟我一起去吧。	Wǒ yào qù yuènnán, nǐ yàoshi xiǎng qù jiù gēn wǒ yì qǐ qù ba.
2790	Nếu như bạn thật sự thích cô ta, thì nên nói cho cô ta biết những gì bạn muốn nói.	你要是真喜欢她，就应该把你想说的话告诉她。	Nǐ yàoshi zhēn xǐhuān tā, jiù yīnggāi bǎ nǐ xiǎng shuō de huà gàosu tā.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2791	Vừa tốt nghiệp đại học là cô ta tìm ngay được công việc.	她大学一毕业就找到工作了。	<i>Tā dàxué yí bìyè jiù zhǎo dào gōngzuò le.</i>
2792	Bởi vì tối nay cô ta muốn đi nhảy múa nên trang điểm rất là xinh đẹp.	因为今天晚上她要去跳舞，所以打扮得很漂亮。	<i>Yīnwèi jīntiān wǎnshang tā yào qù tiàowǔ, suǒyǐ dǎbàn de hěn piàoliang.</i>
2793	Bởi vì người tôi không được khỏe nên không thể đến lớp học.	因为我身体不好，所以不能上课。	<i>Yīnwèi wǒ shēntǐ bù hǎo, suǒyǐ bùnéng shàngkè.</i>
2794	Cô ta ở ngay trong trường học, nếu như bạn tìm cô ta, thì đến nhà cô ta tìm đi.	她就住在学校里，你要是找她，就到她家里去找吧。	<i>Tā jiù zhù zài xuéxiào lǐ, nǐ yàoshi zhǎo tā, jiù dào tā jiālǐ qù zhǎo ba.</i>
2795	Cô ta lái xe làm đâm ngã người đi đường.	她开车把人撞倒了。	<i>Tā kāichē bǎ rén zhuàng dǎo le.</i>
2796	Bọn trẻ đá bóng làm vỡ cửa kính rồi.	孩子踢球把窗户踢破了。	<i>Háizi tí qiú bǎ chuānghu ti pò le.</i>
2797	Cô ta hút thuốc làm cháy quần áo.	她抽烟把衣服烧了。	<i>Tā chōuyān bǎ yīfu shāo le.</i>
2798	Cô ta không cẩn thận làm mất hộ chiếu rồi.	她不小心把护照丢了。	<i>Tā bù xiǎoxīn bǎ hùzhào diū le.</i>
2799	Gió to làm đổ cây rồi.	大风把树刮倒了。	<i>Dà fēng bǎ shù guā dǎo le.</i>
2800	Bạn bè hỏi bạn nếu như gặp phải vấn đề không biết làm như thế nào, bạn hỏi thế nào?	朋友问你要是遇到不懂的问题怎么办，你怎么回答？	<i>Péngyǒu wèn nǐ yàoshi yù dào bùdǒng de wèntí zěnmé bàn, nǐ zěnmé huídá?</i>
2801	Ví tiền của bạn bị mất, bạn báo cáo với công an như thế nào?	你的钱包丢了，你怎么向警察报告？	<i>Nǐ de qiánbāo diū le, nǐ zěnmé xiàng jǐngchá bàogào.</i>
2802	Bạn để mất ví tiền ở đâu rồi?	你的钱包丢在哪儿了？	<i>Nǐ de qiánbāo diū zài nǎr le?</i>
2803	Bạn còn nhớ màu sắc của chiếc xe đó không?	你还记得那辆车的颜色吗？	<i>Nǐ hái jì de nà liàng chē de yánsè ma?</i>
2804	Bạn muốn hóa đơn không?	你要发票吗？	<i>Nǐ yào fāpiào ma?</i>
2805	Hãy để lại số điện thoại di động của bạn.	请把你的手机号留下。	<i>Qǐng bǎ nǐ de shǒujī hào liú xià.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2806	Ngày mai tôi muốn đi chơi Việt Nam với cô ta, nhưng mà dự báo thời tiết nói là ngày mai Việt Nam có mưa, vì vậy chúng tôi không đi nữa.	我想跟她明天去越南玩儿，但是天气预报说明天越南有雨，所以我们不去了。	Wǒ xiǎng gēn tā míngtiān qù yuènnán wánr, dànshì tiānqì yùbào shuō míngtiān yuènnán yǒu yǔ, suǒyǐ wǒmen bù qù le.
2807	Nếu như ngày mai trời mưa thì làm thế nào?	要是明天下雨怎么办?	Yàoshi míngtiān xià yǔ zěnmé bàn?
2808	Nếu như ngày mai trời mưa thì ở nhà.	要是明天下雨就在家。	Yàoshi míng tiān xià yǔ jiù zài jiā.
2809	Trời sắp tối rồi.	天快黑了。	Tiān kuài hēi le.
2810	Tôi đi xe đạp vội vội vàng vàng về nhà.	我骑着自行车，急急忙忙地往家走。	Wǒ qí zhe zìxíng chē, jí jí máng máng de wǎng jiā zǒu.
2811	Lúc đến ngã tư thì đèn đỏ sáng lên.	到了十字路口的时候，前面红灯亮了。	Dào le shízì lùkǒu de shíhou, qiánmiàn hóng dēng liàng le.
2812	Tôi vội vàng dừng xe, nhưng mà xe không dừng, vẫn cứ chạy về phía trước.	我急忙停车，但是车没停住，还是向前跑。	Wǒ jí máng tíngchē, dànshì chē méi tíng zhù, hái shì xiàng qián pǎo.
2813	Một cảnh sát đang đứng ngay trước mặt tôi, cô ta chào hỏi lễ phép với tôi nói rằng: “Mời bạn lái xe sang bên kia”. Cô ta chỉ sang bên đỗ xe đằng kia.	一个警察正站在我面前，她向我敬个礼说：“请你把车开到那边去。”她指了指路边的岗亭。	Yí ge jǐngchá zhèng zhàn zài wǒ miànqián, tā xiàng wǒ jìng ge lǐ shuō: “Qǐng nǐ bǎ chē kāi dào nà biān qù.” Tā zhǐ le zhǐ lùbiān de gǎngtíng.
2814	Trên phố chỗ nào cũng đều là quán cơm.	街上到处都是越南饭店。	Jiē shàng dào chù dōu shì yuènnán fàndiàn.
2815	Hôm qua trên đường tôi gặp một chuyện.	昨天我在街上遇到一件事。	Zuótiān wǒ zài jiē shàng yù dào yí jiàn shì.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2816	Ở chỗ ngã tư, tôi nhìn thấy một đôi vợ chồng, xem ra là người từ quê lên. Bọn họ muốn qua đường, nhưng mà trông thấy xe cộ đi qua đi lại nhiều quá, đợi cả nửa ngày trời cũng không qua được. Lúc này, một công an giao thông trông thấy, bèn lập tức chạy đến đó, dìu hai vị cao niên đó từng bước từng bước qua đường. Trông thấy cảnh này, tôi vô cùng cảm động.	在一个十字路口，我看见一对夫妻，看样子是从农村来的。他们要过马路，但是看到来往的车那么多，等了半天，也没干过来。这时，一个交通警察看见了，就马上跑了过去，扶着这两位老人，一步一步地走过来。看到这种情景，我非常感动。	Zài yí ge shízìlù kǒu, wǒ kànjiàn yí duì fūqī, kàn yàngzi shì cóng nóngcūn lái de. Tāmen yào guò mǎlù, dànshì kàn dào láiwǎng de chē nàme duō, děng le bàntiān, yě méi gǎn guòlái. Zhè shí, yí ge jiāotōng jǐngchá kànjiàn le, jiù mǎshàng pǎo le guòqù, fú zhe zhè liǎng wèi lǎorén, yí bù yí bù de zǒu guòlái. Kàn dào zhè zhǒng qíngjǐng, wǒ fēicháng gǎndòng.
2817	Đây là việc mà cảnh sát nên làm, có gì đáng phải cảm động đâu?	这是警察应该做的事，有什么可感动的？	Zhè shì jǐngchá yīnggāi zuò de shì, yǒu shénme kě gǎndòng de?
2818	Có một bạn học, mùa hè năm ngoái đi du lịch Việt Nam, không cẩn thận làm mất ví tiền và hộ chiếu, trên người không có một xu dính túi, họ rất sốt ruột. Đang lúc không biết làm như thế nào thì cô ta trông thấy bên đường có một cảnh sát, cảnh sát giúp cô ta tìm chỗ ở, còn cho cô ta mượn tiền mua vé máy bay, sau đó lại lái xe chở cô ta đến sân bay.	我有一个同学，去年夏天去越南旅行，不小心把钱包和护照都丢了，身上一分钱也没有，非常着急。正在不知道怎么办的时候，她看见路边有一个警察，警察为她安排了住的地方，还借给她买回北京机票的钱，然后又开车把她送到机场。	Wǒ yǒu yí ge tóngxué, qùnián xiàtiān qù yuènnán lǚxíng, bù xiǎoxīn bǎ qiánbāo hé hùzhào dōu diū le, shēn shàng yí fēn qián yě méiyǒu, fēicháng zháojí. Zhèngzài bù zhīdào zěnmē bàn de shíhòu, tā kànjiàn lùbiān yǒu yí ge jǐngchá, jǐngchá wèi tā ānpái le zhù de dìfang, hái jiè gěi tā mǎi huí běijīng jīpiào de qián, ránhòu yòu kāi chē bǎ tā sòng dào jīchǎng.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2819	Tôi đọc báo thấy có một việc như thế này: Một cô bé khoảng 4, 5 tuổi làm quả bóng lăn ra đường. Cô bé chạy về phía đó nhặt bóng thì cảnh sát trông thấy. Cảnh sát bèn giúp cô bé nhặt quả bóng lên, sau đó bế cô bé sang bên đường. Cô bé nói một câu: “Cảm ơn”. Vừa mới bước đi, lại quay trở lại nói với cảnh sát: “Cô ơi, giày của cháu bị tuột rồi”. Nói xong thì giơ chân về phía trước mặt cảnh sát, cảnh sát cười và khom lưng xuống, buộc dây giày cho cô bé. Lúc này mẹ của cô bé chạy tới, trông thấy cảnh này, cảm động đến nỗi không biết nói gì.	我在报纸上看到这样一件事：一个四五岁的小女孩儿把球滚到大街上去了。她要跑过去拿，被警察看见了。警察就帮小女孩儿把球捡了回来，然后把小女孩儿抱到路边。小女孩儿说了一声：“谢谢。”，刚要走，又回来对警察说：“阿姨，我的鞋带开了。”说着就把小脚伸到警察面前，警察笑着弯下腰去，给小女孩儿把鞋带系好。这时小女孩儿的妈妈跑了过来，看到这种情景，感动得不知道说什么好。	Wǒ zài bàozhǐ shàng kàn dào zhè yàng yí jiàn shì: yí ge sì wǔ suī de xiǎonǚ hái'r bǎ qiú gǔn dào dàjiē shàng qù le. Tā yào pǎo guòqù ná, bèi jǐngchá kànjiàn le. Jǐngchá jiù bāng xiǎonǚ hái'r bǎ qiú jiǎn le huílái, ránhòu bǎ xiǎonǚ hái'r bào dào lù biān. Xiǎonǚ hái'r shuō le yí shēng: “Xièxie.”, Gāng yào zǒu, yòu huílai duì jǐngchá shuō: “Āyí, wǒ de xié dài kāi le.” Shuōzhe jiù bǎ xiǎo jiǎo shēn dào jǐngchá miànqián, jǐngchá xiào zhe wān xià yāo qù, gěi xiǎonǚ hái'r bǎ xié dài jì hǎo. Zhè shí xiǎonǚ hái'r de māma pǎo le guólái, kàn dào zhè zhǒng qíngjǐng, gǎndòng de bù zhīdào shuō shénme hǎo.
2820	Mặc dù bây giờ là mùa đông, nhưng mà vừa mới nhìn bức tranh này cảm thấy cứ như là đến mùa xuân rồi.	虽然现在是冬天，但是一看到这幅画就感到像春天一样。	Suīrán xiànzài shì dōngtiān, dànshì yí kàn dào zhè fú huà jiù gǎndào xiàng chūntiān yí yàng.
2821	Mỗi lần đến Trung Quốc, nhìn thấy những chữ viết mà tôi thích, chỉ muốn mua một ít đem về.	我每次到中国来，看到喜欢的字画，总想买一些带回去。	Wǒ měi cì dào zhōngguó lái, kàn dào xǐhuān de zìhuà, zǒng yào mǎi yí xiē dài huíqù.
2822	Sự việc này bạn chưa từng nghe qua sao?	这件事你没听说过吗?	Zhè jiàn shì nǐ méi tīng shuō guò ma?
2823	Bạn không nhìn thấy à? Cô ta ở ngay đây.	你没看见吗? 她就在这儿。	Nǐ méi kànjiàn ma? Tā jiù zài zhèr.
2824	Bạn không nói thì làm sao tôi biết được?	你不告诉我，我怎么知道呢?	Nǐ bú gàosu wǒ, wǒ zěnme zhīdào ne?
2825	Nghe nói bạn đã từng đến Việt Nam.	听说你去过越南?	Tīngshuō nǐ qù guò yuènnán?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2826	Tôi đâu có đến Việt Nam đâu.	我哪儿去过越南。	Wǒ nǎr qù guò yuènnán.
2827	Cô ta mời tôi, làm sao tôi có thể không đi được?	她邀请我, 我怎么能不去呢?	Tā yāoqǐng wǒ, wǒ zěnmé néng bú qù ne?
2828	Chẳng phải là bạn muốn đi sao?	你不是不想去吗?	Nǐ bú shì bù xiǎng qù ma?
2829	Ai bảo là tôi không muốn đi?	谁说我不想去?	Shuí shuō wǒ bù xiǎng qù?
2830	Cô ta đi đâu rồi?	她去哪儿了?	Tā qù nǎr le?
2831	Ai biết được cô ta đi đâu.	谁知道她去哪儿了。	Shuí zhīdào tā qù nǎr le.
2832	Đến Bắc Kinh sắp nửa năm rồi, ngay cả Trường Thành cô ta cũng chưa từng đến.	来北京快半年了, 连长城她也没去过。	Lái běijīng kuài bànnián le, lián chángchéng tā yě méi qù guò.
2833	Tại sao câu hỏi đơn giản như thế này mà bạn cũng không biết trả lời?	你怎么连这么简单的问题也不会回答?	Nǐ zěnmé lián zhème jiǎndān de wèntí yě bú huì huídá?
2834	Bạn đã từng xem cuốn sách này chưa?	你看过这本书吗?	Nǐ kàn guò zhè běn shū ma?
2835	Chưa, ngay cả tên sách tôi cũng chưa từng nghe qua.	没有, 连这本书的名字我也没听说过。	Méiyǒu, lián zhè běn shū de míngzì wǒ yě méi tīngshuō guò.
2836	Dạo này bạn bận không?	你最近忙吗?	Nǐ zuìjìn máng ma?
2837	Rất bận, ngay cả chủ nhật cũng không được nghỉ ngơi.	很忙, 连星期日也不能休息。	Hěn máng, lián xīngqī rì yě bù néng xiūxi.
2838	Đến cả cô ta cũng biết, tại sao bạn không biết?	连她都知道, 你怎么不知道呢?	Lián tā dōu zhīdào, nǐ zěnmé bù zhīdào ne?
2839	Vấn đề đơn giản như thế ngay cả đứa trẻ cũng biết trả lời.	这么简单的问题连孩子都会回答。	Zhème jiǎndān de wèntí lián háizi dōu huì huídá.
2840	Việc của cô ta không có cái nào là tôi không biết.	她的事我没有不知道的。	Tā de shì wǒ méiyǒu bù zhīdào de.
2841	Bạn không thể không đi.	你不能不去。	Nǐ bù néng bú qù.
2842	Tôi không biết trong dạ tiệc có những quy định gì?	我不知道宴会上有什么规矩。	Wǒ bù zhīdào yànhuì shàng yǒu shénme guījǔ.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2843	Cô ta đùa với bạn đấy.	她跟你开玩笑呢。	<i>Tā gēn nǐ kāi wánxiào ne.</i>
2844	Cô ta chỉ đùa với bạn mà thôi.	她只是跟你开了一个玩笑而已。	<i>Tā zhǐshì gēn nǐ kāi le yí ge wánxiào éryǐ.</i>
2845	Lúc tôi vừa mới đến Trung Quốc ngay cả một chữ cũng không biết.	我刚来中国的时候连一个汉字也不会写。	<i>Wǒ gāng lái zhōngguó de shíhou lián yí ge hànzi yě bú huì xiě.</i>
2846	Lúc tôi đến Việt Nam ngay cả một câu Tiếng Việt cũng không biết.	我来越南的时候连一句越语也不会说。	<i>Wǒ lái yuènnán de shíhou lián yí jù yuèyǔ yě bú huì shuō.</i>
2847	Chỉ cần uống thuốc này vào là bệnh của bạn sẽ khỏi.	只要吃了这药你的病就能好。	<i>Zhǐ yào chī le zhè yào nǐ de bìng jiù néng hǎo.</i>
2848	Tại sao ngay cả cái này bạn cũng không hiểu?	你怎么连这个也不懂?	<i>Nǐ zěnmē lián zhè ge yě bù dǒng.</i>
2849	Ai bảo là tôi không hiểu?	谁说我不懂?	<i>Shuí shuō wǒ bù dǒng?</i>
2850	Tại sao ngay cả cái này bạn cũng không biết?	你怎么连这个也不知道?	<i>Nǐ zěnmē lián zhè ge yě bù zhīdào.</i>
2851	Tại sao ngay cả câu này bạn cũng không biết làm?	你怎么连这个题也不会做?	<i>Nǐ zěnmē lián zhè ge tí yě bú huì zuò?</i>
2852	Tại sao ngay cả Việt Nam bạn cũng chưa từng đến?	你怎么连越南也没去过?	<i>Nǐ zěnmē lián yuènnán yě méi qù guò?</i>
2853	Tại sao ngay cả bộ phim này bạn cũng chưa từng xem?	你怎么连这个电影也没看过?	<i>Nǐ zěnmē lián zhè ge diànyǐng yě méi kàn guò?</i>
2854	Chỉ cần có tiền thì có thể mua được rất nhiều thứ.	只要有钱就能买好多好多东西。	<i>Zhǐyào yǒu qián jiù néng mǎi hǎo duō hǎo duō dōngxī.</i>
2855	Chỉ cần có thời gian nhất định tôi sẽ tham gia dạ hội của bạn.	只要我有时间就一定参加你的晚会。	<i>Zhǐyào wǒ yǒu shíjiān jiù yí dìng cānjiā nǐ de wǎnhuì.</i>
2856	Chỉ cần dùng chút xíu thời gian là có thể làm xong.	只要用一点儿时间就能做完。	<i>Zhǐyào yòng yí diǎnr shíjiān jiù néng zuò wán.</i>
2857	Chỉ cần đăng ký là có thể tham gia câu lạc bộ Tiếng Trung.	只要报名就可以参加汉语俱乐部。	<i>Zhǐyào bàomíng jiù kěyǐ cānjiā hànyǔ jùlèbù.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2858	Ai đã xem phim của cô ta diễn đều sẽ cười ồ lên.	谁看了她演的电影都会笑起来。	<i>Shuí kàn le tā yǎn de diànyǐng dōu huì xiào qīlái.</i>
2859	Ai biết được việc này đều sẽ nói cho bạn.	谁知道这件事都会告诉你。	<i>Shuí zhīdào zhè jiàn shì dōu huì gàosu nǐ.</i>
2860	Ai nghe thấy việc này đều sẽ rất vui mừng.	谁听到这件事都会很高兴。	<i>Shuí tīng dào zhè jiàn shì dōu huì hěn gāoxìng.</i>
2861	Ai biết được bạn đến đều sẽ rất hoan nghênh.	谁知道你来都会欢迎的。	<i>Shuí zhīdào nǐ lái dōu huì huānyíng de.</i>
2862	Ai đã từng đến Việt Nam đều sẽ rất thích phong cảnh của Việt Nam.	谁去过越南都会喜欢越南的风光。	<i>Shuí qù guò yuènnán dōu huì xǐhuān yuènnán de fēngguāng.</i>
2863	Ai đã xem bộ phim này rồi đều bị cảm động.	谁看了这个电影都会被感动。	<i>Shuí kàn le zhè ge diànyǐng dōu huì bèi gǎndòng.</i>
2864	Bạn quen biết cô ta không?	你认识她吗?	<i>Nǐ rènshi tā ma?</i>
2865	Ngay cả tên của cô ta tôi cũng chưa từng nghe qua.	我连她的名字也没听说过。	<i>Wǒ lián tā de míngzi yě méi tīng shuō guò.</i>
2866	Bạn nghe hiểu được đài phát thanh Tiếng Trung không?	你听得懂中文广播吗?	<i>Nǐ tīng de dòng zhōngwén guǎngbō ma?</i>
2867	Ngay cả câu Tiếng Trung đơn giản tôi cũng nghe không hiểu.	连简单的汉语我也听不懂。	<i>Lián jiǎndān de hànyǔ wǒ yě tīng bù dòng.</i>
2868	Bạn uống được rượu trắng không?	你能喝白酒吗?	<i>Nǐ néng hē báijiǔ ma?</i>
2869	Ngay cả bia tôi cũng không uống được.	连啤酒我也不能喝。	<i>Lián píjiǔ wǒ yě bù néng hē.</i>
2870	Bạn đã từng đến Bắc Kinh chưa?	你去过北京吗?	<i>Nǐ qù guò běijīng ma?</i>
2871	Ngay cả Trung Quốc tôi cũng chưa từng đến.	连中国我也没去过。	<i>Lián zhōngguó wǒ yě méi qù guò.</i>
2872	Bạn biết sửa máy tính không?	你会修电脑吗?	<i>Nǐ huì xiū diànnǎo ma?</i>
2873	Ngay cả máy tính tôi cũng không biết sử dụng.	连用电脑我也不会用。	<i>Lián yòng diànnǎo wǒ yě bù huì yòng.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2874	Vấn đề này rất đơn giản, ai cũng đều biết trả lời.	这个问题很简单，谁都会回答。	<i>Zhè ge wèntí hěn jiǎndān, shuí dōu huì huídá.</i>
2875	Có người Việt Nam cho rằng 8 là con số cát tường lợi lộc.	有的越南人认为“八”是一个吉利的数字。	<i>Yǒu de yuènnán rén rènwéi “bā” shì yí ge jí lì de shùzì.</i>
2876	Cô ta là người thích trêu đùa với người khác.	她这个人就爱跟别人开玩笑。	<i>Tā zhè ge rén jiù ài gēn biérén kāiwánxiào.</i>
2877	Tôi muốn làm đơn xin trường học kéo dài thêm một năm.	我想向学校申请再延长一年。	<i>Wǒ xiǎng xiàng xuéxiào shēnqǐng zài yáncháng yí nián.</i>
2878	Trước tiên cho phép tôi giới thiệu một chút.	首先让我来给大家介绍一下儿。	<i>Shǒuxiān ràng wǒ lái gěi dàjiā jièshào yí xiàr.</i>
2879	Buổi dạ hội ngày hôm nay, rất nhiều lãnh đạo các Nước đều đã đến.	今天的晚会，很多重要的国家领导都来了。	<i>Jīntiān de wǎnhuì, hěnduō chóng yào de guójiā lǐngdǎo dōu lái le.</i>
2880	Vừa mới đến, tôi không quen một chút nào, bây giờ tôi đã có tình cảm với nơi đây, lại không muốn rời xa nữa.	刚来时，我一点儿也不习惯，现在我对这儿已经有了感情，又不想离开。	<i>Gāng lái shí, wǒ yí diǎnr yě bù xíguàn, xiànzài wǒ duì zhèr yǐjīng yǒu le gǎnqíng, yòu bù xiǎng líkāi.</i>
2881	Cô ta thật là ngốc, tại sao ngay cả câu hỏi đơn giản như vậy mà cũng không trả lời được?	她真笨，怎么连这么简单的问题也答不出来？	<i>Tā zhēn bèn, zěnmé lián zhè me jiǎndān de wèntí yě dá bù chūlai.</i>
2882	Chỉ cần bạn gọi điện thoại thì nhất định tôi sẽ đến.	只要你给我打电话我就一定来。	<i>Zhǐyào nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà wǒ jiù yí dìng lái.</i>
2883	Chỉ cần bạn nỗ lực thì nhất định sẽ học tốt được Tiếng Trung.	只要你努力就一定能把汉语学好。	<i>Zhǐyào nǐ nǔlì jiù yí dìng néng bǎ hànyǔ xuéhǎo.</i>
2884	Chỉ cần nói tốt được Tiếng Trung là có thể tìm được công việc tốt.	只要汉语说得好就能找到好工作。	<i>Zhǐyào hànyǔ shuō de hǎo jiù néng zhǎo dào hǎo gōngzuò.</i>
2885	Chỉ cần bạn uống loại thuốc này vào là bệnh sẽ khỏi.	只要你吃了这种药你的病很快就会好。	<i>Zhǐyào nǐ chī le zhè zhǒng yào nǐ de bìng hěn kuài jiù huì hǎo.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2886	Chỉ cần bạn nói với cô ta, cô ta sẽ giúp đỡ bạn.	只要你告诉她，她就会帮助你。	Zhǐyào nǐ gàosu tā, tā jiù huì bāngzhù nǐ.
2887	Chỉ cần có tiền là có thể mua được đồ xịn.	只要有钱就能买到好东西。	Zhǐyào yǒu qián jiù néng mǎi dào hǎo dōngxì.
2888	Trước khi đến Trung Quốc, tôi chưa từng học qua Tiếng Trung.	来中国以前，我没学过汉语。	Lái zhōngguó yǐqián, wǒ méi xué guò hànyǔ.
2889	Bạn chưa từng xem qua bộ phim này, làm sao bạn biết được là không hay?	你没看过这个电影，你怎么知道没有意思。	Nǐ méi kàn guò zhè ge diànyǐng, nǐ zěnmé zhīdào méiyǒu yìsi.
2890	Tại sao chìa khóa của tôi lại không tìm thấy nhỉ?	我的钥匙怎么找不到了?	Wǒ de yàoshi zěnmé zhǎo bú dào le?
2891	Nghe nói cô ta sắp đi Mỹ du học rồi.	听说她要去美国留学了。	Tīngshuō tā yào qù měiguó liúxué le.
2892	Bạn biết cô ta đi đâu không?	你知道她去哪儿吗?	Nǐ zhīdào tā qù nǎr ma?
2893	Cả ngày hôm nay tôi không thấy cô ta.	今天一天我都没看见她。	Jīntiān yì tiān wǒ dōu méi kànjiàn tā.
2894	Trước khi đến Trung Quốc, bạn đã từng học Tiếng Trung bao lâu?	来中国以前你学过多长时间汉语?	Lái zhōngguó yǐqián nǐ xué guò duō cháng shíjiān hànyǔ?
2895	Sau khi đến Việt Nam bạn đã từng đi du lịch mấy lần?	来越南以后你去旅行过几次?	Lái yuènnán yǐhòu nǐ qù lǚxíng guò jǐ cì?
2896	Hôm nay bạn đến sớm không?	今天你来得早吗?	Jīntiān nǐ lái de zǎo ma?
2897	Hôm nay tôi đến rất sớm, lúc tôi đến thì chưa có ai cả.	今天我来得很早，我来时一个人都没有。	Jīntiān wǒ lái de hěn zǎo, wǒ lái shí yí ge rén dōu méiyǒu.
2898	Sau khi về Nước cô ta có thường xuyên liên hệ với bạn không?	回国以后她常跟你联系吗?	Huíguó yǐhòu tā cháng gēn nǐ liánxì ma?
2899	Những cuốn sách này bạn đã xem hết mấy quyển?	这些书你看完几本了?	Zhè xiē shū nǐ kàn wán jǐ běn le?
2900	Tôi đang tìm chìa khóa. Bạn thấy chìa khóa của cô ta ở trên bàn, sao bạn không nói?	她在找钥匙，你看她的钥匙就在桌子上，你怎么说?	Tā zài zhǎo yàoshi, nǐ kàn tā de yàoshi jiù zài zhuōzi shàng, nǐ zěnmé shuō?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2901	Cô ta hỏi cô giáo của bạn tên là gì, bạn nói là không biết. Cô ta sẽ nói thế nào?	她问你的老师叫什么名字，你说不知道，她会怎么说？	<i>Tā wèn nǐ de lǎoshī jiào shénme míngzì, nǐ shuō bù zhīdào, tā huì zěnmē shuō?</i>
2902	Cô ta hỏi bạn phong cảnh của Việt Nam thế nào, nhưng mà bạn chưa từng đến đó, bạn nói thế nào?	她问你越南的风景怎么样，但是你没去过，你怎么说？	<i>Tā wèn nǐ yuènnán de fēngjǐng zěnmē yàng, dànshì nǐ méi qù guò, nǐ zěnmē shuō?</i>
2903	Có người nói bạn đã từng làm diễn viên, nhưng mà bạn chưa từng làm diễn viên, bạn nói thế nào?	有人说你当过演员，但是你没有当过演员，你怎么说？	<i>Yǒurén shuō nǐ dāng guò yǎnyuán, dànshì nǐ méiyǒu dāng guò yǎnyuán, nǐ zěnmē shuō?</i>
2904	Có người tìm cô giáo của bạn, nhưng mà cô giáo của bạn không có đó, cô ta hỏi bạn, nhưng bạn không biết, bạn nói thế nào?	有人找你的老师，但是你的老师不在，她问你，但是你不知道，你怎么说？	<i>Yǒurén zhǎo nǐ de lǎoshī, dànshì nǐ de lǎoshī bú zài, tā wèn nǐ, dànshì nǐ bù zhīdào, nǐ zěnmē shuō?</i>
2905	Nhìn thấy rất nhiều bạn bè đã mua xe, tôi cũng mua luôn một chiếc.	看到很多朋友买了汽车，我也买了一辆。	<i>Kàn dào hěn duō péngyǒu mǎi le qìchē, wǒ yě mǎi le yí liàng.</i>
2906	Nếu bạn đưa hơn 100 tệ, thì chữ số cuối cùng của biển số xe bạn có thể tự do lựa chọn.	如果你多交一百块钱，车牌的最后一个号码可以随便挑。	<i>Rúguǒ nǐ duō jiāo yì bǎi kuài qián, chēpái de zuìhòu yí ge hàomǎ kěyǐ suíbiàn tiāo.</i>
2907	Bạn chọn con số nào thế?	你选哪个数字呀？	<i>Nǐ xuǎn nǎ ge shùzì ya?</i>
2908	Tôi không tự quyết định được, để tôi về nhà bàn bạc với vợ chút đã, lát nữa tôi gọi lại cho bạn.	我自己决定不了，让我回去跟老婆商量一下儿，一会儿再来告诉你。	<i>Wǒ zìjǐ juéding bù liǎo, ràng wǒ huíqù gēn lǎopó shāngliang yí xiàr, yí huìr zàilái gàosu nǐ.</i>
2909	Cô ta cười và nói, vậy bạn nhanh lên đi.	她笑着说，那你快点儿吧。	<i>Tā xiào zhe shuō, nà nǐ kuài diǎnr ba.</i>
2910	Tôi về đến nhà và kể cho vợ về việc chọn số.	我回到家，对老婆讲了挑号码的事。	<i>Wǒ huí dào jiā, duì lǎopó jiǎng le tiāo hàomǎ de shì.</i>
2911	Cô ta nói là chọn luôn số 8 đi, còn bàn bạc gì với tôi nữa.	她说就挑“八”吧，还跟我商量什么。	<i>Tā shuō jiù tiāo “bā” ba, hái gēn wǒ shāngliang shénme.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2912	Tôi hẹn cô ta tối nay đến nhà cô giáo chơi.	我约她今天晚上去老师家玩儿。	Wǒ yuē tā jīntiān wǎnshang qù lǎoshī jiā wánr.
2913	Ở Việt Nam có thể đi tham quan, có thể ăn rất nhiều đồ ăn ngon.	在越南可以去参观，可以吃很多好吃的东西。	Zài yuènnán kěyǐ qù cānguān, kěyǐ chī hěn duō hǎochī de dōngxi.
2914	Bạn không được ăn nhiều quá, nếu như ăn nhiều quá, sau khi về rồi thì không thể mặc được bộ quần áo này đâu.	你不能吃得太多，要是吃得太多，你回来以后，就不能穿这件衣服了。	Nǐ bù néng chī de tài duō, yàoshi chī de tài duō, nǐ huílai yǐhòu, jiù bù néng chuān zhè jiàn yīfu le.
2915	Căn phòng của bạn bố trí rất đẹp.	你的房间布置得很好。	Nǐ de fángjiān bùzhì de hěn hǎo.
2916	Đâu có, bình thường thôi.	哪儿啊，马马虎虎。	Nǎ a, mǎmǎ hūhū .
2917	Kê bàn ở đây, viết chữ và xem sách thì tuyệt.	桌子放在这儿，写字和看书都很好。	Zhuōzi fàng zài zhèr, xiě zì hé kàn shū dōu hěn hǎo.
2918	Bạn xem, cái bàn kê ở bên cạnh giá sách, thế nào?	你看，桌子放在书架旁边，怎么样？	Nǐ kàn, zhuōzi fàng zài shūjià pángbiān, zěnmē yàng?
2919	Rất tốt, lấy đồ đạc rất tiện lợi.	很好，拿东西很方便。	Hěn hǎo, ná dōngxi hěn fāngbiàn.
2920	Căn phòng của bạn sao mà bố trí đẹp thế?	你的房间布置得怎么这么漂亮？	Nǐ de fángjiān bùzhì de zěnmē zhème piàoliang?
2921	Hôm nay ai tới thế?	今天谁来啊？	Jīntiān shuí lái a?
2922	Không có ai đến, sắp sang năm mới rồi.	没有人来，新年快到了。	Méiyǒu rén lái, xīnnián kuài dào le.
2923	Hôm nay bạn mặc rất đẹp!	今天你穿得真漂亮！	Jīntiān nǐ chuān de zhēn piàoliang!
2924	Vậy à? Thì đón năm mới mà.	是吗？过新年了嘛。	Shì ma? Guò xīnnián le ma.
2925	Quần áo của bạn rất đẹp, mua ở đâu thế?	你的衣服很漂亮，在哪儿买的？	Nǐ de yīfu hěn piàoliang, zài nǎr mǎi de?
2926	Không phải là mua, là chị gái tôi mua cho tôi đấy.	不是买的，是我姐姐给我买的。	Bú shì mǎi de, shì wǒ jiějie gěi wǒ mǎi de.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2927	Kiểu dáng quần áo của bạn rất đẹp.	你衣服的样子很好看。	Nǐ yīfú de yàngzi hěn hǎokàn.
2928	Tôi cũng cảm thấy không tệ.	我也觉得不错。	Wǒ yě juéde bú cuò.
2929	Tôi rất thích màu này.	我很喜欢这个颜色。	Wǒ hěn xǐhuān zhège yánsè.
2930	Nếu như bạn thích, tôi sẽ mua cho bạn.	要是你喜欢, 我就给你买。	Yàoshi nǐ xǐhuān, wǒ jiù gěi nǐ mǎi.
2931	Nếu như ngày mai thời tiết đẹp, chúng ta sẽ đi dạo phố.	要是明天天气好, 我们就去逛街。	Yàoshi míngtiān tiānqì hǎo, wǒmen jiù qù guàngāngjiē.
2932	Hôm qua bạn đi đâu thế?	昨天你去哪儿了?	Zuótiān nǐ qù nǎr le?
2933	Hôm qua tôi đi xem phim với cô ta.	昨天我跟她去看电影了。	Zuótiān wǒ gēn tā qù kàn diànyǐng le.
2934	Bạn đã mua đồ gì?	你买了什么东西?	Nǐ mǎi le shénme dōngxi?
2935	Tôi đã mua một chiếc áo len.	我买了一件毛衣。	Wǒ mǎi le yí jiàn máoyī.
2936	Hôm qua cô ta nấu món ăn rất ngon.	昨天她做了很好吃的菜。	Zuótiān tā zuò le hěn hǎochī de cài.
2937	Bây giờ là mùa đông rồi, thời tiết lạnh rồi.	现在是冬天了, 天气冷了。	Xiànzài shì dōngtiān le, tiānqì lěng le.
2938	Bây giờ cô ta không phải là học sinh nữa, cô ta là giáo viên rồi.	现在她不是学生了, 是老师了。	Xiànzài tā bú shì xuéshēng le, shì lǎoshī le.
2939	Tôi không đến nhà cô giáo đâu.	我不去老师家了。	Wǒ bú qù lǎoshī jiā le.
2940	Bây giờ tôi muốn đến trường học học Tiếng Trung	现在我要去学校学习汉语。	Xiànzài wǒ yào qù xuéxiào xuéxí hànyǔ.
2941	Bạn đi với tôi đến cửa hàng mua quần áo nhé.	你跟我一起去商店买衣服吧。	Nǐ gēn wǒ yì qǐ qù shāngdiàn mǎi yīfú ba.
2942	Chúng ta đi thôi.	咱们走吧。	Zánmen zǒu ba.
2943	Buổi tối bạn thường làm gì?	晚上你常常做什么?	Wǎnshang nǐ cháng cháng zuò shénme?

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2944	Buổi tối tôi thường xem tivi với gia đình.	晚上我常常跟家人一起看电视。	Wǎnshang wǒ cháng cháng gēn jiārén yì qǐ kàn diànshì.
2945	Thỉnh thoảng tôi lên mạng xem phim, thỉnh thoảng tôi xem sách Tiếng Trung.	有时候我上网看电影，有时候我看汉语书。	Yǒu shíhou wǒ shàngwǎng kàn diànyǐng, yǒu shíhou wǒ kàn hànyǔ shū.
2946	Trong lúc tôi đi làm, cô ta ở nhà làm gì?	我去上班的时候，她在家做什么？	Wǒ qù shàngbān de shíhou, tā zàijiā zuò shénme?
2947	Trong lúc tôi đi làm, cô ta ở nhà xem phim và nghe nhạc.	我去上班的时候，她在家看电影和听音乐。	Wǒ qù shàngbān de shíhou, tā zàijiā kàn diànyǐng hé tīng yīnyuè.
2948	Bạn thường lên mạng tìm tài liệu học Tiếng Trung không?	你常常上网查学汉语资料吗？	Nǐ cháng cháng shàngwǎng chá xué hànyǔ zīliào ma?
2949	Tôi rất ít khi lên mạng tìm tài liệu học Tiếng Trung, tôi thường lên mạng xem phim và nghe nhạc.	我很少上网查学汉语资料，我常常上网看电影和听音乐。	Wǒ hěn shǎo shàngwǎng chá xué hànyǔ zīliào, wǒ cháng cháng shàngwǎng kàn diànyǐng hé tīng yīnyuè.
2950	Trong phòng tôi lúc nào cũng rất yên tĩnh, tôi thường học bài ở trong phòng.	我的房间里总是很安静，我常常在房间里学习。	Wǒ de fángjiān lǐ zǒng shì hěn ānjìng, wǒ cháng cháng zài fángjiān lǐ xuéxí.
2951	Phòng cô ta không được yên tĩnh lắm, vì vậy cô ta thường đến thư viện học bài.	她的房间不太安静，所以她常常去图书馆学习。	Tā de fángjiān bú tài ānjìng, suǒyǐ tā cháng cháng qù túshūguǎn xuéxí.
2952	Buổi tối tôi thường ở nhà ôn tập từ mới và chuẩn bị trước bài học.	晚上我常常在家复习生词和预习课文。	Wǎnshang wǒ cháng cháng zàijiā fùxí shēngcí hé yùxí kèwén.
2953	Buổi sáng tôi thường uống một cốc café hoặc một cốc trà.	上午我常常和一杯咖啡或者一杯茶。	Shàngwǔ wǒ cháng cháng hē yì bēi kāfēi huòzhě yì bēi chá.
2954	Tôi không thích làm bài tập.	我不喜欢做练习。	Wǒ bù xǐhuān zuò liànxí.
2955	Tôi thường xuyên luyện Tiếng Trung với bạn Trung Quốc của tôi.	我常常跟我的中国朋友练习汉语。	Wǒ cháng cháng gēn wǒ de zhōngguó péngyou liànxí hànyǔ.
2956	Tôi thường lên mạng buôn chuyện với bạn bè của tôi.	我常常上网跟我朋友聊天儿。	Wǒ cháng cháng shàngwǎng gēn wǒ péngyou liáotiānr.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2957	Hàng ngày tôi đều nhận được rất nhiều thư, tôi thường gửi thư cho bạn bè tôi.	每天我都收到很多邮件，我常常给朋友发邮件。	Měitiān wǒ dōu shōu dào hěn duō yóujiàn, wǒ cháng cháng gěi péngyou fā yóujiàn.
2958	Cô ta rất thích đi xem phim với tôi.	她很喜欢跟我去看电影。	Tā hěn xǐhuān gēn wǒ qù kàn diànyǐng.
2959	Tôi không thích xem phim truyền hình nhiều tập, tôi không có thời gian, tôi thường rất bận.	我不喜欢看电视剧，我没有时间，我常常很忙。	Wǒ bù xǐhuān kàn diànshìjù, wǒ méiyǒu shíjiān, wǒ cháng cháng hěn máng.
2960	Bạn tôi rất thích xem tivi và nghe nhạc.	我朋友很喜欢看电视和听音乐。	Wǒ péngyou hěn xǐhuān kàn diànshì hé tīng yīnyuè.
2961	Hôm nay công việc của tôi hơi mệt chút, tôi muốn về nhà nghỉ ngơi.	今天我的工作有点儿累，我想回家休息。	Jīntiān wǒ de gōngzuò yǒudiǎnr lèi, wǒ xiǎng huí jiā xiūxi.
2962	Ký túc xá của bạn ở đâu?	你的宿舍在哪儿?	Nǐ de sùshè zài nǎr?
2963	Ký túc xá của tôi ở trường học.	我的宿舍在学校。	Wǒ de sùshè zài xuéxiào.
2964	Chủ Nhật chúng ta đi chơi công viên nhé.	星期天我们去公园玩儿吧。	Xīngqítian wǒmen qù gōngyuán wánr ba.
2965	Tôi thường đi siêu thị mua đồ.	我常常去超市买东西。	Wǒ cháng cháng qù chāoshì mǎi dōngxì.
2966	Bạn thường đi siêu thị mua đồ gì?	你常常去超市买什么东西?	Nǐ cháng cháng qù chāoshì mǎi shénme dōngxì?
2967	Tôi thường đi siêu thị mua quần áo và đồ dùng hàng ngày.	我常常去超市买衣服和日用品。	Wǒ cháng cháng qù chāoshì mǎi yīfú hé rìyòngpǐn.
2968	Bây giờ bạn đang ở đâu thế?	你现在在哪儿呢?	Nǐ xiànzài zài nǎr ne?
2969	Tôi đang ở thư viện, bạn gọi điện cho tôi có việc gì thế?	我正在图书馆。你找我有事吗?	Wǒ zhèngzài túshūguǎn. Nǐ zhǎo wǒ yǒu shénme shì?
2970	Tôi có chút việc muốn hỏi bạn.	我有点事儿想问你。	Wǒ yǒudiǎnr shì xiǎng wèn nǐ.
2971	Việc gì thế? Bạn nói đi.	什么事? 你说吧。	Shénme shì? Nǐ shuō ba.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2972	Bạn có thể mua cho tôi một ít sách Tiếng Trung được không?	你可以给我买一些汉语书吗?	Nǐ kěyǐ gěi wǒ mǎi yìxiē hànyǔ shū ma?
2973	Ok, không vấn đề, nhưng mà tôi không có tiền, bạn đưa tôi tiền đi.	好吧, 没问题, 但是我没有钱, 你给我钱吧。	Hǎo ba, méi wèntí, dànshì wǒ méiyǒu qián, nǐ gěi wǒ qián ba.
2974	Ok, lát nữa tôi sẽ đưa bạn tiền.	好吧, 一会儿我就给你钱。	Hǎo ba, yí huìr wǒ jiù gěi nǐ qián.
2975	Hôm nay Thứ Bảy, chúng ta đi chơi công viên chơi và xem phim nhé.	今天星期六, 我们去公园玩儿和看电影吧。	Jīntiān xīngqī liù, wǒmen qù gōngyuán wánr hé kàn diànyǐng ba.
2976	Ok. Bạn muốn đi vào lúc nào?	好吧。你想什么时候去?	Hǎo ba. Nǐ xiǎng shénme shíhou qù?
2977	Chiều nay 4h chúng ta đi nhé.	今天下午四点我们去吧。	Jīntiān xiàwǔ sì diǎn wǒmen qù ba.
2978	Chúng ta đi xe máy đến đó nhé.	我们骑摩托车去那儿吧。	Wǒmen qí mótuō chē qù nàr ba.
2979	Tôi không có xe máy, bạn đến nhà tôi chở tôi đi đi.	我没有摩托车, 你来我家带我去吧。	Wǒ méiyǒu mótuō chē, nǐ lái wǒ jiā dài wǒ qù ba.
2980	Tôi có ô tô, tối nay tôi đến nhà bạn chở bạn đi chơi nhé.	我有汽车, 今天晚上我去你家带你去玩儿吧。	Wǒ yǒu qìchē, jīntiān wǎnshang wǒ qù nǐ jiā dài nǐ qù wánr ba.
2981	Thật à? Vậy tối nay tôi sẽ ở nhà đợi bạn đến đưa tôi đi chơi.	真的吗? 那今天晚上我就在家里等你来带我去玩儿。	Zhēn de ma? Nà jīntiān wǎnshang wǒ jiù zài jiā lǐ děng nǐ lái dài wǒ qù wánr.
2982	Hôm nay trời đẹp quá, chúng ta đi chơi đi.	今天天气太好了, 我们去玩儿吧。	Jīntiān tiānqì tài hǎo le, wǒmen qù wánr ba.
2983	Ok. Bạn thích đi chơi đâu?	好吧。你喜欢去哪儿玩儿?	Hǎo ba. Nǐ xǐhuān qù nǎr wánr?
2984	Tôi muốn đi chơi thật nhiều nơi.	我想去玩儿很多地方。	Wǒ xiǎng qù wánr hěn duō dìfang.
2985	Hôm nay tôi thực sự cảm thấy rất mệt, tôi rất muốn nghỉ ngơi và đi ngủ.	今天我真的觉得很累, 我很想休息和睡觉。	Jīntiān wǒ zhēn de juéde hěn lèi, wǒ hěn xiǎng xiūxi hé shuìjiào.

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
2986	Vậy à? Vậy bạn về nhà nghỉ ngơi đi.	是吗? 那你回家休息吧。	<i>Shì ma? Nà nǐ huí jiā xiūxi ba.</i>
2987	Cảm ơn bạn, vậy tôi về trước đây, bạn làm công việc của tôi nhé.	谢谢你! 那我先回去了, 你做我的工作吧。	<i>Xièxie nǐ! Nà wǒ xiān huíqù le, nǐ zuò wǒ de gōngzuò ba.</i>
2988	Không vấn đề, bạn về nghỉ ngơi đi.	没问题, 你回去休息吧。	<i>Méi wèntí, nǐ huíqù xiūxi ba.</i>
2989	Tối mai chúng ta đi ăn nhà hàng nhé, tôi mời.	明天晚上我们去饭店吃饭吧, 我请客。	<i>Míngtiān wǎnshang wǒmen qù fàndiàn chīfàn ba, wǒ qǐngkè.</i>
2990	Thật không đó? Tôi không tin bạn.	真的吗? 我不相信你。	<i>Zhēn de ma? Wǒ bù xiāngxìn nǐ.</i>
2991	Thật mà, bạn thích ăn ở đâu tôi sẽ mời bạn ở đó.	真的, 你喜欢在哪儿吃饭我就请你。	<i>Zhēn de, nǐ xǐhuān zài nǎr chīfàn wǒ jiù qǐng nǐ.</i>
2992	Tôi thấy bạn là người rất lãng mạn, tôi rất thích bạn.	我觉得你是一个很浪漫的人, 我很喜欢你。	<i>Wǒ juéde nǐ shì yí ge hěn làngmàn de rén, wǒ hěn xǐhuān nǐ.</i>
2993	Bạn đã có bạn gái chưa?	你有女朋友了吗?	<i>Nǐ yǒu nǚ péngyou le ma?</i>
2994	Tôi vẫn chưa có bạn gái.	我还没有女朋友。	<i>Wǒ hái méiyǒu nǚ péngyou.</i>
2995	Vậy thế này nhé, bạn là bạn trai của tôi, còn tôi sẽ là bạn gái của bạn.	那就这样吧, 你是我的男朋友, 我就是你的女朋友。	<i>Nà jiù zhèyàng ba, nǐ shì wǒ de nán péngyou, wǒ jiùshì nǐ de nǚ péngyou.</i>
2996	Thật không đó? Tôi là bạn trai của bạn, bạn là bạn gái của tôi.	真的吗? 我是你的男朋友, 你是我的女朋友。	<i>Zhēn de ma? Wǒ shì nǐ de nán péngyou, nǐ shì wǒ de nǚ péngyou.</i>
2997	Tháng tới tôi muốn đi du lịch, chúng ta cùng đi Nhật Bản du lịch nhé.	下个月我要去旅行, 我们去日本旅行吧。	<i>Xià ge yuè wǒ yào qù lǚxíng, wǒmen qù rìběn lǚxíng ba.</i>
2998	Tháng tới à? Tôi phải xem lại một chút lịch làm việc của tôi, nếu tôi không bận, tôi sẽ đi du lịch với bạn.	下个月吗? 我要再看一下儿我的工作表, 如果我不忙, 我就跟你去旅行。	<i>Xià ge yuè ma? Wǒ yào zài kàn yí xiàr wǒ de gōngzuò biǎo, rúguǒ wǒ bù máng, wǒ jiù gēn nǐ qù lǚxíng.</i>
2999	Bạn phải đi du lịch với tôi, tôi đã đặt vé máy bay rồi.	你要跟我去旅行, 我订机票了。	<i>Nǐ yào gēn wǒ qù lǚxíng, wǒ dìng fēijī piào le.</i>

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm
3000	Vậy ok, tháng tới tôi sẽ đi du lịch với bạn.	那好吧，下个月我就跟你一起去旅行。	<i>Nà hảo ba, xià ge yuè wǒ jiù gēn nǐ yìqǐ qù lǚxíng.</i>